

**VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH QUẢNG NAM**

★ ★ ★



SỔ TAY

**HƯỚNG DẪN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
TRONG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Quảng Nam, năm 2018

CÁC TỪ VIẾT TẮT SỬ DỤNG TRONG SỔ TAY

BQL	Ban Quản lý
BCĐ	Ban Chỉ đạo
BTC	Bộ Tài chính
Chương trình NTM	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới
ĐTPT	Đầu tư phát triển
HĐND	Hội đồng nhân dân
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
KHTH	Kế hoạch trung hạn
LĐ-TB&XH	Lao động – Thương binh và Xã hội
MTQG	Mục tiêu quốc gia
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NSNN	Ngân sách nhà nước
NTM	Nông thôn mới
UBND	Ủy ban nhân dân
Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh



LỜI NÓI ĐẦU

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ mười thông qua ngày 12 tháng 11 năm 2015 tại Nghị quyết số 100/2015/QH13 Phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020; theo đó, Quốc hội giao Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư và chỉ đạo thực hiện. Trên cơ sở đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả các Chương trình MTQG; trong đó, Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ Cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 (*Nghị định 161*) được ban hành là một cơ chế quản lý thực sự tạo điều kiện thuận lợi cho cộng đồng dân cư, người dân thực hiện các công trình, tiết kiệm ngân sách, đồng thời đơn giản hóa các thủ tục thực hiện các dự án đầu tư thuộc Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân theo phương châm “*Nhà nước có công trình, Nhân dân có việc làm*”.

Để tổ chức thực hiện Nghị định 161, UBND tỉnh Quảng Nam đã ban hành Quy định danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù và hướng dẫn thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng thuộc Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017. Tuy nhiên, việc lập thủ tục đầu tư thực hiện các công trình xây dựng trong Chương trình

NTM theo cơ chế đặc thù tại các địa phương vẫn còn nhiều khó khăn và lúng túng.

Xuất phát từ những thực tế nêu trên, Văn phòng Điều phối NTM tỉnh xây dựng cuốn **Sổ tay “Hướng dẫn quản lý, sử dụng vốn đầu tư phát triển trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020”** nhằm mục đích cụ thể hóa các nội dung, hướng dẫn việc thực hiện các bước lập thủ tục và quản lý đầu tư xây dựng trong Chương trình NTM, đây cũng là cơ sở để giúp các địa phương, chủ đầu tư, cộng đồng dân cư, tổ nhóm thợ thực hiện Chương trình NTM giai đoạn 2016-2020 đạt được kết quả cao.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, song trong quá trình biên soạn, sẽ không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót, cơ quan biên soạn rất mong nhận được ý kiến góp ý của các cá nhân, đơn vị, địa phương trong quá trình triển khai thực hiện để có sự chỉnh sửa, bổ sung kịp thời và thực hiện đạt kết quả tốt hơn.

Trân trọng!

**VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH QUẢNG NAM**

GIỚI THIỆU VỀ SỔ TAY

1. Mục đích ban hành sổ tay

- Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh, Văn phòng Điều phối NTM tỉnh Quảng Nam xây dựng Sổ tay hướng dẫn thực hiện nguồn vốn ĐTPT trong Chương trình NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2018-2020, nhằm hệ thống hóa những quy định hiện nay từ bước lập kế hoạch, phân bổ chi tiết nguồn vốn cho dự án đến công tác triển khai thực hiện và thanh, quyết toán các dự án/công trình thuộc Chương trình NTM.

- Sổ tay hướng dẫn quản lý, sử dụng các nguồn vốn ĐTPT trong Chương trình NTM ban hành giúp cho cán bộ làm công tác xây dựng NTM từ tỉnh đến cấp huyện, xã có sự thống nhất trong thực hiện bảo đảm tính đồng bộ trong trình tự, thủ tục; đồng thời, Sổ tay này đã cụ thể hóa các bước lập và mẫu hóa hồ sơ xây dựng nhằm giúp cộng đồng dân cư dễ dàng thực hiện các công trình đặc thù thuộc dự án nhóm C quy mô nhỏ khi có đủ năng lực thi công, dưới sự hướng dẫn, phối hợp thực hiện của BQL xã, BCĐ huyện trong quá trình triển khai.

2. Đối tượng, phạm vi áp dụng Sổ tay

- Đối tượng áp dụng: Đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan, trực tiếp tham gia thực hiện Chương trình NTM trên địa bàn tỉnh.

- Phạm vi áp dụng: Đối với các công trình thuộc dự án nhóm C quy mô nhỏ theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ thuộc Chương trình NTM.

3. Cơ sở pháp lý xây dựng Sổ tay

- Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

- Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

- Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội khóa XIII Phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020;

- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ Về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ Về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ Về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

- Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

- Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ Cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020;

- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ Về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ Về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình NTM giai đoạn 2016-2020 và Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg;

- Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình MTQG;

- Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước;

- Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 349/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về thanh toán, quyết toán nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020;

- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Về việc công bố định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình;

- Thông tư số 01/2017/TT-BKHĐT ngày 14/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn quy trình lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các Chương trình MTQG;

- Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 của UBND tỉnh Về việc triển khai Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước các cấp cho các nội dung trong Chương trình NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 06/01/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế quản lý, khai thác công trình nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của UBND tỉnh Quy định mức hỗ trợ đầu tư từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh đối với một số công trình xây dựng kết cấu hạ tầng thuộc Chương trình NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2017-2020;

- Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù và hướng dẫn thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng thuộc Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 08/6/2017 của UBND tỉnh

Ban hành quy định phân cấp quản lý nhà nước trong quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

- Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 26/7/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế về phân cấp, ủy quyền thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

- Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ĐTPT thuộc nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình NTM giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

- Quyết định số 3244/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của UBND tỉnh Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị và quản lý thực hiện dự án thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

- Quyết định số 1640/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND tỉnh Về việc phân cấp cho UBND cấp huyện phê duyệt KHTH Chương trình NTM giai đoạn 2018-2020;

- Quyết định số 4289/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 của UBND tỉnh Ban hành một số giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

- Công văn số 4085/UBND-KTN ngày 04/8/2017 của UBND tỉnh Về việc áp dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đã ban hành và thực hiện các thiết kế mẫu mới thuộc Chương trình MTQG;

- Công văn số 6777/UBND-KTTH ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh Về việc hướng dẫn lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2020;

- Công văn số 7080/UBND-KTTH ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam Về việc hướng dẫn thanh toán, quyết toán nguồn vốn NSNN

hỗ trợ và nguồn huy động khác thực hiện các công trình theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020;

- Các văn bản có liên quan khác.

4. Cấu trúc sổ tay

- Phần I. Phân cấp quản lý trong Chương trình NTM.
- Phần II. Quy trình lập, phê duyệt KHTH giai đoạn 2018-2020 trong Chương trình NTM.
- Phần III. Quy trình lập thủ tục giao vốn hằng năm và công tác triển khai thực hiện dự án.
- Phần IV. Hướng dẫn thanh toán, quyết toán công trình.
- Phần V. Các phụ lục kèm theo.
- Phần VI. Các văn bản hướng dẫn liên quan.

PHẦN I

PHÂN CẤP QUẢN LÝ TRONG CHƯƠNG TRÌNH NTM

1. Phê duyệt KHTH giai đoạn 2018-2020 trong Chương trình NTM

Trên cơ sở đề nghị của UBND cấp xã và ý kiến của HĐND cấp huyện (hoặc Thường trực HĐND cấp huyện), UBND cấp huyện phê duyệt danh mục chi tiết kế hoạch vốn ĐTPT trung hạn thực hiện Chương trình NTM giai đoạn 2018-2020 theo phân cấp của UBND tỉnh tại Quyết định số 1640/QĐ-UBND ngày 25/5/2018; đồng thời gửi Quyết định phê duyệt cho các Sở, ngành liên quan ở tỉnh để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo dõi, giám sát.

2. Cấp quyết định chủ trương đầu tư các dự án thuộc Chương trình NTM: UBND cấp huyện (*UBND cấp huyện giao Phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trước khi phê duyệt chủ trương đầu tư*).

3. Chủ đầu tư: Chủ đầu tư các dự án xây dựng công trình cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình NTM trên địa bàn xã có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng là BQL Chương trình MTQG xã/BQL xây dựng NTM xã (*gọi tắt là BQL xã*) do UBND xã quyết định thành lập.

Chủ đầu tư sử dụng tư cách pháp nhân của mình và bộ máy chuyên môn trực thuộc có đủ điều kiện, năng lực để trực tiếp quản lý dự án đối với các dự án có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quản lý dự án, chủ đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực để quản lý dự án.

Đối với các công trình có yêu cầu kỹ thuật cao, đòi hỏi có trình độ chuyên môn hoặc phạm vi liên xã mà BQL xã không đủ năng lực và không nhận làm chủ đầu tư thì UBND xã có văn bản báo cáo UBND cấp huyện giao cho một đơn vị có đủ năng lực thuộc UBND cấp huyện làm chủ đầu tư và có sự tham gia của UBND xã (*trường hợp này UBND cấp huyện thẩm định, phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình*).

4. Quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình

- UBND xã thẩm định, phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình có tổng mức đầu tư đến 5 tỷ đồng. Trường hợp UBND xã không đủ năng lực thẩm

định, có văn bản đề nghị thì UBND cấp huyện giao cơ quan chuyên môn cấp huyện thẩm định trước khi UBND xã phê duyệt. Trường hợp UBND xã không đủ năng lực để phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình, có văn bản đề nghị thì UBND cấp huyện phê duyệt.

- UBND cấp huyện thẩm định, phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình có tổng mức đầu tư từ 5 tỷ đồng trở lên đến dưới 15 tỷ đồng.

Trường hợp UBND xã có đủ năng lực thì UBND cấp huyện có thể phân cấp cho UBND xã thẩm định, phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình đối với dự án có tổng mức đầu tư từ 5 tỷ đồng trở lên đến dưới 15 tỷ đồng. UBND xã chịu trách nhiệm về quyết định phê duyệt của mình (*UBND xã có thể đề nghị cơ quan chuyên môn của huyện thẩm định trước khi phê duyệt*).

5. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, quyết toán dự án hoàn thành:
Dự án đầu tư, hồ sơ xây dựng công trình do UBND cấp nào phê duyệt thì kế hoạch lựa chọn nhà thầu, quyết toán dự án hoàn thành do cơ quan, bộ phận tài chính cấp đó chủ trì tham mưu cho UBND cùng cấp phê duyệt (*Trường hợp bộ phận tài chính cấp đó không đủ năng lực thì đề nghị cơ quan tài chính cấp trên giúp thực hiện; gửi kết quả về UBND cấp xã phê duyệt*).

PHẦN II

QUY TRÌNH LẬP, PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2018-2020

1. Quy trình lập kế hoạch đầu tư cấp xã

1.1. Các nguyên tắc lập kế hoạch

a) Có sự tham gia của các tổ chức và cộng đồng dân cư trên địa bàn thôn, xã.

b) Thực hiện dân chủ, công khai và minh bạch.

c) Đảm bảo khả năng cân đối nguồn lực của các cấp, khả năng đóng góp nguồn lực của cộng đồng.

1.2. Nội dung lập kế hoạch

a) Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư cấp xã giai đoạn trước.

b) Mục tiêu, định hướng đầu tư trong KHTH/hàng năm.

c) Giải pháp và kiến nghị.

d) Danh mục dự án đầu tư.

1.3. Quy trình lập kế hoạch

1.3.1. Đơn vị lập kế hoạch

a) Tổ kế hoạch thôn (*thôn hoặc đơn vị tương đương như xóm, ấp, bản,...*) có từ 3 đến 5 thành viên, do Trưởng thôn làm Tổ trưởng và đề xuất thêm các thành viên khác. Nếu đã có các tổ chức tương đương được công nhận thì tổ chức này là Tổ kế hoạch thôn.

Sau khi được thành lập, Tổ trưởng Tổ kế hoạch thôn báo cáo UBND xã và thông báo danh sách thành viên của Tổ trên hệ thống truyền thanh của thôn hoặc bằng các hình thức thông tin khác tới người dân trong thôn. Trường hợp cần thiết, UBND xã có ý kiến đề nghị điều chỉnh, bổ sung thành viên của Tổ kế hoạch thôn.

** Lưu ý:* Tổ kế hoạch thôn có thể là Ban phát triển thôn (*được UBND xã quyết định thành lập*).

b) BQL xã là đơn vị lập kế hoạch cấp xã.

1.3.2. Chuẩn bị lập kế hoạch

a) Căn cứ hướng dẫn của cấp trên về lập kế hoạch đầu tư công

- Sở KH&ĐT chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn các cơ quan, đơn vị cấp dưới về tổ chức, thực hiện lập kế hoạch đầu tư cấp xã; dự kiến nguồn vốn ngân sách nhà nước, nguồn vốn khác hỗ trợ các xã thực hiện Chương trình NTM. Dự kiến nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh đối với từng xã giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh và Quyết định số 3244/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh *(hoặc quyết định sửa đổi, bổ sung, nếu có)*.

- UBND cấp huyện dự kiến ngân sách cấp huyện, các nguồn vốn hợp pháp khác hỗ trợ xã thực hiện Chương trình NTM.

b) BQL xã thực hiện các nhiệm vụ

- Thông tin cho Tổ kế hoạch thôn về dự kiến ngân sách của xã, dự kiến mức hỗ trợ cho thôn *(nếu có)*; nhắc lại mục tiêu, đối tượng, tiêu chí đầu tư của các Chương trình MTQG, định hướng đầu tư giai đoạn kế hoạch. Các thông tin nêu trên được gửi tới các thôn bằng văn bản và được niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã.

- Hướng dẫn cho Tổ kế hoạch thôn về cách thức lựa chọn, ưu tiên các dự án đầu tư, cách thức tổ chức các cuộc họp đối với người dân nhằm đảm bảo các nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư cấp xã có sự tham gia của cộng đồng.

1.3.3. *Họp kế hoạch cấp thôn*

Căn cứ hướng dẫn của BQL xã, Tổ kế hoạch thôn tổ chức họp thôn với thành phần là đại diện các hộ dân, cơ quan, tổ chức đóng trên địa bàn hoặc có liên quan *(các cuộc họp thôn có thể được tổ chức lồng ghép với các cuộc họp có nội dung khác của thôn)*:

a) Cuộc họp thôn được tổ chức để đánh giá tình hình thực hiện, xác định nhu cầu và lựa chọn dự án đầu tư *(trên địa bàn thôn hoặc xã)*, lập Danh mục dự án đầu tư của thôn gửi BQL xã tổng hợp vào kế hoạch đầu tư cấp xã. BQL xã cử đại diện tham dự và hỗ trợ tổ chức họp thôn *(nếu cần)*. Tổ kế hoạch thôn chuẩn bị nội dung các cuộc họp, dự kiến các dự án đầu tư đề xuất; khái toán và phân tích sơ bộ về mục tiêu, sự cần thiết của các dự án đầu tư để người dân có cơ sở lựa chọn và sắp xếp thứ tự ưu tiên.

b) Dự án đầu tư đề xuất được sắp xếp thứ tự ưu tiên, lập thành Danh

mục dự án đầu tư có các nội dung: Tên dự án, quy mô, thời gian khởi công - hoàn thành, địa điểm thực hiện, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác, hình thức thực hiện.

c) Cuộc họp thôn quyết định về Danh mục dự án đầu tư hợp lệ khi:

- Có trên 50% tổng số đại diện hộ dân của thôn hoặc đại diện được hộ dân ủy quyền tham dự cuộc họp;

- Có trên 50% tổng số thành viên tham dự cuộc họp đồng ý đối với Danh mục dự án đầu tư.

- Trường hợp không tổ chức được cuộc họp thôn, Tổ kế hoạch thôn phát phiếu lấy ý kiến về Danh mục dự án đầu tư tới các hộ dân và đảm bảo có trên 50% tổng số hộ dân của thôn đồng ý.

d) Sau khi kết thúc họp thôn, Tổ kế hoạch thôn gửi Danh mục dự án đầu tư, biên bản cuộc họp và các tài liệu khác kèm theo về BQL xã.

1.3.4. Dự thảo kế hoạch đầu tư cấp xã

Dựa trên căn cứ, nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư cấp xã và đề xuất của các thôn, BQL xã dự thảo kế hoạch đầu tư cấp xã theo các nội dung quy định nêu trên. BQL xã đề xuất bổ sung các dự án liên thôn (nếu cần).

1.3.5. Hội họp kế hoạch cấp xã

- Cuộc họp kế hoạch cấp xã được tổ chức nhằm lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên các dự án và hoàn thiện kế hoạch đầu tư cấp xã; thứ tự ưu tiên các dự án thực hiện theo quy định tại Khoản 4, Điều 54 Luật Đầu tư công.

- Thành phần cuộc họp gồm BQL xã và các Tổ trưởng Tổ kế hoạch thôn. Các thành viên cuộc họp thảo luận và biểu quyết thông qua kế hoạch đầu tư cấp xã, bảo đảm có trên 50% thành viên đồng ý.

1.3.6. Tổ chức lấy ý kiến đóng góp của cộng đồng

a) Dự thảo kế hoạch đầu tư cấp xã được BQL xã báo cáo UBND xã, sau đó công bố công khai tại trụ sở UBND xã; gửi tới các Tổ kế hoạch thôn để tổ chức họp với các hộ dân, các tổ chức, đoàn thể xã hội trong thôn nhằm thảo luận, lấy ý kiến đóng góp.

Các ý kiến đóng góp của tổ chức, cá nhân được Tổ kế hoạch thôn tổng hợp và gửi tới BQL xã.

b) Dự thảo kế hoạch đầu tư cấp xã sau khi tiếp thu ý kiến của các tổ chức, cá nhân được đưa ra thảo luận tại cuộc Hội họp kế hoạch cấp xã để tiếp

tục chỉnh sửa và báo cáo UBND xã.

1.3.7. Lấy ý kiến cấp trên và tổng hợp kế hoạch đầu tư cấp xã

a) UBND xã xem xét dự thảo kế hoạch đầu tư cấp xã và trình HĐND xã để xin ý kiến.

b) Căn cứ ý kiến của HĐND xã (*hoặc Thường trực HĐND xã*), UBND xã chỉ đạo hoàn chỉnh Dự thảo kế hoạch đầu tư cấp xã gửi UBND cấp huyện để lấy ý kiến.

c) Căn cứ ý kiến của UBND huyện, UBND xã hoàn thiện kế hoạch đầu tư cấp xã, trình HĐND cấp xã thông qua và sau đó gửi UBND cấp huyện để tổng hợp vào kế hoạch đầu tư công của huyện theo quy định của Luật Đầu tư công và Nghị định số 77/2015/NĐ-CP.

2. Quy trình rà soát tổng hợp kế hoạch đầu tư cấp huyện

2.1. Nguyên tắc rà soát tổng hợp kế hoạch

Trên cơ sở Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 và Quyết định số 3244/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh, UBND cấp huyện căn cứ định mức, nguồn vốn phân bổ KHTH giai đoạn 2018-2020 thực hiện Chương trình NTM theo phụ lục tại Quyết định 150/QĐ-UBND và phụ lục tại Quyết định số 3244/QĐ-UBND để xây dựng danh mục chi tiết kế hoạch vốn ĐTPT trung hạn thực hiện Chương trình NTM giai đoạn 2018-2020 theo định mức, nguồn vốn, tỷ lệ hỗ trợ, suất đầu tư theo đúng quy định.

2.2. Nội dung rà soát KHTH cấp huyện

a) Ưu tiên bố trí cho các danh mục công trình thuộc Chương trình NTM đã được đầu tư năm 2017 trở về trước để thanh toán nợ quyết toán và nợ khối lượng cho các công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2018 thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh (*không bao gồm thanh toán nợ các dự án nước sạch*), kể cả các công trình do các Phòng, ban cấp huyện làm chủ đầu tư, sau đó mới bố trí công trình khởi công mới. Số nợ của từng công trình cụ thể theo số liệu địa phương đã báo cáo nợ đọng theo Kế hoạch số 03/KH-BCĐ ngày 05/6/2017 của BCĐ tỉnh. Trong đó chú ý cơ cấu nợ từ nguồn nào (*ngân sách trung ương hoặc ngân sách tỉnh*) thì dùng nguồn đó để trả nợ nhưng phải bảo đảm theo quy định về suất đầu tư, tỷ lệ hỗ trợ ngân sách các cấp. Không được dùng nguồn kinh phí KHTH để thanh toán nợ cho các công trình được đầu tư bằng ngân sách

huyện, ngân sách xã hoặc nguồn vốn khác không thuộc danh mục nguồn vốn Chương trình NTM hoặc không đúng tỷ lệ hỗ trợ của ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh theo quy định.

b) Riêng các xã đã đạt chuẩn NTM từ năm 2017 trở về trước không đưa vào kế hoạch để trả nợ đối với các công trình thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh từ nguồn trung hạn tại Quyết định số 150/QĐ-UBND mà chỉ đưa vào kế hoạch để thanh toán nợ từ nguồn ngân sách trung ương; ngân sách tỉnh sẽ thanh toán nợ khi địa phương có quyết toán dự án hoàn thành, gửi về Văn phòng Điều phối NTM tỉnh và các Sở, ngành có liên quan theo thời gian quy định (*trong đó chú ý dự án nhóm C thời gian bố trí vốn không quá 03 năm theo quy định của Luật Đầu tư công, sau thời gian này nhưng chưa có quyết toán thì chủ đầu tư có trách nhiệm bố trí ngân sách cấp mình để trả phần ngân sách tỉnh còn nợ*).

c) Đối với các xã phấn đấu đạt chuẩn NTM giai đoạn 2018-2020 (*kể cả xã đã đạt chuẩn NTM*) thì danh mục KHTH phải phù hợp với Bộ tiêu chí hiện hành nhằm phấn đấu đạt chuẩn theo lộ trình, kế hoạch đã đề ra. Ưu tiên cho các công trình thuộc các tiêu chí chưa đạt chuẩn và các tiêu chí phải công nhận lại sau 5 năm đạt chuẩn (*như trường học, y tế*). Đối với việc đầu tư nhà văn hóa – khu thể thao thôn, địa phương căn cứ vào kế hoạch sáp nhập thôn theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Kế hoạch số 4225/KH-UBND ngày 01/8/2018, Công văn số 5376/UBND-KTN ngày 24/9/2018 của UBND tỉnh V/v thực hiện tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hóa trong Bộ tiêu chí về xã đạt chuẩn NTM giai đoạn 2017-2020 khi sáp nhập thôn để quyết định việc đầu tư cho phù hợp nhằm tránh lãng phí khi sáp nhập các thôn.

d) Đối với các xã còn lại không nằm trong lộ trình phấn đấu đạt chuẩn NTM giai đoạn 2018-2020 thì lựa chọn các công trình ưu tiên làm trước, trong đó ưu tiên các công trình ở xã, thôn trực tiếp gắn với phát triển sản xuất và đời sống hằng ngày của người dân, các công trình phục vụ tiếp cận chuẩn nghèo đa chiều và phù hợp với quy hoạch xây dựng xã NTM, như: Công trình thủy lợi, giao thông, điện, nước sạch, môi trường, trường học, trạm y tế. Đối với các công trình: Nhà văn hóa xã/thôn, khu thể thao xã/thôn, chợ nông thôn, nghĩa trang nhân dân,... cần xem xét kỹ về tính thiết thực, hiệu quả để lập kế hoạch cho phù hợp, tránh lãng phí. Không sử dụng nguồn kinh phí này để xây dựng trụ sở xã vì không có trong nội dung đầu

từ ngân sách trung ương.

đ) Danh mục công trình khởi công mới phải đúng nội dung, tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh tại Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 và Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của UBND tỉnh (hoặc *Quyết định sửa đổi, bổ sung, nếu có*). Đối với những công trình có nguồn vốn lồng ghép từ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, các chương trình, dự án khác theo hướng dẫn của UBND tỉnh tại Công văn số 6777/UBND-KTTH ngày 04/12/2017 thì cần ghi rõ nguồn lồng ghép; đồng thời, phải sắp xếp danh mục dự án theo thứ tự ưu tiên, làm cơ sở lựa chọn công trình đầu tư phù hợp với nguồn lực hằng năm.

3. Phê duyệt danh mục KHTH giai đoạn 2018-2020

Trên cơ sở đề nghị của UBND xã, UBND cấp huyện rà soát các danh mục ưu tiên đầu tư theo các nội dung rà soát nêu trên để tổng hợp và báo cáo HĐND (hoặc *Thường trực HĐND*) cấp huyện cho ý kiến về danh mục, vốn đối ứng của ngân sách địa phương trước khi phê duyệt, theo phân cấp của UBND tỉnh tại Quyết định số 1640/QĐ-UBND ngày 25/5/2018; đồng thời gửi Quyết định phê duyệt KHTH cho UBND tỉnh, Sở KH&ĐT, Sở NN&PTNT, Sở Tài chính, Văn phòng Điều phối NTM tỉnh để theo dõi, giám sát.

4. Mẫu Quyết định phê duyệt danh mục KHTH giai đoạn 2018-2020 theo phụ lục số 01.

PHẦN III

QUY TRÌNH LẬP THỦ TỤC GIAO VỐN HÀNG NĂM VÀ CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Căn cứ thông báo vốn hàng năm của ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, Sở KH&ĐT chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Văn phòng Điều phối NTM tỉnh đề xuất kế hoạch vốn chi tiết hàng năm cho từng địa phương, trình UBND tỉnh phân bổ.

Căn cứ quyết định phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách tỉnh hàng năm của UBND tỉnh; danh mục KHTH giai đoạn 2018-2020 được UBND cấp huyện phê duyệt và trên cơ sở danh mục công trình đầu tư hàng năm của UBND cấp xã đề nghị, Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện kiểm tra lựa chọn những danh mục theo thứ tự ưu tiên đề xuất phê duyệt chủ trương đầu tư, giao vốn hàng năm. Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, trình UBND cấp huyện phê duyệt chủ trương đầu tư đối với tất cả danh mục các dự án nhóm C của từng địa phương (*không thẩm định từng dự án riêng lẻ*). Các bước thực hiện như sau:

Bước 1: Thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn và phê duyệt chủ trương đầu tư

a) Dự án nhóm C đáp ứng 3 tiêu chí sau thì thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn tại Bước này:

- *Thuộc nội dung đầu tư của các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020.*

- *Tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng và kỹ thuật không phức tạp.*

- *Sử dụng một phần ngân sách nhà nước, phần kinh phí còn lại do nhân dân đóng góp và các nguồn khác, có sự tham gia thực hiện và giám sát của người dân. Phần kinh phí đóng góp của nhân dân có thể bằng tiền hoặc hiện vật, ngày công lao động được quy đổi thành tiền.*

Đối với các công trình quy định ngân sách nhà nước hỗ trợ 100%, như: Thủy lợi đất màu, ao thu gom nước nhĩ (*theo Nghị quyết số 205/2016/NQ-HĐND ngày 26/4/2016 của HĐND tỉnh*)... trong quá trình lập thủ tục đầu tư dự án, cần lấy ý kiến của nhân dân, trường hợp nhân dân đề xuất tham

gia đóng góp (như đóng giếng, mua thiết bị tưới, đóng góp bằng tiền hoặc hiện vật, ngày công lao động vào tổng mức đầu tư của công trình) phù hợp quy định thì được lập thủ tục để thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định. Trường hợp nhân dân không tham gia đóng góp (100% từ ngân sách nhà nước) thì chủ đầu tư lập thủ tục trình các cấp có thẩm quyền (các Bộ, ngành Trung ương nếu sử dụng vốn ngân sách trung ương hoặc UBND tỉnh nếu sử dụng vốn ngân sách tỉnh) để thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định của Luật Đầu tư công.

b) Trình tự thẩm định: UBND cấp huyện giao cơ quan quản lý Chương trình NTM cấp huyện (Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện) lựa chọn những danh mục theo thứ tự ưu tiên trong danh mục KHTH giai đoạn 2018-2020 và trên cơ sở đề xuất hằng năm của UBND xã để đề xuất chủ trương đầu tư thực hiện hằng năm, gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn (bao gồm vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách xã và nguồn huy động khác) trình UBND cấp huyện.

c) Hồ sơ thẩm định:

c.1) Hồ sơ trình để thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn, đề xuất chủ trương đầu tư, như sau:

- Tờ trình đề nghị thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn và phê duyệt chủ trương đầu tư; mẫu **theo phụ lục số 02**.

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; mẫu **theo phụ lục số 03**.

- Báo cáo kết quả thẩm định nội bộ Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; mẫu **theo phụ lục số 04**.

- Các tài liệu khác liên quan theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (nếu có).

c.2) Hồ sơ của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn, đề xuất chủ trương đầu tư, như sau:

- Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án thuộc Chương trình NTM từ các nguồn vốn; mẫu **theo phụ lục số 05**.

- Các tài liệu khác liên quan theo yêu cầu của người có thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (nếu có).

d) Nội dung thẩm định: Phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện căn cứ

hồ sơ trình để tổ chức thẩm định các nội dung trong Báo cáo kết quả thẩm định nội bộ, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn phải bảo đảm tính hiệu quả và cân đối được nguồn vốn thực hiện Chương trình NTM, trong đó, một số nội dung cần lưu ý:

- Thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn đối với các dự án nhóm C bảo đảm các tiêu chí quy định tại Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ, cụ thể: *(i) Thuộc nội dung đầu tư của các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020; (ii) Tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng và kỹ thuật không phức tạp và (iii) Sử dụng một phần ngân sách nhà nước, phần kinh phí còn lại do nhân dân đóng góp và các nguồn khác, có sự tham gia thực hiện và giám sát của người dân. Phần kinh phí đóng góp của nhân dân có thể bằng tiền hoặc hiện vật, ngày công lao động được quy đổi thành tiền.*

- Danh mục đầu tư hằng năm phải đảm bảo đúng với danh mục trong Kế hoạch trung hạn đã được UBND cấp huyện phê duyệt. Trường hợp danh mục hằng năm không đảm bảo theo danh mục tại kế hoạch trung hạn thì cần lập thủ tục trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh danh mục kế hoạch trung hạn.

- Khi tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn yêu cầu căn cứ KHTH đã được duyệt để lựa chọn các công trình ưu tiên thực hiện trước, trong đó ưu tiên các công trình ở xã, thôn trực tiếp gắn với phát triển sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, phục vụ đạt chuẩn tiêu chí NTM, phù hợp với quy hoạch xây dựng xã NTM, như: Công trình thủy lợi, giao thông, nước sạch, môi trường, trường học, trạm y tế... Đối với các công trình: Nhà văn hóa xã/thôn, khu thể thao xã/thôn, chợ nông thôn, nghĩa trang nhân dân,... phải xem xét kỹ về tính thiết thực, hiệu quả để quyết định đầu tư với quy mô cho phù hợp, tránh dàn trải, lãng phí. UBND cấp huyện báo cáo HĐND cấp huyện (*hoặc Thường trực HĐND cấp huyện*) bố trí vốn đối ứng từ ngân sách cấp huyện theo tỷ lệ quy định để thực hiện công trình, nhằm sớm đưa công trình vào sử dụng và phát huy hiệu quả đầu tư. Khi thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn yêu cầu cần quán triệt quan điểm không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản trái quy định, không có khả năng thanh toán. Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm nếu để xảy ra nợ đọng trái quy định trong Chương trình NTM trên địa bàn.

- Thời gian bố trí vốn khởi công mới cho các dự án nhóm C không quá 3 năm.

- Ưu tiên phân bổ kế hoạch vốn cho các công trình thuộc Chương trình NTM để thanh toán nợ khối lượng thực hiện và dự án hoàn thành thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh (*không bao gồm thanh toán nợ các dự án nước sạch được giao tại mục B, Phụ lục kèm theo Quyết định số 2705/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 và mục XVII, Phụ lục kèm theo Quyết định số 2651/QĐ-UBND ngày 25/7/2017 của UBND tỉnh*).

- Các địa phương không được sử dụng nguồn vốn từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh để thanh toán nợ cho các công trình được đầu tư từ ngân sách huyện, ngân sách xã, nguồn vốn khác hoặc bố trí không đúng tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh.

- Sau khi đã phân bổ cho thanh toán nợ khối lượng/nợ quyết toán nêu trên, kinh phí còn lại được dùng để đầu tư các công trình mới. Riêng đối với các xã không có nợ XDCB trong Chương trình NTM thì sử dụng kinh phí được phân bổ để đầu tư các công trình mới.

- Tổng nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh bố trí cho từng xã hằng năm không vượt quá tổng số vốn trung hạn giai đoạn 2018-2020 từ Chương trình NTM được thông báo cho xã theo Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 và Quyết định số 3244/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh (*hoặc quyết định sửa đổi, bổ sung nếu có*).

- Tổng số vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh của từng danh mục công trình không được vượt quá tổng số vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh theo danh mục Kế hoạch trung hạn đã được UBND cấp huyện phê duyệt hoặc điều chỉnh (*nếu có*).

đ) Phê duyệt chủ trương đầu tư: Sau khi tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện hoàn chỉnh Báo cáo kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trình UBND cấp huyện quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư đối với toàn bộ danh mục dự án nhóm C (*bao gồm các dự án nhóm C quy mô nhỏ, không thẩm định, phê duyệt chủ trương từng dự án riêng lẻ*) khởi công mới hằng năm thuộc Chương trình NTM theo đúng quy định tại Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017, Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 và Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của UBND tỉnh (*hoặc*

các quyết định sửa đổi, bổ sung nếu có). Có thể phê duyệt riêng cho từng xã hoặc phê duyệt cho nhóm xã trình trước hoặc tất cả các xã trên địa bàn. Mẫu Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư **theo phụ lục số 06**.

e) Thời gian lập thủ tục thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư: Thời gian UBND cấp huyện thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn và phê duyệt chủ trương đầu tư cho các dự án khởi công mới **không quá 30 ngày**, kể từ ngày UBND tỉnh phân bổ tổng số vốn cho UBND cấp huyện.

g) UBND cấp huyện gửi báo cáo tổng hợp kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh các dự án khởi công mới của từng Chương trình MTQG (*gọi tắt là báo cáo tổng hợp kết quả thẩm định*) tới Sở KH&ĐT, Sở Tài chính và cơ quan quản lý Chương trình MTQG, dự án thành phần thuộc Chương trình MTQG (*Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc tỉnh, Văn phòng Điều phối NTM tỉnh*) để theo dõi và giám sát. Thời gian báo cáo chậm nhất **không quá 15 ngày** sau khi UBND cấp huyện phê duyệt chủ trương đầu tư nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh cho các dự án khởi công mới trong kế hoạch hằng năm.

* Ghi chú:

- Riêng đối với công trình khởi công mới năm 2018, nếu chưa được HĐND cấp huyện (*hoặc Thường trực HĐND cấp huyện*) thống nhất danh mục trung hạn giai đoạn 2018-2020 thì cần phải có ý kiến của Thường trực HĐND cấp huyện trước khi UBND cấp huyện phê duyệt chủ trương đầu tư cho công trình khởi công mới năm 2018 và các công trình này phải nằm trong danh mục trung hạn giai đoạn 2018-2020 được UBND cấp huyện phê duyệt sau này.

- Trường hợp HĐND cấp huyện (*hoặc Thường trực HĐND cấp huyện*) thống nhất danh mục trung hạn cho cả giai đoạn 2018-2020 (*có phân kỳ hằng năm*) thì UBND cấp huyện có thể phê duyệt KHTH và chủ trương đầu tư trong cùng 01 Quyết định để thực hiện cả giai đoạn 2018-2020 theo số trung hạn tại Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh thì không thực hiện quy trình thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư hằng năm. Căn cứ danh mục được phân kỳ đầu tư hằng năm tại Quyết định chủ trương đầu tư giai đoạn 2018-2020 để lập hồ sơ đầu tư hằng năm.

Bước 2: Lập, trình thẩm định và phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình

1. Lập hồ sơ xây dựng công trình

1.1. Nguyên tắc lập hồ sơ xây dựng công trình

- Lập hồ sơ xây dựng, xác định dự toán theo hướng dẫn tại Điểm 2, Phụ lục số 03 Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng, với phương pháp: Khối lượng hao phí vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công và giá xây dựng.

- Các chi phí hỗ trợ chuẩn bị và quản lý thực hiện dự án áp dụng theo Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 19/01/2017 của UBND tỉnh Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị và quản lý thực hiện dự án thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

- Công tác lập thủ tục để thực hiện các công trình thuộc cơ chế đầu tư đặc thù của Chương trình NTM phải đảm bảo trình tự, thủ tục quy định; có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình lập và quản lý. Các công trình thuộc cơ chế đặc thù phải đảm bảo đủ các bước, yêu cầu theo quy định.

1.2. Nội dung hồ sơ xây dựng công trình

a) Các dự án được áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản (*gọi tắt là hồ sơ xây dựng công trình*) thay cho báo cáo kinh tế-kỹ thuật đầu tư xây dựng.

b) Nội dung của hồ sơ xây dựng công trình

- Tên dự án, mục tiêu đầu tư, địa điểm xây dựng, chủ đầu tư, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật theo thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, thời gian thực hiện;

- Tổng mức đầu tư, trong đó gồm kinh phí nhà nước hỗ trợ (*ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách xã*), đóng góp của nhân dân, huy động khác. Bảng kê các chi phí, trong đó, ưu tiên sử dụng vật liệu tại chỗ và **đơn giá lập hồ sơ xây dựng công trình được phép áp dụng theo giá thị trường**;

- Bản vẽ thi công theo thiết kế mẫu, thiết kế điển hình (*nếu có*);

- Khả năng tự thực hiện của nhân dân, cộng đồng hưởng lợi;

- Các địa phương **được** sử dụng các mẫu của thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đã được UBND tỉnh ban hành tại các Quyết định số: 3325/QĐ-UBND ngày 01/10/2009, 2750/QĐ-UBND ngày 09/9/2013, 230/QĐ-UBND ngày 20/01/2014, 231/QĐ-UBND ngày 20/01/2014, 372/QĐ-UBND ngày 27/01/2014, 1004/QĐ-UBND ngày 02/4/2014, 30/2014/QĐ-UBND ngày 20/10/2014, 641/QĐ-UBND ngày 23/2/2016, 160/QĐ-UBND ngày 13/01/2017, 1030/QĐ-UBND ngày 23/3/2018, 1031/QĐ-UBND ngày 23/3/2018 và các thiết kế mẫu, thiết kế điển hình khác liên quan để thực hiện cơ chế đặc thù (nếu có). Khi lấy ý kiến nhân dân về phương án đầu tư xây dựng công trình (có biên bản họp), trường hợp nhân dân có ý kiến về thiết kế mẫu, thiết kế điển hình không phù hợp với điều kiện địa chất, địa hình và điều kiện nguồn lực (do mức đóng góp nhiều) hoặc cần bổ sung hạng mục, kết cấu móng thay đổi thì chủ đầu tư được thuê đơn vị tư vấn có năng lực để lập hoặc điều chỉnh thiết kế, dự toán cho phù hợp. Phần tăng thêm ngoài suất đầu tư theo quy định do ngân sách địa phương và nhân dân đóng góp.

- Đối với các công trình **chưa** được UBND tỉnh ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình (như: Cầu, cống quy mô lớn, hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn, trạm bơm, đập thủy lợi, điện thủy lợi hóa đất màu, ao gom nước nhả, hệ thống thoát nước thải khu dân cư, nghĩa trang nhân dân, trạm chuyển tiếp phát thanh xã, trường học cấp III trở lên, tường rào cổng ngõ của trường học, trạm y tế, công trình văn hóa, các công trình nâng cấp, sửa chữa thuộc nội dung đầu tư của các Chương trình MTQG...) thì chủ đầu tư được thuê đơn vị tư vấn có năng lực lập thiết kế, dự toán để thực hiện thi công cho phù hợp với điều kiện thực tế. Việc chọn đơn vị tư vấn theo quy định hiện hành (Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng).

- Lập dự toán trong hồ sơ xây dựng công trình thực hiện theo Quyết định số 84/QĐ-SXD ngày 24/9/2018 của Sở Xây dựng Công bố hướng dẫn lập dự toán xây dựng trong Chương trình NTM giai đoạn 2018-2020. Chủ đầu tư căn cứ vào khả năng tự thực hiện của nhân dân, cộng đồng hưởng lợi trong quá trình họp dân triển khai công trình để quyết định việc đưa các chi phí thuộc trường hợp 1 hoặc trường hợp 2, như quy định tại Quyết định số

84/QĐ-SXD ngày 24/9/2018 của Sở Xây dựng để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

- Tùy điều kiện cụ thể của địa phương (*do nguồn cung, chênh lệch giá, đặc điểm công trình đặc thù, sự tham gia đóng góp của người dân...*), từ nay đến năm 2020, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định việc chọn vật liệu là gạch tuynel hoặc gạch không nung đối với các công trình đặc thù trong Chương trình MTQG trên địa bàn, bao gồm cả công trình xây mới và nâng cấp (*thay cho yêu cầu bắt buộc các công trình sử dụng vốn NSNN phải sử dụng 100% gạch không nung tại Quyết định số 2537/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của UBND tỉnh*).

- Mẫu hướng dẫn lập dự toán **theo phụ lục số 07**.

c) BQL xã có trách nhiệm lập hồ sơ xây dựng công trình gửi UBND xã thẩm định và phê duyệt. Trường hợp UBND xã giao cho thôn thực hiện công trình, Ban Phát triển thôn (*hoặc các tổ chức tương đương được UBND xã công nhận*) chịu trách nhiệm lập hồ sơ xây dựng công trình gửi UBND xã thẩm định và phê duyệt. BQL xã hoặc Ban Phát triển thôn (*hoặc các tổ chức tương đương được UBND xã công nhận*) được hưởng chi phí tự lập hồ sơ xây dựng công trình theo tỷ lệ quy định.

d) Trường hợp UBND xã không đảm nhận thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư thì có văn bản báo cáo UBND cấp huyện để xem xét giao cho đơn vị có chức năng chuyên môn làm chủ đầu tư, có sự tham gia của lãnh đạo UBND xã. Đơn vị chủ đầu tư do UBND cấp huyện giao chịu trách nhiệm lập hồ sơ xây dựng trình UBND cấp huyện thẩm định và phê duyệt.

2. Thẩm định hồ sơ xây dựng công trình

2.1. Hồ sơ thẩm định gồm:

Hồ sơ xây dựng công trình với nội dung quy định tại Tiết b, Điểm 1.2, Khoản 1, Bước 2; biên bản các cuộc họp của cộng đồng và các văn bản pháp lý liên quan đến xây dựng công trình (*nếu có*).

Hồ sơ thẩm định bao gồm:

- Tờ trình thẩm định hồ sơ xây dựng công trình của BQL xã, mẫu theo **phụ lục số 08**;

- Quyết định phê duyệt chủ chương đầu tư xây dựng công trình của UBND cấp huyện (*bản sao*);

- Văn bản thẩm duyệt phòng cháy, chữa cháy, báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

- Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư, mẫu theo **phụ lục số 09**;

- Biên bản cuộc họp của cộng đồng về đầu tư công trình, mẫu theo **phụ lục số 10**;

- Hồ sơ khảo sát địa chất địa hình, Quyết định phê duyệt đề cương nhiệm vụ, dự toán khảo sát địa chất, địa hình (nếu có, đối với các công trình cần có khảo sát địa chất, địa hình);

- Hồ sơ thiết kế, nếu có (bao gồm thuyết minh và bản vẽ);

- Hồ sơ năng lực của nhà thầu khảo sát (nếu công trình có khảo sát), nhà thầu thiết kế (nếu không sử dụng hoàn toàn thiết kế mẫu);

- Chứng chỉ hành nghề của các chức danh chủ nhiệm khảo sát, chủ nhiệm đồ án thiết kế, chủ trì thiết kế của nhà thầu thiết kế (bản sao có chứng thực);

- Các văn bản pháp lý khác có liên quan đến lập dự toán xây dựng công trình như: Định mức xây dựng, giá vật liệu, giá nhân công, ca máy, thiết bị thi công.... (ưu tiên sử dụng vật liệu tại chỗ và đơn giá lập hồ sơ xây dựng công trình được phép áp dụng theo giá thị trường);

- Hồ sơ xây dựng công trình (gồm thiết kế, dự toán);

- Các hồ sơ khác có liên quan khác (nếu có);

(Mẫu Quyết định phê duyệt đề cương nhiệm vụ, dự toán khảo sát (nếu có) và lập hồ sơ hồ sơ xây dựng công trình; Quyết định phê duyệt kết quả chỉ định thầu gói thầu tư vấn **theo phụ lục số 11 và phụ lục số 12**)

2.2. Cơ quan thẩm định

UBND xã chịu trách nhiệm thẩm định hồ sơ xây dựng công trình. Chủ tịch UBND xã thành lập Tổ thẩm định, gồm: Lãnh đạo UBND xã làm Tổ trưởng, đại diện ban giám sát đầu tư của cộng đồng xã, công chức tài chính-kế toán xã, chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn do cộng đồng bình chọn. Trường hợp UBND xã không đủ năng lực thẩm định thì có văn bản báo cáo UBND cấp huyện, UBND cấp huyện giao cơ quan chuyên môn thẩm định. Mẫu Quyết định thành lập Tổ thẩm định **theo phụ lục số 13**. Tổ thẩm định được hưởng chi phí thẩm định theo tỷ lệ quy định.

2.3. Nội dung thẩm định

- Đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất của địa phương, các quy hoạch xây dựng và đề án xây dựng xã NTM;

- Đánh giá sự phù hợp của thiết kế mẫu, thiết kế điển hình với điều kiện thực tế của mặt bằng thi công công trình;

- Tính khả thi về kỹ thuật, khả năng tự thực hiện của nhân dân và cộng đồng được giao thi công;

- Chủ trương đầu tư và khả năng huy động vốn (*ngân sách nhà nước, đóng góp của nhân dân, các nguồn lực khác*) theo quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư;

- Tính hợp lý của các chi phí so với mặt bằng giá tại địa phương (*giá thị trường*), với các dự án tương tự khác đã và đang thực hiện (*nếu có*).

2.4. Thời gian thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định

Cơ quan thẩm định có báo cáo kết quả thẩm định bằng văn bản cho UBND xã, đơn vị chủ đầu tư của huyện; thời gian **không quá 10 ngày** làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(*Mẫu Báo cáo kết quả thẩm định theo phụ lục số 14*)

3. Phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình, mở mã số dự án

UBND xã chỉ đạo hoàn thiện và phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình (*kèm theo dự toán*) theo văn bản thẩm định.

UBND huyện chỉ đạo hoàn thiện và phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình (*Đối với công trình do đơn vị ở huyện làm chủ đầu tư*) theo văn bản thẩm định.

Trong quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình cần nêu rõ cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách trung ương/ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách xã và nguồn vốn huy động khác.

Điều kiện về thời hạn phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình đối với các dự án khởi công mới được bố trí vốn hằng năm: Sau thời điểm phê duyệt chủ trương đầu tư dự án nhưng trước thời điểm giao kế hoạch vốn chi tiết cho dự án.

Trên cơ sở quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình, chủ đầu tư lập thủ tục mở mã số dự án. Thời gian thẩm định, phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình và mở mã số dự án trong vòng không quá 30 ngày, kể từ ngày có

Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của UBND cấp huyện.

Mẫu quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình **theo phụ lục số 15** và mẫu khai mở mã số dự án **theo phụ lục số 16**.

* Các xã khi phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình có thể kèm theo phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu trong 01 quyết định để thuận lợi trong quá trình thực hiện.

Bước 3: Phân bổ vốn chi tiết cho từng công trình/dự án

1. Chủ đầu tư gửi Quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình, mã số dự án cho Phòng Tài chính-Kế hoạch cấp huyện để tổng hợp, trình UBND cấp huyện quyết định **phân bổ vốn chi tiết cho từng danh mục công trình**. Quyết định phân bổ vốn của UBND cấp huyện phải có đầy đủ thông tin của từng dự án, làm căn cứ nhập dự toán trên TABMIS như: Tên công trình, chủ đầu tư, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu, mã số dự án, mã số chương trình MTQG/mã số tiểu chương trình MTQG, mã chương, mã ngành kinh tế, tổng mức đầu tư (*trong đó xác định rõ phần vốn ngân sách trung ương/ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách xã và nguồn vốn huy động khác*) và kế hoạch vốn bố trí hằng năm. Trong đó, chú ý mã ngành kinh tế (*loại, khoản*) được chuyển đổi theo Bảng số 02/BCĐ ban hành kèm theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính và Công văn số 17809/BTC-KBNN ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính V/v hướng dẫn chuyển đổi từ mục lục NSNN cũ sang mục lục NSNN mới.

Quyết định phân bổ kế hoạch vốn của UBND cấp huyện (*kể cả bố trí vốn đối ứng của ngân sách địa phương*) cho từng công trình đảm bảo theo tỷ lệ quy định tại Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 của UBND tỉnh Về triển khai Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp cho các nội dung trong Chương trình NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020.

Mẫu Quyết định phân bổ vốn **theo phụ lục số 17**.

2. UBND cấp huyện gửi báo cáo kết quả phân bổ vốn cho Sở KH&ĐT, Sở Tài chính và Văn phòng Điều phối NTM tỉnh để theo dõi, giám sát. Thời gian báo cáo **chậm nhất không quá 15 ngày** sau khi UBND cấp huyện phân bổ vốn chi tiết theo danh mục công trình cho các chủ đầu tư.

Bước 4: Lựa chọn nhà thầu thi công

Các công trình/dự án theo quy định tại Khoản 3, Điều 1 Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh (hoặc Quyết định sửa đổi, bổ sung) đã có thiết kế mẫu, thiết kế điển hình⁽¹⁾ được UBND tỉnh ban hành thì ưu tiên lựa chọn nhà thầu theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng. Các công trình còn lại tại Khoản 3, Điều 1 Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh chưa có thiết kế mẫu, thiết kế điển hình⁽²⁾ có thể chọn thầu theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng **hoặc chọn thầu theo Luật Đấu thầu.**

Lựa chọn nhà thầu theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng:

1. Hình thức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu thực hiện bởi cộng đồng được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu là: **Tham gia thực hiện của cộng đồng.**

2. Tư cách hợp lệ của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ, nhóm thợ tại địa phương thực hiện gói thầu:

- Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ, nhóm thợ tại địa phương được coi là đủ tư cách hợp lệ để tham gia thực hiện các gói thầu quy định tại Điều 27 Luật Đấu thầu khi người dân thuộc cộng đồng dân cư hoặc tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ, nhóm thợ, tổ chức đoàn thể sinh sống, cư trú trên địa bàn triển khai gói thầu và được hưởng lợi từ gói thầu;

- Người đại diện của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ, nhóm thợ phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật, không thuộc đối tượng đang bị truy cứu trách nhiệm

⁽¹⁾ Các công trình đã có thiết kế mẫu, thiết kế điển hình: Giao thông: Bê tông hóa đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng; Đường giao thông ngõ, xóm, giao thông nội đồng cứng hóa bằng cấp phối; cống thoát nước nhỏ; thủy lợi: Kiên cố hóa kênh mương, kênh ống nhựa; cơ sở vật chất văn hoá: Nhà văn hoá, khu (sân) thể thao xã, thôn, khu vui chơi, công viên, bồn hoa cây xanh; Giáo dục: Xây dựng phòng học các Trường: Mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; nhà đa năng trường tiểu học, trung học cơ sở; bếp ăn trường mẫu giáo, tiểu học; nhà công vụ giáo viên, nhà vệ sinh; Trạm y tế xã; Chợ nông thôn; Môi trường: Nhà (điểm) trung chuyển chất thải rắn.

⁽²⁾ Các công trình chưa có thiết kế mẫu, thiết kế điển hình như: Cầu, cống quy mô lớn, hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn, trạm bơm, đập thủy lợi, điện thủy lợi hóa đất màu, ao gom nước nhĩ, hệ thống thoát nước thải khu dân cư, nghĩa trang nhân dân, trạm chuyển tiếp phát thanh xã, trường học cấp III trở lên, tường rào cổng ngõ của trường học, trạm y tế, công trình văn hóa, các công trình nâng cấp, sửa chữa thuộc nội dung đầu tư của các Chương trình MTQG...)

hình sự, được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ, nhóm thợ lựa chọn để thay mặt cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ, nhóm thợ ký kết hợp đồng.

3. Quy trình lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ, nhóm thợ:

- BQL xã trình UBND xã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng, mẫu theo **phụ lục số 18 và phụ lục số 19**;

- BQL xã dự thảo hợp đồng, **mẫu theo phụ lục số 20**, kèm theo Thông báo mời thầu, **mẫu theo phụ lục số 21**, trong đó bao gồm các yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, chất lượng, tiến độ công việc cần đạt được, giá hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của các bên;

- BQL xã niêm yết thông báo công khai (*tối thiểu 3 ngày làm việc*) về việc mời tham gia thực hiện gói thầu tại trụ sở UBND xã và thông báo trên các phương tiện truyền thông cấp xã, các nơi sinh hoạt cộng đồng để các cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, hợp tác xã và tổ, nhóm thợ trên địa bàn biết. Thông báo cần ghi rõ thời gian họp bàn về phương án thực hiện gói thầu;

- Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ, nhóm thợ quan tâm nhận dự thảo hợp đồng để nghiên cứu và chuẩn bị đơn đăng ký thực hiện gói thầu hoặc dự án gồm: Họ tên, độ tuổi, **năng lực và kinh nghiệm** phù hợp với tính chất gói thầu của các thành viên tham gia thực hiện gói thầu; giá nhận thầu và tiến độ thực hiện, mẫu đơn tham gia theo **phụ lục số 22**;

- BQL xã xem xét, đánh giá lựa chọn cộng đồng dân cư hoặc tổ chức đoàn thể tốt nhất, mời đại diện đàm phán và ký kết hợp đồng, mẫu biên bản xét chọn theo **phụ lục số 23**. Chỉ giao tổ, nhóm thợ, tổ hợp tác, hợp tác xã địa phương thực hiện khi cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể không có đơn đăng ký thực hiện gói thầu, dự án hoặc có tham gia nhưng không đáp ứng yêu cầu. Trường hợp chỉ có 01 cộng đồng dân cư/tổ chức đoàn thể/tổ hợp tác/hợp tác xã/tổ, nhóm thợ địa phương nộp đơn xin tham gia thì chủ đầu tư họp xét năng lực, kinh nghiệm để giao cho cộng đồng dân cư/tổ chức đoàn thể/tổ hợp tác/hợp tác xã/tổ, nhóm thợ đó thực hiện.

Trường hợp trong quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình có

các chi phí theo trường hợp 2 quy định tại Quyết định số 84/QĐ-SXD ngày 24/9/2018 của Sở Xây dựng, nhưng khi thông báo công khai chọn được cộng đồng dân cư tham gia thi công thì trong quá trình bàn về phương án thực hiện gói thầu sẽ đàm phán việc **không thực hiện** các chi phí (*Chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, chi phí lán trại*).

- Thời gian tối đa từ khi thông báo công khai về việc mời tham gia thực hiện gói thầu đến khi ký kết hợp đồng **là 30 ngày**.

- BQL xã phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, mẫu theo **phụ lục số 24** và Thông báo cho nhà thầu trúng thầu để đàm phán, ký kết hợp đồng, mẫu theo **phụ lục số 25**.

4. Trường hợp đã thực hiện đầy đủ quy trình, thời gian lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu thực hiện bởi cộng đồng mà **không** có cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ, nhóm thợ tham gia hoặc có tham gia nhưng không đảm bảo tư cách theo quy định, thì chủ đầu tư lập biên bản, có xác nhận của UBND xã, Ban giám sát đầu tư cộng đồng, đồng thời báo cáo UBND cấp huyện. UBND cấp huyện kiểm tra, có văn bản chỉ đạo tiến hành lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu. Sau đó chủ đầu tư tiến hành thủ tục trình UBND xã/người quyết định đầu tư phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu để tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính công khai, minh bạch trong việc lựa chọn nhưng không có cộng đồng dân cư tham gia.

5. Trường hợp các dự án địa phương chọn thực hiện theo hình thức ngân sách nhà nước hỗ trợ vật liệu xây dựng (*xi măng, sắt thép, đá, cát, sỏi,...*), máy thi công theo quy định tại Khoản 2, Điều 10 Nghị định số 161/2016/NĐ-CP thì UBND xã, BQL xã có trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu cung ứng vật liệu, máy thi công, ký kết hợp đồng, tổ chức nghiệm thu và thanh, quyết toán tiền cho đơn vị cung ứng vật liệu, cho thuê máy thi công theo các quy định hiện hành; đơn vị cung ứng tổ chức vận chuyển máy thi công, vật liệu xây dựng, bốc xếp đến chân công trình hoặc địa điểm thi công gần nhất theo thỏa thuận trong hợp đồng để giao cho đại diện cộng đồng dân cư tổ chức thi công công trình.

Bước 5. Tổ chức thi công, giám sát thi công và nghiệm thu công trình

1. Tổ chức thi công: Căn cứ hồ sơ xây dựng công trình được phê duyệt, kết quả lựa chọn đơn vị thi công và kế hoạch giao vốn chi tiết cho dự án, BQL xã, đơn vị chủ đầu tư của cấp huyện tiến hành ký kết hợp đồng với đại diện của cộng đồng, tổ chức, đơn vị được giao để tổ chức triển khai thi công, mẫu hợp đồng theo **phụ lục số 20**. BQL xã bàn giao mặt bằng cho nhà thầu thi công, mẫu theo **phụ lục số 26**. Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày khởi công công trình, chủ đầu tư phải báo cáo thông tin công trình đến cơ quan chuyên môn về xây dựng, mẫu theo **phụ lục số 27**.

2. Giám sát thi công: UBND cấp huyện (*đối với công trình do UBND xã, đơn vị của cấp huyện thực hiện*) và xã (*đối với công trình do Ban Phát triển thôn thực hiện*) chịu trách nhiệm cử cán bộ chuyên môn hỗ trợ thi công; BQL xã, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng xã chịu trách nhiệm giám sát trong quá trình thi công công trình.

3. Nghiệm thu công trình:

- UBND cấp huyện có trách nhiệm thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu đưa vào sử dụng theo quy định tại Khoản 4, Điều 9 Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 08/6/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định phân cấp quản lý nhà nước trong quản lý chất lượng thi công công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Trước 10 ngày so với ngày BQL xã dự kiến tổ chức nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng, BQL xã phải gửi Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng (**mẫu theo phụ lục số 28**) cho cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện để tiến hành kiểm tra công trình lần cuối. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện phải thông báo kết quả kiểm tra đưa công trình vào sử dụng cho chủ đầu tư, mẫu theo **phụ lục số 29** trong vòng 15 ngày kể từ ngày chủ đầu tư nộp đầy đủ hồ sơ.

- BQL xã tổ chức nghiệm thu công trình, thành phần gồm: Đại diện UBND xã, BQL xã; Ban giám sát đầu tư của cộng đồng xã; đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ, nhóm thợ thi công; các thành phần có liên quan khác do UBND xã quyết định và đơn vị chuyên môn ở cấp huyện (*nếu đơn vị của huyện làm chủ đầu tư*).

(*Các biên bản nghiệm thu công việc, giai đoạn thi công, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, nhật ký, mẫu bản vẽ hoàn công theo các phụ lục số 30, 31, 32, 31, 34*)

Sau khi nghiệm thu, BQL xã bàn giao công trình và bàn giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu có liên quan đến công trình cho UBND xã để giao cho thôn hoặc đơn vị có trách nhiệm quản lý sử dụng công trình.

BQL xã tiến hành lập hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành trong vòng **không quá 3 tháng**, kể từ ngày ký biên bản bàn giao đưa công trình vào sử dụng, để trình UBND xã thẩm định, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Lưu ý: Từ Bước 2 đến Bước 5 nêu trên áp dụng cho các dự án đáp ứng đủ 6 tiêu chí quy định tại Điều 2 Nghị định số 161/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ; các dự án khác không đáp ứng đủ 6 tiêu chí quy định tại Điều 2 Nghị định số 161/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước trong quản lý đầu tư xây dựng.

PHẦN IV

HƯỚNG DẪN THANH, QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH

Việc thanh, quyết toán kinh phí thực hiện theo Thông tư số 349/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định về thanh toán, quyết toán nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020, Công văn số 7080/UBND-KTTH ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh V/v hướng dẫn thanh toán, quyết toán nguồn vốn NSNN hỗ trợ và nguồn huy động khác thực hiện các công trình theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 (*Công văn 7080*) và các văn bản hướng dẫn khác của UBND tỉnh và các Sở, ngành liên quan đối với các Chương trình MTQG.

I. Thanh toán nguồn vốn ngân sách hỗ trợ tại Kho bạc Nhà nước

Đối với gói thầu thực hiện theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ/nhóm thợ tại địa phương được chủ đầu tư (*BQL xã*) tạm ứng, thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản thông qua người đại diện của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ/nhóm thợ và không yêu cầu bảo lãnh tạm ứng vốn; người đại diện thanh toán trực tiếp cho người dân tham gia thực hiện thi công xây dựng công trình, gói thầu. Chủ đầu tư và Ban giám sát đầu tư của cộng đồng có trách nhiệm giám sát chặt chẽ việc thanh toán tiền công cho người dân.

1. Thủ tục thanh toán

1.1. Mở tài khoản

- Chủ đầu tư mở tài khoản thanh toán vốn đầu tư tại cơ quan Kho bạc Nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ mở và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

- Kho bạc Nhà nước các cấp có trách nhiệm hướng dẫn chủ đầu tư mở tài khoản để được thanh toán vốn đầu tư.

1.2. Hồ sơ tài liệu Chủ đầu tư gửi Kho bạc Nhà nước để kiểm soát, thanh toán

a) *Hồ sơ gửi 1 lần (tài liệu gửi đến Kho bạc Nhà nước phải là bản chính hoặc bản đóng dấu sao y bản chính của chủ đầu tư), bao gồm:*

- Quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình của UBND xã kèm theo Hồ sơ xây dựng công trình;

- Hợp đồng thực hiện gói thầu được ký kết giữa BQL xã (*bên A*) và đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ/nhóm thợ tại địa phương (*bên B*).

b) Tạm ứng vốn

- Nguyên tắc tạm ứng, mức vốn tạm ứng, thu hồi vốn tạm ứng, kiểm tra, đánh giá thực hiện và thu hồi tạm ứng vốn thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (*nếu có*).

- Chỉ tạm ứng vốn đối với hợp đồng thi công xây dựng để phục vụ mua vật liệu, thuê máy thi công và chi trả nhân công.

- Mức vốn tạm ứng: Do bên A và bên B tự thỏa thuận nhưng mức tạm ứng tối đa không vượt quá 50% giá trị hợp đồng. Trường hợp kế hoạch vốn bố trí trong năm không đủ mức tạm ứng theo hợp đồng thì chủ đầu tư được tạm ứng tiếp trong kế hoạch năm sau.

- Hồ sơ tạm ứng vốn: Ngoài hồ sơ ban đầu gửi một lần, chủ đầu tư lập hồ sơ tạm ứng gửi đến Kho bạc Nhà nước, gồm:

+ Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư (*mẫu theo phụ lục số 35*);

+ Chứng từ chuyển tiền ban hành theo quy định hệ thống chứng từ kế toán của Bộ Tài chính.

- Đối với các hợp đồng khác và các khoản thanh toán không thông qua hợp đồng (*như chi phí quản lý dự án do chủ đầu tư trực tiếp thực hiện, công việc tư vấn được phép tự thực hiện và các công việc khác*) thì không tạm ứng vốn, mà chỉ được thanh toán sau khi đã có khối lượng hoặc sản phẩm hoàn thành được nghiệm thu. Số lần thanh toán, mức thanh toán từng lần do 02 bên A-B thỏa thuận trường hợp thực hiện thông qua hợp đồng; do chủ đầu tư quyết định trường hợp tự thực hiện.

c) Thanh toán khối lượng hoàn thành

c1) Thanh toán khối lượng thực hiện thông qua hợp đồng xây dựng

- Nguyên tắc thanh toán: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý,

thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

- Hồ sơ thanh toán gồm:

+ Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán có xác nhận của đại diện bên giao thầu và đại diện bên nhận thầu (*mẫu theo phụ lục số 36 và phụ lục số 37*).

+ Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư.

+ Chứng từ chuyển tiền ban hành theo quy định hệ thống chứng từ kế toán của Bộ Tài chính.

c2) Thanh toán khối lượng thực hiện không thông qua hợp đồng xây dựng (*như một số công việc quản lý dự án do chủ đầu tư trực tiếp thực hiện, công việc tư vấn được phép tự làm và các công việc khác*):

- Hồ sơ thanh toán bao gồm:

+ Dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho từng công việc;

+ Bảng kê giá trị khối lượng công việc hoàn thành (*có chữ ký và đóng dấu của chủ đầu tư*); chủ đầu tư không phải gửi chứng từ chi, hóa đơn mua sắm đến Kho bạc Nhà nước, chủ đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của khối lượng và giá trị đề nghị thanh toán theo dự toán được duyệt phù hợp với tính chất từng loại công việc.

+ Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư.

+ Chứng từ chuyển tiền ban hành theo quy định hệ thống chứng từ kế toán của Bộ Tài chính.

+ Trường hợp UBND huyện, thị xã, thành phố giao nhiệm vụ cho phòng chuyên môn cử cán bộ hỗ trợ cấp xã lập hồ sơ xây dựng công trình, giám sát công trình,... thì chủ đầu tư bổ sung thêm văn bản giao nhiệm vụ của UBND huyện, thị xã, thành phố vào hồ sơ thanh toán.

c3) Lưu giữ chứng từ: Ngoài việc lưu giữ những hồ sơ, chứng từ nêu trên, trường hợp BQL xã trực tiếp thực hiện các giao dịch mua vật liệu cung cấp cho công trình, mua sắm (*hoặc thuê*) máy móc, thiết bị thi công thì lưu giữ thêm những chứng từ sau:

- Nếu bên cung cấp hàng hóa, sản xuất, cung cấp dịch vụ là các tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật: trước khi thanh toán hợp đồng, BQL xã cần yêu cầu bên cung cấp hàng hóa, sản xuất,

cung cấp dịch vụ xuất hóa đơn tài chính phù hợp với nội dung trong hợp đồng giao dịch.

- Nếu bên cung cấp hàng hóa, sản xuất, cung cấp dịch vụ là các tổ chức, cá nhân không có đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật (*như người dân địa phương tự khai thác cát, đá, sỏi, tre cây... bán cho BQL xã*): Khi thanh toán hợp đồng với bên cung cấp, BQL xã phải lập giấy biên nhận mua bán, có xác nhận của Trưởng thôn nơi bán, được UBND xã xác nhận, làm chứng từ thanh toán, quyết toán.

Trong cả 02 trường hợp trên, đơn giá mua (*hoặc thuê*) hàng hóa, dịch vụ không được cao hơn đơn giá trong dự toán xây dựng công trình được duyệt.

2. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại Thông tư số 349/2016/TT- BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định về thanh toán, quyết toán nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020.

II. Quyết toán vốn đầu tư

1. Quyết toán vốn đầu tư hàng năm

Thực hiện theo Thông tư số 85/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính Quy định việc quyết toán tình hình sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hằng năm và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (*nếu có*).

2. Quyết toán dự án hoàn thành

2.1. Dự án được đầu tư 100% từ ngân sách nhà nước

a) BQL xã lập hồ sơ quyết toán; 01 bộ hồ sơ quyết toán gồm các tài liệu sau (*đều là bản chính hoặc bản sao*):

- Tờ trình đề nghị thẩm tra, phê duyệt quyết toán của BQL xã;
- Các Biểu số 01/QTDA và số 02/QTDA kèm theo Sổ tay này;
- Các văn bản pháp lý liên quan đến dự án (*từ chuẩn bị đầu tư, đến thực hiện đầu tư và kết thúc đầu tư, nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng*), kèm theo toàn bộ hồ sơ liên quan và các văn bản phê duyệt điều chỉnh, bổ sung (*nếu có*);

- Các hợp đồng và tài liệu kèm theo như sau: (i) Đối với hợp đồng thi công xây dựng: Các biên bản nghiệm thu công việc, nghiệm thu giai đoạn,

nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng; tài liệu quản lý chất lượng công trình xây dựng theo quy định của pháp luật chuyên ngành và hướng dẫn của Sở Xây dựng (nếu có); hoàn công, nhật ký thi công và các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng; (ii) Đối với hợp đồng tư vấn: Biên bản nghiệm thu chất lượng công việc tư vấn hoàn thành; (iii) Bảng nghiệm thu khối lượng quyết toán, mẫu theo **phụ lục số 38** và Bảng quyết toán kinh phí A-B cho tất cả các hợp đồng, mẫu theo **phụ lục số 39**.

- Tài liệu, chứng từ của các công việc tự thực hiện: Quyết định giao việc, Bảng kê giá trị khối lượng công việc hoàn thành (có chữ ký và đóng dấu của chủ đầu tư); chứng từ khác tùy từng trường hợp cụ thể.

- Kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, báo cáo kiểm toán của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước trong trường hợp các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dự án; kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp chủ đầu tư vi phạm pháp luật bị cơ quan pháp luật điều tra; báo cáo tình hình chấp hành các báo cáo trên của chủ đầu tư.

b) Tổ chức công tác thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành: UBND xã giao cho bộ phận tài chính - kế toán xã, địa chính - xây dựng xã thẩm tra báo cáo quyết toán trình UBND xã phê duyệt quyết toán. Trường hợp đơn vị chức năng nêu trên không đủ năng lực thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, BQL xã báo cáo UBND xã lựa chọn một trong các hình thức sau:

- Thuê tổ chức kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành; trên cơ sở kết quả kiểm toán, đơn vị chức năng thuộc UBND xã nêu trên lập báo cáo thẩm tra trình UBND xã phê duyệt quyết toán.

- Đề nghị Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành để UBND xã phê duyệt quyết toán.

c) Các nội dung khác: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

2.2. Dự án được đầu tư gồm nguồn vốn ngân sách nhà nước và

nguồn vốn huy động khác ngoài ngân sách nhà nước trên nguyên tắc tự nguyện, như cộng đồng dân cư đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân,....:

a) Trường hợp nguồn vốn huy động ngoài ngân sách nhà nước **dưới hình thức huy động bằng ngày công, vật liệu, hiện vật...** thì phải quy đổi thành tiền VNĐ. Đơn giá quy đổi trên một đơn vị tính theo giá thị trường tại thời điểm đóng góp; **BQL xã lập biểu ghi nhận nguồn vốn đóng góp xác định thành tiền có xác nhận của Trưởng thôn, Ban giám sát đầu tư cộng đồng và UBND xã. Chỉ hạch toán nguồn huy động bằng ngày công, vật liệu, hiện vật... vào giá trị công trình và tài sản hình thành sau đầu tư, không ghi thu, ghi chi ngân sách xã.**

(Mẫu huy động nguồn lực dưới hình thức huy động bằng ngày công, vật liệu, hiện vật theo **phụ lục số 40**)

b) Trường hợp nguồn vốn huy động ngoài ngân sách nhà nước **dưới hình thức bằng tiền** (nếu bằng ngoại tệ thì quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá hạch toán do Kho bạc Nhà nước công bố hằng tháng-áp dụng công bố thời điểm gần nhất): **BQL xã lập biểu ghi nhận nguồn vốn huy động đó, có xác nhận của tổ chức đóng góp, Trưởng thôn, Ban giám sát đầu tư cộng đồng và UBND xã; nếu có các hộ dân đóng góp thì lập bảng kê có ký xác nhận của từng hộ dân để kèm vào biên bản nêu trên.**

(Mẫu huy động nguồn lực dưới hình thức huy động bằng tiền **theo phụ lục số 41**)

- Việc quản lý tiền huy động thực hiện theo một trong các hình thức sau:

(i) Trường hợp HĐND xã quyết định đưa vào ngân sách xã quản lý, thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có);

(ii) Trường hợp HĐND xã quyết định không đưa vào ngân sách xã quản lý: Nếu tổ chức, cá nhân tài trợ, cộng đồng dân cư có thỏa thuận Quy chế quản lý tiền đóng góp thì thực hiện theo Quy chế quản lý đó; nếu không có thỏa thuận Quy chế quản lý tiền đóng góp, thì BQL xã nộp toàn bộ số tiền huy động được vào tài khoản tiền gửi của BQL xã mở tại Kho bạc Nhà nước cấp huyện hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp trên địa bàn để quản lý. Trong trường hợp này, chỉ hạch toán nguồn huy động vào giá trị

công trình và tài sản hình thành sau đầu tư, không ghi thu, ghi chi ngân sách xã.

- Việc sử dụng tiền huy động: Dùng để thanh toán cho các nội dung chi của công trình theo hợp đồng đối với công việc thực hiện thông qua hợp đồng hoặc dự toán được duyệt đối với công việc tự thực hiện. Kế toán xã theo dõi việc quản lý sử dụng tiền huy động của BQL xã và phải báo cáo công khai, minh bạch trước tổ chức, cá nhân tài trợ, cộng đồng dân cư đã đóng góp biết để giám sát.

c) Quyết toán dự án hoàn thành

c1) BQL xã lập báo cáo quyết toán, trong đó:

- Kết cấu gồm 02 phần: (i) Phần vốn ngân sách nhà nước trực tiếp đầu tư: Nội dung và tài liệu theo Tiết a, Điểm 2.1, Khoản này; (ii) Phần vốn huy động ngoài ngân sách nhà nước: Theo biểu nêu tại Tiết a và b, Điểm 2.2, Khoản này, kèm theo hồ sơ, chứng từ thanh toán cho từng công việc/nội dung chi từ nguồn huy động (*hồ sơ, chứng từ tương tự nêu tại gạch (-) đầu dòng thứ tư và thứ năm Tiết a, Điểm 2.1, Khoản này*).

- Xác định nguyên giá tài sản hình thành qua đầu tư và nguồn vốn đầu tư: Bằng tổng giá trị được quyết toán của cả phần vốn ngân sách nhà nước đầu tư và phần vốn huy động nêu trên.

c2) Tổ chức công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành thực hiện theo Tiết b, Điểm 2.1, Khoản này. Mẫu phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành **theo phụ lục số 42**.

* Ghi chú: Đối với các nội dung, biểu mẫu khác liên quan đến quản lý đầu tư xây dựng công trình không hướng dẫn tại Sổ tay này thì thực hiện theo các quy định hiện hành.

PHẦN V

CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO

Phụ lục số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ/THÀNH...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

....., ngày tháng năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn trong Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2018-2020

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020 và Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg;

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình MTQG;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 01/2017/TT-BKHĐT ngày 14/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn quy trình lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 V/v của UBND tỉnh triển khai Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước các cấp cho các nội dung trong Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của UBND tỉnh Quy định mức hỗ trợ đầu tư từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh đối với một số công trình xây dựng kết cấu hạ tầng thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh về việc triển khai Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ĐTPT thuộc nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 1640/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND tỉnh Về việc phân cấp cho UBND cấp huyện phê duyệt kế hoạch trung hạn Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2018-2020;

Thực hiện Công văn số/TTHĐ ngày/..../2018 của Thường trực HĐND huyện/thị xã/thành phố ... về danh mục kế hoạch trung hạn giai đoạn 2018-2020 trong Chương trình MTQG xây dựng NTM (hoặc Nghị quyết của HĐND cấp huyện);

Theo đề nghị của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn trong Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2018 – 2020 (*Chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- UBND các xã có trách nhiệm thực hiện đầy đủ thủ tục phê duyệt chủ

trương đầu tư, thủ tục đầu tư xây dựng, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước; bố trí ngân sách xã và huy động các nguồn hợp pháp khác để thực hiện dự án theo quy định.

- Các Phòng, Ban có liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, giám sát các địa phương triển khai thực hiện theo đúng quy chế đầu tư quy định của Chương trình NTM.

- Phòng Tài chính-Kế hoạch, Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện có trách nhiệm theo dõi vốn ngân sách trung ương/ngân sách tỉnh được phân bổ hằng năm để tham mưu UBND cấp huyện phê duyệt chủ trương đầu tư, phân bổ vốn ngân sách trung ương/ngân sách tỉnh và bố trí vốn hỗ trợ của ngân sách cấp huyện theo kế hoạch vốn hàng năm.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện; Trưởng các phòng, Ban có liên quan, Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG NTM cấp huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước cấp huyện, Chủ tịch UBND các xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Văn phòng Điều phối NTM tỉnh;
- TT Huyện/thị/thành ủy, HĐND cấp huyện;
- Chủ tịch, PCTUBND cấp huyện;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

DANH MỤC KẾ HOẠCH TRUNG HẠN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2018-2020
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm của UBND cấp huyện)

TT	Tên danh mục công trình/dự án khởi công mới	Khối lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu để đạt chuẩn NTM theo quy định	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Trong đó					Thời gian thực hiện	Ghi chú (ghi rõ nguồn lồng ghép, nếu có)
				NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS xã và huy động khác	Vốn lồng ghép (nếu có)		
A	NHÓM XÃ ĐIỂM PHẦN ĐẦU ĐẠT CHUẨN NTM GIAI ĐOẠN 2018-2020									
	XÃ.....									
I	Thanh toán nợ khối lượng									
II	Khởi công mới									
1	Giao thông									
1.1	Đường trục xã, liên xã	Khối lượng còn lại đạt chuẩn (Ví dụ: Dài 2 km)								Lồng ghép (như CTMTQG, giảm nghèo, vốn XDCB tập trung...)
1.2	Đường trục thôn	...								
1.3	Đường ngõ xóm									
1.4	Đường trục chính nội đồng									
1.5	Cầu, cống									
2	Thủy lợi									

2.1	KCH kênh mương loại 3 (kênh bức thiết nằm trong quy hoạch)	Khối lượng còn lại (km)							Ví dụ 2018	
2.2	Thủy lợi hóa đất màu/ao gom nước nhĩ									
	- Nâng cấp, sửa chữa	Diện tích tưới duy trì và mở rộng (ha canh tác)								
	- Xây mới	Diện tích tưới (ha canh tác)								
2.3	Thủy lợi nhỏ	Quy mô tưới								
	- Nâng cấp, sửa chữa	Diện tích tưới duy trì và mở rộng (ha canh tác)								
	- Xây mới	Diện tích tưới (ha canh tác)								
2.4	Trạm bơm	Quy mô tưới								
	- Nâng cấp, sửa chữa	Diện tích tưới duy trì và mở rộng (ha canh tác)								
	- Xây mới	Diện tích tưới (ha canh tác)								
3	Cơ sở vật chất văn hóa									
3.1	NVH xã - KTT xã									
3.2	Xây mới/nâng cấp NVH thôn									
3.3	Xây mới/nâng cấp KTT thôn									
4	Trường học									

1	Nâng cấp/xây mới Trường mầm non (để công nhận lại vào năm...)	Quy mô ...phòng,....									Lồng ghép từ sự nghiệp giáo dục
2	Nâng cấp/xây mới trường Tiểu học (để công nhận lại vào năm...)	Quy mô ... phòng,....									
3	Nâng cấp/xây mới trường THCS (để công nhận lại vào năm)	Quy mô ... phòng,....									
5	Chợ										
	Nâng cấp/xây mới chợ....	Quy mô....								Ví dụ 2019	Nguồn NQ 125
6	Y tế										
	Nâng cấp/xây mới Trạm Y tế	Quy mô...									
7	Môi trường										
7.1	Nước sạch (nâng cấp/xây mới)	Thôn, Quy mô (m ³ / ngày đêm; ...hộ)									Nguồn NQ 180
7.2	Thoát nước thải KDC thôn...	Dài, rộng									
7.3	Nghĩa trang nhân dân	Quy mô..... (ha)								Ví dụ 2020	
7.4	Công trình vệ sinh MTNT										
7.5	Cảnh quan môi trường nông thôn	Quy mô...									
8	Điện										
9	Tiêu chí hạ tầng khu dân cư NTM kiểu mẫu										
...											

UBND CẤP HUYỆN..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
NÔNG THÔN MỚI

Số /TTr-VPĐPNTM Địa danh, ngày tháng năm 20.....

TỜ TRÌNH

**V/v đề nghị thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn
và phê duyệt chủ trương đầu tư đối với các dự án nhóm C quy mô
nhỏ khởi công mới thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM
sử dụng vốn ngân sách kế hoạch năm 20.....**

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân huyện.....;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch.

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về Cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ Về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020 và Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg;

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các

chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 của UBND tỉnh V/v triển khai Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp cho các nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của UBND tỉnh Quy định mức hỗ trợ đầu tư từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh đối với một số công trình xây dựng kết cấu hạ tầng thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù và hướng dẫn thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng thuộc Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2018 của UBND cấp huyện V/v phê duyệt danh mục kế hoạch trung hạn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2018-2020 (*riêng đối với kế hoạch 2018 nếu chưa được phê duyệt kế hoạch trung hạn thì không căn cứ nhưng các danh mục kế hoạch năm 2018 phải đưa vào kế hoạch trung hạn giai đoạn 2018-2020 phê duyệt sau này*);

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../20..... của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 20.....;

Căn cứ đề nghị của UBND các xã và mục tiêu của Chương trình NTM đã đề ra năm 201.... và giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện.

Căn cứ khác có liên quan (nếu có).

Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện kính trình UBND cấp huyện, Phòng Tài chính – Kế hoạch xem xét thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn và phê duyệt chủ trương đầu tư đối với các dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM sử dụng vốn ngân sách nhà nước..... kế hoạch năm 20....., với các nội dung như sau:

1. Tên dự án/chương trình: Các dự án thuộc Chương trình MTQG xây

dựng NTM.

2. Cấp quyết định chủ trương đầu tư: UBND cấp huyện.

3. Chủ đầu tư dự án:

4. Nhóm dự án: Nhóm C;

5. Mục tiêu đầu tư:

6. Nội dung và qui mô đầu tư:

7. Địa điểm thực hiện:

8. Dự kiến tổng mức đầu tư cho các dự án khởi công mới kế hoạch năm 201.....: triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương: triệu đồng và ngân sách huyện, xã và nguồn khác là triệu đồng.

Nguồn vốn đầu tư ngân sách nhà nước (trung ương, ngân sách tỉnh, ngân sách huyện) đề nghị phê duyệt chủ trương kế hoạch năm 201.... đợt này: triệu đồng, gồm :

- Ngân sách TW/ngân sách tỉnh : triệu đồng

- Ngân sách cấp huyện : triệu đồng.

UBND cấp xã bố trí ngân sách xã và huy động các nguồn hợp pháp khác để thực hiện dự án theo quy định.

9. Thời gian thực hiện dự án: Năm

10. Hình thức đầu tư của dự án: Nhà nước hỗ trợ đầu tư và huy động đóng góp của nhân dân.

Hồ sơ kèm theo:

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM sử dụng vốn ngân sách trung ương kế hoạch năm

- Báo cáo thẩm định nội bộ báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

Kính trình UBND huyện, Phòng Tài chính-Kế hoạch xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

CHÁNH VĂN PHÒNG

UBND CẤP HUYỆN.....
VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI
NÔNG THÔN MỚI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-VPĐPNTM Địa danh, ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm C khởi công mới
thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM kế hoạch năm 201.....

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG BÁO CÁO CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội khóa XIII Về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020;

Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ Cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ Về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 – 2020;

Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03/8/2017 của Chính phủ Về những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công;

Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn

2016-2020 và Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg;

Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 của UBND tỉnh Về việc triển khai Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp cho các nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016 – 2020;

Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của UBND tỉnh Quy định mức hỗ trợ đầu tư từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh đối với một số công trình xây dựng kết cấu hạ tầng thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2017-2020;

Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù và hướng dẫn thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng thuộc Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh;

Quyết định số/QĐ-UBND ngày .../.../20..... của UBND tỉnh Về việc giao kế hoạch vốn ngân sách thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 20.....;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2018 của UBND cấp huyện V/v phê duyệt danh mục kế hoạch trung hạn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ đề nghị của UBND các xã và mục tiêu của Chương trình NTM đã đề ra năm 201.... và giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện.

Căn cứ khác có liên quan (nếu có).

II. MỤC TIÊU NĂM 20.....

Năm 20..... phấn đấu số xã đạt chuẩn NTM là: xã, nâng tỷ lệ số xã đạt chuẩn lên%.

Cụ thể khi đầu tư sẽ đạt chuẩn một số tiêu chí như sau:

- Giao thông:

- Thủy lợi:

- CSVC Văn hóa:

-

III. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ

Giúp các xã phấn đấu đạt chuẩn NTM năm 20..... thực hiện đạt chuẩn các tiêu chí NTM theo quy định tại Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh, nhằm thực hiện đạt chuẩn xã NTM góp phần đạt mục tiêu năm 20..... đã đề ra.

IV. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ĐẦU TƯ

Tập trung đầu tư các hạng mục còn thiếu của các tiêu chí về hạ tầng nông thôn, như: Giao thông (*tiêu chí số 2*) để đạt tỷ lệ cứng hóa theo quy định và tiêu chí thủy lợi (*tiêu chí số 3*) để đạt tỷ lệ tưới chủ động 80%,

.....

V. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Dự kiến tổng mức đầu tư cho các dự án khởi công mới kế hoạch năm 20.....: triệu đồng, gồm:

- Ngân sách trung ương/ngân sách tỉnh: triệu đồng
- Ngân sách huyện : triệu đồng
- Ngân sách xã và nguồn khác là triệu đồng.

Trong đó nguồn vốn ĐTPT ngân sách trung ương/ngân sách tỉnh, ngân sách huyện kế hoạch năm 20..... đề nghị thẩm định, phê duyệt chủ trương đợt này cho các công trình khởi công mới là: triệu đồng, cụ thể :

- Ngân sách trung ương/ngân sách tỉnh: triệu đồng
- Ngân sách huyện : triệu đồng

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

- UBND cấp xã bố trí ngân sách xã và huy động các nguồn hợp pháp khác để thực hiện dự án theo quy định.

VI. THỜI GIAN, TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN: Năm 20.....-20.....

VII. ĐÁNH GIÁ VỀ MÔI TRƯỜNG, KINH TẾ-XÃ HỘI

1. Về môi trường:

2. Đánh giá về kinh tế-xã hội

.....

.....
.....
Trên đây là nội dung báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm C khởi công mới thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM kế hoạch năm 20..... Kính đề nghị UBND huyện, Phòng Tài chính-Kế hoạch xem xét thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn, làm cơ sở phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND cấp huyện;
- Phòng Tài chính-Kế hoạch;
- CP VPĐP NTM huyện;
- Lưu: VT.

CHÁNH VĂN PHÒNG

UBND CẤP HUYỆN.....
VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI
NÔNG THÔN MỚI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-VPĐPNTM

Địa danh, ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH NỘI BỘ

Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm C khởi công mới thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM kế hoạch năm 20.....

Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM cấp huyện (*Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện*) báo cáo kết quả thẩm định nội bộ báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM kế hoạch năm 20..... như sau:

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ THẨM ĐỊNH NỘI BỘ

Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội khóa XIII Về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020;

Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ Cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ Về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 – 2020;

Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03/8/2017 của Chính phủ Về những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020 và Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg;

Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 của UBND tỉnh Về việc triển khai Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp cho các nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016 – 2020;

Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của UBND tỉnh Quy định mức hỗ trợ đầu tư từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh đối với một số công trình xây dựng kết cấu hạ tầng thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2017-2020;

Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù và hướng dẫn thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng thuộc Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh;

Quyết định số/QĐ-UBND ngày .../.../20..... của UBND tỉnh Về việc giao kế hoạch vốn ngân sách thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 20.....;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2018 của UBND cấp huyện V/v phê duyệt danh mục kế hoạch trung hạn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ đề nghị của UBND các xã và mục tiêu của Chương trình NTM đã đề ra năm 201.... và giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện.

Căn cứ khác có liên quan (nếu có).

II. THÔNG TIN DỰ ÁN

1. Tên dự án/chương trình: Chương trình MTQG xây dựng NTM.

2. Cấp quyết định chủ trương đầu tư: UBND cấp huyện.

3. Chủ đầu tư dự án: Ban Quản lý xã/UBND cấp huyện

4. Nhóm dự án: Nhóm C;

5. Mục tiêu đầu tư:

Năm 20..... phân đấu số xã đạt chuẩn NTM là: xã, nâng tỷ lệ số xã đạt chuẩn NTM lên; các xã còn lại đạt các tiêu chí hạ tầng.

Cụ thể khi đầu tư sẽ đạt chuẩn một số tiêu chí như sau:

- Giao thông:

- Thủy lợi:

- CSVC Văn hóa:

-

6. Nội dung và qui mô đầu tư:

7. Địa điểm thực hiện:

8. Dự kiến tổng mức đầu tư:

Dự kiến tổng mức đầu tư cho các dự án khởi công mới kế hoạch năm 20.....: triệu đồng, gồm:

- Ngân sách trung ương/ngân sách tỉnh: triệu đồng

- Ngân sách huyện : triệu đồng

- Ngân sách xã và nguồn khác là triệu đồng.

Trong đó nguồn vốn ĐTPT ngân sách trung ương/ngân sách tỉnh, ngân sách huyện kế hoạch năm 20..... đề nghị thẩm định, phê duyệt chủ trương đợt này cho các công trình khởi công mới là: triệu đồng, cụ thể :

- Ngân sách trung ương/ngân sách tỉnh: triệu đồng

- Ngân sách huyện : triệu đồng

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

UBND cấp xã bố trí ngân sách xã và huy động các nguồn hợp pháp khác để thực hiện dự án theo quy định.

9. Thời gian thực hiện dự án:

10. Hình thức đầu tư của dự án: Nhà nước hỗ trợ đầu tư và huy động đóng góp của nhân dân.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

1. Mục tiêu có phù hợp?
2. Nội dung hồ sơ đề nghị thẩm định có phù hợp với các quy định của pháp luật?
3. Phân nhóm dự án phù hợp với tiêu chí phân loại dự án nhóm C quy mô nhỏ, có sự tham gia đóng góp của người dân?
4. Mục tiêu của dự án phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, góp phần đạt chuẩn các tiêu chí NTM?
5. Nội dung và quy mô đầu tư:
6. Hình thức đầu tư có phù hợp với các nội dung tại Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 của UBND tỉnh V/v triển khai Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp cho các nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016 – 2020; Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của UBND tỉnh Quy định mức hỗ trợ đầu tư từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh đối với một số công trình xây dựng kết cấu hạ tầng thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2017-2020 và các cơ chế quản lý đầu tư xây dựng hiện hành có liên quan?
7. Phạm vi, địa điểm thực hiện dự án:
8. Thời gian thực hiện dự án: Có phù hợp với quy mô, tính chất dự án?.
9. Nguồn vốn đầu tư:; có ưu tiên sử dụng kinh phí kế hoạch năm 20.... để thanh toán nợ đọng, bố trí thanh toán khối lượng, thanh toán cho các dự án chuyển tiếp?
10. Hiệu quả kinh tế-xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững:

IV. KẾT LUẬN

Đủ hoặc không đủ điều kiện để cơ quan có thẩm quyền thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn và phê duyệt chủ trương đầu tư?

Nơi nhận:

- UBND cấp huyện;
- Phòng Tài chính-Kế hoạch;
- CP VPĐP NTM huyện;
- Lưu: VT.

CHÁNH VĂN PHÒNG

UBND CẤP HUYỆN.....
PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-TCKH

Địa danh, ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM kế hoạch năm

Kính gửi: Ủy ban nhân dân cấp huyện.....

Phòng Tài chính-Kế hoạch có nhận Tờ trình số của Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM cấp huyện V/v đề nghị thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn và phê duyệt chủ trương đầu tư Sau khi xem xét nội dung hồ sơ đính kèm, Phòng Tài chính-Kế hoạch báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo Đề xuất chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM kế hoạch năm, như sau:

Phần thứ nhất

TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH

1. Báo cáo Đề xuất chủ trương đầu tư các dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM kế hoạch năm 20..... tại Báo cáo số/BC-VPĐPNTM ngày/.../20... của Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM cấp huyện.

2. Báo cáo thẩm định nội bộ Báo cáo Đề xuất chủ trương đầu tư các dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM kế hoạch năm 20..... tại Báo cáo số/BC-VPĐPNTM ngày/...../20..... của Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM cấp huyện.

3. Các hồ sơ, tài liệu có liên quan.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THẨM ĐỊNH

Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội khóa XIII Về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020;

Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ Cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ Về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 – 2020;

Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03/8/2017 của Chính phủ Về những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công;

Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020 và Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg;

Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 của UBND tỉnh Về việc triển khai Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp cho các nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016 – 2020;

Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của UBND tỉnh Quy định mức hỗ trợ đầu tư từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh đối với một số công trình xây dựng kết cấu hạ tầng thuộc Chương trình MTQG xây

dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2017-2020;

Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù và hướng dẫn thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng thuộc Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh;

Quyết định số/QĐ-UBND ngày .../.../20..... của UBND tỉnh Về việc giao kế hoạch vốn ngân sách thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 20.....;

Quyết định số /QĐ-UBND ngày/...../2018 của UBND cấp huyện V/v phê duyệt danh mục kế hoạch trung hạn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Mục tiêu của Chương trình NTM đã đề ra năm 201.... và giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện.

Căn cứ nguồn lực ngân sách cấp huyện đã được HĐND cấp huyện thống nhất (hoặc Thường trực HĐND cấp huyện);

Căn cứ khác có liên quan (nếu có).

III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Đơn vị chủ trì thẩm định: Phòng Tài chính-Kế hoạch.

2. Đơn vị phối hợp thẩm định: Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện; UBND các xã và các Phòng, ban liên quan.

Phần thứ hai

Ý KIẾN THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

I. MÔ TẢ THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án: Các dự án khởi công mới thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM kế hoạch năm

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

2. Dự án nhóm: C (có tổng mức đầu tư dưới tỷ đồng).

3. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án: UBND huyện.

4. Cấp quyết định đầu tư dự án: UBND cấp huyện; UBND xã.

5. Tên chủ đầu tư: Ban Quản lý xã; UBND cấp huyện;

6. Địa điểm thực hiện dự án: Các xã trên địa bàn toàn huyện.

7. Dự kiến tổng mức đầu tư: triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương: triệu đồng.
- Vốn ngân sách cấp huyện :..... triệu đồng.
- Vốn ngân sách cấp xã và nguồn khác : triệu đồng.

8. Nguồn vốn đề nghị thẩm định kế hoạch năm: triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương/ngân sách tỉnh: triệu đồng.
- Vốn ngân sách cấp huyện: triệu đồng.
- Vốn ngân sách cấp xã và nguồn khác : triệu đồng.

9. Ngành, lĩnh vực, chương trình sử dụng nguồn vốn đề nghị thẩm định: Nguồn vốn ngân sách nhà nước các cấp hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM.

10. Thời gian thực hiện:-

11. Hình thức đầu tư của dự án: Nhà nước hỗ trợ đầu tư và huy động đóng góp của nhân dân.

II. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

1. Sự cần thiết đầu tư dự án:

2. Sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong nội dung hồ sơ trình thẩm định:

3. Sự phù hợp về mục tiêu, đối tượng và nội dung đầu tư:

4. Quy mô đầu tư:

5. Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn (nêu rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ các nguồn có liên quan):.....

Chi tiết như sau:

Dự kiến tổng mức đầu tư các dự án..... triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương/ngân sách tỉnh: triệu đồng. Trong đó kế hoạch năm 20... là triệu đồng, kế hoạch năm 20... là triệu đồng và kế hoạch năm 20.... là..... triệu đồng (không quá 3 năm).

- Vốn ngân sách cấp huyện: triệu đồng. Trong đó kế hoạch năm 20... là triệu đồng, kế hoạch năm 20... là triệu đồng và kế hoạch năm 20.... là..... triệu đồng (không quá 3 năm).

- Ngân sách xã và nguồn khác : triệu đồng.

(* Lưu ý: Thời gian bố trí vốn từ ngân sách nhà nước cho các dự án khởi công mới không quá 3 năm theo quy định của Luật Đầu tư công).

6. Thời gian, tiến độ thực hiện:

7. Các nội dung khác:.....

III. KẾT LUẬN

Đủ hoặc không đủ điều kiện phê duyệt chủ trương đầu tư?

Trên đây là ý kiến thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của Phòng Tài chính – Kế hoạch về chủ trương đầu tư các dự án thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM từ nguồn vốn ngân sách nhà nước cho các dự án khởi công mới năm kế hoạch năm 20....., kính báo cáo UBND cấp huyện xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, PCT UBND cấp huyện;
- Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG

(ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN/THỊ/THÀNH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND , ngày tháng năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới trong
Chương trình MTQG xây dựng NTM kế hoạch năm.....

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội khóa XIII về phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ Về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020 và Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg;

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình MTQG;

Căn cứ Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 V/v của UBND tỉnh triển khai Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước các cấp cho các nội dung trong Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của UBND tỉnh Quy định mức hỗ trợ đầu tư từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh đối với một số công trình xây dựng kết cấu hạ tầng thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh về việc triển khai Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ĐTPT thuộc nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù và hướng dẫn thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng thuộc Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2018 của UBND cấp huyện V/v phê duyệt danh mục kế hoạch trung hạn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ khác có liên quan;

Theo đề nghị của, và của Phòng Tài chính – Kế hoạch tại Báo cáo kết quả thẩm định số/BC-TCKH ngày/...../20.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới trong Chương trình MTQG xây dựng NTM kế hoạch năm....., với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Các dự án khởi công mới thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM kế hoạch năm

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

2. Dự án nhóm: C (có tổng mức đầu tư dưới tỷ đồng).

3. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án: UBND cấp huyện.

4. Cấp quyết định đầu tư dự án: UBND cấp huyện; UBND xã.

5. Tên chủ đầu tư: UBND xã (Ban Quản lý xã); UBND cấp huyện;

6. Địa điểm thực hiện dự án: Các xã trên địa bàn toàn huyện.

7. Dự kiến tổng mức đầu tư: triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương: triệu đồng.

- Vốn ngân sách cấp huyện : triệu đồng.

- Vốn ngân sách cấp xã và nguồn khác : triệu đồng.

8. Nguồn vốn thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư: triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương/ngân sách tỉnh: triệu đồng (trong đó Kế hoạch năm là triệu đồng).

- Vốn ngân sách cấp huyện: triệu đồng (trong đó Kế hoạch năm là triệu đồng).

- Ngân sách xã và nguồn vốn hợp pháp khác: triệu đồng.

9. Ngành, lĩnh vực, chương trình sử dụng nguồn vốn đề nghị thẩm định: Nguồn vốn ngân sách nhà nước các cấp hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM.

10. Thời gian thực hiện:-

11. Hình thức đầu tư của dự án: Nhà nước hỗ trợ đầu tư và huy động đóng góp của nhân dân.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- UBND xã/Chủ đầu tư chịu trách nhiệm hoàn chỉnh các hồ sơ, thủ tục theo đúng các quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng công trình trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt; gửi Quyết định phê duyệt Hồ sơ xây dựng công trình, mã số dự án, mã ngành kinh tế đến Phòng Tài chính – Kế hoạch để tổng hợp, tham mưu UBND cấp huyện phân bổ vốn cho từng danh mục cụ thể. Thời gian thẩm định, phê duyệt hồ sơ xây

dựng công trình và mở mã số dự án trong vòng không quá 30 ngày, kể từ ngày Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư này được ban hành.

- UBND các xã có trách nhiệm bố trí ngân sách xã và huy động các nguồn hợp pháp khác để thực hiện dự án theo quy định.

- Các Phòng, ban: Tài chính – Kế hoạch, Kinh tế Hạ tầng/Quản lý đô thị, Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế, Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM cấp huyện phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, hướng dẫn, hỗ trợ các chủ đầu tư trong quá trình triển khai hoàn chỉnh thủ tục, thực hiện dự án theo quy định.

- Phòng Tài chính-Kế hoạch tổng hợp, tham mưu UBND huyện phân bổ vốn ngân sách trung ương/ngân sách tỉnh và bố trí vốn hỗ trợ của ngân sách cấp huyện cho các dự án theo kế hoạch vốn được phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện; Trưởng các phòng, Ban có liên quan, Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM cấp huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước cấp huyện, Chủ tịch UBND các xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT;
- Văn phòng Điều phối NTM tỉnh;
- TT huyện/thị/thành ủy, HĐND cấp huyện;
- Chủ tịch, PCTUBND cấp huyện;
- Lưu VT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Xác định dự toán chi phí xây dựng theo hướng dẫn Điểm 2, Phụ lục số 03, Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng, với phương pháp tính theo **khối lượng hao phí vật liệu, nhân công, máy, thiết bị thi công và giá xây dựng**.

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ VẬT LIỆU, CHI PHÍ NHÂN CÔNG, CHI PHÍ MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG CHI PHÍ TRỰC TIẾP

Bảng số 1

TT	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá (chưa có VAT)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7=5x6
I		Chi phí vật liệu				I.1+...+In
I.1	V.001	Cát	m ³			
I.2	V.002	Gạch	viên			
I.n		...				
II		Chi phí nhân công				II.1+...+II.n
II.1	N.001	Bậc 3/7	công			
II.2	N.002	Bậc 4/7	công			
II.n		...				III.1+...+III.n
III		Chi phí máy				
III.1	M.001	Máy trộn	ca			
III.2	M.002	Máy hàn	ca			
III.n		...				

**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG TÍNH THEO
KHỐI LƯỢNG HAO PHÍ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY
VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG VÀ BẢNG GIÁ TƯƠNG ỨNG**

Bảng số 2

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
1	Chi phí vật liệu	Lấy từ Bảng số 1		VL
2	Chi phí nhân công	Lấy từ Bảng số 1		NC
3	Chi phí máy và thiết bị thi công	Lấy từ Bảng số 1		M
I	Chi phí trực tiếp	VL+NC+M		T
II	Chi phí chung	Tx tỷ lệ		C
III	Thu nhập chịu thuế tính trước	(T+C)x tỷ lệ		TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	T+C+TL		G
IV	Thuế giá trị gia tăng	$G \times T^{GTGT-XD}$		GTGT
	Chi phí xây dựng	G+GTGT		Gxd

Thuế giá trị gia tăng (GTGT) có 2 trường hợp như sau:

- Trường hợp 1: Đối với công trình duy tu, sửa chữa, xây dựng có sử dụng nguồn vốn khác ngoài vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo mà nguồn vốn khác không vượt quá 50% tổng số vốn sử dụng cho công trình thì đối tượng không chịu thuế là toàn bộ giá trị công trình. Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa dịch vụ sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ không chịu thuế GTGT trong trường hợp này không được khấu trừ;

- Trường hợp 2: Đối với công trình duy tu, sửa chữa, xây dựng có sử dụng nguồn vốn khác ngoài vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo mà nguồn vốn khác vượt quá 50% tổng số vốn sử dụng cho công trình thì toàn bộ công trình thuộc đối tượng chịu thuế GTGT. Đối với phần khối lượng do dân tự làm (đóng góp bằng nhân công) được lập dự toán riêng, không được chủ đầu tư thanh toán phần GTGT thì không tính thuế GTGT đầu ra đối với phần giá trị khối lượng do dân tự làm (đóng góp bằng nhân công).

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN

Bảng số 3

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí xây dựng	Lấy từ bảng số 2		Gxd
2	Chi phí quản lý dự án	Gxd/1,1x Hệ số		Gqlđa
3	Chi phí tư vấn	Gtv1+...+Gtv4		Gtv
3.1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất	Dự toán		Gtv1
3.2	Chi phí lập hồ sơ xây dựng	Gxd/1,1*hệ số*1,1		Gtv2
3.3	Chi phí lập HSYC, HSMT, đánh giá HSDT, HSDX	Gxd/1,1*hệ số 79*1,1 (tối thiểu 2.000.000)		Gtv3
3.4	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gxd/1,1*hệ số*1,1		Gtv4
4	Chi phí khác	Gk1+...+Gk5		Gk
4.1	Chi phí hạng mục chung	Gk1.1+Gk1.2		Gk1
	<i>Chi phí lán trại</i>	Gxd*hệ số TT06		Gk1.1
	<i>Chi phí hạng mục chung không xác định từ thiết kế</i>	Gxd*hệ số TT06		Gk1.2
4.2	Phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn	T*hệ số		Gk2
4.3	Phí thẩm định hồ sơ xây dựng	T*hệ số		Gk3
4.4	Phí thẩm định HSYC, HSMT, KQLCNT	(Gxd+Gk1+Gdp)*0,1% (tối thiểu 2.000.000)		Gk4

4.5	Chi phí bảo hiểm	$Gxd \cdot 0,08\%$		Gk5
5	Chi phí dự phòng	Gdp1+Gdp2		Gdp
	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng	$(Gxd + Gqla + Gtv + Gk) \cdot$ hệ số TT06		Gdp1
	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	(Dự toán tính theo chỉ số giá do Sở Xây dựng công bố)		Gdp2
	Tổng dự toán	$Gxd + Gqla + Gtv + Gk + Gdp$		T

Ghi chú:

- Hệ số được tính toán theo Quyết định 283/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam.

- Hệ số 79 được tính toán theo Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017 của Bộ Xây dựng.

- Hệ số TT06 được tính toán theo Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.

- Trường hợp 1: Lựa chọn nhà thầu thi công xây lắp theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng dân cư tại địa phương:

+ Tại bảng số 2: Chi phí chung (C), thu nhập chịu thuế tính trước (TL) bằng 0;

+ Tại bảng số 3: Chi phí lập HSYC, HSMT, đánh giá HSDT, HSĐX (Gtv3), Phí thẩm định HSYC, HSMT, KQLCNT (Gk4), Chi phí lán trại (Gk1.1) bằng 0

- Trường hợp 2: Lựa chọn nhà thầu thi công xây lắp theo hình thức lựa chọn thông thường: các chi phí trên được tính theo quy định nêu trên.

UBND XÃ.....
BQL XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số..../TTr-BQL

.....,ngày..... tháng năm

TỜ TRÌNH

Thẩm định hồ sơ xây dựng công trình.....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân.....

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chỉ phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư.....;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

(Tên chủ đầu tư) trình (Ủy ban nhân dân.....) thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật và dự toán xây dựng công trình.

I. THÔNG TIN CHUNG CÔNG TRÌNH

1. Tên công trình:
2. Loại, cấp, quy mô công trình:
3. Tên chủ đầu tư và các thông tin để liên lạc (điện thoại, địa chỉ,...):.....
4. Địa điểm xây dựng:
5. Giá trị dự toán xây dựng công trình.....
6. Nguồn vốn đầu tư:
7. Nhà thầu lập thiết kế và dự toán xây dựng:
8. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
9. Các thông tin khác có liên quan:

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BAO GỒM

1. Văn bản pháp lý:

- Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình;
- Quyết định, thông báo công bố giá vật liệu, giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công;
- Văn bản thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy, báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);
- Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư;
- Và các văn bản khác có liên quan.

2. Tài liệu khảo sát xây dựng, thiết kế, dự toán:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng; (nếu có)
- Hồ sơ thiết kế (bao gồm thuyết minh và bản vẽ);
- Dự toán xây dựng công trình;

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Thông tin năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu thiết kế xây dựng công trình;
- Chứng chỉ hành nghề của các chức danh chủ nhiệm khảo sát, chủ nhiệm đồ án thiết kế, chủ trì thiết kế của nhà thầu thiết kế (bản sao có chứng thực);

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan thẩm định) thẩm định thiết kế và dự toán xây dựng công trình..... với các nội dung nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu:

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

UBND XÃ.....
BQL XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số.. /TTr-BQL

.....,ngày..... tháng năm

BÁO CÁO TỔNG HỢP
Về hồ sơ xây dựng công trình.....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân.....

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/T T-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình (nếu có) do.... (đơn vị lập);

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

(Tên chủ đầu tư) trình Báo cáo tổng hợp thiết kế và dự toán xây dựng công trình (nếu có) với các nội dung sau:

1. Sự phù hợp về thành phần, quy cách của hồ sơ thiết kế so với quy định của hợp đồng xây dựng và quy định của pháp luật (hồ sơ thiết kế bao gồm: thuyết minh thiết kế, các bản vẽ thiết kế, các tài liệu khảo sát xây dựng và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan);

2. Thống kê các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng trong hồ sơ thiết kế xây dựng công trình;

3. Thông tin năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu thiết kế, lập dự toán xây dựng công trình (nếu có) (ngành nghề được phép thực hiện lập khảo sát, thiết kế xây dựng công trình theo giấy phép đăng ký kinh doanh hoặc các chứng nhận được cơ quan có thẩm quyền cấp);

4. Chứng chỉ hành nghề và thông tin năng lực của chủ nhiệm, các chủ trì khảo sát, thiết kế, lập dự toán xây dựng công trình (mô tả chi tiết về năng

lực của các chủ nhiệm, chủ trì);

a. Các chủ nhiệm khảo sát xây dựng:

- Chủ nhiệm khảo sát xây dựng: ...(loại hình khảo sát được cấp theo chứng chỉ hành nghề)..... có đủ năng lực khảo sát xây dựng công trình và theo Chứng chỉ số ngày..... đến ngày nộp hồ sơ thẩm định còn hiệu lực.

b. Các chủ nhiệm, chủ trì thiết kế xây dựng công trình:

- Chủ nhiệm thiết kế:..... có đủ năng lực chủ nhiệm thiết kế công trình và theo Chứng chỉ số ngày..... đến ngày nộp hồ sơ thẩm định còn hiệu lực.

- Chủ trì thiết kế.... (theo chuyên môn thiết kế được cấp theo chứng chỉ hành nghề):..... có đủ năng lực chủ nhiệm thiết kế công trình và theo Chứng chỉ số..... ngày đến ngày nộp hồ sơ thẩm định còn hiệu lực./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu.

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

UBND XÃ.....
BQL XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....,ngày..... tháng năm

BIÊN BẢN HỌP CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
Xây dựng công trình.....

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND tỉnh, UBND huyện);

Hôm nay, vào lúc giờ phút ngày/...../..... tại thôn....., Ban Quản lý xã tổ chức họp cộng đồng dân cư về xây dựng công trình..... trong Chương trình MTQG xây dựng NTM, cụ thể như sau:

I. THÀNH PHẦN THAM GIA CUỘC HỌP, GỒM CÓ:

- Ông (bà): - Lãnh đạo BQL xã - Chủ trì cuộc họp;
 - Ông (bà): - Chức vụ:
 - Ông (bà): - Đại diện cộng đồng dân cư.....;
 -
 - Ông (bà):- Chức vụ, đơn vị công tác -Thư ký cuộc họp.
- Cùng đại diện..... hộ dân (cộng đồng dân cư được hưởng lợi).

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. Đại diện Ban Quản lý xã trình bày dự thảo quy mô công trình dự kiến đầu tư, thời gian đầu tư, nguồn vốn, tiêu chuẩn kỹ thuật, tham gia đóng góp của cộng đồng.....;

2. Ý kiến tham gia các thành viên dự họp:

.....
.....

3. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của Ban Quản lý xã

.....

4. Một số nội dung kiến nghị với các cấp có thẩm quyền (nếu có):

.....
.....

5. Kết luận cuộc họp:

.....
.....

Biên bản kết thúc lúc giờ phút ngày/...../.....,

THƯ KÝ CUỘC HỌP

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ CUỘC HỌP

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ ĐẠI DIỆN BAN NHÂN DÂN THÔN

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

UBND XÃ.....
BQL XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-BQL

.....,ngày..... tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đề cương nhiệm vụ, dự toán khảo sát

và lập hồ sơ xây dựng

Công trình:

TRƯỞNG BAN QL.....

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định phê duyệt kế hoạch trung hạn của UBND huyện.....;

Căn cứ liên quan khác;

Xét đề cương nhiệm vụ khảo sát lập hồ sơ xây dựng công trình ngày/...../..... do.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Duyệt đề cương nhiệm vụ, dự toán khảo sát và lập hồ sơ xây dựng công trình:như sau:

1-Tên công trình:

2- Địa điểm xây dựng:

3. Hình thức đầu tư:

4. Quy mô đầu tư:

5. Nội dung, yêu cầu khảo sát: *(Chi tiết theo đề cương khảo sát kèm theo)*

6- Khối lượng khảo sát và tổng dự toán:

6.1. Khối lượng khảo sát: (theo đề cương khảo sát kèm theo)

6.2. Tổng dự toán khảo sát và lập hồ sơ xây dựng công trình (Tạm tính):đồng.

7. Nguồn vốn đầu tư:.....

8. Phân công thực hiện:

- Chủ đầu tư:

- Đơn vị tư vấn và thi công: Lựa chọn theo quy định hiện hành.

Điều 2: Ban Quản lý..... công trình căn cứ quyết định thi hành./.

Quyết định có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu.

TRƯỞNG BAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-UBND

.....,ngày..... tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả chỉ định thầu gói thầu tư vấn khảo sát,
lập hồ sơ xây dựng công trình.....**

CHỦ TỊCH UBND XÃ.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014,

Căn cứ Luật Đầu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013,

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng;

Căn cứ Quyết định phê duyệt kế hoạch trung hạn của UBND huyện.....;

Căn cứ liên quan khác;

Xét hồ sơ năng lực và đề nghị của Ban Quản lý
ngày / / về việc chỉ định thầu đơn vị tư vấn khảo sát, lập hồ
sơ xây dựng công trình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả chỉ định thầu gói tư vấn khảo sát, lập hồ sơ xây dựng công trình: như sau:

1. Tên, địa chỉ đơn vị trúng thầu:.....
2. Giá trúng thầu:.....
3. Hình thức hợp đồng:.....
4. Thời gian thực hiện hợp đồng:.....

Điều 2. Đơn vị được chỉ định thầu triển khai các bước tiếp theo đúng quy trình theo Luật Xây dựng và thường xuyên quan hệ với Chủ đầu tư để tổ chức thực hiện hoàn thành tốt công việc được giao.

Điều 3. Ban Quản lý và các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- BQL ;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH
(*ký tên/đóng dấu*)

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

Địa danh, ngày tháng năm 20....

QUYẾT ĐỊNH

**V/v thành lập Tổ thẩm định hồ sơ xây dựng công trình đối với
các dự án trong Chương trình MTQG trên địa bàn xã
giai đoạn 2016-2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ Cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù và hướng dẫn thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng thuộc Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của công chức địa chính - xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Tổ thẩm định hồ sơ xây dựng công trình đối với các dự án trong Chương trình MTQG trên địa bàn xã giai đoạn 2016-2020, gồm các Ông, Bà sau:

1. Ông/(Bà): - Chức vụ: CT/PCT UBND xã, Tổ trưởng;
2. Ông/(Bà): - Chức vụ:, Tổ phó;
3. Ông/(Bà): - Chức vụ: Công chức Địa chính - Xây dựng, Tổ viên;
4. Ông/(Bà): - Chức vụ: Kế toán ngân sách xã, Tổ viên;
5. Ông/(Bà): - Chức vụ:, thành viên Ban Giám sát đầu tư cộng đồng xã, Tổ viên;

6. Mời Ông/(Bà), (Chuyên gia hoặc cán bộ có trình độ chuyên môn xây dựng do cộng đồng bình chọn hoặc mời cán bộ Phòng, Ban có chuyên môn cấp huyện), Tổ viên;

7. Ông/(Bà)

Điều 2: Tổ thẩm định có nhiệm vụ thẩm định hồ sơ xây dựng công trình đối với các dự án trong Chương trình MTQG trên địa bàn xã theo quy định tại Khoản 3, Điều 5 Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ và các quy định hiện hành. Báo cáo kết quả thẩm định để làm cơ sở phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình. Tổ trưởng có trách nhiệm phân công nhiệm vụ cụ thể cho Tổ phó và các tổ viên. Tổ thẩm định được hưởng các chi phí thẩm định theo quy định.

Điều 3. Công chức Văn phòng – Thống kê xã, các đơn vị có liên quan và các Ông (Bà) có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Đảng ủy, HĐND xã;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

UBND XÃ.....
TỔ THẨM ĐỊNH.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../UBND-.....

....., ngày tháng năm

V/v thông báo kết quả thẩm định
hồ sơ xây dựng công trình.....

Kính gửi: (BQL xã.....)

Căn cứ Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ Cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù và hướng dẫn thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng thuộc Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh;

(Tổ thẩm định xã.....) có nhận Tờ trình số ngày của Ban Quản lý xã.... đề nghị thẩm định hồ sơ xây dựng công trình.....

Căn cứ hồ sơ trình thẩm định gửi kèm tờ trình thẩm định;

Căn cứ Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình .

.....

Các căn cứ khác có liên quan.....

Sau khi xem xét (Tổ thẩm định....) thông báo kết quả thẩm định hồ sơ xây dựng công trình như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH

- Tên công trình Loại, cấp công trình

- Chủ đầu tư:.....

- Giá trị dự toán xây dựng công trình:

- Nguồn vốn:.....

- Địa điểm xây dựng:

- Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình, lập dự toán xây dựng (nếu có)..

.....
- Nhà thầu khảo sát xây dựng (nếu có)

II. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Danh mục hồ sơ trình thẩm định.
2. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng.
3. Giải pháp thiết kế chủ yếu về: Kiến trúc, nền, móng, kết cấu, hệ thống kỹ thuật công trình, phòng chống cháy, nổ và các nội dung khác (nếu có).
4. Phương pháp lập dự toán được lựa chọn và các cơ sở để xác định các khoản mục chi phí trong dự toán xây dựng tính thẩm định (nếu có).

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH.....

1. Đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất của địa phương, các quy hoạch xây dựng và đề án xây dựng xã NTM;
2. Đánh giá sự phù hợp của thiết kế mẫu, thiết kế điển hình với điều kiện thực tế của mặt bằng thi công công trình; sự hợp lý của các giải pháp thiết kế xây dựng công trình.
3. Tính khả thi về kỹ thuật, khả năng tự thực hiện của nhân dân và cộng đồng được giao thi công;
4. Chủ trương đầu tư và khả năng huy động vốn (Nhà nước, đóng góp của nhân dân, các nguồn lực khác) theo quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư;
5. Tính hợp lý của các chi phí so với mặt bằng giá tại địa phương (giá thị trường), với các dự án tương tự khác đã và đang thực hiện (nếu có).
6. Điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, thiết kế; lập dự toán xây dựng (nếu có). Năng lực cá nhân thực hiện thẩm tra thiết kế và thẩm tra dự toán xây dựng (nếu có).
7. Sự tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình.
8. Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế công trình với công năng sử dụng của công trình, mức độ an toàn công trình và đảm bảo an toàn của công trình lân cận.

9. Sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ.

10. Sự phù hợp giữa khối lượng chủ yếu của dự toán với khối lượng thiết kế.

11. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện thiết kế (nếu có)

12. Giá trị dự toán xây dựng: (giá trị dự toán ghi bằng chữ), trong đó:

- Chi phí xây dựng:.....
- Chi phí quản lý dự án:
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:.....
- Chi phí khác:.....
- Chi phí dự phòng:

13. Nội dung khác (nếu có)

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Đủ điều kiện hay chưa đủ điều kiện đề trình phê duyệt.
- Yêu cầu, kiến nghị đối với chủ đầu tư (nếu có).

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu VT.

TỔ TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-UBND

....., ngày.....thángnăm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình.....

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ Cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 của UBND tỉnh Về việc triển khai Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp cho các nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của UBND tỉnh Quy định mức hỗ trợ đầu tư từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh đối với một số công trình xây dựng kết cấu hạ tầng thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù và hướng dẫn thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng thuộc

Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 84/QĐ-SXD ngày 24/9/2018 của Sở Xây dựng Công bố hướng dẫn lập dự toán xây dựng trong Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư.....

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Căn cứ Thông báo kết quả thẩm định số:.....

Xét đề nghị của... Ban Quản lý xã tại Tờ trình số...../TTr-BQL ngày.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình..... với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình:
2. Chủ đầu tư:
3. Mục tiêu đầu tư xây dựng:
4. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:
5. Tổ chức tư vấn lập hồ sơ xây dựng:
6. Địa điểm xây dựng:
7. Loại, cấp công trình (*ghi loại và cấp của công trình chính thuộc dự án*):
8. Phương án xây dựng:
9. Thiết bị công nghệ (*nếu có*):
10. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư (*nếu có*):
11. Tổng mức đầu tư:

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:
- Chi phí quản lý dự án:
- Chi phí tư vấn (*nếu có*):
- Chi phí khác:
- Chi phí thiết bị (*nếu có*):
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư (*nếu có*):

- Chi phí dự phòng:

12. Nguồn vốn đầu tư:

- Ngân sách trung ương/ngân sách tỉnh%	:	đồng
- Ngân sách cấp huyện%	:	đồng
- Ngân sách xã%	:	đồng
- Nhân dân đóng góp%	:	đồng

13. Hình thức quản lý dự án:

14. Thời gian thực hiện dự án:

15. Các nội dung khác:

Điều 2. Ban Quản lý xã có trách nhiệm hoàn chỉnh các hồ sơ, thủ tục có liên quan và triển khai thi công xây dựng theo đúng hồ sơ xây dựng công trình đã được phê duyệt; quản lý thực hiện đầu tư xây dựng công trình theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình triển khai thực hiện.

Điều 3. Ban Quản lý và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(ký tên, đóng dấu)

**TỜ KHAI ĐĂNG KÝ MÃ SỐ ĐƠN VỊ
CÓ QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH
(Dùng cho dự án đầu tư ở giai đoạn thực hiện dự án)**

1. Tên dự án đầu tư:

2. Nhóm dự án đầu tư

- | | |
|--|---------------------------------------|
| ☐ Dự án quan trọng quốc gia | ☐ Dự án nhóm B |
| ☐ Dự án nhóm A | ☐ Dự án nhóm C |

3. Hình thức dự án

- | | | |
|---------------------------------------|--|---|
| ☐ Xây dựng mới | ☐ Cải tạo mở rộng | ☐ Cải tạo sửa chữa |
|---------------------------------------|--|---|

4. Hình thức quản lý thực hiện dự án

- | | |
|---|---|
| ☐ Ban QLDA đầu tư xây dựng chuyên ngành | ☐ Chủ đầu tư trực tiếp thực hiện quản lý dự án |
| ☐ Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực | ☐ Quản lý dự án của Tổng thầu xây dựng (EPC) |
| ☐ Ban QLDA đầu tư xây dựng một dự án đối với các dự án sử dụng vốn nhà nước quy mô nhóm A có công trình cấp đặc biệt, có áp dụng công nghệ cao | ☐ Thuê tư vấn quản lý dự án |

5. Dự án cấp trên (đối với tiểu dự án)

5.1. Tên dự án cấp trên:

5.2. Mã dự án cấp trên:

6. Chủ đầu tư

6.1. Tên chủ đầu tư:

6.2. Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách:

6.3. Địa chỉ chủ đầu tư:

7. Ban Quản lý dự án (nếu có)

- 7.1. Tên Ban Quản lý dự án:
- 7.2. Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách:.....
- 7.3. Địa chỉ Ban Quản lý dự án:.....

8. Cơ quan chủ quản cấp trên

- 8.1. Tên cơ quan chủ quản cấp trên:
- 8.2. Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách:

9. Quyết định đầu tư

- 9.1. Cơ quan ra quyết định:.....
- 9.2. Số quyết định:.....
- 9.3. Ngày quyết định:.....
- 9.4. Người ký quyết định:.....
- 9.5. Thời gian bắt đầu thực hiện được duyệt:.....
- 9.6. Thời gian hoàn thành dự án được duyệt:.....
- 9.7. Tổng mức đầu tư xây dựng dự án:
- Chi phí xây dựng:.....
 - Chi phí thiết bị:
 - Chi phí đền bù, GPMB.....
 - Chi phí dự phòng:.....
 - Chi phí quản lý dự án:.....
 - Chi phí tư vấn:.....
 - Chi phí khác:.....

9.8. Nguồn vốn đầu tư:

Nguồn vốn	Tỉ lệ nguồn vốn

9.9. Địa điểm thực hiện dự án:

Quốc gia	Tỉnh	Huyện, thị xã, thành phố	Xã

9.10. Ngành kinh tế (nếu có):

Mã ngành kinh tế	Tên ngành kinh tế

10. Thông tin về người đại diện đăng ký mã số ĐVQHNS

10.1. Họ và tên người đại diện:.....

10.2. Điện thoại cơ quan:

10.3. Điện thoại di động:

10.4. Email:

....., ngày tháng năm 20.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ/THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

....., ngày tháng năm 20....

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân bổ kế hoạch vốn hỗ trợ thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia xây dựng NTM kế hoạch năm**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN/THỊ/THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày /... /20.... của UBND giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày /..... /20.... của UBND về phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM năm

Xét đề nghị của và Phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số /TTr-TCKH ngày /... /20.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương/ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM năm..... cho các địa phương, đơn vị, với tổng số tiền: (Bằng chữ:.....), chia ra:

- Ngân sách trung ương/ngân sách tỉnh:.....
- Ngân sách cấp huyện:.....

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Phân công trách nhiệm:

- UBND các xã có tên tại phụ lục đính kèm chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích và thực hiện thanh, quyết toán theo quy định. Định kỳ hàng quý, báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư gửi Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM cấp huyện, Phòng Tài chính-Kế hoạch để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Sở ngành liên quan theo quy định.

- UBND các xã có trách nhiệm bố trí ngân sách xã và huy động các nguồn hợp pháp khác để thực hiện dự án theo quy định.

- Phòng Tài chính-Kế hoạch, Phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế, Kinh tế-Hạ tầng/Quản lý đô thị, Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM cấp huyện chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát, đôn đốc các chủ đầu tư triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ, kế hoạch yêu cầu.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Thủ trưởng các Phòng: Tài chính – Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế, Kinh tế-Hạ tầng/Quản lý đô thị; Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM cấp huyện; Giám đốc Kho bạc nhà nước cấp; Chủ tịch UBND các xã có tên tại phụ lục đính kèm và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Sở, ngành: Tài chính, KHĐT, Văn phòng Điều phối NTM tỉnh;
- TTHU, HĐND huyện;
- CT và các PCT UBND huyện;
- CPVP;
- Lưu VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày.... tháng....năm
của)

TT	Địa phương/ Tiêu chí	Tên danh mục công trình/Dự án	Khối lượng/ tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã số dự án	Mã số chương trình MTQG/mã số tiểu chương trình	Mã ngành kinh tế		Tổng mức đầu tư	Trong đó			Phân bổ NSTW/NS tỉnh năm 20... đợt này	Phân bổ ngân sách huyện năm đợt này
						Loại	Khoản		Ngân sách TW/tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã và nguồn khác		
I	Xã....												
1		Nhà văn hóa xã	200 chỗ ngồi	1234567	0390/0393	160	161	2.000	1.400	400	200	800	200
2		Trạm Y tế xã	1 CT										
...													
II	Xã....												
1		Giao thông nông thôn	2 km										
2		Kiên cố hóa kênh mương tuyến....	3 km										
3		Hệ thống nước sạch	300 hộ										

UBND XÃ.....
BAN QUẢN LÝ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-BQL

....., ngày tháng..... năm 20.....

TỜ TRÌNH

Đề nghị thẩm định, phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu

Công trình:

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam Ban hành quy định danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù và hướng dẫn thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày /.... /20.... của UBND xã..... phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình

Căn cứ văn bản pháp lý khác có liên quan;

Ban Quản lý xã kính trình UBND xã xem xét, thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình với các nội dung sau:

I. Mô tả tóm tắt dự án

1. Tên dự án:

2. Tổng mức đầu tư:

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:
- Chi phí quản lý dự án:
- Chi phí tư vấn:
- Chi phí khác:
- Chi phí thiết bị (nếu có):
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có):
- Chi phí dự phòng:

3. Chủ đầu tư:

4. Nguồn vốn đầu tư:

- Ngân sách trung ương/ngân sách tỉnh% : đồng
- Ngân sách cấp huyện% : đồng
- Ngân sách xã% : đồng
- Nhân dân đóng góp% : đồng

5. Thời gian thực hiện:

6. Địa điểm xây dựng:

7. Quy mô xây dựng:

8. Các thông tin khác:.....

II. Phần công việc đã thực hiện

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Giá trị (đồng)	Văn bản phê duyet
1	Tư vấn khảo sát, lập hồ sơ xây dựng công trình			Quyết định số .../QĐ- UBND ngày .../.../20 ... của UBND xã
2				
3				
Tổng giá trị: đồng				

III. Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu:

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Giá trị (đồng)
1	Chi phí quản lý dự án		
2	Thẩm định hồ sơ xây dựng công trình		
3	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán		
Tổng giá trị thực hiện: đồng			

IV. Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

1. Bảng tổng hợp phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Tư vấn....		Chỉ định thầu rút gọn	Tháng...	Trọn gói	
2	Tư vấn.....					
3	...					
4						
5	Thi công xây dựng	 đồng (trong đó nhân dân đóng góp quy ra tiền đồng)	Tham gia thực hiện của cộng đồng			

Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách nhà nước các cấp (trung ương/tỉnh, huyện, xã) trong Chương trình MTQG xây dựng NTM và tham gia đóng góp của người dân.

2. Giải trình nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu

a) Cơ sở phân chia gói thầu: Việc phân chia dự án thành các gói thầu như trên căn cứ vào tính chất của từng hạng mục công việc có tính độc lập với nhau, bảo đảm khi tổ chức đấu thầu và thực hiện hợp đồng phù hợp với tiến độ dự án.

b) Giá gói thầu: Được xác định trên cơ sở hồ sơ xây dựng công trình được phê duyệt tại Quyết định số /QĐ-UBND ngày/20..... của UBND xã

c) Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước các cấp trong Chương trình NTM và tham gia đóng góp của người dân.

d) Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu

- Đối với gói thầu tư vấn và gói thầu phi tư vấn gồm giám sát thi công xây dựng, bảo hiểm công trình..... là những gói thầu tư vấn giá trị nhỏ (≤ 500 triệu đồng) theo quy định tại Khoản 1 Điều 54 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ thì cho phép chỉ định thầu để tiết kiệm thời gian thực hiện.

- Đối với gói thầu xây lắp:.....

đ) Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Được tính từ khi phát hành hồ sơ mời thầu, phù hợp với tính chất gói thầu.

e) Loại hợp đồng: Là có quy mô nhỏ nên áp dụng loại hợp đồng trọn gói theo quy định tại Điều 62 Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13.

f) Thời gian thực hiện hợp đồng: Thời gian thực hiện hợp đồng được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày các bên hoàn thành nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng, trừ thời gian thực hiện nghĩa vụ bảo hành.

V. Phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có):

STT	Nội dung	Giá trị (đồng)
1		
2		
Tổng giá trị các phần công việc		

VI. Tổng giá trị các phần công việc:

STT	Nội dung	Giá trị (đồng)
1	Tổng giá trị phần công việc đã thực hiện	
2	Tổng giá trị phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu	
3	Tổng giá trị phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu	
4	Phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có):	
Tổng giá trị các phần công việc		
Tổng mức đầu tư của công trình		

VII. Kiến nghị:

Trên cơ sở của những nội dung phân tích nêu trên, Ban Quản lý xã kính đề nghị UBND xã..... xem xét, thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn thầu công trình:

Kính trình UBND xã xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu VT.

TRƯỞNG BAN

(ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ UBND , ngày tháng năm 201...

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu

Công trình:

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam Ban hành quy định danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù và hướng dẫn thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày /.... /20.... của UBND xã..... phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình

Căn cứ văn bản pháp lý khác có liên quan;

Xét đề nghị của Ban Quản lý xã tại Tờ trình số /TTr-BQL

ngày/...../201..., kèm theo báo cáo thẩm định của Bộ phận Tài chính – Kế toán xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình:, với các nội dung như sau:

TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Tư vấn giám sát thi công		Chỉ định thầu rút gọn	Tháng.....	Trọn gói	Theo tiến độ thi công
2	Bảo hiểm công trình		Chỉ định thầu rút gọn	Tháng.....	Trọn gói	Theo tiến độ thi công và bảo hành
3						
4						
5	Thi công xây dựng công trình	 đồng (trong đó nhân dân đóng góp quy ra tiền đồng)	Tham gia thực hiện của cộng đồng	Tháng.....	Trọn gói	 ngày
Tổng giá trị các gói thầu:						

Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách nhà nước các cấp (trung ương/tỉnh, huyện, xã) trong Chương trình MTQG xây dựng NTM và tham gia đóng góp của người dân.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ban Quản lý xã chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, đảm bảo tuân thủ các quy

định hiện hành.

2. Bộ phận Tài chính – Kế toán, Ban giám sát đầu tư cộng đồng chịu trách nhiệm tổ chức giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu theo quyết định này.

Điều 3. Ban Quản lý, Ban giám sát đầu tư cộng đồng và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

*** Ghi chú: Đối với các công trình đấu thầu rộng rãi thì thực hiện theo các quy định hiện hành của Luật Đấu thầu.**

MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 1: HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THEO HÌNH THỨC KHOẢN GỌN

Mẫu số 2: HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THEO HÌNH THỨC KHOẢN GỌN PHẦN CHI PHÍ NHÂN CÔNG (chỉ áp dụng theo hình thức nhà nước hỗ trợ vật liệu xây dựng)

MẪU HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THEO HÌNH THỨC KHOẢN GỌN – Mẫu số 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng ... năm.....

HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH.
SỐ: / năm / HĐ-XL

CÔNG TRÌNH:
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:

GIỮA
BAN QUẢN LÝ XÃ.....

VÀ

CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ, TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ HOẶC TỔ,
NHÓM THỢ TẠI ĐỊA PHƯƠNG

1. Căn cứ pháp lý để ký hợp đồng

- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;
- Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu
- Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng
- Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ Về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ Cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020
- Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng;
- Căn cứ Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù và hướng dẫn thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng thuộc Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh;
- Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm.... của UBND xã.... về việc phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình.....;
- Căn cứ biên bản đàm phán giữa Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể hoặc tổ, nhóm thợ tại địa phương và Ban Quản lý xã.....ngày tháng năm

2. Thành phần và đại diện ký kết hợp đồng.

Hôm nay ngày: tháng năm tại địa điểm:....., chúng tôi gồm các bên:

a. Ban Quản lý xã..... (gọi tắt bên A):

- Đại diện Ông (bà):.....Chức vụ:.....

- Địa chỉ:.....
- Điện thoại.....Fax:.....
- Tài khoản:....., mã số thuế

b. Bên nhận thi công: Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể hoặc tổ, nhóm thợ tại địa phương (gọi tắt bên B):

- Ông (bà): đại diện cho Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể hoặc tổ, nhóm thợ tại địa phương.

- Số CMND:.....do công an nhân dân tỉnh cấp ngày/tháng/năm

- Điện thoại:

- Nơi thường trú:.....

Hai bên cùng thống nhất ký hợp đồng thi công xây dựng như sau:

Điều 1: Bên A đồng ý giao cho bên B thi công toàn bộ công trình theo hình thức khoán gọn đúng hồ sơ thiết kế và dự toán đã duyệt (kèm theo hồ sơ thiết kế, dự toán).

Điều 2: Thời gian thực hiện:.....

Điều 3: Hình thức, giá hợp đồng, tạm ứng, thanh toán:

- Hình thức hợp đồng: Trọn gói

- Giá hợp đồng :.....Bằng chữ:.....

- Tạm ứng: Do hai bên thỏa thuận nhưng tối đa không quá 50% giá trị hợp đồng. Số tiền tạm ứng sẽ được thu hồi từ lần thanh toán đầu tiên, mức thu hồi tạm ứng ở từng lần thanh toán do hai bên thỏa thuận nhưng phải thu hồi hết lũy kế thanh toán đạt 80% giá trị hợp đồng.

- Thanh toán:

+ Số lần thanh toán tối đa không quá 3 lần, gồm 01 đến 02 lần trong giai đoạn thi công và lần cuối là sau khi có Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của cấp có thẩm quyền.

+ Mức thanh toán từng lần trong giai đoạn thi công không quá 90% giá trị nghiệm thu của đợt thanh toán. Thanh toán lần cuối theo giá trị phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

- Hồ sơ thanh toán: theo quy định hiện hành

Điều 4: Thanh lý hợp đồng:

Sau khi có quyết định phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền thì tiến hành thanh lý hợp đồng.

Hồ sơ thanh lý theo quy định hiện hành

Điều 5: Trách nhiệm của bên B:

- Cam kết thi công đúng theo hồ sơ thiết kế đã phê duyệt, đảm bảo chất lượng, tiến độ theo quy định.

- Báo cáo thông tin và các quy định khác trong xây dựng hiện hành như tiêu chuẩn chất lượng nguyên vật liệu; sự cố nền móng; khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng.

Điều 6: Trách nhiệm của bên A

- Cung cấp thông tin, hướng dẫn về tư vấn tiêu chuẩn kỹ thuật, định vị tuyến, mặt bằng, phù hợp đặc điểm nội dung tiêu chuẩn thiết kế, dự toán công trình đối tượng công trình).

- Xác định xử lý các tình huống kỹ thuật về nền móng, khối lượng phát sinh ngoài thiết kế để bổ sung khối lượng đơn giá kinh phí dự toán và phụ lục hợp đồng.

- Tổ chức phối hợp Ban giám sát cộng đồng;

- Tạm dừng thi công công trình khi bên nhận thầu vi phạm các quy định về tiêu chuẩn chất lượng thi công, thất thoát vật tư, gây các sự cố khác theo quy định pháp luật trong xây dựng.

- Tổ chức quản lý chất lượng theo quy định của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 08/6/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định phân cấp quản lý nhà nước trong quản lý chất lượng thi công công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

- Tổ chức nghiệm thu, thanh toán, quyết toán, thanh lý hợp đồng thực tế khối lượng công trình hoàn thành theo đúng quy định .

Điều 7: Điều khoản chung:

- Các trường hợp khác: Thiên tai, sự cố bất khả kháng có ảnh hưởng đến khối lượng, chất lượng, tiến độ thì hai bên bàn bạc lập văn bản báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý.

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày

- Hợp đồng được lập thành 6 bộ, có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

**MẪU HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THEO
HÌNH THỨC KHOÁN GỌN PHẦN CHI PHÍ NHÂN CÔNG – Mẫu số 2**
(chỉ áp dụng theo hình thức nhà nước hỗ trợ vật liệu xây dựng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do- Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng ... năm.....

HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH.

SỐ: / năm / HĐ-XL

CÔNG TRÌNH:

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:

GIỮA

BAN QUẢN LÝ XÃ.....

VÀ

**CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ, TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ HOẶC TỔ,
NHÓM THỢ TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

1. Căn cứ pháp lý để ký hợp đồng

- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;
- Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ Về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;
- Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng;
- Căn cứ Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù và hướng dẫn thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng thuộc Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh;
- Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày.....tháng.... năm của UBND xã..... về việc phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình.....
- Căn cứ biên bản đàm phán giữa Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể hoặc tổ, nhóm thợ tại địa phương và Ban Quản lý xã.....ngày/tháng/năm

2. Thành phần và đại diện ký kết hợp đồng.

Hôm nay ngày: tháng năm tại địa điểm:....., chúng tôi gồm các bên:

a. Ban Quản lý xã..... (gọi tắt bên A):

- Đại diện Ông (bà):.....Chức vụ:.....

- Địa chỉ:.....
- Điện thoại.....Fax:.....
- Tài khoản:....., mã số thuế

b. Bên nhận thi công: Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể hoặc tổ, nhóm thợ tại địa phương (gọi tắt bên B):

- Ông (bà): đại diện cho Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể hoặc tổ, nhóm thợ tại địa phương
- Số CMND:.....do công an nhân dân tỉnh cấp ngày/tháng/năm
- Điện thoại:
- Nơi thường trú:.....

Hai Bên cùng thống nhất ký hợp đồng thi công xây dựng như sau:

Điều 1: Bên A đồng ý giao cho bên B nhận toàn bộ phần nhân công để thi công công trình theo đúng hồ sơ thiết kế đã duyệt (kèm theo hồ sơ thiết kế, dự toán).

Điều 2: Thời gian thực hiện:

Điều 3: Hình thức, giá hợp đồng, tạm ứng, thanh toán:

- Hình thức hợp đồng: Trọn gói
- Giá hợp đồng :.....Bằng chữ:
- Tạm ứng: Do hai bên thỏa thuận nhưng tối đa không quá 50% giá trị hợp đồng. Số tiền tạm ứng sẽ được thu hồi từ lần thanh toán đầu tiên, mức thu hồi tạm ứng ở từng lần thanh toán do hai bên thỏa thuận nhưng phải thu hồi hết lũy kế thanh toán đạt 80% giá trị hợp đồng.

- Thanh toán:

+ Số lần thanh toán tối đa không quá 3 lần, gồm 01 đến 02 lần trong giai đoạn thi công và lần cuối là sau khi có Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của cấp có thẩm quyền.

+ Mức thanh toán từng lần trong giai đoạn thi công không quá 90% giá trị nghiệm thu của đợt thanh toán. Thanh toán lần cuối theo giá trị phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

- Hồ sơ thanh toán: theo quy định hiện hành.

Điều 4: Thanh lý hợp đồng:

Sau khi có quyết định phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền thì tiến hành thanh lý hợp đồng.

Hồ sơ thanh lý theo quy định hiện hành.

Điều 5: Trách nhiệm của bên B:

- Cam kết thi công đúng theo hồ sơ thiết kế đã phê duyệt, đảm bảo chất lượng, tiến độ theo quy định.

- Báo cáo thông tin và các quy định khác trong xây dựng hiện hành như tiêu chuẩn chất lượng nguyên vật liệu; sự cố nền móng; khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng.

Điều 6: Trách nhiệm của bên A

- Cung cấp thông tin, hướng dẫn về tư vấn tiêu chuẩn kỹ thuật, định vị tuyến, mặt bằng, phù hợp đặc điểm nội dung tiêu chuẩn thiết kế, dự toán công trình đối tượng công trình.

- Xác định xử lý các tình huống kỹ thuật về nền móng, khối lượng phát sinh ngoài thiết kế để bổ sung khối lượng đơn giá kinh phí dự toán và phụ lục hợp đồng.

- Tổ chức phối hợp Ban giám sát cộng đồng.

- Tạm dừng thi công công trình khi bên nhận thầu vi phạm các quy định về tiêu chuẩn chất lượng thi công, thất thoát vật tư, gây các sự cố khác.. theo quy định pháp luật trong xây dựng.

- Tổ chức quản lý chất lượng theo quy định của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 08/6/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định phân cấp quản lý nhà nước trong quản lý chất lượng thi công công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

- Tổ chức nghiệm thu, thanh toán, quyết toán, thanh lý hợp đồng thực tế khối lượng công trình hoàn thành theo đúng quy định.

Điều 7: Điều khoản chung:

- Các trường hợp khác: Thiên tai, sự cố bất khả kháng có ảnh hưởng đến khối lượng, chất lượng, tiến độ thì hai bên bàn bạc lập văn bản báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý.

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày

- Hợp đồng được lập thành 6 bộ, có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

UBND xã.....
BAN QL.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TB-BQL

....., ngày.....thángnăm.....

THÔNG BÁO

Về việc mời thầu thi công công trình.....

Căn cứ Quyết định số.../QĐ-UBND ngày/...../..... của UBND xã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình.....

Để tổ chức thi công công trình trên, Ban Quản lý..... kính mời cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ, nhóm thợ tham dự chào giá cho việc xây dựng công trình với những thông tin cụ thể như sau:

1. Tóm tắt nội dung công việc (yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, chất lượng, tiến độ công việc cần đạt được):.....

2. Yêu cầu về tư cách hợp lệ của cộng đồng, năng lực, kinh nghiệm:

- Đảm bảo tư cách hợp lệ theo Khoản 2, Điều 7 Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ;

- Có năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (các công trình tương tự đã thực hiện, số thợ tham gia thi công, thợ cả có tay nghề....).

3. Giá trị dự toán công trình: Tổng giá trị: đồng

Trong đó: -Nguồn vốn ngân sách nhà nước:..... đồng

-Nguồn vốn nhân dân đóng góp:.....đồng

4. Thời gian và địa điểm phát mẫu dự thảo hợp đồng

Hồ sơ dự thảo hợp đồng (kèm theo hồ sơ xây dựng, dự toán) được phát miễn phí và không hạn chế cho cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ, nhóm thợ có quan tâm từ ngày...../...../20..... đến ngày...../...../20.... tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã.....;

5. Thời gian và địa điểm nộp đơn tham gia thi công

Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ, nhóm thợ nghiên cứu hồ sơ và nộp đơn tham gia thi công trước.....giờ, ngày...../...../20.....;

Địa điểm nhận hồ sơ..... (tại UBND xã)

6. Thời gian và địa điểm xét thầu

Thời gian mở thầu, xét thầu thực hiện gói thầu:.....

Ban Quản lý.....thông báo cho toàn thể bà con nhân dân được biết./.

Nơi nhận:

- Các trưởng thôn;
- Niêm yết công khai tại xã;
- Đài truyền thanh xã;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG BAN

(ký tên/đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng ... năm 20.....

ĐƠN XIN THAM GIA THI CÔNG

Công trình:.....

Kính gửi: - UBND xã,
 - Ban Quản lý..... .

Tôi là.....; số CMND, địa chỉ thường trú:....., đảm bảo tư cách hợp lệ theo quy định, đại diện cho nhóm thợ, cộng đồng hưởng lợi tại thôn.....xã.....huyện.....;

Sau khi nhận được thông báo mời thầu thi công công trình và dự thảo hợp đồng, hồ sơ xây dựng, dự toán công trình..... của Ban Quản lý....., với việc tính toán hợp lý giải pháp thực hiện, tính toán chi phí thực tế, tôi xin đề nghị được thi công công trình..... với giá đưa ra là:..... đồng, với tiến độ thi công là..... ngày.

Trong đó:

- Phần giá trị người dân tự tham gia là:..... đồng.
- Phần ngân sách nhà nước hỗ trợ là:..... đồng.

Đơn xin tham gia thi công của tôi sẽ được kèm cùng với bản giải thích ngắn gọn cách tổ chức thực hiện, bản kê chi tiết các hạng mục chào giá, danh sách các hộ, người lao động và trình độ năng lực, kinh nghiệm của những người tham gia thi công để chuyển đến cho Ban Quản lý..... đánh giá xem xét.

Đề nghị Ban Quản lý..... sớm xem xét./.

THAY MẶT NHÓM/CỘNG ĐỒNG
TRƯỞNG NHÓM

(Ký, ghi rõ họ tên)

UBND XÃ
BQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÉT CHỌN THẦU

Tham gia thực hiện công trình.....

Hôm nay, vào lúc giờ, ngày tháng năm 20....

Tại

I. Thành phần tham dự: Chúng tôi gồm có:

- Ông (bà): - Lãnh đạo BQL xã - Chủ trì cuộc họp;
- Ông (bà): - Chức vụ:
- Ông (bà): - Đại diện Ban giám sát cộng đồng;
- Ông (bà): - Đại diện các nhóm thợ đăng ký thi công
- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác -Thư ký cuộc họp.

II. Nội dung:

1. Tóm tắt quá trình lựa chọn nhà thầu:

- Thông báo mời thầu niêm yết trên bản tin của xã..... ngày..... tháng..... năm 20.... và trên các phương tiện thông tin đại chúng của xã.
- Thời gian nhận đơn xin tham gia thi công: từ ngày đến trước giờ, ngày;
- Danh sách các cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ, nhóm thợ tham gia đăng ký (Có danh sách kèm theo).

2. Kết quả đánh giá

TT	Tiêu chí đánh giá	Tổ/nhóm 01	Tổ/nhóm 02	Tổ/nhóm 03	...
I	Đánh giá về tư cách hợp lệ	[Đạt/Không đạt]	[Đạt/Không đạt]	[Đạt/Không đạt]	
II	Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm				

	Kết quả [Đạt/Không đạt]				
III	Đánh giá thời gian thi công	[Đạt/Không đạt]	[Đạt/Không đạt]	[Đạt/Không đạt]	
IV	Giá dự thầu (sau khi đã sửa lỗi số học)				
	Xếp loại				

III. Kết luận

Sau khi phân tích, so sánh đơn xin tham gia của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ, nhóm thợ, các thành viên tham gia cuộc họp thống nhất kết luận như sau:

- Tên cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ, nhóm thợ trúng thầu:.....

- Giá đề nghị trúng thầu:..... đồng (Bằng chữ:..... đồng).

- Thời gian thực hiện hợp đồng:..... ngày.

Biên bản này được lập và dùng để làm căn cứ để thương thảo và ký kết Hợp đồng giữa Ban QL xã..... và tổ/nhóm.....

Biên bản được lập và đọc lại cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và thống nhất ký tên dưới đây.

[Chữ ký của các thành viên tham gia]

UBND XÃ
BQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số :...../QĐ-BQL

....., ngày.... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công xây dựng
công trình**

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014,

Căn cứ Luật Đầu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013,

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số..../QĐ-UBND ngày/..../. của UBND xãphê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình.....;

Căn cứ biên bản cuộc họp xét thầu ngày..... tháng năm....., và theo đề nghị của Bộ phận Tài chính – Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công xây dựng công trình.....: như sau:

1. Tên, địa chỉ đơn vị trúng thầu:.....
2. Giá trúng thầu:
3. Hình thức hợp đồng:.....
4. Thời gian thực hiện hợp đồng:.....

Điều 2. Bộ phận Tài chính – Kế toán và các bộ phận có liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo đúng nội dung Điều 1 của

Quyết định này và triển khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành của nhà nước về quản lý dự án, quản lý chất lượng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Đơn vị trúng thầu có trách nhiệm thi công xây dựng công trình đảm bảo tiến độ, chất lượng, theo đúng các thủ tục xây dựng và quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Ban Quản lý; Tổ/đội..... và các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT.

TRƯỞNG BAN

(ký tên/đóng dấu)

UBND XÃ
BQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số :..... /TB-BQL

....., ngày.... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU
Gói thầu xây lắp công trình:.....

Căn cứ Quyết định số/QĐ-BQL ngày tháng năm của Ban Quản lý xã..... Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công xây dựng công trình.....;

Ban Quản lý xã..... thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:

1. Các cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ, nhóm thợ tham dự:

-
-
-

2. Cộng đồng dân cư/tổ chức đoàn thể/tổ hợp tác/hợp tác xã/tổ, nhóm thợ trúng thầu:

- Tên, địa chỉ đơn vị trúng thầu:.....
- Giá trúng thầu:.....
- Phương thức thực hiện hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
- Thời gian thực hiện hợp đồng:..... ngày kể từ ngày ký Hợp đồng.

Đề nghị đại diện cộng đồng dân cư/tổ chức đoàn thể/tổ hợp tác/hợp tác xã/tổ, nhóm thợ trúng thầu liên hệ với Ban Quản lý xã..... trong thời gian từ ngày..... tháng ...năm..... đến ngày..... tháng..... năm để thương thảo, ký kết hợp đồng.

Nếu quá thời gian nêu trên, đơn vị trúng thầu không đến để thương thảo và ký hợp đồng thì coi như đã từ chối thực hiện hợp đồng và sẽ xem xét chọn tổ nhóm cộng đồng tiếp theo./.

Nơi nhận:

- Tổ, cộng đồng tham gia dự thầu;
-;
- Lưu VT.

TRƯỞNG BAN

(ký tên/đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng ... năm 20.....

BIÊN BẢN BÀN GIAO MẶT BẰNG

Công trình:

Hôm nay, ngày tháng năm 20....., tại hiện trường công trình:

Địa điểm xây dựng : Thôn xã, huyện, tỉnh Quảng Nam

Các bên tham gia bàn giao mặt bằng:

- Đại diện chủ đầu tư: Ban Quản lý.....

+ Ông (bà): Chức vụ: Trưởng/Phó Ban

+ Ông (bà): Chức vụ:

- Đại diện tư vấn thiết kế (nếu có thuê tư vấn):

+ Ông (bà): Chức vụ:

- Đại diện đơn vị thi công:

+ Ông (bà): Chức vụ:

- Đại diện tư vấn giám sát xây dựng công trình (nếu có thuê tư vấn):

+ Ông (bà): Chức vụ:

- Đại diện Ban giám sát đầu tư cộng đồng:

+ Ông (bà): Chức vụ: Trưởng ban

+ Ông (bà):..... Chức vụ:.....

Căn cứ hồ sơ xây dựng công trình đã được phê duyệt và hiện trạng thực tế, chúng tôi tiến hành bàn giao mặt bằng thi công công trình như sau:

.....
.....
.....

Biên bản kết thúc vào lúc.....giờ....., ngày tháng năm 20...
được thông qua và cùng thống nhất ký tên.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

ĐẠI DIỆN TƯ VẤN THIẾT KẾ

ĐẠI DIỆN TƯ VẤN GIÁM SÁT

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG

ĐẠI DIỆN BAN GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỘNG ĐỒNG

UBND XÃ
BQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số :..... /BC-BQL

....., ngày.... tháng..... năm.....

BÁO CÁO VỀ THÔNG TIN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Kính gửi: (2) Cơ quan chuyên môn về xây dựng

Ban Quản lý xã (1) báo cáo về thông tin của hạng mục công trình, công trình xây dựng như sau:

1. Tên công trình, công trình xây dựng:
2. Địa điểm xây dựng:
3. Tên và địa chỉ liên lạc của chủ đầu tư:
4. Quy mô hạng mục công trình, công trình xây dựng (nêu tóm tắt về các thông số kỹ thuật chủ yếu của hạng mục công trình, công trình xây dựng):
5. Danh sách nhà thầu (nhà thầu khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng, thi công xây dựng, giám sát thi công xây dựng):
6. Nhiệm vụ quyền hạn của các cá nhân trong hệ thống quản lý chất lượng của chủ đầu tư:
7. Ngày khởi công và ngày hoàn thành (dự kiến):
8. Tiến độ thi công tổng thể của hạng mục công trình, công trình xây dựng:

Đề nghị cơ quan chuyên môn về xây dựng tổ chức kiểm tra hạng mục công trình, công trình xây dựng theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu ...

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu pháp nhân)

Ghi chú:

- (1) Tên của chủ đầu tư.
- (2) Tên cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định tại Khoản 2 Điều 32 Nghị định 46/2015/NĐ-CP.

UBND XÃ
BQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số :..... /BC-BQL

....., ngày.... tháng..... năm.....

BÁO CÁO HOÀN THÀNH THI CÔNG XÂY DỰNG HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Kính gửi: (2).....

..... (1)..... báo cáo kết quả nghiệm thu hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng với các nội dung sau:

1. Tên công trình xây dựng:.....
2. Địa điểm xây dựng
3. Quy mô hạng mục công trình, công trình xây dựng: (nêu tóm tắt về các thông số kỹ thuật chủ yếu của công trình):
4. Danh sách các nhà thầu (nhà thầu khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng, thi công xây dựng, giám sát thi công xây dựng):
5. Ngày khởi công và ngày hoàn thành (dự kiến):
6. Khối lượng của các loại công việc xây dựng chủ yếu đã được thực hiện:
7. Đánh giá về chất lượng hạng mục công trình, công trình xây dựng so với yêu cầu của thiết kế:
8. Báo cáo về việc đủ điều kiện để đưa hạng mục công trình, công trình xây dựng vào sử dụng:
9. Kèm theo báo cáo là danh mục hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng.

Đề nghị(2).... tổ chức kiểm tra hạng mục công trình, công trình xây dựng theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu ...

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu pháp nhân)

Ghi chú:

- (1) Tên của chủ đầu tư.
- (2) Tên cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư theo thẩm quyền quy định tại Khoản 2, Điều 32 Nghị định 46/2015/NĐ-CP .

DANH MỤC HỒ SƠ HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-BQL ngày /.../20... của Ban Quản lý...)

Số TT	Nội dung	Số, ngày tháng quyết định	Cơ quan ban hành
I	PHÁP LÝ CHUNG		
1	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		UBND huyện
2	Quyết định về việc phân bổ kế hoạch vốn		UBND huyện
3	Kết quả thẩm định hồ sơ xây dựng công trình		Tổ thẩm định xã hoặc Phòng chuyên môn
4	Quyết định phê duyệt Hồ sơ xây dựng		UBND xã
5	Dự thảo hợp đồng thi công		BQL xã
6	Thông báo mời thầu		BQL xã
7	Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu		UBND xã
8	Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu		BQL xã
9	Quyết định thành lập BQL		UBND xã
10	Quyết định thành lập Ban giám sát cộng đồng		UBMTTQ xã
11	Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng công trình		BQL xã
12	Các văn bản pháp lý khác có liên quan		
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG		
1	Đơn đăng ký tham gia thi công		Nhà thầu
2	Biên bản thương thảo hoàn thiện hợp đồng thi công xây dựng		BQL và nhà thầu
3	Hợp đồng thi công xây dựng		BQL và nhà thầu
4	Hồ sơ hoàn công		
	- Biên bản giao nhận mặt bằng		Các bên tham gia
	- Nhật ký thi công		Các bên tham gia

	- Bản vẽ hoàn công		Các bên tham gia
	- Các biên bản nghiệm thu công việc		Các bên tham gia
	- Các biên bản nghiệm thu hoàn thành bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng		Các bên tham gia
	- Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình để đưa vào sử dụng		Các bên tham gia
	- Các biên bản khác có liên quan đến xây dựng		
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ		
a	Tư vấn lập hồ sơ xây dựng công trình (nếu có thuê tư vấn)		
1	Đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí giai đoạn lập hồ sơ xây dựng công trình		BQL xã và nhà thầu tư vấn
2	Quyết định phê duyệt đề cương nhiệm vụ, dự toán khảo sát và lập hồ sơ xây dựng		BQL xã
3	Quyết định phê duyệt kế hoạch đấu thầu tư vấn		UBND xã
4	Biên bản thương thảo hoàn thiện hợp đồng tư vấn khảo sát, lập hồ sơ xây dựng công trình		BQL xã và nhà thầu tư vấn
5	Quyết định chỉ định thầu đơn vị tư vấn khảo sát, lập hồ sơ xây dựng công trình		BQL xã
6	Hợp đồng tư vấn khảo sát, lập hồ sơ xây dựng công trình		BQL xã và nhà thầu tư vấn
7	Báo cáo kết quả khảo sát		Nhà thầu tư vấn
8	Hồ sơ xây dựng công trình (thuyết minh, dự toán, bản vẽ)		Nhà thầu tư vấn
9	Các hồ sơ, văn bản có liên quan		

b	Tư vấn giám sát công trình (nếu có thuê tư vấn)		
1	Biên bản thương thảo hợp đồng tư vấn giám sát thi công xây lắp		BQL xã và nhà thầu tư vấn
2	Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng		BQL xã
3	Hợp đồng tư vấn giám sát thi công xây dựng		BQL xã và nhà thầu tư vấn
4	Quyết định cử cán bộ giám sát		Nhà thầu tư vấn
5	Báo cáo giám sát thi công xây dựng công trình		Nhà thầu tư vấn
6	Các hồ sơ, văn bản có liên quan đến tư vấn giám sát		
c	Tư vấn đối với nhà thầu lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất (nếu công trình đầu thầu rộng rãi, có thuê tư vấn trong đấu thầu)		
1	Biên bản thương thảo hợp đồng tư vấn lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất		BQL xã và nhà thầu tư vấn
2	Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất		BQL xã
3	Hợp đồng tư vấn lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất		BQL xã và nhà thầu tư vấn
4	Quyết định cử cán bộ có năng lực chuyên môn thực hiện		Nhà thầu tư vấn
5	Các Báo cáo trong lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất		Nhà thầu tư vấn
6	Các hồ sơ, văn bản có liên quan đến quá trình lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất		

UBND HUYỆN.....
PHÒNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày..... tháng..... năm.....

V/v Thông báo kết quả kiểm
tra công tác nghiệm thu hoàn
thành hạng mục công trình,
công trình xây dựng

Kính gửi: Ban Quản lý xã.....

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 08/6/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định phân cấp quản lý nhà nước trong quản lý chất lượng thi công công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Ngày, Phòng..... đã thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu của Chủ đầu tư đối với hạng mục công trình, công trình xây dựng(tên công trình)..... Trên cơ sở báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng số ngày tháng năm ... của Chủ đầu tư và báo cáo của các bên liên quan; biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng số ngày tháng năm ...; Phòng..... thông báo kết quả kiểm tra như sau:

1. Thông tin chung về hạng mục công trình, công trình xây dựng (*Nêu tên hạng mục công trình, công trình xây dựng được kiểm tra; địa điểm xây dựng; quy mô, công suất; các chủ thể tham gia xây dựng công trình*)

2. Hiện trạng chất lượng của hạng mục công trình, công trình xây dựng (*Nêu hiện trạng thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng được kiểm tra; về tình hình chất lượng hạng mục công trình, công trình xây dựng*)

3. Sự tuân thủ các quy định của pháp luật (*Nêu các đánh giá về năng*

lực các chủ thể tham gia xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng, sự tuân thủ quy định về quản lý chất lượng và các quy định khác có liên quan, công tác lập và lưu trữ hồ sơ, ... thông qua kiểm tra hồ sơ hoàn thành công trình.)

4. Các yêu cầu đối với Chủ đầu tư (*Yêu cầu khắc phục các tồn tại nếu có; các yêu cầu khác*).

5. Kết luận (*nêu ý kiến chấp thuận hoặc chấp thuận có điều kiện hoặc không chấp thuận kết quả nghiệm thu của Chủ đầu tư*).

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

Cơ quan chuyên môn về xây dựng

(ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng ... năm 20.....

BIÊN BẢN SỐ.....

NGHIỆM THU CÔNG VIỆC XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH..... (ghi tên công trình xây dựng).....

1. Đối tượng nghiệm thu: (ghi rõ tên công việc được nghiệm thu và vị trí xây dựng trên công trình)

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

- a) Người giám sát thi công xây dựng công trình của Chủ đầu tư;
- b) Người phụ trách kỹ thuật thi công trực tiếp của Nhà thầu thi công xây dựng công trình.

3. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: ngày.....tháng..... năm.....

Kết thúc: ngày.....tháng..... năm.....

Tại.....

4. Đánh giá công việc xây dựng đã thực hiện:

- a) Về tài liệu làm căn cứ nghiệm thu.
- b) Về chất lượng công việc xây dựng (đối chiếu với thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng và yêu cầu kỹ thuật của công trình xây dựng).
- c) Các ý kiến khác nếu có.
- d) Ý kiến của người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư về công tác nghiệm thu công việc xây dựng.

5. Kết luận:

- Chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu, đồng ý cho triển khai các công việc xây dựng tiếp theo.

- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện công việc xây dựng đã thực hiện và các yêu cầu khác nếu có.

GIÁM SÁT THI CÔNG XD

(của chủ đầu tư)

(Ghi rõ họ tên, chức vụ)

KỸ THUẬT THI CÔNG TRỰC TIẾP

(của Nhà thầu thi công xây dựng công trình)

(Ghi rõ họ tên, chức vụ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN SỐ.....

NGHIỆM THU HOÀN THÀNH BỘ PHẬN CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG, GIAI ĐOẠN THI CÔNG XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH..... *(ghi tên công trình xây dựng).....*

1. Đối tượng nghiệm thu: *(ghi rõ tên bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng được nghiệm thu, vị trí xây dựng trên công trình).*

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

a) Người phụ trách bộ phận giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư;

b) Người phụ trách thi công trực tiếp của nhà thầu thi công xây dựng công trình;

3. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: ngày.....tháng..... năm.....

Kết thúc: ngày.....tháng..... năm.....

Tại.....

4. Đánh giá bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng đã thực hiện:

a) Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu.

b) Về chất lượng xây dựng bộ phận công trình hoặc giai đoạn thi công xây dựng *(đối chiếu với thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng hoặc yêu cầu kỹ thuật của công trình xây dựng).*

c) Các ý kiến khác, nếu có.

d) Ý kiến của người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư tham dự về công tác nghiệm thu công việc xây dựng.

5. Kết luận :

- Chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu và đồng ý triển khai giai đoạn thi công xây dựng tiếp theo.

- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng công trình đã hoàn thành và các yêu cầu khác nếu có.

GIÁM SÁT THI CÔNG XD

(của chủ đầu tư)

(Ghi rõ họ tên, chức vụ)

KỸ THUẬT THI CÔNG TRỰC TIẾP

(của Nhà thầu thi công xây dựng công trình)

(Ghi rõ họ tên, chức vụ)

Tên Chủ đầu tư

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN

NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HOẶC CÔNG TRÌNH ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

1. Công trình/hạng mục công trình:

2. Địa điểm xây dựng:

3. Thành phần tham gia nghiệm thu:

- Đại diện UBND xã:

- Đại diện Ban Quản lý xã:

- Đại diện nhà thầu thi công xây dựng công trình:

- Đơn vị tư vấn giám sát (nếu có thuê tư vấn):

- Đại diện Ban giám sát đầu tư cộng đồng:

- Các thành phần liên quan khác:

4. Thời gian tiến hành nghiệm thu :

Bắt đầu: ngày tháng năm.....

Kết thúc: ngày..... tháng..... năm.....

Tại.....

5. Đánh giá hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng:

- Tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu;

- Chất lượng hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng (*đối chiếu với thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật*);

- Các ý kiến khác nếu có.

6. Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình xây dựng để đưa vào sử dụng.

- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bổ sung và các ý kiến khác nếu có. Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này.

UBND XÃ

BAN QUẢN LÝ XÃ

**BAN GIÁM SÁT
CỘNG ĐỒNG**

NHÀ THẦU THI CÔNG

**NHÀ THẦU TƯ VẤN
(nếu có)**

ĐƠN VỊ ĐƯỢC MỜI LIÊN QUAN

(Tên đơn vị thi công)

Nhật ký

Thi công xây dựng công trình

Công trình:.....

Hạng mục:.....

Địa điểm:

Quyển số:

....., năm 201....

Nhật ký thi công xây dựng công trình

Quyển số:.....

Phần 1:

Những Thông tin chung

1. Tên dự án:

2. Tên công trình:.....

3. Địa điểm xây dựng:

4. Chủ đầu tư:.....

- Họ và tên người đại diện:.....Chức vụ:

5. Đơn vị giám sát thi công xây dựng:.....

- Họ và tên người đại diện: Chức vụ:

- Họ và tên cán bộ phụ trách giám sát:.....

6. Đơn vị thi công xây dựng công trình:

- Họ và tên người đại diện:.....

- Họ và tên chỉ huy trưởng công trường:

- Họ và tên cán bộ kỹ thuật thi công trực tiếp:

Phần 2:
Nhật ký thi công xây dựng

Trang.....

..... ngày tháng năm 201....

1. Thời tiết (*ghi cụ thể diễn biến tình hình thời tiết trong ngày*):

.....
.....

2. Tình hình nhân lực, thiết bị thi công:

2.1. Nhân lực:

.....

2.2. Thiết bị:

.....

4. Nội dung công việc thực hiện:

.....

5. Ý kiến của nhà thầu thi công xây dựng về việc tiếp thu nhận xét và yêu cầu của Giám sát thi công, của Chủ đầu tư; những kiến nghị, đề xuất của nhà thầu:

.....
.....
.....
.....
.....

Giám sát thi công xây dựng
(*ký, ghi rõ họ tên*)

Người phụ trách
Kỹ thuật thi công trực tiếp
(*ký, ghi rõ họ tên*)

TÊN NHÀ THẦU THI CÔNG XÂY DỰNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập

(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

Chỉ huy trưởng công trình

(Ghi rõ họ tên, chữ ký)

Giám sát trưởng

(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

Chủ đầu tư:.....

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ

Kính gửi: Kho bạc nhà nước

Tên dự án, công trình: Mã dự án đầu tư:

Chủ đầu tư/Ban QLDA mã số ĐVSDNS:

Số tài khoản của chủ đầu tư: - Vốn trong nước tại:

- Vốn ngoài nước tại.....

Căn cứ hợp đồng số:ngày.... tháng năm.....

Phụ lục bổ sung hợp đồng số.....ngày.....tháng..... năm...

Căn cứ bảng xác định giá trị KLHT đề nghị thanh toán số ngày tháng năm..... (kèm theo Biên bản nghiệm thu KLHT)

Lũy kế giá trị khối lượng nghiệm thu của hạng mục đề nghị thanh toán: đồng.

Số dư tạm ứng của hạng mục đề nghị thanh toán đồng.

Số tiền
đề nghị:

Tạm ứng	Thanh toán
---------	------------

Theo bảng dưới đây (khung nào không sử dụng thì gạch chéo)

Thuộc nguồn vốn: (đầu tư nguồn NSNN;....)

Thuộc kế hoạch vốn: Năm...

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán được duyệt hoặc giá trị trúng thầu hoặc giá trị hợp đồng	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ khởi công đến cuối kỳ trước (gồm cả tạm ứng)		Số đề nghị tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành kỳ này (gồm cả thu hồi tạm ứng)	
		Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN
Ghi tên công việc, hạng mục hoặc hợp đồng đề nghị thanh toán hoặc tạm ứng					
Cộng tổng					

Tổng số tiền đề nghị tạm ứng, thanh toán bằng số:

Bằng chữ:

Trong đó:-Thanh toán để thu hồi tạm ứng (bằng số):

+ Vốn trong nước

+ Vốn ngoài nước

- Thuế giá trị gia tăng

- Chuyển tiền bảo hành (bằng số)

- Số trả đơn vị thụ hưởng (bằng số)

+ Vốn trong nước

+ Vốn ngoài nước

Tên đơn vị thụ hưởng

Số tài khoản đơn vị thụ hưởngtại

Ngàythángnăm....

KÊ TOÁN

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)

PHẦN GHI CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày nhận giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư

Kho bạc nhà nước chấp nhận

Tạm ứng	Thanh toán
---------	------------

 Theo nội dung sau:

(Khung nào không sử dụng thì gạch chéo)

Đơn vị: đồng/USD...

Nội dung	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
Số vốn chấp nhận			
+ Mục..., tiểu mục			
+ Mục..., tiểu mục			
+ Mục..., tiểu mục			
+ Mục..., tiểu mục			
Trong đó:			
+ Số thu hồi tạm ứng			
Các năm trước			
Năm nay			
+ Thuế giá trị gia tăng			
+			
+ Số trả đơn vị thụ hưởng			
<i>Bằng chữ:</i>			
Số từ chối:			
Lý do:			

Ghi chú:.....

CÁN BỘ THANH TOÁN

(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC KBNN

*(Ký, ghi rõ họ tên
chức vụ và đóng dấu)*

**BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC
HOÀN THÀNH THEO HỢP ĐỒNG ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN**

Tên dự án: Mã dự án:

Tên gói thầu:

Hợp đồng số: ngày tháng năm 20..... Phụ lục bổ sung hợp đồng số ngày tháng năm

Chủ đầu tư:

Nhà thầu:

Thanh toán lần thứ:

Căn cứ xác định:

Biên bản nghiệm thu số ngày tháng năm

Đơn vị: đồng

Số TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Đơn giá thanh toán		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Theo hợp đồng	Thực hiện			Theo hợp đồng	Đơn giá bổ sung (nếu có)	Theo hợp đồng	Thực hiện			
				Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này				Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số:												

1. Giá trị hợp đồng:

2. Giá trị tạm ứng theo hợp đồng còn lại chưa thu hồi đến cuối kỳ trước:

3. Số tiền đã thanh toán khối lượng hoàn thành đến cuối kỳ trước:

4. Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện đến cuối kỳ này:

5. Thanh toán để thu hồi tạm ứng:

6. Giá trị đề nghị thanh toán kỳ này:

Số tiền bằng chữ: (là số tiền đề nghị thanh toán kỳ này)

7. Lũy kế giá trị thanh toán:

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

*(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ
và đóng dấu)*

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

*(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ
và đóng dấu)*

* Ghi chú: Đối với trường hợp hợp đồng do cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ/nhóm thợ thực hiện thì bên đại diện nhà thầu do người đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ/nhóm thợ ký tên, không cần đóng dấu.

BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC PHÁT SINH NGOÀI HỢP ĐỒNG ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

Tên dự án: Mã dự án:

Tên gói thầu:

Hợp đồng số: ngày tháng năm Phụ lục
bổ sung hợp đồng số ngày tháng năm

Chủ đầu tư:

Nhà thầu:

Thanh toán lần thứ:

Căn cứ xác định:

Biên bản nghiệm thu số ngày tháng năm

Đơn vị: đồng

Số TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng				Đơn giá thanh toán		Thành tiền			Ghi chú
			Tổng khối lượng phát sinh	Thực hiện			Theo hợp đồng	Đơn giá bổ sung (nếu có)				
				Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số:											

1. Tổng giá trị khối lượng phát sinh:

2. Giá trị tạm ứng theo hợp đồng còn lại chưa thu hồi đến cuối kỳ
trước:

3. Số tiền đã thanh toán khối lượng hoàn thành đến cuối kỳ trước:

4. Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện đến cuối kỳ này:

5. Thanh toán thu hồi tạm ứng:

6. Giá trị đề nghị thanh toán kỳ này:

Số tiền bằng chữ: (là số tiền đề nghị thanh toán kỳ này)

7. Lũy kế giá trị thanh toán:

Ngày ... tháng ... năm 20...

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

*(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và
đóng dấu)*

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)

* Ghi chú: Đối với trường hợp hợp đồng do cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ/nhóm thợ thực hiện thì bên đại diện nhà thầu do người đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ/nhóm thợ ký tên, không cần đóng dấu.

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ DỰ ÁN/HẠNG MỤC HOÀN THÀNH

Tên dự án đầu tư:

1. Các văn bản pháp lý và hồ sơ tài liệu có liên quan:

SỐ TT	TÊN VĂN BẢN	KÝ HIỆU, NGÀY THÁNG NĂM BAN HÀNH	CƠ QUAN BAN HÀNH	GIÁ TRỊ ĐƯỢC DUYỆT (NẾU CÓ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
1					
2					
...					

2. Nguồn vốn đầu tư của dự án:

Đơn vị tính: đồng.

SỐ TT	TÊN CÁC NGUỒN VỐN	NGUỒN VỐN THEO DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐƯỢC DUYỆT	NGUỒN VỐN ĐÃ THỰC HIỆN	TĂNG (+), GIẢM (-) SO VỚI ĐƯỢC DUYỆT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
1	Ngân sách trung ương			
2	Trái phiếu Chính phủ			
3	Ngân sách cấp tỉnh, huyện hỗ trợ			
	Tổng cộng 1+2+3			

3. Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán:

Đơn vị tính: đồng.

SỐ TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	DỰ TOÁN ĐƯỢC DUYỆT	GIÁ TRỊ ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN	TĂNG, GIẢM SO VỚI DỰ TOÁN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư			
2	Chi phí xây dựng			
3	Chi phí thiết bị			
4	Chi phí quản lý dự án			
5	Chi phí tư vấn			
6	Chi phí khác			
	Tổng cộng			

4. Chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

4.1. Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng:

4.2. Chi phí không tạo nên tài sản:

5. Giá trị tài sản cố định mới tăng:

6. Giá trị tài sản lưu động bàn giao:

7. Tình hình thanh toán và công nợ của dự án (Tính đến ngày khóa sổ lập báo cáo quyết toán)

Đơn vị tính: đồng.

SỐ TT	TÊN CÁ NHÂN, ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	NỘI DUNG CÔNG VIỆC, HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN	GIÁ TRỊ ĐƯỢC A-B CHẤP NHẬN THANH TOÁN	ĐÃ THANH TOÁN, TẠM ỨNG	CÔNG NỢ ĐẾN NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO QUYẾT TOÁN	
					PHẢI TRẢ	PHẢI THU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						
	Tổng cộng					

8. Thuyết minh, nhận xét, kiến nghị:

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN BAN
GIÁM SÁT ĐẦU TƯ
CỦA CỘNG ĐỒNG**
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm....
CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

BẢNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Ban Quản lý xã:

Tên dự án đầu tư:

1. Nguồn vốn đầu tư đã thanh toán đến ngày khóa sổ lập báo cáo quyết toán:

Đơn vị tính: đồng

SỐ TT	TÊN CÁC NGUỒN VỐN	SỐ LIỆU CỦA CHỦ ĐẦU TƯ	SỐ LIỆU CỦA CƠ QUAN THANH TOÁN VỐN	CHÊNH LỆCH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3)-(4)
1	Ngân sách trung ương			
2	Trái phiếu Chính phủ			
3	Ngân sách cấp tỉnh, huyện hỗ trợ			
	Tổng cộng 1+2+3			

2. Nhận xét, kiến nghị: Ý kiến nhận xét, kiến nghị đối với cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành của cơ quan quản lý, thanh toán vốn đầu tư; nêu những nguyên nhân chênh lệch và kiến nghị xử lý (nếu có):

..., ngày tháng năm...

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ.....

KẾ TOÁN
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN BAN
GIÁM SÁT ĐẦU TƯ
CỦA CỘNG ĐỒNG**
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, đóng dấu và
ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng năm....

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

**KIỂM SOÁT,
THANH TOÁN**
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu và
ghi rõ họ tên)

Cách ghi nội dung thông tin vào Biểu số 01/QTDA và Biểu số 02/QTDA như sau:

1. Biểu mẫu số 01/QTDA:

- Điểm 1. Các văn bản pháp lý và hồ sơ tài liệu liên quan:

Cột (2) tên văn bản: ghi theo trình tự thời gian của các văn bản liên quan đến toàn bộ quá trình đầu tư của dự án, từ chủ trương đầu tư, Quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình, Quyết định phê duyệt dự toán chi tiết (nếu có) và các văn bản sửa đổi, bổ sung, nếu có; Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (nếu có), hồ sơ quyết toán hợp đồng, biên bản nghiệm thu; báo cáo kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành của đơn vị kiểm toán độc lập (nếu có); kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, báo cáo kiểm toán của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước và các hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan thẩm tra quyết toán.

- Điểm 2. Nguồn vốn đầu tư của dự án:

+ Cột (2) tên các nguồn vốn: ghi tất cả những nguồn vốn tham gia đầu tư vào dự án (nguồn nào không có thì không ghi);

+ Cột (3) ghi theo số liệu trong quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc trong quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế-kỹ thuật xây dựng công trình;

+ Cột (4) nguồn vốn đã thực hiện: ghi theo số liệu của bảng đối chiếu số liệu sử dụng nguồn vốn đầu tư (theo biểu mẫu số 02/QTDA).

+ Cột (5) chênh lệch tăng, giảm: số chênh lệch được tính = Cột (4)-Cột (3).

- Điểm 3. Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán: là tổng cộng toàn bộ các chi phí của dự án đầu tư sau khi Chủ đầu tư đối chiếu, rà soát tất cả các bản quyết toán với từng nhà thầu tham gia thực hiện dự án đầu tư;

Vốn đầu tư đề nghị quyết toán được phân theo cơ cấu: xây dựng, thiết bị, chi phí khác để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Điểm 4: ghi giá trị chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản;

- Điểm 5: ghi tổng giá trị tài sản cố định được hình thành qua đầu tư;

- Điểm 6: ghi tổng giá trị tài sản lưu động (nếu có) của dự án đầu tư;

- Điểm 7. Tình hình thanh toán và công nợ của dự án

Ghi chi tiết theo từng cá nhân, đơn vị thực hiện tương ứng với từng nội

dung công việc, hợp đồng thực hiện.

Số phải trả = Giá trị được A-B chấp nhận thanh toán - Đã thanh toán, tạm ứng.

Số phải thu = Giá trị đã thanh toán, tạm ứng - Giá trị được A-B chấp nhận thanh toán.

Tài sản cố định và Tài sản lưu động được phân loại theo quy định hiện hành.

- Điểm 8: thuyết minh ngắn gọn, ghi các ý kiến nhận xét và những kiến nghị quan trọng.

2. Biểu mẫu số 02/QTDA:

- Điểm 1. Nguồn vốn đầu tư đã thanh toán đến ngày khóa sổ lập báo cáo quyết toán: tổng hợp toàn bộ số vốn đã thanh toán cho các đơn vị, cá nhân trong quá trình thực hiện dự án tính đến ngày bàn giao, khóa sổ để lập báo cáo quyết toán.

+ Cột (3) do Chủ đầu tư ghi.

+ Cột (4) do Kho bạc Nhà nước (nơi Chủ đầu tư mở tài khoản) ghi (yêu cầu ghi đúng số vốn đã thanh toán cho dự án đầu tư trên sổ sách theo dõi).

BẢNG NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG QUYẾT TOÁN

Tên dự án:

Mã dự án:

Tên gói thầu:

Hợp đồng số: ngày tháng năm 20...

Phụ lục bổ sung hợp đồng số ... ngày tháng năm...

Chủ đầu tư:

Nhà thầu:

Căn cứ xác định: Các Biên bản nghiệm thu công việc, nghiệm thu giai đoạn; Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng ngày.... tháng năm

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Chênh lệch	Lý do chênh lệch	Khối lượng quyết toán
			Theo hợp đồng	Thực hiện			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

..., ngày tháng năm....

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BAN

**GIÁM SÁT ĐẦU TƯ
CỦA CỘNG ĐỒNG**

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Đối với trường hợp hợp đồng do cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ/nhóm thợ thực hiện thì bên đại diện nhà thầu do người đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ/nhóm thợ ký tên, không cần đóng dấu.

- Cột khối lượng quyết toán (cột (8)): Gói thầu quy mô nhỏ, theo quy định của Luật đấu thầu năm 2013 bắt buộc phải áp dụng hình thức giá hợp đồng trọn gói. Vì vậy, tùy theo lý do chênh lệch khối lượng giữa hợp đồng và thực hiện nêu ở cột (7), A-B xác định khối lượng quyết toán cho phù hợp.

BẢNG QUYẾT TOÁN KINH PHÍ A-B

Tên dự án:

Mã dự án:

Tên gói thầu:

Hợp đồng số: ngày tháng năm 20...

Phụ lục bổ sung hợp đồng số ngày tháng năm.....

Chủ đầu tư:

Nhà thầu:

Căn cứ xác định: Biên bản nghiệm thu khối lượng số ngày tháng năm; Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng ngày tháng năm

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Thành tiền		Ghi chú
			Theo hợp đồng	Quyết toán	Theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng (nếu có)	Theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng (nếu có)	Quyết toán	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(6)	(8)=(5)x(6)	(9)
Tổng cộng								

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)

Ghi chú:

- Đối với trường hợp hợp đồng do cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ/nhóm thợ thực hiện thì bên đại diện nhà thầu do người đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ/nhóm thợ ký tên, không cần đóng dấu.

- Khối lượng quyết toán tại cột (5): lấy ở cột (8) Bảng nghiệm thu khối lượng quyết toán.

UBND XÃ
BQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số :..... /BQL

....., ngày.... tháng..... năm...

BẢNG KÊ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC DƯỚI HÌNH THỨC
HUY ĐỘNG NGÀY CÔNG, VẬT LIỆU, HIỆN VẬT

Công trình:

Địa điểm triển khai:.....

TT	Họ và tên tập thể/cá nhân tham gia đóng góp	Địa chỉ	Ngày công		Vật liệu		Hiện vật	
			Số công đóng góp	Quy ra tiền (1.000 đồng)	Vật liệu đóng góp	Quy ra tiền (1.000 đồng)	Hiện vật đóng góp	Quy ra tiền (1.000 đồng)
1					(nêu rõ)		(nêu rõ)	
2								
3								
4								
...								

- Tổng số công:

- Tổng số vật liệu:.....

- Tổng số hiện vật:.....

Tổng cộng (quy ra tiền):

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

TM. Ban Quản lý xã
Trưởng ban
(Ký tên đóng dấu)

Trưởng thôn
(ký, ghi rõ họ tên)

Ban Giám sát đầu tư cộng đồng
(ký, ghi rõ họ tên)

UBND xã
(Ký tên đóng dấu)

UBND XÃ
BQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số :..... /BQL

....., ngày.... tháng..... năm...

BẢNG KÊ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC BẰNG TIỀN

Công trình:

Địa điểm triển khai:.....

TT	Họ và tên tập thể/cá nhân tham gia đóng góp	Địa chỉ	Số tiền đóng góp (1.000 đồng)	Ký tên
1				
2				
3				
4				
...				

Tổng cộng số tiền đóng góp:

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

TM. Ban Quản lý xã
Trưởng ban
(Ký tên đóng dấu)

Trưởng thôn
(ký, ghi rõ họ tên)

Ban Giám sát đầu tư cộng đồng
(ký, ghi rõ họ tên)

UBND xã
(Ký tên đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành

Công trình:.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 349/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định về việc thanh toán, quyết toán nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày .../.../20.... của UBND xã..... về phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình.....;

Căn cứ báo cáo thẩm tra quyết toán của.....,

Theo đề nghị của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành

- Tên dự án:
- Tên công trình, hạng mục công trình:
- Chủ đầu tư:
- Địa điểm xây dựng:
- Thời gian khởi công, hoàn thành (thực tế):

Điều 2. Kết quả đầu tư

1. Nguồn vốn đầu tư:

Đơn vị: đồng

Nguồn	Được duyệt	Thực hiện	
		Đã thanh toán	Còn được thanh toán
Tổng số			
- Vốn ngân sách nhà nước + Ngân sách TW/ngân sách tỉnh + Ngân sách huyện: + Ngân sách xã: - Huy động khác (bao gồm huy động nhân dân):			

2. Chi phí đầu tư

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán	Giá trị quyết toán
Tổng số		
1. Bồi thường, hỗ trợ, TĐC (nếu có)		
2. Xây dựng		
3. Thiết bị (nếu có)		
4. Quản lý dự án		
5. Tư vấn		
6. Chi phí khác		

3. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản:

3.1. Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng:

3.2. Chi phí không tạo nên tài sản:

4. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi
Tổng số				
1- Tài sản dài hạn (tài sản cố định)				

2- Tài sản ngắn hạn				
---------------------	--	--	--	--

Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan:

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

- Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư công trình là:

Nguồn	Số tiền	Ghi chú
Tổng số		
- Vốn ngân sách nhà nước + Ngân sách TW/ngân sách tỉnh + Ngân sách huyện: + Ngân sách xã: - Huy động khác (bao gồm huy động nhân dân):		

- Tổng các khoản công nợ tính đến ngày ... tháng ... năm ... là:

Tổng nợ phải thu:

Tổng nợ phải trả:

Chi tiết các khoản công nợ theo phụ lục số: kèm theo.

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản: Được phép ghi tăng tài sản:

Đơn vị tính: đồng

Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản dài hạn/cố định	Tài sản ngắn hạn
1	2	3

3. Trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có liên quan:

4. Các nghiệp vụ thanh toán khác (nếu có)

Điều 4. Ban Quản lý xã, Bộ phận Tài chính – Kế toán và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
-;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

PHẦN VI

CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN LIÊN QUAN

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 161/2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2016

NGHỊ ĐỊNH

Cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 của Quốc hội Khóa XIII ngày 12 tháng 11 năm 2015 về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Chính phủ ban hành Nghị định Cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 có quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp, Nhà nước hỗ trợ đầu tư một phần, phần còn lại do nhân dân đóng góp (gọi tắt là dự án nhóm C quy mô nhỏ).

2. Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên

quan trọng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.

Điều 2. Tiêu chí dự án nhóm C quy mô nhỏ

Dự án nhóm C quy mô nhỏ theo quy định của Khoản 1, Điều 1, Nghị định này phải đảm bảo các tiêu chí sau:

1. Thuộc nội dung đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.

2. Tổng mức đầu tư dưới 05 tỷ đồng.

3. Dự án nằm trên địa bàn 01 xã và do Ủy ban nhân dân xã quản lý.

4. Kỹ thuật không phức tạp, có thiết kế mẫu, thiết kế điển hình.

5. Sử dụng một phần ngân sách Nhà nước, phần kinh phí còn lại do nhân dân đóng góp và các nguồn khác, có sự tham gia thực hiện và giám sát của người dân. Phần kinh phí đóng góp của nhân dân có thể bằng tiền hoặc hiện vật, ngày công lao động được quy đổi thành tiền.

6. Thuộc danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn công trái quốc gia, vốn ODA (gọi tắt là vốn ngân sách Trung ương) đối với dự án nhóm C quy mô nhỏ

1. Căn cứ thông báo của Trung ương về số vốn trung hạn hoặc hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn ngân sách Trung ương đối với danh mục các dự án nhóm C quy mô nhỏ, không thẩm định từng dự án riêng lẻ. Căn cứ báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư của toàn bộ danh mục dự án.

2. Cân đối mức vốn cho dự án khởi công mới phải đáp ứng các yêu cầu tại Khoản 5, Điều 54, Luật Đầu tư công.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo tổng hợp kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn ngân sách Trung ương các dự án khởi công mới của từng chương trình mục tiêu quốc gia (gọi tắt là báo cáo tổng

hợp kết quả thẩm định) tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Chủ chương trình mục tiêu quốc gia để theo dõi và giám sát. Thời gian báo cáo chậm nhất không quá 30 ngày sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân bổ vốn ngân sách Trung ương cho các dự án khởi công mới trong kế hoạch hàng năm. Nội dung báo cáo tổng hợp kết quả thẩm định gồm các nội dung sau:

a) Về nguồn vốn: Sự phù hợp của các dự án đối với nguồn vốn đầu tư, mục tiêu, đối tượng của chương trình;

b) Về cân đối vốn: Khả năng bố trí vốn cho các dự án trong tổng số vốn kế hoạch đầu tư trung hạn hoặc hàng năm của chương trình, sắp xếp thứ tự ưu tiên theo quy định của pháp luật;

c) Danh mục các dự án được thẩm định: Tên dự án, địa điểm, quy mô, tổng mức đầu tư (ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, dân góp, các nguồn khác...), thời gian và hình thức thực hiện.

Điều 4. Lập hồ sơ xây dựng công trình

1. Các dự án được áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản (gọi tắt là hồ sơ xây dựng công trình) thay cho báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

2. Nội dung của hồ sơ xây dựng công trình:

a) Tên dự án, mục tiêu đầu tư, địa điểm xây dựng, chủ đầu tư, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật theo thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, thời gian thực hiện;

b) Tổng mức đầu tư, trong đó gồm kinh phí Nhà nước hỗ trợ (ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương các cấp), đóng góp của nhân dân, huy động khác. Bảng kê các chi phí, trong đó, ưu tiên sử dụng vật liệu tại chỗ và đơn giá lập hồ sơ xây dựng công trình được phép áp dụng theo giá thị trường;

c) Bản vẽ thi công (nếu có) theo thiết kế mẫu, thiết kế điển hình;

d) Khả năng tự thực hiện của nhân dân, cộng đồng hưởng lợi.

3. Ban quản lý thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (gọi tắt là Ban quản lý) xã có trách nhiệm lập hồ sơ xây dựng công trình gửi Ủy ban nhân dân xã thẩm định và phê duyệt. Trường hợp Ủy ban nhân dân xã giao cho thôn thực hiện công trình, Ban quản lý cấp thôn (hoặc các tổ chức tương đương được Ủy ban nhân dân xã công nhận) có trách nhiệm lập hồ

sơ xây dựng công trình gửi Ủy ban nhân dân xã thẩm định và phê duyệt.

Điều 5. Thẩm định hồ sơ xây dựng công trình

1. Hồ sơ thẩm định gồm: Hồ sơ xây dựng công trình với nội dung quy định tại Khoản 2, Điều 4, Nghị định này; biên bản các cuộc họp của cộng đồng và các văn bản pháp lý liên quan đến xây dựng công trình (nếu có).

2. Cơ quan thẩm định:

a) Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm thẩm định hồ sơ xây dựng công trình. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thành lập tổ thẩm định, gồm: Lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã làm Tổ trưởng, đại diện ban giám sát đầu tư của cộng đồng xã, tài chính - kế toán xã, chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn do cộng đồng bình chọn;

b) Trường hợp Ủy ban nhân dân xã không đủ năng lực thì Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cơ quan chuyên môn của huyện thẩm định.

3. Nội dung thẩm định:

a) Đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất của địa phương, các quy hoạch xây dựng và đề án xây dựng nông thôn mới cấp xã;

b) Đánh giá sự phù hợp của thiết kế mẫu, thiết kế điển hình với điều kiện thực tế của mặt bằng thi công công trình;

c) Tính khả thi về kỹ thuật, khả năng tự thực hiện của nhân dân và cộng đồng được giao thi công;

d) Chủ trương đầu tư và khả năng huy động vốn (Nhà nước, đóng góp của nhân dân, các nguồn lực khác) theo quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư và báo cáo thẩm định nguồn vốn và mức vốn ngân sách Nhà nước (đối với dự án được đầu tư từ phần vốn ngân sách Nhà nước không thuộc ngân sách cấp xã trực tiếp đầu tư);

đ) Tính hợp lý của các chi phí so với mặt bằng giá của địa phương (giá thị trường), với các dự án tương tự khác đã và đang thực hiện (nếu có).

4. Thời gian thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định: Cơ quan thẩm định có báo cáo kết quả thẩm định bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân xã; thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 6. Phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình

Căn cứ ý kiến thẩm định, Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo hoàn thiện và

phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình.

Điều kiện về thời hạn phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình đối với các dự án khởi công mới được bố trí vốn hàng năm: Trước thời điểm giao kế hoạch vốn chi tiết cho dự án.

Điều 7. Lựa chọn nhà thầu theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng

1. Hình thức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu thực hiện bởi cộng đồng được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu là: tham gia thực hiện của cộng đồng.

2. Tư cách hợp lệ của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ tại địa phương thực hiện gói thầu:

a) Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ tại địa phương được coi là có tư cách hợp lệ để tham gia thực hiện các gói thầu quy định tại Điều 27 của Luật Đấu thầu khi người dân thuộc cộng đồng dân cư hoặc tổ, nhóm thợ, tổ chức đoàn thể sinh sống, cư trú trên địa bàn triển khai gói thầu và được hưởng lợi từ gói thầu;

b) Người đại diện của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật, không thuộc đối tượng đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ lựa chọn để thay mặt cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ ký kết hợp đồng.

3. Quy trình lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ:

a) Ban quản lý xã dự thảo hợp đồng trong đó bao gồm các yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, chất lượng, tiến độ công việc cần đạt được, giá hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của các bên;

b) Ban quản lý xã niêm yết thông báo công khai (tối thiểu 3 ngày làm việc) về việc mời tham gia thực hiện gói thầu tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và thông báo trên các phương tiện truyền thông cấp xã, các nơi sinh hoạt cộng đồng để các cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể và tổ, nhóm thợ trên địa bàn biết. Thông báo cần ghi rõ thời gian họp bàn về phương án thực hiện gói thầu;

c) Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ quan tâm nhận dự

thảo hợp đồng để nghiên cứu và chuẩn bị đơn đăng ký thực hiện gói thầu hoặc dự án gồm: Họ tên, độ tuổi, năng lực và kinh nghiệm phù hợp với tính chất gói thầu của các thành viên tham gia thực hiện gói thầu; giá nhận thầu và tiền độ thực hiện;

d) Ban quản lý xã xem xét, đánh giá lựa chọn cộng đồng dân cư hoặc tổ chức đoàn thể tốt nhất và mời đại diện vào đàm phán và ký kết hợp đồng. Chỉ giao tổ, nhóm thợ địa phương thực hiện khi cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể không có đơn đăng ký thực hiện gói thầu, dự án hoặc không đáp ứng yêu cầu;

đ) Thời gian tối đa từ khi thông báo công khai về việc mời tham gia thực hiện gói thầu đến khi ký kết hợp đồng là 30 ngày.

Điều 8. Tổ chức, giám sát thi công và nghiệm thu công trình

1. Căn cứ hồ sơ xây dựng công trình được duyệt, kết quả lựa chọn đơn vị thi công và kế hoạch giao vốn chi tiết cho dự án, ban quản lý xã tiến hành ký kết hợp đồng với đại diện của cộng đồng, tổ chức được giao để tổ chức thi công.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với công trình do Ủy ban nhân dân xã thực hiện) và xã (đối với công trình do thôn thực hiện) có trách nhiệm cử cán bộ chuyên môn hỗ trợ thi công; Ban quản lý xã, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng xã có trách nhiệm giám sát trong quá trình thi công công trình.

3. Ban quản lý xã tổ chức nghiệm thu công trình, thành phần gồm: đại diện Ủy ban nhân dân xã, Ban quản lý xã; Ban giám sát đầu tư của cộng đồng xã; đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ thi công; các thành phần có liên quan khác do Ủy ban nhân dân xã quyết định.

Điều 9. Chi phí hỗ trợ chuẩn bị và quản lý thực hiện dự án

Nội dung và định mức hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành theo các quy định hiện hành và điều kiện cụ thể của địa phương nhưng không cao hơn các định mức chi phí theo cơ chế đầu tư thông thường.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình;

b) Ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù;

c) Tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn ngân sách Trung ương theo quy định tại Điều 3 Nghị định này;

d) Hướng dẫn thực hiện cơ chế phù hợp với đặc điểm, tình hình cụ thể của địa phương.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện cơ chế thanh quyết toán đối với các dự án áp dụng cơ chế này theo hướng đặc thù rút gọn.

Đối với các dự án thực hiện theo hình thức Ngân sách nhà nước hỗ trợ vật liệu xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể việc quản lý, thanh quyết toán phần vốn ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, kiểm tra, sơ kết và tổng kết việc thực hiện Nghị định này; báo cáo Chính phủ xem xét sửa đổi, bổ sung Nghị định nếu cần.

Chương III

HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

2. Bãi bỏ Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung cơ chế đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM giai đoạn 2010 - 2020.

3. Đối với các nội dung khác liên quan đến quản lý đầu tư xây dựng không được quy định trong Nghị định này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 12. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

Số: 120/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 13 tháng 9 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH

Về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm như sau:

1. Bãi bỏ điểm a, b, g khoản 7 Điều 3.

2. Bổ sung điểm c khoản 2 Điều 13 như sau:

“c) Đối với dự án thuộc Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: thời gian bố trí vốn để hoàn thành dự án theo chu kỳ lâm sinh”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

“Điều 27. Điều kiện chương trình, dự án được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm

1. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 56 của Luật Đầu tư công.

2. Đối với dự án khởi công mới, ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, cần có thêm các điều kiện sau:

a) Được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định đầu tư đến ngày 31 tháng 10 của năm trước năm kế hoạch, trừ dự án khẩn cấp, dự án sử dụng nguồn vốn dự phòng ngân sách nhà nước, tăng thu, kết dư ngân sách nhà nước và các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

b) Xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối các nguồn vốn; bảo đảm bố trí đủ vốn theo tiến độ hoàn thành quy định trong kế hoạch đầu tư công trung hạn;

c) Bố trí đủ vốn theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong năm đầu thực hiện dự án.

3. Dự án khẩn cấp và dự án cần thiết mới phát sinh bổ sung vào danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn được bố trí vốn từ nguồn dự phòng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này và phải được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư.

4. Đối với vốn chuẩn bị đầu tư hoặc dự án chuẩn bị đầu tư phải có quyết định cho phép chuẩn bị đầu tư và dự toán chuẩn bị đầu tư của cấp có thẩm quyền quyết định đến ngày 31 tháng 10 của năm trước năm kế hoạch”.

4. Sửa đổi khoản 2 Điều 45 như sau:

“2. Mức ứng trước dự toán ngân sách năm sau tối đa không vượt quá 20% dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản theo từng nguồn vốn của năm thực hiện của các dự án, công trình xây dựng cơ bản và không vượt quá tổng mức vốn kế hoạch trung hạn 5 năm bố trí cho dự án. Nguyên tắc, tiêu chí,

điều kiện và thẩm quyền quyết định việc ứng trước dự toán ngân sách năm sau thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 46 như sau:

“Điều 46. Thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công

1. Thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện theo quy định tại Điều 76 của Luật Đầu tư công.

2. Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước thời gian giải ngân kế hoạch đầu tư công hằng năm được kéo dài đến hết ngày 31 tháng 12 năm sau năm kế hoạch.

Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc kéo dài thời gian giải ngân kế hoạch đầu tư công hằng năm của từng dự án sang các năm sau, nhưng không quá thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 76 của Luật đầu tư công.

3. Đối với dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài:

a) Phần vốn nước ngoài đã được bố trí trong kế hoạch đầu tư công hằng năm và đã được Chính phủ Việt Nam nhận nợ nhưng chưa giải ngân, thời gian thực hiện và giải ngân được kéo dài đến hết ngày 31 tháng 12 năm sau năm kế hoạch.

b) Phần vốn nước ngoài đã được bố trí trong kế hoạch đầu tư công hằng năm nhưng Chính phủ Việt Nam chưa nhận nợ và chưa giải ngân, sau khi kết thúc thời gian chính lý quyết toán ngân sách nhà nước, hủy dự toán đối với số vốn chưa giải ngân.

Trường hợp đặc biệt, Chính phủ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội bổ sung dự toán ngân sách năm sau nhưng không vượt quá tổng mức vốn nước ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được Quốc hội quyết định.

4. Quy trình và thủ tục kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư hằng năm vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài quy định tại điểm a khoản 3 Điều này:

a) Kết thúc thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách nhà nước, các bộ, ngành và địa phương chỉ đạo chủ đầu tư làm thủ tục với Kho bạc Nhà nước chuyển số vốn còn lại chưa giải ngân sang năm sau theo quy định.

b) Chậm nhất đến ngày 31 tháng 3 hằng năm, bộ, ngành và địa phương tổng hợp toàn bộ danh mục dự án và số vốn kéo dài sang năm sau, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

c) Sau ngày 31 tháng 3 hằng năm, thu hồi về ngân sách trung ương hoặc hủy dự toán số vốn còn lại chưa giải ngân của kế hoạch năm trước không được tổng hợp, báo cáo theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.”

5. Khoản vốn kế hoạch đầu tư năm trước kéo dài thời gian giải ngân theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này, sẽ quyết toán vào ngân sách các năm sau theo số giải ngân thực tế của từng năm.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 3 như sau: “Dự án khẩn cấp là dự án cần thực hiện ngay nhằm các mục tiêu: bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm an ninh quốc gia, tránh gây thảm họa trực tiếp đến sinh mạng, sức khỏe và tài sản cộng đồng dân cư, tài sản của Nhà nước trên địa bàn hoặc không để ảnh hưởng nghiêm trọng đến công trình liền kề, khắc phục hoặc ứng cứu kịp thời, hoặc ngăn chặn hậu quả có thể xảy ra do thiên tai, sự cố bất khả kháng, sự cố hoặc ứng phó sự cố môi trường đặc biệt nghiêm trọng và những trường hợp khẩn cấp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định”.

2. Sửa đổi Điều 10 như sau:

“1. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A (bao gồm cả dự án khẩn cấp quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 33 Luật đầu tư công) thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật đầu tư công.

2. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.”

3. Sửa đổi Điều 14 như sau:

“Điều 14. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án khẩn cấp nhóm B và nhóm C sử dụng vốn ngân sách trung ương

1. Đối với dự án do các bộ, ngành trung ương quản lý, Người đứng đầu bộ, ngành quyết định tình huống khẩn cấp và có trách nhiệm:

a) Giao đơn vị có chức năng tổ chức khảo sát, lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;

b) Giao đơn vị có chức năng thẩm định dự án;

c) Chỉ đạo đơn vị quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án trình Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và bộ, ngành trung ương liên quan đến dự án khẩn cấp.

2. Đối với dự án do cấp tỉnh quản lý, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tình huống khẩn cấp và có trách nhiệm:

a) Giao cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của dự án;

b) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành liên quan thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;

c) Chỉ đạo cơ quan quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo báo cáo thẩm định quy định tại điểm b khoản này gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và bộ, ngành trung ương liên quan đến dự án khẩn cấp.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xem xét khả năng bổ sung nguồn vốn ngân sách trung ương trong năm để thực hiện dự án hoặc hạng mục khẩn cấp cần thực hiện trong năm kế hoạch, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư và bổ sung vốn ngân sách trung ương trong năm để thực hiện.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án khẩn cấp bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, địa điểm, tiến độ triển khai thực hiện, cơ cấu nguồn vốn, trong đó quyết định cụ thể mức vốn ngân sách trung ương đầu tư cho dự án.”

4. Sửa đổi Điều 15 như sau:

“Điều 15. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án khẩn cấp nhóm B và nhóm C sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương

1. Đối với dự án do cấp tỉnh quản lý, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tình huống khẩn cấp và có trách nhiệm:

a) Giao cơ quan chuyên môn quản lý dự án khẩn cấp hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức khảo sát thực tế và lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của dự án;

b) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành liên quan thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư và bổ sung nguồn vốn để thực hiện;

c) Quyết định chủ trương đầu tư dự án khẩn cấp gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện, cơ cấu nguồn vốn; Báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại kỳ họp gần nhất về quyết định chủ trương đầu tư dự án khẩn cấp nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C do cấp tỉnh quản lý.

2. Đối với dự án sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã căn cứ lệnh khẩn cấp hoặc quyết định tình huống khẩn cấp của cấp có thẩm quyền:

a) Giao cơ quan chuyên môn của cấp huyện, xã lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;

b) Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư hoặc thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư và bổ sung nguồn vốn để thực hiện;

c) Quyết định chủ trương đầu tư dự án khẩn cấp, gồm: mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, địa điểm, tiến độ triển khai thực hiện, cơ cấu nguồn vốn; Báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất về quyết định chủ trương đầu tư dự án khẩn cấp nhóm B và trọng điểm nhóm C do cấp mình quản lý.”

5. Sửa đổi khoản 3 Điều 16 như sau:

“3. Riêng đối với dự án khẩn cấp, hạng mục của dự án khẩn cấp cần triển khai ngay để khắc phục thiên tai, bão lũ, sạt lở đê, kè đến mức có thể gây vỡ đê, hồ, đập, sạt lở đường ô tô, đường sắt gây ách tắc giao thông, các trường hợp khẩn cấp trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, cho phép triển khai thực hiện khi có lệnh khẩn cấp hoặc quyết định tình huống khẩn cấp

của cấp có thẩm quyền. Các thủ tục đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này sẽ được chuẩn bị và hoàn thiện trong quá trình thực hiện dự án.”

6. Bãi bỏ các quy định tại khoản 2 Điều 17.

7. Bãi bỏ các quy định tại khoản 6 Điều 19.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 20 như sau:

“đ) Lệnh khẩn cấp và quyết định tình huống khẩn cấp của cấp có thẩm quyền (áp dụng đối với dự án khẩn cấp);”

9. Bãi bỏ các quy định tại khoản 8 Điều 24.

10. Bãi bỏ các quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 31.

11. Bãi bỏ các quy định tại Điều 33.

12. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 45 như sau:

“b) Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo lệnh khẩn cấp, quyết định tình huống khẩn cấp của cấp có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này có thể ủy quyền cho chủ đầu tư quyết định, chịu trách nhiệm về việc tổ chức quản lý thực hiện dự án từ giai đoạn lập dự án, khảo sát, thiết kế, thi công cho đến giai đoạn hoàn thành đưa dự án vào khai thác, sử dụng và chịu trách nhiệm về việc ủy quyền đó.”

13. Bổ sung khoản 10 Điều 60 như sau:

“10. Không áp dụng quy định về quyết định đầu tư dự án đầu tư công nhóm A, phân cấp hoặc ủy quyền tại khoản 3 và các quy định tại khoản 4 của điều này đối với các tập đoàn, tổng công ty nhà nước.”

Điều 3. Bãi bỏ các quy định liên quan đến Thường trực Hội đồng nhân dân tại các Điều 19, 20, 25, 33, 34, 39, 55 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 và tại các Điều 21, 61 và các phụ lục kèm theo của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 như sau:

Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Dự án đáp ứng 3 tiêu chí sau đây được áp dụng quy trình thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn quy định tại Điều 3 Nghị định số 161/2016/NĐ-CP:

- Thuộc nội dung đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

- Tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng và kỹ thuật không phức tạp;

- Sử dụng một phần ngân sách nhà nước, phần kinh phí còn lại do nhân dân đóng góp và các nguồn khác, có sự tham gia thực hiện và giám sát của người dân. Phần kinh phí đóng góp của nhân dân có thể bằng tiền hoặc hiện vật, ngày công lao động được quy đổi thành tiền.”

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Nghị định này áp dụng cho cả các trường hợp đã quy định tại Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công phù hợp với Nghị định này.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

Số: 349/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2016

THÔNG TƯ

**Quy định về thanh toán, quyết toán nguồn vốn đầu tư
từ ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu
quốc gia giai đoạn 2016-2020**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016

của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đầu tư;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về thanh toán, quyết toán nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư của các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 (bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, sau đây gọi chung là dự án).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc sử dụng, quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư các dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 (bao gồm cả các dự án nhóm C quy mô nhỏ thực hiện theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020, sau đây gọi chung là dự án nhóm C quy mô nhỏ).

Điều 3. Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước

1. Nguồn vốn ngân sách trung ương:

a) Nguồn vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương thông qua các Chương trình mục tiêu quốc gia, các Chương trình mục tiêu.

b) Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ.

c) Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn viện trợ không hoàn lại được tài trợ từ

các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia theo phương thức hỗ trợ ngân sách nhà nước.

2. Nguồn vốn ngân sách địa phương.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý, thanh toán, quyết toán

1. Việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư các dự án đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả; chấp hành đúng chế độ quản lý tài chính - đầu tư - xây dựng của Nhà nước và theo nội dung hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Các dự án đầu tư sử dụng nhiều nguồn vốn khác nhau trong đó có sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thì phần vốn ngân sách nhà nước của dự án thực hiện theo quy định tại Thông tư này (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này).

3. Các dự án thực hiện theo hình thức ngân sách nhà nước hỗ trợ vật liệu xây dựng và các hình thức hỗ trợ khác thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể việc quản lý, thanh toán, quyết toán phần vốn ngân sách hỗ trợ cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và của Nhà nước.

4. Các nguồn đóng góp bằng hiện vật và ngày công lao động hoặc công trình hoàn thành, căn cứ đơn giá hiện vật và giá trị ngày công lao động để hạch toán vào giá trị công trình, dự án để theo dõi, quản lý, không hạch toán vào thu, chi ngân sách nhà nước.

5. Đối với dự án, gói thầu thực hiện theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng, cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ được chủ đầu tư tạm ứng, thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản thông qua người đại diện của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ và không yêu cầu bảo lãnh tạm ứng vốn. Người đại diện thanh toán trực tiếp cho người dân tham gia thực hiện thi công xây dựng dự án, gói thầu. Chủ đầu tư và Ban giám sát đầu tư của cộng đồng có trách nhiệm giám sát chặt chẽ việc thanh toán tiền công cho người dân.

6. Đối với các dự án đầu tư có sử dụng nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác, chủ đầu tư được lựa chọn thực hiện theo quy định về thanh toán, quyết toán đối với chương trình, dự án lồng ghép hoặc áp dụng theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia hoặc do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc lựa chọn phù hợp với cơ chế quản lý của Chương trình mục tiêu quốc gia và cơ chế của các chương trình, dự

án được lồng ghép.

7. Các dự án sử dụng nguồn vốn ODA và vay ưu đãi được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 111/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, Thông tư số 225/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính nhà nước đối với viện trợ không hoàn lại nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

Phân bổ, thanh toán vốn đầu tư

Điều 5. Phân bổ kế hoạch vốn

1. Việc lập kế hoạch, phân bổ chi tiết kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Ủy ban nhân dân các cấp phân bổ chi tiết vốn đầu tư cho từng dự án theo mã dự án đầu tư và ngành kinh tế (loại, khoản) theo Phụ lục số 02, mã Chương trình mục tiêu quốc gia theo Phụ lục số 04 ban hành theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước; Thông tư số 110/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước; Thông tư số 147/2013/TT-BTC ngày 23/10/2013 của Bộ Tài chính quy định sửa đổi, bổ sung hệ thống mục lục ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan Tài chính, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm nhập kế hoạch vốn đầu tư trên Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (TABMIS) theo hướng dẫn tại Thông tư số 123/2014/TT-BTC ngày 27/8/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn tổ chức vận hành, khai thác Hệ thống Thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (TABMIS).

4. Việc phân bổ chi tiết và giao kế hoạch vốn cho các dự án phải hoàn thành trước 31 tháng 12 năm trước năm kế hoạch. Trường hợp được giao bổ sung kế hoạch, chậm nhất 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao kế

hoạch bổ sung, Ủy ban nhân dân cấp dưới phải hoàn thành việc phân bổ và giao kế hoạch theo quy định. Đồng thời với việc phân bổ vốn đầu tư nêu trên, Ủy ban nhân dân các cấp giao chỉ tiêu kế hoạch vốn chi tiết cho các chủ đầu tư để thực hiện.

5. Kiểm tra phân bổ: Sau khi nhận được phân bổ kế hoạch vốn đầu tư của Ủy ban nhân dân các cấp gửi đến, cơ quan tài chính cùng cấp thực hiện kiểm tra phân bổ vốn đầu tư theo nội dung quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Điều 6. Cơ quan kiểm soát, thanh toán vốn

Cơ quan Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát thanh toán vốn theo nhiệm vụ được giao.

Điều 7. Mở tài khoản

1. Chủ đầu tư mở tài khoản thanh toán vốn đầu tư tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ mở và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

2. Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm hướng dẫn chủ đầu tư mở tài khoản để được thanh toán vốn.

Điều 8. Hồ sơ pháp lý gửi một lần của dự án

Để phục vụ cho công tác quản lý, kiểm soát thanh toán vốn đầu tư, chủ đầu tư gửi hồ sơ, tài liệu sau đây đến Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản thanh toán (các tài liệu này đều là bản chính hoặc bản sao có đóng dấu sao y bản chính của chủ đầu tư, chỉ gửi một lần cho đến khi dự án kết thúc đầu tư, trừ trường hợp phải bổ sung, điều chỉnh), bao gồm:

1. Dự án nhóm C quy mô nhỏ

a) Đối với dự án chuẩn bị đầu tư: Văn bản phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư của cấp có thẩm quyền kèm theo dự toán chi phí cho công tác chuẩn bị đầu tư được lập theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.

b) Đối với dự án thực hiện dự án:

- Quyết định phê duyệt Hồ sơ xây dựng công trình của Ủy ban nhân dân xã kèm theo Hồ sơ xây dựng công trình;

- Hợp đồng thực hiện dự án/gói thầu được ký kết giữa Ban quản lý xã và đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm, thợ.

2. Dự án không thuộc khoản 1 trên đây

a) Đối với dự án chuẩn bị đầu tư:

- Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư của cấp có thẩm quyền kèm theo dự toán chi phí cho công tác chuẩn bị đầu tư;

- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;

- Hợp đồng giữa chủ đầu tư với nhà thầu.

b) Đối với dự án thực hiện dự án:

- Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền, các quyết định điều chỉnh dự án (nếu có) kèm theo dự án đầu tư xây dựng công trình (hoặc báo cáo kinh tế-kỹ thuật đối với dự án chỉ lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật);

- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;

- Hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu hoặc nhà cung cấp và các tài liệu kèm theo hợp đồng như: phụ lục hợp đồng, điều kiện riêng, điều kiện chung liên quan đến việc tạm ứng, thanh toán hợp đồng, hợp đồng bổ sung, điều chỉnh (nếu có). Hợp đồng giữa chủ đầu tư và cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm, thợ (trường hợp lựa chọn nhà thầu theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng);

- Dự toán và quyết định phê duyệt dự toán của cấp có thẩm quyền đối với từng công việc, hạng mục công trình, công trình đối với trường hợp chỉ định thầu và các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng; Riêng công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có) phải kèm theo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 9. Tạm ứng vốn

1. Nguyên tắc tạm ứng, mức vốn tạm ứng; bảo lãnh tạm ứng vốn; thu hồi vốn tạm ứng; kiểm tra, đánh giá thực hiện và thu hồi tạm ứng vốn: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Đối với chi phí quản lý dự án của các dự án quy mô nhỏ thực hiện cơ

chế đặc thù, giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định các nội dung về tạm ứng vốn phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

2. Hồ sơ tạm ứng vốn

Để được tạm ứng vốn, chủ đầu tư gửi đến Kho bạc Nhà nước các tài liệu sau:

a) Dự án nhóm C quy mô nhỏ:

- Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư theo Phụ lục số 03.
- Chứng từ chuyển tiền ban hành theo quy định hệ thống chứng từ kế toán của Bộ Tài chính (trường hợp chuyển khoản thông qua người đại diện của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ).

b) Dự án không thuộc điểm a trên đây:

- Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư theo Phụ lục số 03.
- Chứng từ chuyển tiền ban hành theo quy định hệ thống chứng từ kế toán của Bộ Tài chính.
- Bảo lãnh khoản tiền tạm ứng của nhà thầu (chủ đầu tư gửi Kho bạc Nhà nước bản sao có đóng dấu sao y bản chính của chủ đầu tư) đối với trường hợp theo quy định phải bảo lãnh tạm ứng.

Điều 10. Thanh toán khối lượng hoàn thành

1. Đối với các công việc được thực hiện thông qua hợp đồng xây dựng

a) Nguyên tắc thanh toán: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

b) Hồ sơ thanh toán (đối với tất cả các loại dự án):

- Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán có xác nhận của đại diện bên giao thầu và đại diện bên nhận thầu theo Phụ lục số 01, 02.
- Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư theo Phụ lục số 03.
- Chứng từ chuyển tiền ban hành theo quy định hệ thống chứng từ kế toán của Bộ Tài chính. Đối với dự án, gói thầu thực hiện theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng; cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ được thanh toán bằng tiền mặt hoặc chứng từ chuyển khoản

thông qua người đại diện của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ.

2. Đối với các công việc được thực hiện không thông qua hợp đồng xây dựng (như một số công việc quản lý dự án do chủ đầu tư trực tiếp thực hiện, công việc tư vấn được phép tự làm và các công việc khác)

a) Hồ sơ thanh toán bao gồm:

- Dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho từng công việc;
- Bảng kê giá trị khối lượng công việc hoàn thành (có chữ ký và đóng dấu của chủ đầu tư); chủ đầu tư không phải gửi chứng từ chi, hóa đơn mua sắm đến Kho bạc Nhà nước, chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của khối lượng và giá trị đề nghị thanh toán theo dự toán được duyệt phù hợp với tính chất từng loại công việc.

- Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư theo Phụ lục số 03;

- Chứng từ chuyển tiền ban hành theo quy định hệ thống chứng từ kế toán của Bộ Tài chính.

b) Hồ sơ đối với các trường hợp khác:

- Đối với chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), hồ sơ thanh toán bao gồm: (1) Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; (2) Bảng xác nhận giá trị khối lượng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã thực hiện (Phụ lục số 01.b kèm theo); (3) Hợp đồng và biên bản bàn giao nhà (trường hợp mua nhà phục vụ di dân giải phóng mặt bằng); (4) Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư; (5) Chứng từ chuyển tiền.

Riêng chi phí cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Kho bạc Nhà nước căn cứ vào dự toán chi phí cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành; Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư; Chứng từ chuyển tiền.

- Đối với công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phải xây dựng các công trình (bao gồm cả xây dựng nhà di dân giải phóng mặt bằng): việc tạm ứng, thanh toán được thực hiện như đối với các dự án hoặc gói thầu xây dựng công trình.

- Khi dự án hoàn thành được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán nhưng chưa được thanh toán đủ vốn theo giá trị phê duyệt quyết toán,

Kho bạc Nhà nước căn cứ vào quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và kế hoạch vốn được giao trong năm của dự án để kiểm soát thanh toán cho dự án. Hồ sơ, tài liệu thanh toán gồm: Quyết định phê duyệt quyết toán kèm báo cáo quyết toán dự án hoàn thành; Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư; Chứng từ chuyển tiền.

3. Nguyên tắc kiểm soát thanh toán của Kho bạc Nhà nước

a) Kho bạc Nhà nước căn cứ hồ sơ đề nghị thanh toán của chủ đầu tư, các điều khoản thanh toán được quy định trong hợp đồng, số lần thanh toán, giai đoạn thanh toán, thời điểm thanh toán, các điều kiện thanh toán và giá trị từng lần thanh toán để thanh toán cho chủ đầu tư. Trong quá trình thanh toán, trường hợp phát hiện sai sót trong hồ sơ đề nghị thanh toán, cơ quan thanh toán vốn đầu tư thông báo bằng văn bản để chủ đầu tư bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ.

b) Số vốn thanh toán cho từng công việc, hạng mục công trình, công trình không được vượt dự toán được duyệt đối với trường hợp chỉ định thầu; tổng số vốn thanh toán cho dự án không được vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt. Số vốn thanh toán cho dự án trong năm (bao gồm cả tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành) không được vượt kế hoạch vốn cả năm đã bố trí cho dự án. Lũy kế số vốn thanh toán cho dự án không vượt kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được giao.

Điều 11. Quản lý chi phí quản lý dự án

1. Việc quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ.

2. Đối với chi phí quản lý dự án của Ban quản lý xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành định mức chi phí quản lý dự án và nội dung chi phù hợp với các quy định hiện hành và điều kiện cụ thể của địa phương nhưng không cao hơn các định mức chi phí theo cơ chế đầu tư thông thường.

Mục 2

Quyết toán vốn đầu tư

Điều 12. Quyết toán vốn đầu tư hàng năm

Thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính quy định việc quyết toán

vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm.

Điều 13. Quyết toán dự án hoàn thành

1. Các dự án đầu tư thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia khi hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng phải lập báo cáo quyết toán và được thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành theo đúng chế độ quy định về quản lý tài chính hiện hành và các quy định cụ thể tại Thông tư này.

2. Việc lập báo cáo quyết toán, thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt quyết toán; nội dung thẩm tra quyết toán; kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành; định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, chi phí kiểm toán quyết toán; thời hạn quyết toán; chế độ báo cáo, kiểm tra và các nội dung có liên quan khác: Thực hiện theo Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước.

3. Đối với dự án do Ban quản lý xã làm chủ đầu tư

a) Hồ sơ quyết toán dự án đầu tư xây dựng công trình hoàn thành gồm các biểu mẫu báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành kèm theo các văn bản pháp lý liên quan theo biểu mẫu số 01/QTDA và 02/QTDA (cách lập biểu mẫu báo cáo quyết toán theo hướng dẫn tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Trường hợp đơn vị chức năng thuộc quyền quản lý của người quyết định đầu tư không đủ năng lực thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, chủ đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư lựa chọn một trong các hình thức sau:

- Thuê tổ chức kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

- Đề nghị Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán quyết định thành lập Tổ thẩm tra quyết toán để thực hiện thẩm tra trước khi phê duyệt quyết toán; thành phần của Tổ công tác thẩm tra quyết toán gồm thành viên của các đơn vị có liên quan.

c) Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước.

4. Đối với dự án sử dụng cả nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn huy động khác, chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán phần vốn ngân sách nhà nước trình cơ quan có thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt quyết toán theo quy định. Việc quyết toán phần vốn huy động khác và tổng hợp quyết toán dự án hoàn thành thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Mục 3

Chế độ báo cáo, kiểm tra

Điều 14. Báo cáo

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh báo cáo theo Thông tư quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công.

2. Báo cáo tổng hợp quyết toán dự án hoàn thành: Định kỳ 06 tháng, hàng năm, giữa kỳ trung hạn và cuối kỳ trung hạn, Sở Tài chính báo cáo các Chương trình mục tiêu quốc gia gửi về Bộ Tài chính theo biểu mẫu tại Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước.

3. Các Chương trình mục tiêu quốc gia có sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ không hoàn lại của các nhà tài trợ thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và theo quy định của nhà tài trợ.

Điều 15. Kiểm tra

1. Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra các chủ đầu tư, nhà thầu tham gia dự án về tình hình sử dụng vốn tạm ứng, vốn thanh toán khối lượng hoàn thành và việc chấp hành chính sách, chế độ tài chính đầu tư phát triển của Nhà nước;

2. Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã tự thực hiện việc kiểm tra trong phạm vi chức năng quản lý;

3. Cơ quan tài chính các cấp định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra Kho bạc Nhà nước về việc thực hiện chế độ thanh toán vốn đầu tư.

Mục 4

Trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan có liên quan

Điều 16. Trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan có liên quan

1. Chủ đầu tư

a) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định, tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm và có hiệu quả. Chấp hành đúng quy định của pháp luật về chế độ quản lý tài chính đầu tư;

Chiịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của khối lượng thực hiện và tuân thủ theo định mức, đơn giá, dự toán các loại công việc của cấp có thẩm quyền phê duyệt; chất lượng công trình và giá trị đề nghị thanh toán; đảm bảo tính chính xác, trung thực, hợp pháp của các số liệu, tài liệu trong hồ sơ cung cấp cho Kho bạc Nhà nước và các cơ quan chức năng của Nhà nước;

b) Chiịu trách nhiệm trước pháp luật và người có thẩm quyền về việc thực hiện lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn;

c) Khi có khối lượng đã đủ điều kiện thanh toán theo hợp đồng, tiến hành nghiệm thu kịp thời, lập đầy đủ hồ sơ thanh toán và đề nghị thanh toán cho nhà thầu theo thời gian quy định của hợp đồng;

d) Căn cứ các quy định hiện hành của các văn bản hướng dẫn Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật Xây dựng, chủ đầu tư mua bảo hiểm đối với các dự án đầu tư;

đ) Báo cáo kịp thời, đầy đủ theo quy định cho cơ quan quyết định đầu tư và các cơ quan nhà nước có liên quan; cung cấp đủ hồ sơ, tài liệu, tình hình theo quy định cho Kho bạc Nhà nước và cơ quan tài chính để phục vụ cho công tác quản lý và thanh toán vốn; chịu sự kiểm tra của cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và cơ quan quyết định đầu tư về tình hình sử dụng vốn đầu tư và chấp hành chính sách, chế độ tài chính đầu tư phát triển của Nhà nước;

e) Thường xuyên kiểm tra tình hình thực hiện vốn tạm ứng của các nhà thầu, phải kiểm tra trước, trong và sau khi thực hiện ứng vốn cho các nhà thầu và đảm bảo thu hồi vốn ứng theo đúng quy định;

g) Thực hiện hạch toán kế toán theo chế độ kế toán đơn vị chủ đầu tư và quyết toán vốn đầu tư theo quy định hiện hành;

h) Được yêu cầu thanh toán vốn khi đã có đủ điều kiện và yêu cầu Kho bạc Nhà nước trả lời và giải thích những nội dung chưa thoả đáng trong việc thanh toán vốn.

2. Kho bạc Nhà nước

a) Tổ chức công tác kiểm soát, thanh toán vốn theo quy trình nghiệp vụ và quy định của Nhà nước;

b) Kiểm soát, thanh toán vốn kịp thời cho dự án khi đã có đủ điều kiện và đúng thời gian quy định;

c) Có ý kiến bằng văn bản gửi chủ đầu tư đối với những khoản giảm thanh toán hoặc từ chối thanh toán, trả lời các vướng mắc mà chủ đầu tư đề nghị trong việc thanh toán vốn;

d) Kho bạc Nhà nước chỉ kiểm soát thanh toán căn cứ các tài liệu do chủ đầu tư cung cấp và theo nguyên tắc thanh toán đã quy định, không chịu trách nhiệm về việc áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu; không chịu trách nhiệm về tính chính xác của đơn giá, khối lượng và giá trị đề nghị thanh toán. Trường hợp phát hiện quyết định của cấp có thẩm quyền trái với quy định hiện hành, Kho bạc Nhà nước có văn bản đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét và nêu rõ ý kiến đề xuất. Nếu quá thời gian quy định mà không có trả lời hoặc trả lời thấy chưa phù hợp với quy định phải có văn bản báo cáo lên cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý;

đ) Được quyền yêu cầu chủ đầu tư cung cấp hồ sơ, tài liệu, thông tin có liên quan để phục vụ cho công tác kiểm soát thanh toán vốn;

e) Thường xuyên đôn đốc các chủ đầu tư, ban quản lý dự án thực hiện đúng quy định về tạm ứng và thu hồi vốn tạm ứng, phối hợp với chủ đầu tư thực hiện kiểm tra vốn đã tạm ứng để thu hồi những khoản tạm ứng chưa sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích;

g) Về xử phạt vi phạm hành chính, Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 54/2014/TT-BTC ngày 24/4/2014 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Kho bạc Nhà nước theo quy định tại Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ;

h) Thực hiện chế độ thông tin báo cáo và quyết toán sử dụng vốn đầu tư theo chế độ quy định;

i) Không tham gia vào các Hội đồng nghiệm thu ở các công trình, dự án;

k) Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính và pháp luật của Nhà nước về việc nhận và thanh toán vốn đầu tư.

3. Các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, huyện, xã

a) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư thuộc phạm vi quản lý thực hiện kế hoạch đầu tư, tiếp nhận và sử dụng vốn đầu tư đúng mục đích, đúng chế độ Nhà nước;

b) Trong phạm vi thẩm quyền được giao, chịu trách nhiệm trước pháp luật về những quyết định của mình.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quy định hiện hành, dự kiến phân bổ vốn đầu tư do địa phương quản lý để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định.

5. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan liên quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc phân bổ kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư; chỉ đạo, điều hành các chủ đầu tư thực hiện kế hoạch giao;

b) Phối hợp với các cơ quan chức năng hướng dẫn và kiểm tra các chủ đầu tư, Kho bạc Nhà nước, các nhà thầu thực hiện dự án về việc chấp hành chế độ, chính sách tài chính đầu tư phát triển, tình hình quản lý, sử dụng vốn đầu tư, tình hình thanh toán vốn đầu tư để có giải pháp xử lý các trường hợp vi phạm, trình cấp có thẩm quyền ra quyết định thu hồi các khoản, nội dung chi sai chế độ Nhà nước;

c) Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm tra quyết toán các dự án hoàn thành để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo thẩm quyền. Hướng dẫn cơ quan tài chính cấp dưới, chủ đầu tư và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện quyết toán các dự án hoàn thành theo quy định;

d) Thực hiện chế độ báo cáo theo đúng quy định;

đ) Được quyền yêu cầu Kho bạc Nhà nước, chủ đầu tư cung cấp các tài liệu, thông tin cần thiết để phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về tài chính đầu tư phát triển, bao gồm các tài liệu liên quan đến công tác quản lý thanh toán, quyết toán vốn đầu tư.

6. Phòng Tài chính - Kế hoạch.

a) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện phân bổ kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư do cấp huyện quản lý theo quy định; thực hiện thẩm định dự án, thẩm tra quyết toán các dự án do cấp huyện quản lý để trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt và tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn hàng năm theo quy định;

b) Được quyền yêu cầu Kho bạc Nhà nước huyện và chủ đầu tư cung cấp các tài liệu, thông tin cần thiết như điểm đ, khoản 5 Điều này;

c) Được quyền kiểm tra các chủ đầu tư, Kho bạc Nhà nước huyện, các nhà thầu thực hiện dự án về việc chấp hành chế độ, chính sách tài chính đầu tư phát triển, tình hình quản lý, sử dụng vốn đầu tư, tình hình thanh toán vốn đầu tư để có giải pháp xử lý các trường hợp vi phạm, trình cấp có thẩm quyền ra quyết định thu hồi các khoản, nội dung chi sai chế độ Nhà nước.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 02 năm 2017. Thông tư này thay thế các nội dung quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước của các dự án đầu tư thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia tại các Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020; Thông tư liên tịch số 51/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 02/12/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13/4/2011; Thông tư liên tịch số 05/2013/

TTLT-UBDT-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18/11/2013 của Ủy ban Dân tộc - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn; Thông tư số 22/2015/TT-BTC ngày 12/02/2015 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư trên địa bàn các huyện nghèo và các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì sẽ áp dụng theo các văn bản mới đó.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời để Bộ Tài chính nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Huỳnh Quang Hải

Số: 06/2016/TT-BXD

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2016

THÔNG TƯ**Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 62/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kinh tế xây dựng, Vụ trưởng Vụ Kinh tế xây dựng;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn chi tiết về nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng gồm sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu xây dựng, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng (gọi tắt là Nghị định số 32/2015/NĐ-CP) và dự án

đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công tư (PPP).

2. Khuyến khích các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác vận dụng, áp dụng các quy định của Thông tư này.

Chương II

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 3. Nội dung tổng mức đầu tư xây dựng

1. Nội dung tổng mức đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP, trong đó chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác được quy định cụ thể như sau:

a) Chi phí quản lý dự án gồm các chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP là các chi phí cần thiết để tổ chức thực hiện các công việc quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị dự án, thực hiện dự án và kết thúc xây dựng đưa công trình của dự án vào khai thác sử dụng như sau:

- Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng (nếu có), báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (nếu có), báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;

- Lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng, khảo sát xây dựng, giám sát khảo sát xây dựng;

- Thi tuyển, tuyển chọn thiết kế kiến trúc công trình hoặc lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc công trình;

- Thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư;

- Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;

- Lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng;

- Lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng;

- Quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ, chi phí xây dựng, hợp đồng xây dựng;

- Thực hiện, quản lý hệ thống thông tin công trình;

- Đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường của công trình;

- Lập mới hoặc điều chỉnh định mức xây dựng của công trình;
- Xác định giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng công trình;
- Kiểm tra chất lượng công trình xây dựng của cơ quan quản lý nhà nước khi nghiệm thu hoàn thành;
- Kiểm tra chất lượng vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình;
- Kiểm định chất lượng bộ phận công trình, hạng mục công trình, toàn bộ công trình và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo yêu cầu;
- Kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng;
- Quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình sau khi hoàn thành được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng;
- Nghiệm thu, thanh toán, quyết toán hợp đồng; thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình;
- Giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Nghiệm thu, bàn giao công trình;
- Khởi công, khánh thành (nếu có), tuyên truyền quảng cáo;
- Xác định, cập nhật, thẩm định dự toán gói thầu xây dựng;
- Thực hiện các công việc quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có);
- Thực hiện các công việc quản lý khác.

b) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng gồm các chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP là các chi phí cần thiết để thực hiện các công việc tư vấn đầu tư xây dựng từ giai đoạn chuẩn bị dự án, thực hiện dự án và kết thúc xây dựng đưa công trình của dự án vào khai thác sử dụng như sau:

- Lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng, khảo sát xây dựng, giám sát khảo sát xây dựng;
- Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng (nếu có), báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (nếu có), báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;
- Thẩm tra thiết kế cơ sở, thiết kế công nghệ của dự án;
- Thi tuyển, tuyển chọn thiết kế kiến trúc công trình xây dựng;

- Thiết kế xây dựng công trình;
 - Thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng công trình, dự toán xây dựng;
 - Lập, thẩm tra hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất để lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng;
 - Thẩm tra kết quả lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng;
 - Giám sát thi công xây dựng, giám sát lắp đặt thiết bị;
 - Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;
 - Lập, thẩm tra định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng công trình;
 - Thẩm tra công tác đảm bảo an toàn giao thông;
 - Ứng dụng hệ thống thông tin công trình;
 - Kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng công trình;
 - Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng gồm sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng (nếu có), tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, định mức xây dựng và giá xây dựng, thanh toán và quyết toán hợp đồng xây dựng, thanh toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình và các công việc khác;
 - Tư vấn quản lý dự án (trường hợp thuê tư vấn);
 - Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
 - Kiểm tra chất lượng vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình theo yêu cầu của chủ đầu tư (nếu có);
 - Kiểm định chất lượng bộ phận công trình, hạng mục công trình, toàn bộ công trình;
 - Giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng công trình (trường hợp thuê tư vấn);
 - Tư vấn quan trắc và giám sát môi trường;
 - Quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình sau khi hoàn thành được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng;
 - Thực hiện các công việc tư vấn khác.
- c) Chi phí khác để thực hiện các công việc gồm:

- Rà phá bom mìn, vật nổ;
- Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng;
- Đăng kiểm chất lượng quốc tế, quan trắc biến dạng công trình;
- Kiểm toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư;
- Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công xây dựng và khi nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
- Nghiên cứu khoa học công nghệ liên quan đến dự án; vốn lưu động ban đầu đối với các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh, lãi vay trong thời gian xây dựng; chi phí cho quá trình chạy thử không tải và có tải theo quy trình công nghệ trước khi bàn giao (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được);
- Các khoản thuế tài nguyên, phí và lệ phí theo quy định;
- Hạng mục chung gồm các khoản mục chi phí tại điểm a khoản 5 Điều 7 Thông tư này;
- Các chi phí thực hiện các công việc khác.

2. Trường hợp yêu cầu xác định sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng thì nội dung sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP.

3. Đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, nội dung tổng mức đầu tư xây dựng quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP.

4. Đối với dự án, sử dụng vốn phát triển chính thức (gọi tắt là ODA) thì ngoài các nội dung được tính toán trong tổng mức đầu tư nói trên còn được bổ sung các khoản mục chi phí cần thiết khác cho phù hợp với đặc thù, tính chất của dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn này theo các quy định pháp luật hiện hành có liên quan, bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ phù hợp với điều kiện cụ thể và mặt bằng giá thị trường khu vực xây dựng công trình.

Điều 4. Phương pháp xác định tổng mức đầu tư xây dựng

1. Tổng mức đầu tư xây dựng được xác định theo một trong các phương pháp quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP như sau:

- a) Xác định từ khối lượng xây dựng tính theo thiết kế cơ sở và các yêu

cầu cần thiết khác của dự án.

b) Xác định theo suất vốn đầu tư xây dựng công trình

c) Xác định từ dữ liệu về chi phí các công trình tương tự đã hoặc đang thực hiện.

d) Kết hợp các phương pháp quy định tại điểm a, b, c Khoản 1 Điều này.

2. Sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP. Trường hợp chưa đủ Điều kiện xác định quy mô, công suất hoặc năng lực phục vụ theo phương án thiết kế sơ bộ của dự án hoặc đã xác định được nhưng chưa có dữ liệu suất vốn đầu tư xây dựng công trình được công bố, sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng xác định trên cơ sở dữ liệu chi phí của các dự án tương tự về loại, cấp công trình, quy mô, công suất hoặc năng lực phục vụ đã, đang thực hiện và Điều chỉnh, bổ sung những chi phí cần thiết khác.

3. Một số khoản mục chi phí thuộc nội dung chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác của dự án nếu chưa có quy định hoặc chưa tính được ngay thì được bổ sung và dự tính để đưa vào tổng mức đầu tư xây dựng.

4. Phương pháp xác định tổng mức đầu tư xây dựng, sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng được hướng dẫn tại Phụ lục số 1 của Thông tư này.

Điều 5. Thẩm định, thẩm tra và phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng

1. Nội dung thẩm định, thẩm quyền thẩm định và phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP.

2. Mẫu báo cáo kết quả thẩm định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục số 8 của Thông tư này.

Điều 6. Điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng

1. Tổng mức đầu tư xây dựng đã phê duyệt được điều chỉnh đối với các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP.

2. Việc bổ sung chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP do chủ đầu tư tổ chức xác định khi chỉ số giá xây dựng bình quân của các chỉ số giá xây dựng liên hoàn do cơ

quan nhà nước có thẩm quyền công bố từ thời điểm thực hiện dự án đến thời điểm điều chỉnh lớn hơn chỉ số giá xây dựng sử dụng trong tổng mức đầu tư xây dựng đã phê duyệt.

3. Đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng công bố và công trình xây dựng theo tuyến đi qua địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP thì chỉ số giá xây dựng bình quân tại khoản 2 Điều này được xác định căn cứ các chỉ số giá xây dựng từ thời điểm thực hiện dự án đến thời điểm điều chỉnh trên cơ sở phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng theo quy định tại Điều 22 Thông tư này.

4. Phần giá trị tăng tổng mức đầu tư xây dựng do bổ sung chi phí dự phòng trào quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này gồm phần giá trị tăng do mức độ tăng thêm của chỉ số giá xây dựng đối với khối lượng đã thực hiện đến thời điểm điều chỉnh và phần giá trị tăng do mức độ thay đổi chỉ số giá xây dựng (kể cả mức độ biến động dự kiến trên thị trường) đối với khối lượng còn lại phải thực hiện.

5. Việc thẩm tra, thẩm định và phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 7 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP.

Chương III

DỰ TOÁN XÂY DỰNG

Mục 1

DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Điều 7. Nội dung dự toán xây dựng công trình

1. Dự toán xây dựng công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP được xác định cho công trình, hạng mục công trình, công trình phụ trợ, công trình tạm phục vụ thi công. Trong đó, chi phí xây dựng gồm chi phí trực tiếp, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng.

- Chi phí trực tiếp gồm chi phí vật liệu (kể cả vật liệu do chủ đầu tư cấp), chi phí nhân công, chi phí máy và thiết bị thi công.

- Chi phí chung gồm chi phí quản lý của doanh nghiệp, chi phí điều hành sản xuất tại công trường, chi phí phục vụ công nhân, chi phí phục vụ

thi công tại công trường và một số chi phí phục vụ cho quản lý khác của doanh nghiệp.

- Thu nhập chịu thuế tính trước là khoản lợi nhuận của doanh nghiệp xây dựng được dự tính trước trong dự toán xây dựng công trình.

- Thuế giá trị gia tăng theo quy định của nhà nước.

2. Chi phí thiết bị của công trình, hạng mục công trình gồm các khoản mục chi phí như quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP.

3. Chi phí quản lý dự án gồm các khoản mục chi phí như quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Thông tư này.

4. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng gồm các khoản mục chi phí như quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Thông tư này. Đối với dự án có nhiều công trình thì chi phí tư vấn đầu tư xây dựng của dự toán xây dựng công trình không gồm các chi phí tư vấn đầu tư xây dựng có liên quan đến toàn bộ dự án.

5. Chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình gồm các khoản mục chi phí như quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 của Thông tư này. Trong đó:

a) Chi phí hạng mục chung gồm:

- Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công;
- Chi phí an toàn lao động và bảo vệ môi trường cho người lao động trên công trường và môi trường xung quanh;
- Chi phí thí nghiệm vật liệu của nhà thầu;
- Chi phí di chuyển lực lượng lao động trong nội bộ công trường;
- Chi phí bơm nước, vét bùn không thường xuyên;
- Chi phí di chuyển máy, thiết bị thi công đặc chủng và lực lượng lao động (có tay nghề thuộc quản lý của doanh nghiệp, hợp đồng lao động dài hạn của doanh nghiệp) đến và ra khỏi công trường;
- Chi phí bảo đảm an toàn giao thông phục vụ thi công (nếu có);
- Chi phí hoàn trả hạ tầng kỹ thuật do bị ảnh hưởng khi thi công xây dựng công trình (nếu có);
- Chi phí xây dựng nhà bao che cho máy, nền móng máy, hệ thống cấp

điện, khí nén, hệ thống cấp thoát nước tại hiện trường, lắp đặt, tháo dỡ một số loại máy (như trạm trộn bê tông xi măng, trạm trộn bê tông nhựa, cần trục di chuyển trên ray, cần trục tháp, một số loại máy, thiết bị thi công xây dựng khác có tính chất tương tự);

b) Không tính lãi vay trong thời gian xây dựng vào dự toán xây dựng công trình. Đối với các dự án đầu tư xây dựng có nhiều công trình thì chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình không gồm chi phí rà phá bom mìn, vật nổ; chi phí kiểm toán; thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư; chi phí nghiên cứu khoa học công nghệ liên quan đến dự án; vốn lưu động ban đầu đối với các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh; chi phí cho quá trình chạy thử không tải và có tải theo quy trình công nghệ trước khi bàn giao (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được); các khoản phí, lệ phí và một số chi phí khác đã tính cho dự án.

6. Chi phí dự phòng gồm chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh và chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian xây dựng công trình.

Điều 8. Phương pháp xác định dự toán xây dựng công trình

1. Xác định chi phí xây dựng

Chi phí xây dựng có thể xác định theo từng nội dung chi phí hoặc tổng hợp các nội dung chi phí theo một trong các phương pháp nêu tại các điểm a, b dưới đây.

a) Tính theo khối lượng và giá xây dựng công trình

- Chi phí vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công trong chi phí trực tiếp được xác định theo khối lượng và giá xây dựng công trình. Khối lượng các công tác xây dựng được xác định từ bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công, các chỉ dẫn kỹ thuật, yêu cầu công việc phải thực hiện của công trình, hạng mục công trình và giá xây dựng công trình được quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Thông tư này. Để đồng bộ với dự toán gói thầu thì giá xây dựng để lập dự toán có thể là giá xây dựng đầy đủ.

- Chi phí chung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí trực tiếp hoặc chi phí nhân công trong dự toán xây dựng đối với từng loại công trình như hướng dẫn tại Bảng 3.7 và 3.8 Phụ lục số 3 của Thông tư này. Đối với công trình sử dụng vốn ODA đầu thầu quốc tế thì chi phí chung được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) theo quy định tại Thông tư này

và bổ sung các chi phí cần thiết theo yêu cầu của gói thầu đấu thầu quốc tế, bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ.

- Thu nhập chịu thuế tính trước được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí trực tiếp và chi phí chung như hướng dẫn tại Bảng 3.9 Phụ lục số 3 của Thông tư này.

- Thuế giá trị gia tăng theo quy định của nhà nước.

b) Tính theo khối lượng hao phí vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công và bảng giá tương ứng.

- Chi phí vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công trong chi phí trực tiếp xác định theo khối lượng hao phí vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công và bảng giá tương ứng. Tổng khối lượng hao phí các loại vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công được xác định trên cơ sở hao phí vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công cho từng khối lượng công tác xây dựng của công trình, hạng mục công trình.

Việc xác định bảng giá vật liệu, nhân công và máy thi công theo quy định tại Điều 19 Thông tư này.

Bảng giá khối lượng hao phí và chi phí vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công được xác định theo hướng dẫn tại bảng 3.4 và 3.5 Phụ lục số 3 của Thông tư này.

- Chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng như hướng dẫn tại điểm a, khoản 1 Điều này.

2. Xác định chi phí thiết bị

a) Chi phí thiết bị được xác định theo khối lượng, số lượng, chủng loại thiết bị từ thiết kế công nghệ, xây dựng và giá mua thiết bị tương ứng. Giá mua thiết bị theo báo giá của nhà cung cấp, nhà sản xuất hoặc theo giá thị trường tại thời điểm tính toán, hoặc của công trình có thiết bị tương tự (công suất, công nghệ, xuất xứ) đã và đang thực hiện.

Đối với các thiết bị cần sản xuất, giá công thì chi phí này được xác định trên cơ sở khối lượng, số lượng thiết bị cần sản xuất, giá công và đơn giá sản xuất, giá công phù hợp với tính chất, chủng loại thiết bị theo hợp đồng sản xuất, giá công đã được ký kết hoặc căn cứ vào báo giá gia công sản phẩm của nhà sản xuất được chủ đầu tư lựa chọn hoặc giá sản xuất, giá công thiết bị tương tự của công trình đã và đang thực hiện.

b) Chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ được xác định bằng cách lập dự toán tùy theo yêu cầu cụ thể của công trình.

c) Chi phí lắp đặt thiết bị, thí nghiệm, hiệu chỉnh và các chi phí khác có liên quan được xác định bằng cách lập dự toán như đối với dự toán chi phí xây dựng.

3. Xác định chi phí quản lý dự án

Chi phí quản lý dự án được xác định trên cơ sở định mức tỷ lệ phần trăm (%) do Bộ Xây dựng công bố đã sử dụng tính toán trong tổng mức đầu tư xây dựng hoặc bằng cách lập dự toán.

4. Xác định chi phí tư vấn đầu tư xây dựng

a) Chi phí tư vấn trong dự toán xây dựng công trình được xác định trên cơ sở định mức tỷ lệ phần trăm (%) do Bộ Xây dựng công bố hoặc bằng cách lập dự toán. Trường hợp một số công việc tư vấn đầu tư xây dựng thực hiện trước khi xác định dự toán xây dựng công trình thì được xác định bằng giá trị hợp đồng tư vấn đã ký kết phù hợp với quy định của nhà nước.

b) Trường hợp phải thuê chuyên gia tư vấn nước ngoài thì chi phí tư vấn được xác định bằng cách lập dự toán phù hợp với yêu cầu sử dụng tư vấn, các quy định của cấp có thẩm quyền và thông lệ quốc tế. Phương pháp xác định chi phí thuê chuyên gia tư vấn nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

5. Chi phí khác được xác định trên cơ sở định mức tỷ lệ phần trăm (%) theo hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền hoặc bằng cách lập dự toán hoặc bằng giá trị hợp đồng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với một số công trình xây dựng chuyên ngành có các yếu tố chi phí đặc thù, công trình sử dụng vốn ODA, nếu còn các chi phí khác có liên quan thì bổ sung các chi phí này, bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí, phù hợp với điều kiện cụ thể của công trình và mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình.

6. Xác định chi phí dự phòng

a) Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác.

b) Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định trên cơ sở thời

gian xây dựng công trình (tính bằng tháng, quý, năm), kế hoạch bố trí vốn và chỉ số giá xây dựng phù hợp với loại công trình xây dựng có tính đến các khả năng biến động giá trong nước và quốc tế.

7. Phương pháp xác định chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác, chi phí dự phòng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này được hướng dẫn cụ thể tại Phụ lục số 2 của Thông tư này.

Điều 9. Thẩm định, thẩm tra và phê duyệt dự toán xây dựng công trình

1. Nội dung thẩm định, thẩm quyền thẩm định, phê duyệt dự toán xây dựng công trình thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP.

2. Mẫu báo cáo kết quả thẩm định, thẩm tra dự toán xây dựng công trình theo hướng dẫn tại Phụ lục số 8 của Thông tư này.

Điều 10. Điều chỉnh dự toán xây dựng công trình

1. Dự toán xây dựng công trình đã phê duyệt được Điều chỉnh trong các trường hợp theo quy định tại khoản 1, 4 và thẩm quyền xác định, thẩm định và phê duyệt dự toán xây dựng công trình điều chỉnh theo quy định tại khoản 3, 5 Điều 11 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP.

2. Phương pháp xác định dự toán xây dựng công trình điều chỉnh được hướng dẫn tại phần III Phụ lục số 2 của Thông tư này.

Mục 2

DỰ TOÁN GÓI THẦU XÂY DỰNG

Điều 11. Dự toán gói thầu thi công xây dựng

1. Nội dung và phương pháp xác định dự toán gói thầu thi công xây dựng theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP.

2. Trường hợp dự toán xây dựng công trình đã phê duyệt được xác định trên cơ sở đơn giá xây dựng chi tiết của công trình không đầy đủ, khi xác định dự toán gói thầu thi công xây dựng cần tổng hợp theo đơn giá xây dựng chi tiết của công trình đầy đủ tương ứng với khối lượng công tác xây dựng cần thực hiện của gói thầu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP. Đơn giá xây dựng chi tiết của công trình

không đầy đủ và đơn giá xây dựng chi tiết của công trình đầy đủ theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Thông tư này.

3. Chi phí hạng mục chung của gói thầu thi công xây dựng gồm một, một số hoặc toàn bộ các chi phí được xác định trong dự toán xây dựng công trình đã phê duyệt phù hợp với phạm vi công việc, yêu cầu, chỉ dẫn kỹ thuật của gói thầu và được xác định bằng định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền công bố hoặc bằng cách lập dự toán. Tổng chi phí hạng mục chung của gói thầu thi công xây dựng không được vượt chi phí hạng mục chung trong dự toán xây dựng công trình đã phê duyệt.

4. Chi phí dự phòng trong dự toán gói thầu thi công xây dựng gồm:

a) Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng chi phí xây dựng và chi phí hạng mục chung của gói thầu thi công xây dựng.

b) Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định trên cơ sở thời gian thi công xây dựng của gói thầu và chỉ số giá xây dựng phù hợp với loại công trình xây dựng có tính đến các khả năng biến động giá trong nước và quốc tế.

c) Mức tỷ lệ phần trăm (%) sử dụng được xác định chi phí dự phòng theo điểm a, b khoản này không vượt mức tỷ lệ % chi phí dự phòng trong dự toán xây dựng công trình đã được phê duyệt.

5. Dự toán gói thầu thi công xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại mục 1 phần II Phụ lục số 2 Thông tư này.

Điều 12. Dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị lắp đặt vào công trình

1. Nội dung và phương pháp xác định dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị lắp đặt vào công trình theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP.

2. Chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị gồm các khoản mục chi phí như dự toán gói thầu thi công xây dựng và được xác định bằng cách lập dự toán theo phương pháp xác định chi phí xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này.

3. Chi phí dự phòng trong dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị lắp đặt vào công trình gồm:

a) Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng chi phí mua sắm thiết bị; chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ (nếu có); chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh; chi phí vận chuyển, bảo hiểm; thuế và các loại phí.

b) Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định trên cơ sở thời gian thực hiện của gói thầu và chỉ số giá xây dựng phù hợp với loại công trình xây dựng có tính đến các khả năng biến động giá trong nước và quốc tế.

c) Mức tỷ lệ phần trăm (%) sử dụng được xác định chi phí dự phòng theo điểm a, b khoản này không vượt mức tỷ lệ phần trăm (%) chi phí dự phòng tương ứng với từng yếu tố của dự toán xây dựng công trình đã được phê duyệt.

4. Dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị lắp đặt vào công trình được xác định theo hướng dẫn tại mục 2 phần II Phụ lục số 2 Thông tư này.

Điều 13. Dự toán gói thầu tư vấn đầu tư xây dựng

1. Nội dung và phương pháp xác định dự toán gói thầu tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP.

2. Chi phí chuyên gia, chi phí quản lý, chi phí khác, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế và chi phí dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

3. Chi phí thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được xác định bằng dự toán theo hướng dẫn như phương pháp xác định chi phí xây dựng.

4. Chi phí dự phòng trong dự toán gói thầu tư vấn đầu tư xây dựng gồm chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh và chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng nhưng tổng tỷ lệ phần trăm (%) chi phí dự phòng không vượt mức tỷ lệ % chi phí dự phòng tương ứng với từng yếu tố của dự toán xây dựng công trình đã phê duyệt.

5. Chi phí mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng đối với công việc thiết kế xây dựng của công trình xây dựng từ cấp II trở lên được xác định trong chi phí khác của gói thầu. Đối với gói thầu khảo sát xây dựng của công trình từ cấp II trở lên, chi phí mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng là khoản mục chi phí riêng

của dự toán gói thầu.

6. Dự toán gói thầu tư vấn đầu tư xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại mục 3 phần II Phụ lục số 2 Thông tư này.

Điều 14. Dự toán gói thầu hỗn hợp

1. Dự toán gói thầu thiết kế và thi công xây dựng (EC) gồm dự toán các công việc theo quy định tại Điều 13 và Điều 11 của Thông tư này.

2. Dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị và thi công xây dựng (PC) gồm dự toán các công việc theo quy định tại Điều 12 và Điều 11 của Thông tư này.

3. Dự toán gói thầu thiết kế - mua sắm vật tư, thiết bị - thi công xây dựng (EPC) và gói thầu lập dự án - thiết kế - mua sắm vật tư, thiết bị - thi công xây dựng (chìa khóa trao tay) theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 16 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP.

Điều 15. Thẩm quyền xác định, thẩm tra, thẩm định và phê duyệt dự toán gói thầu xây dựng

1. Việc tổ chức xác định, thẩm tra, thẩm định và phê duyệt dự toán các gói thầu xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 12 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP.

2. Dự toán gói thầu đã được phê duyệt nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư tổ chức cập nhật bằng chỉ số giá hoặc giá và các chế độ chính sách có liên quan khác, phê duyệt đề thay thế giá gói thầu đã duyệt trước thời điểm mở thầu khoảng 28 ngày.

3. Trường hợp dự toán gói thầu xây dựng vượt dự toán xây dựng công trình đã được phê duyệt thì chủ đầu tư phải báo cáo người quyết định đầu tư xem xét quyết định.

Chương IV

ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG, GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VÀ CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Mục 1

ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG

Điều 16. Hệ thống và phương pháp lập định mức xây dựng

1. Định mức xây dựng gồm định mức kinh tế - kỹ thuật và định mức chi phí được quy định tại Điều 17 và Điều 18 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP.

2. Phương pháp lập định mức dự toán xây dựng công trình:

a) Định mức dự toán xây dựng công trình được lập theo trình tự sau:

- Lập danh mục công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng của công trình thể hiện các yêu cầu kỹ thuật và công nghệ, điều kiện thi công, biện pháp thi công và xác định đơn vị tính phù hợp.

- Xác định thành phần công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng của công trình.

- Tính toán xác định hao phí vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công.

- Lập các tiết định mức trên cơ sở tổng hợp các hao phí về vật liệu, nhân công, máy thi công.

b) Phương pháp lập định mức dự toán xây dựng công trình theo hướng dẫn tại Phụ lục số 5 của Thông tư này.

3. Định mức chi phí xác định theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

Điều 17. Quản lý định mức xây dựng công trình

1. Bộ Xây dựng công bố định mức xây dựng theo Điều 34 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng, vận dụng, tham khảo vào việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào phương pháp xác định định mức dự toán xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục số 5 Thông tư này tổ chức xây dựng, thống nhất với Bộ Xây dựng định mức dự toán xây dựng cho các công việc có tính đặc thù riêng chuyên ngành đặc thù của Bộ, của ngành và địa phương chưa có trong hệ thống định mức dự toán xây dựng, hoặc đã có danh mục nhưng theo công nghệ mới theo quy định tại khoản 1 Điều này để công bố cho chuyên ngành, địa phương và gửi những định mức dự toán xây dựng đã công bố về Bộ Xây dựng để theo dõi, quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP.

3. Chủ đầu tư sử dụng, vận dụng, tham khảo hệ thống định mức dự toán xây dựng có cùng công nghệ và điều kiện áp dụng đã được công bố hoặc vận dụng định mức dự toán có cùng điều kiện công nghệ và điều kiện áp dụng ở các công trình đã và đang thực hiện làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Đối

với các công việc xây dựng đã có trong hệ thống định mức dự toán xây dựng được công bố nhưng chưa phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công cụ thể của công trình hoặc chưa có trong hệ thống định mức dự toán xây dựng được công bố thì chủ đầu tư tổ chức điều chỉnh và bổ sung định mức dự toán xây dựng theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 19 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP làm cơ sở để tính chi phí đầu tư xây dựng công trình.

4. Nhà thầu tư vấn lập dự toán xây dựng theo thiết kế của công trình có trách nhiệm đề xuất định mức dự toán xây dựng cho các công tác xây dựng mới hoặc định mức cần phải điều chỉnh, bổ sung để lập dự toán và đảm bảo tính đầy đủ về hồ sơ tài liệu báo cáo chủ đầu tư.

Mục 2

GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Điều 18. Nội dung và phương pháp lập giá xây dựng công trình

1. Giá xây dựng công trình gồm đơn giá xây dựng chi tiết của công trình và giá xây dựng tổng hợp được quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP.

a) Đơn giá xây dựng chi tiết được tính cho các công tác xây dựng cụ thể của công trình gồm đơn giá xây dựng chi tiết của công trình không đầy đủ (gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy và thiết bị thi công) và đơn giá xây dựng chi tiết của công trình đầy đủ (gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy và thiết bị thi công, chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước), làm cơ sở xác định dự toán xây dựng công trình và dự toán gói thầu xây dựng.

b) Giá xây dựng tổng hợp được tính cho nhóm, loại công tác xây dựng, đơn vị kết cấu hoặc bộ phận công trình và được tổng hợp từ các đơn giá xây dựng chi tiết của công trình tại điểm a khoản này gồm giá xây dựng tổng hợp không đầy đủ (gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy và thiết bị thi công) và giá xây dựng tổng hợp đầy đủ (gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy và thiết bị thi công, chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước), làm cơ sở xác định dự toán xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng.

2. Phương pháp lập giá xây dựng công trình theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4 Thông tư này.

Điều 19. Quản lý giá xây dựng công trình

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xác định và công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng và đơn giá xây dựng công trình làm cơ sở quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP.

2. Giá vật liệu xây dựng phải được công bố định kỳ theo tháng, quý; phải đảm bảo cập nhật đủ chủng loại vật liệu được sử dụng phổ biến. Mức giá vật liệu xây dựng được công bố phải tương ứng với tiêu chuẩn chất lượng, nguồn gốc xuất xứ và phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại thời điểm công bố (nêu rõ cự ly vận chuyển). Đối với địa bàn giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì các Sở Xây dựng cần phải trao đổi thông tin trước khi công bố để tránh sự khác biệt quá lớn.

3. Đơn giá nhân công xây dựng được xác định và công bố trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Xây dựng; phải phù hợp với trình độ tay nghề theo cấp bậc nhân công trong hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình; phù hợp với mặt bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường lao động của từng địa phương; phù hợp với đặc điểm, tính chất công việc của nhân công xây dựng; đáp ứng yêu cầu chi trả một số khoản chi phí thuộc trách nhiệm của người lao động phải trả theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và một số khoản phải trả khác).

4. Đơn giá ca máy và thiết bị thi công được xác định và công bố trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Xây dựng và phù hợp với mặt bằng giá thị trường địa phương ở thời điểm công bố.

5. Trách nhiệm quản lý giá xây dựng công trình của chủ đầu tư, tổ chức tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng và nhà thầu thi công xây dựng

a) Chủ đầu tư thực hiện xác định và quản lý giá xây dựng theo quy định tại Điều 21 và Điều 31 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP.

b) Tổ chức tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng thực hiện lập, thẩm tra giá xây dựng công trình và quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 21 và Điều 32 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP.

c) Nhà thầu thi công xây dựng thực hiện quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP.

Mục 3

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Điều 20. Quy định chung xác định chỉ số giá xây dựng

1. Chỉ số giá xây dựng công bố theo loại công trình, theo cơ cấu chi phí (gồm chỉ số giá phần xây dựng, chỉ số giá phần thiết bị, chỉ số giá phần chi phí khác), yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng, chỉ số giá nhân công xây dựng, chỉ số giá máy và thiết bị xây dựng được xác định trên cơ sở danh mục và số lượng công trình đại diện để tính toán.

2. Chỉ số giá xây dựng được tính bình quân trong khoảng thời gian được lựa chọn, không gồm các chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, lãi vay trong thời gian xây dựng, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất kinh doanh (nếu có). Đơn vị tính chỉ số giá xây dựng là phần trăm (%).

3. Cơ cấu chi phí sử dụng để tính toán chỉ số giá xây dựng phải phù hợp với cơ cấu chi phí theo quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, được tổng hợp các số liệu thống kê và được sử dụng cố định đến khi có sự thay đổi thời điểm gốc. Cơ cấu chỉ số giá để thanh toán hợp đồng được xác định trên cơ sở cơ cấu dự toán gói thầu.

Điều 21. Phân loại chỉ số giá xây dựng

1. Các chỉ số giá xây dựng được xác định theo công trình, loại công trình gồm:

a) Chỉ số giá theo yếu tố chi phí gồm:

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng công trình.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá nhân công xây dựng công trình.

- Chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình.

b) Chỉ số giá theo cơ cấu chi phí gồm:

- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá của phần xây dựng công trình.

- Chỉ số giá phần thiết bị là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá của

phần thiết bị của công trình.

- Chỉ số giá phần chi phí khác là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá của một số loại chi phí như quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng công trình và chi phí khác của công trình.

c) Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá của từng loại công trình xây dựng.

2. Chỉ số giá xây dựng được công bố gồm các loại chỉ số giá theo quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này.

3. Đối với công trình, gói thầu xây dựng cụ thể, việc tính toán toàn bộ hay một số các chỉ số giá nêu tại khoản 1 Điều này căn cứ mục đích, yêu cầu của công tác quản lý chi phí và cơ cấu chi phí của dự toán gói thầu.

Điều 22. Phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng

1. Chỉ số giá xây dựng để công bố được xác định theo trình tự như sau:

a) Xác định thời điểm tính toán gồm thời điểm gốc, thời điểm so sánh.

b) Lập danh mục chỉ số giá cần xác định, lựa chọn các yếu tố đầu vào.

c) Thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu tính toán.

d) Xác định chỉ số giá xây dựng công trình gồm xác định cơ cấu chi phí, tính toán chỉ số giá cho từng loại yếu tố đầu vào, theo yếu tố chi phí, theo cơ cấu chi phí và chỉ số giá xây dựng công trình.

2. Chỉ số giá xây dựng cho công trình được xác định trên cơ sở tiến độ và các điều kiện thực hiện công việc để lựa chọn thời điểm gốc và thời điểm so sánh cho phù hợp. Cơ cấu chi phí xác định chỉ số giá để điều chỉnh dự toán là cơ cấu dự toán của công trình. Cơ cấu chi phí xác định chỉ số giá để điều chỉnh giá hợp đồng là cơ cấu chi phí của giá gói thầu.

3. Chỉ số giá xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số 7 của Thông tư này.

Điều 23. Quản lý chỉ số giá xây dựng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí nguồn ngân sách hàng năm của địa phương để giao Sở Xây dựng tổ chức thực hiện một số công việc sau:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan căn cứ hướng dẫn của Thông tư này và tình hình biến động giá xây dựng của địa phương tổ chức xác định để công bố kịp thời chỉ số giá xây dựng trên địa bàn theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP.

b) Cập nhật, lưu trữ thường xuyên các thông tin giá cả vật tư, vật liệu xây dựng, nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công trên thị trường xây dựng tại địa phương và gửi về Bộ Xây dựng định kỳ hàng tháng.

c) Công bố các chỉ số giá xây dựng theo tháng, quý, năm và gửi về Bộ Xây dựng để theo dõi, quản lý.

2. Chủ đầu tư căn cứ phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục số 7 của Thông tư này tổ chức xác định chỉ số giá xây dựng công trình theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP. Trường hợp sử dụng chỉ số giá xây dựng nêu trên để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì chủ đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư quyết định áp dụng. Dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư thì báo cáo Bộ trưởng, Chủ tịch UBND cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Tập đoàn, Tổng Công ty Nhà nước quyết định áp dụng.

Điều 24. Công bố chỉ số giá xây dựng

1. Chỉ số giá xây dựng được công bố gồm:

a) Chỉ số giá xây dựng quốc gia được Bộ Xây dựng công bố theo quý và theo năm.

b) Các loại chỉ số giá xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư này được Sở Xây dựng công bố theo tháng, quý, năm theo các biểu 7.1, 7.2, 7.3 và 7.4 phần II Phụ lục số 7 của Thông tư này.

2. Thời điểm công bố

a) Đối với các chỉ số giá xây dựng được công bố theo tháng, việc công bố được thực hiện vào tuần thứ hai của tháng kế tiếp sau.

b) Đối với các chỉ số giá xây dựng được công bố theo quý, việc công bố được thực hiện vào tuần thứ hai của tháng đầu quý kế tiếp sau.

c) Đối với các chỉ số giá xây dựng được công bố theo năm, việc công bố được thực hiện đồng thời với chỉ số giá quý IV của năm.

Chương V

GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Điều 25. Quy định chung về xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

1. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng là mức chi phí bình quân xác định cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

2. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được xác định trên cơ sở yêu cầu quản lý sử dụng máy và thiết bị thi công, các định mức hao phí tính giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng và mặt bằng giá của địa phương.

3. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng của công trình cụ thể được xác định phù hợp với thiết kế tổ chức xây dựng, biện pháp tổ chức thi công xây dựng, loại máy thi công xây dựng (hoặc dự kiến) sử dụng để thi công xây dựng công trình, tiến độ thi công xây dựng công trình và mặt bằng giá tại khu vực xây dựng công trình.

Điều 26. Nội dung chi phí trong giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

1. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy.

2. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng chưa gồm chi phí xây dựng nhà bao che cho máy, nền móng máy, hệ thống cấp điện, khí nén, hệ thống cấp thoát nước tại hiện trường, lắp đặt, tháo dỡ một số loại máy (như trạm trộn bê tông xi măng, trạm trộn bê tông nhựa, cần trục di chuyển trên ray, cần trục tháp và một số loại máy, thiết bị thi công xây dựng khác có tính chất tương tự).

Điều 27. Phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

1. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được xác định phù hợp với các loại máy có cùng công nghệ, xuất xứ, các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu và theo trình tự sau:

a) Lập danh mục máy và thiết bị thi công xây dựng;

b) Xác định các định mức hao phí tính giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

c) Tính toán giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

2. Phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được hướng dẫn tại Phụ lục số 6 Thông tư này.

Điều 28. Quản lý giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho Sở Xây dựng căn cứ vào phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục số 6 của Thông tư này tổ chức xác định và công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh, thành phố theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP làm cơ sở tham khảo, sử dụng khi xác định giá xây dựng và gửi về Bộ Xây dựng để theo dõi, quản lý.

2. Chủ đầu tư sử dụng, vận dụng, tham khảo giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng đã được công bố làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình. Trường hợp các loại máy và thiết bị thi công xây dựng không có trong công bố hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình thì chủ đầu tư tổ chức xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công của công trình theo hướng dẫn tại Phụ lục số 6 Thông tư này.

3. Nhà thầu tư vấn lập dự toán xây dựng theo thiết kế xây dựng của công trình có trách nhiệm đề xuất giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng chưa được công bố theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc đã công bố nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình để lập dự toán và đảm bảo tính đầy đủ về hồ sơ tài liệu báo cáo chủ đầu tư.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 29. Trách nhiệm quản lý nhà nước về chi phí đầu tư xây dựng

Trách nhiệm quản lý nhà nước về chi phí đầu tư xây dựng của Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, các Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 34, 35 và 36 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP.

Điều 30. Xử lý chuyển tiếp

a) Việc thực hiện xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trong giai đoạn chuyển tiếp quy định tại khoản 1 và 2 Điều 37 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP.

b) Đối với dự án đã phê duyệt trước ngày có hiệu lực của Thông tư này nhưng chưa triển khai thực hiện, khi điều chỉnh dự án thì thực hiện theo quy định của Nghị định số 32/2015/NĐ-CP và Thông tư này.

Điều 31. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/5/2016 và thay thế các Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 hướng dẫn phương pháp định xác định giá ca máy và thiết bị thi công và Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng của Bộ Xây dựng.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Xây dựng để nghiên cứu, giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Bùi Phạm Khánh

PHỤ LỤC SỐ 1
PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD
ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng)

I. TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

1. Phương pháp xác định từ khối lượng tính theo thiết kế cơ sở và các yêu cầu cần thiết khác của dự án

Tổng mức đầu tư của dự án đầu tư xây dựng được tính theo công thức sau:

$$V_{TM} = G_{BT,TĐC} + G_{XD} + G_{TB} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K + G_{DP} \quad (1.1)$$

Trong đó:

- V_{TM} : tổng mức đầu tư xây dựng của dự án;
- $G_{BT,TĐC}$: chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
- G_{XD} : chi phí xây dựng;
- G_{TB} : chi phí thiết bị;
- G_{QLDA} : chi phí quản lý dự án;
- G_{TV} : chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;
- G_K : chi phí khác;
- G_{DP} : chi phí dự phòng.

1.1. Xác định chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư ($G_{BT,TĐC}$) được xác định theo khối lượng phải bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án và các quy định hiện hành của nhà nước về giá bồi thường, tái định cư tại địa phương nơi xây dựng công trình, được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành.

1.2. Xác định chi phí xây dựng

Chi phí xây dựng (G_{XD}) bằng tổng chi phí xây dựng của các công trình, hạng mục công trình thuộc dự án được xác định theo công thức sau:

$$G_{XD} = \sum_{i=1}^n G_{XDCTi} \quad (1.2)$$

Trong đó:

- G_{XDCTi} : chi phí xây dựng của công trình hoặc hạng mục công trình thứ

i thuộc dự án ($i = 1 \div n$);

- n : số công trình, hạng mục công trình thuộc dự án (trừ công trình làm lán trại để ở và điều hành thi công).

Chi phí xây dựng của công trình, hạng mục công trình được xác định theo công thức sau:

$$G_{\text{XDCT}} = \left(\sum_{j=1}^n Q_{\text{XDj}} \times Z_j \right) \times (1 + T) \quad (1.3)$$

Trong đó:

- Q_{XDj} : khối lượng nhóm, loại công tác xây dựng, đơn vị kết cấu hoặc bộ phận công trình thứ j của công trình, hạng mục công trình thuộc dự án ($j=1 \div m$);

- Z_j : giá xây dựng tổng hợp tương ứng với nhóm, loại công tác xây dựng, đơn vị kết cấu hoặc bộ phận công trình thứ j . Giá xây dựng tổng hợp có thể là giá xây dựng tổng hợp không đầy đủ hoặc giá xây dựng tổng hợp đầy đủ theo hướng dẫn tại Phụ lục số 3 của Thông tư này;

- T : mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.

1.3. Xác định chi phí thiết bị

Căn cứ vào điều kiện cụ thể và nguồn thông tin, số liệu có được của dự án, chi phí thiết bị của dự án được xác định như sau:

1.3.1. Trường hợp dự án có các nguồn thông tin, số liệu chi tiết về thiết bị công trình và thiết bị công nghệ, số lượng, chủng loại, giá trị từng thiết bị hoặc giá trị toàn bộ dây chuyền công nghệ và giá một tấn, một cái hoặc toàn bộ dây chuyền thiết bị tương ứng thì chi phí thiết bị của dự án (G_{TB}) bằng tổng chi phí thiết bị của các công trình thuộc dự án.

Dự án có thông tin về giá chào hàng đồng bộ đối với thiết bị công trình, thiết bị công nghệ của nhà sản xuất hoặc đơn vị cung ứng thiết bị thì chi phí thiết bị (G_{TB}) của dự án có thể được lấy trực tiếp từ các báo giá hoặc giá chào hàng thiết bị đồng bộ trên cơ sở lựa chọn mức giá thấp nhất giữa các báo giá của nhà sản xuất, nhà cung ứng thiết bị (trừ những loại thiết bị lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng yêu cầu cung cấp thiết bị cho công trình hoặc giá những thiết bị tương tự công suất, công nghệ và xuất xứ trên thị trường tại thời điểm tính toán hoặc của công trình có thiết bị tương tự đã và đang thực hiện. Trong

quá trình xác định chi phí đầu tư xây dựng, nhà thầu tư vấn có trách nhiệm xem xét, đánh giá mức độ phù hợp của giá thiết bị khi sử dụng các báo giá nêu trên.

1.3.2. Trường hợp chi phí thiết bị của dự án không xác định được theo hướng dẫn tại điểm 1.3.1 nêu trên thì căn cứ vào thông tin, dữ liệu chung về công suất, tiêu chuẩn kỹ thuật của thiết bị công trình, thiết bị công nghệ của công trình, chi phí thiết bị của dự án được xác định theo chỉ tiêu suất chi phí thiết bị tính cho một đơn vị công suất hoặc năng lực phục vụ của công trình theo công thức (1.9) tại điểm 2.2 mục 2 của Phụ lục này.

1.3.3. Trường hợp chi phí thiết bị của dự án không xác định được theo hướng dẫn tại điểm 1.3.1 và 1.3.2 nêu trên thì căn cứ vào dữ liệu về giá của những thiết bị tương tự trên thị trường tại thời điểm tính toán hoặc của công trình có thiết bị tương tự đã và đang thực hiện.

Chi phí thiết bị của công trình được xác định theo phương pháp lập dự toán nêu ở mục 2 phần I Phụ lục số 2 của Thông tư này.

1.4. Xác định chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác

Chi phí quản lý dự án (G_{QLDA}), chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (G_{TV}) và chi phí khác (G_K) được xác định theo định mức chi phí tỷ lệ như mục 3, 4, 5 phần I Phụ lục số 2 của Thông tư này hoặc bằng cách lập dự toán hoặc từ dữ liệu của các dự án tương tự đã thực hiện. Trong trường hợp ước tính thì tổng các chi phí này (không bao gồm lãi vay trong thời gian thực hiện dự án và vốn lưu động ban đầu) không vượt quá 15% tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị của dự án.

Vốn lưu động ban đầu (V_{Ld}) (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh) và lãi vay trong thời gian thực hiện dự án (L_{Vay}) (đối với dự án có sử dụng vốn vay) thì tùy theo điều kiện cụ thể, tiến độ thực hiện và kế hoạch phân bổ vốn của từng dự án để xác định.

1.5. Xác định chi phí dự phòng

Chi phí dự phòng (G_{DP}) được xác định bằng tổng của chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh (G_{DP1}) và chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá (G_{DP2}) theo công thức:

$$G_{DP} = G_{DP1} + G_{DP2} \quad (1.4)$$

Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh (G_{DP1}) xác định theo công thức sau:

$$G_{DP1} = (G_{BT, TĐC} + G_{XD} + G_{TB} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K) \times k_{ps} \quad (1.5)$$

Trong đó:

- k_{ps} : tỷ lệ dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh, mức tỷ lệ này phụ thuộc vào mức độ phức tạp của công trình thuộc dự án và điều kiện địa chất công trình nơi xây dựng công trình và mức tỷ lệ là $k_{ps} \leq 10\%$.

Đối với dự án đầu tư xây dựng chỉ lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng thì $k_{ps} \leq 5\%$.

Chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá (G_{DP2}) được xác định trên cơ sở độ dài thời gian xây dựng công trình của dự án, tiến độ phân bổ vốn theo năm, bình quân năm mức độ biến động giá xây dựng công trình của tối thiểu 3 năm gần nhất, phù hợp với loại công trình, theo khu vực xây dựng và phải tính đến xu hướng biến động của các yếu tố chi phí, giá cả trong khu vực và quốc tế. Chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá (G_{DP2}) được xác định theo công thức sau:

$$G_{DP2} = \sum_{t=1}^T (V_t - L_{Vayt}) [(I_{XDCTbq} \pm \Delta I_{XDCT})^t - 1] \quad (1.6)$$

Trong đó:

- T: độ dài thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng, $T > 1$ (năm);
- t: số thứ tự năm phân bổ vốn theo kế hoạch thực hiện dự án, $t = 1 \div T$;
- V_t : vốn đầu tư trước dự phòng theo kế hoạch thực hiện trong năm thứ t;
- L_{Vayt} : chi phí lãi vay của vốn đầu tư thực hiện theo kế hoạch trong năm thứ t.
- I_{XDCTbq} : Chỉ số giá xây dựng sử dụng tính dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 năm gần nhất so với thời điểm tính toán (không tính đến những thời điểm có biến động bất thường về giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu xây dựng), được xác định theo công thức sau:

$$I_{XDCTbq} = \frac{\sum_{n=1}^T \frac{I_{n+1}}{I_n}}{T} \quad (1.7)$$

Trong đó:

T: Số năm (năm gần nhất so với thời điểm tính toán sử dụng để xác định I_{XDCTbq} ; $T \geq 3$;

I_n : Chỉ số giá xây dựng năm thứ n được lựa chọn;

I_{n+1} : Chỉ số giá xây dựng năm thứ n+1;

$\pm \Delta I_{XDCT}$: mức biến động bình quân của chỉ số giá xây dựng theo năm xây dựng công trình so với mức độ trượt giá bình quân của năm đã tính và được xác định trên cơ sở dự báo xu hướng biến động của các yếu tố chi phí giá cả trong khu vực và quốc tế bằng kinh nghiệm chuyên gia.

2. Phương pháp xác định theo suất vốn đầu tư xây dựng công trình

Trường hợp xác định tổng mức đầu tư xây dựng theo quy mô, công suất hoặc năng lực phục vụ theo thiết kế cơ sở thì có thể sử dụng chỉ tiêu suất chi phí xây dựng (S_{XD}) và suất chi phí thiết bị (S_{TB}) hoặc giá xây dựng tổng hợp để tính chi phí đầu tư xây dựng cho từng công trình thuộc dự án và tổng mức đầu tư xây dựng được xác định theo công thức 1.1 của Phụ lục này.

2.1. Xác định chi phí xây dựng

Chi phí xây dựng của dự án (G_{XD}) bằng tổng chi phí xây dựng của các công trình, hạng mục công trình hoặc nhóm loại công tác xây dựng, đơn vị kết cấu hoặc bộ phận công trình thuộc dự án được xác định theo công thức (1.2) tại mục 1.2 phần I của Phụ lục này. Chi phí xây dựng của công trình, hạng mục công trình hoặc nhóm loại công tác xây dựng, đơn vị kết cấu hoặc bộ phận công trình (G_{XDCT}) được xác định theo công thức sau:

$$G_{XDCT} = S_{XD} \times P + C_{CT-SXD} \quad (1.8)$$

Trong đó:

- S_{XD} : suất chi phí xây dựng tính cho một đơn vị công suất hoặc năng lực phục vụ do Bộ Xây dựng công bố hoặc đã được thống nhất để công bố hoặc tham khảo từ dữ liệu suất chi phí xây dựng của các dự án tương tự về loại, quy mô, tính chất dự án.

- P: công suất sản xuất hoặc năng lực phục vụ của công trình, hạng mục công trình hoặc nhóm loại công tác xây dựng, đơn vị kết cấu hoặc bộ phận công trình thuộc dự án.

- C_{CT-SXD} : các khoản mục chi phí chưa được tính trong suất chi phí xây dựng hoặc chưa tính trong đơn giá xây dựng tổng hợp tính cho một đơn vị công suất, năng lực phục vụ của công trình, hạng mục công trình thuộc dự án;

2.2. Xác định chi phí thiết bị

Chi phí thiết bị công trình, thiết bị công nghệ của dự án (G_{TB}) bằng tổng chi phí thiết bị công trình, thiết bị công nghệ của các công trình thuộc dự án. Chi phí thiết bị của công trình (G_{TBCT}) được xác định theo công thức sau:

$$G_{TB} = S_{TB} \times P + C_{CT-STB} \quad (1-9)$$

Trong đó:

- S_{TB} : suất chi phí thiết bị công trình, thiết bị công nghệ tính cho một đơn vị công suất, năng lực phục vụ của công trình do Bộ Xây dựng công bố hoặc đã được thống nhất để công bố hoặc tham khảo từ dữ liệu suất chi phí thiết bị của các dự án tương tự về loại, quy mô, tính chất dự án;

- P: công suất sản xuất hoặc năng lực phục vụ của công trình, hạng mục công trình hoặc nhóm loại công tác xây dựng, đơn vị kết cấu hoặc bộ phận công trình thuộc dự án xác định.

- C_{CT-STB} : các khoản mục chi phí chưa được tính trong suất chi phí thiết bị công nghệ, thiết bị công trình của công trình, thuộc dự án.

2.3. Xác định các chi phí khác

Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác và chi phí dự phòng được xác định như hướng dẫn tại mục 1.1, 1.4, mục 1.5 phần I của Phụ lục này.

3. Phương pháp xác định từ dữ liệu về chi phí các công trình tương tự đã hoặc đang thực hiện

Các dự án tương tự là những dự án có công trình xây dựng cùng loại, cấp công trình, quy mô, tính chất dự án, công suất của dây chuyền công nghệ (đối với công trình sản xuất) tương tự nhau.

Tùy theo tính chất, đặc thù của các dự án tương tự đã thực hiện và mức độ nguồn thông tin, dữ liệu của dự án có thể sử dụng một trong các phương

pháp sau đây để xác định tổng mức đầu tư:

3.1. Trường hợp có đầy đủ thông tin, số liệu về chi phí đầu tư xây dựng của công trình, hạng mục công trình xây dựng tương tự đã hoặc đang thực hiện thì tổng mức đầu tư được xác định theo công thức sau:

$$V = \sum_{i=1}^n G_{Ti} \times H_t \times H_k \pm \sum_{i=1}^n C_{Ti} \quad (1.10)$$

Trong đó:

- n: số lượng công trình tương tự đã hoặc đang thực hiện;
- i: số thứ tự của công trình tương tự đã hoặc đang thực hiện;
- G_{Ti} : chi phí đầu tư xây dựng công trình, hạng mục công trình tương tự đã thực hiện thứ i của dự án đầu tư ($i = 1 \div n$);
- H_t : hệ số qui đổi chi phí về thời điểm lập dự án đầu tư xây dựng. Hệ số H_t được xác định bằng chỉ số giá xây dựng. Năm gốc chỉ số giá phải thống nhất để sử dụng hệ số này.
- H_{kv} : hệ số qui đổi chi phí khu vực xây dựng. Hệ số H_{kv} xác định bằng phương pháp chuyên gia trên cơ sở so sánh mặt bằng giá khu vực nơi thực hiện đầu tư dự án và mặt bằng giá khu vực của dự án tương tự sử dụng để tính toán;
- C_{Ti} : những chi phí chưa tính hoặc đã tính trong chi phí đầu tư xây dựng công trình, hạng mục công trình tương tự đã thực hiện thứ i.

Trường hợp tính bổ sung thêm những chi phí cần thiết của dự án đang tính toán nhưng chưa tính đến trong chi phí đầu tư xây dựng công trình, hạng mục công trình của dự án tương tự thì $C_{Ti} > 0$. Trường hợp giảm trừ những chi phí đã tính trong chi phí đầu tư xây dựng công trình, hạng mục công trình của dự án tương tự nhưng không phù hợp hoặc không cần thiết cho dự án đang tính toán thì $C_{Ti} < 0$, trường hợp giảm trừ thì C_{Ti} nhân với các hệ số H_t và H_{kv} .

3.2. Trường hợp với nguồn dữ liệu về chi phí đầu tư xây dựng của các công trình, hạng mục công trình tương tự đã và đang thực hiện chỉ có thể xác định được chi phí xây dựng và chi phí thiết bị của các công trình thì cần quy đổi các chi phí này về thời điểm lập dự án, địa điểm xây dựng dự án, đồng thời bổ sung chi phí cần thiết khác (nếu có). Trên cơ sở chi phí xây dựng và chi phí thiết bị công nghệ, thiết bị công trình đã quy đổi, các chi

phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và chi phí dự phòng được xác định tương tự như hướng dẫn tại mục 1.1, 1.4, mục 1.5 phần I của Phụ lục này.

4. Phương pháp kết hợp để xác định tổng mức đầu tư xây dựng

Đối với các dự án có nhiều công trình, tùy theo điều kiện, yêu cầu cụ thể của dự án và nguồn dữ liệu, có thể vận dụng kết hợp các phương pháp nêu trên để xác định tổng mức đầu tư của dự án đầu tư xây dựng công trình.

Bảng 1.1. TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án:

Đơn vị tính:.....

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư			G_{BT,TĐC}
2	Chi phí xây dựng			G_{XD}
2.1	Chi phí xây dựng công trình chính			
2.2	Chi phí xây dựng công trình phụ trợ (trừ lán trại).			
				
3	Chi phí thiết bị			G_{TB}
4	Chi phí quản lý dự án			G_{QLĐA}
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			G_{TV}
5.1	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng			
5.2	Chi phí thiết kế xây dựng công trình			
5.3	Chi phí giám sát thi công xây dựng			
				
6	Chi phí khác			G_K
6.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ			

6.2	Chi phí hạng mục chung			
				
7	Chi phí dự phòng ($G_{DP1} + G_{DP2}$)			G_{DP}
7.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh			G_{DP1}
7.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá			G_{DP2}
	TỔNG CỘNG (1+2+3+4+5+6+7)			V_{TM}

NGƯỜI LẬP
(ký, họ tên)

NGƯỜI CHỦ TRÌ
(ký, họ tên)
Chứng chỉ hành nghề định giá XD
hạng ..., số....

Trường hợp tổng mức đầu tư xây dựng không bao gồm toàn bộ các khoản mục chi phí nêu tại Bảng 1.1 thì xác định theo các khoản mục chi phí thực tế của dự án.

II. SƠ BỘ TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Căn cứ cơ sở dữ liệu từ phương án thiết kế sơ bộ của dự án về quy mô, công suất hoặc hoặc năng lực phục vụ, sơ bộ tổng mức đầu tư được ước tính như sau:

Công thức tổng quát ước tính sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng:

$$V^{Sb} = G^{Sb}_{BT, TĐC} + G^{Sb}_{XD} + G^{Sb}_{TB} + G^{Sb}_{QLDA} + G^{Sb}_{TV} + G^{Sb}_K + G^{Sb}_{DP} \quad (1.11)$$

Trong đó:

- V^{Sb} : sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án đầu tư xây dựng;
- $G^{Sb}_{BT, TĐC}$: chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
- G^{Sb}_{XD} : chi phí xây dựng;
- G^{Sb}_{TB} : chi phí thiết bị;
- G^{Sb}_{QLDA} : chi phí quản lý dự án;
- G^{Sb}_{TV} : chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;
- G^{Sb}_K : chi phí khác;
- G^{Sb}_{DP} : chi phí dự phòng.

1. Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

Căn cứ dự kiến về địa điểm, diện tích mặt đất cần sử dụng cho dự án đầu tư xây dựng, việc ước tính chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo diện tích đất cần sử dụng và các chế độ chính sách về thu hồi đất, bồi thường về đất, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất tại địa điểm dự kiến có dự án và các chế độ chính sách của Nhà nước có liên quan.

Khi có thể xác định được khối lượng phải bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, việc ước tính chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo hướng dẫn tại mục 1.1 phần I của Phụ lục này.

2. Chi phí xây dựng

2.1. Căn cứ phương án thiết kế sơ bộ của dự án thể hiện được quy mô, công suất hoặc năng lực phục vụ của công trình thuộc dự án thì chi phí xây dựng của dự án được ước tính như sau:

Chi phí xây dựng của dự án (G_{XD}^{Sb}) bằng tổng chi phí xây dựng của các công trình thuộc dự án.

Chi phí xây dựng của công trình (G_{XDCT}^{Sb}) được ước tính theo công thức sau:

$$G_{XDCT}^{Sb} = P \times S_{XD} \times k_{ĐCXĐ} + C_{CT-SXD} \quad (1-12)$$

Trong đó:

- P : quy mô, công suất hoặc năng lực phục vụ của công trình thuộc dự án;

- S_{XD} : suất chi phí xây dựng tính cho một đơn vị công suất hoặc năng lực phục vụ do Bộ Xây dựng công bố hoặc đã được thống nhất để công bố hoặc tham khảo từ dữ liệu suất chi phí xây dựng của các dự án tương tự về loại, quy mô, tính chất dự án.

- $k_{ĐCXĐ}$: hệ số điều chỉnh suất chi phí xây dựng và được xác định bằng kinh nghiệm chuyên gia;

- C_{CT-SXD} : các khoản mục chi phí thuộc dự án chưa được tính trong suất chi phí xây dựng công trình.

2.2. Đối với phương án thiết kế sơ bộ của dự án chỉ thể hiện ý tưởng ban đầu về thiết kế xây dựng công trình, thông tin sơ bộ về quy mô, công suất hoặc năng lực phục vụ theo phương án thiết kế sơ bộ của dự án thì chi phí xây dựng của dự án được ước tính từ dữ liệu chi phí xây dựng

của các dự án tương tự về loại, quy mô, tính chất dự án đã hoặc đang thực hiện theo hướng dẫn tại mục 3 phần I của Phụ lục này.

3. Chi phí thiết bị

3.1. Căn cứ phương án thiết kế sơ bộ thể hiện được quy mô, công suất hoặc năng lực phục vụ của công trình thuộc dự án thì chi phí thiết bị của dự án được ước tính như sau:

Chi phí thiết bị của dự án (G_{TB}^{Sb}) bằng tổng chi phí thiết bị của các công trình thuộc dự án. Chi phí thiết bị của công trình (G_{TBCT}^{Sb}) được ước tính theo công thức sau:

$$G_{TBCT}^{Sb} = P \times S_{TB} \times k_{DCTB} + C_{CT-STB} \quad (1.13)$$

Trong đó:

- S_{TB} : suất chi phí thiết bị công trình, thiết bị công nghệ tính cho một đơn vị công suất, năng lực phục vụ của công trình do Bộ Xây dựng công bố hoặc đã được thống nhất để công bố hoặc tham khảo từ dữ liệu suất chi phí thiết bị của các dự án tương tự về loại, quy mô, tính chất dự án;

- k_{DCTB} : hệ số điều chỉnh suất chi phí thiết bị của công trình, k_{DCTB} được xác định, bằng kinh nghiệm chuyên gia;

- C_{CT-STB} : các khoản mục chi phí thuộc công trình chưa được tính trong suất chi phí thiết bị công trình.

3.2. Đối với phương án thiết kế sơ bộ chỉ có sơ lược về dây chuyền công nghệ, thiết bị thì chi phí thiết bị của dự án được ước tính từ các dữ liệu chi phí thiết bị của các dự án tương tự về loại, quy mô, tính chất dự án đã hoặc đang thực hiện theo hướng dẫn tại mục 3 phần I của Phụ lục này.

4. Chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác

Chi phí quản lý dự án (G_{QLDA}^{Sb}), chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (G_{TV}^{Sb}) và chi phí khác (G_K^{Sb}) được ước tính không vượt quá 15% của tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị của dự án.

Tỷ lệ ước tính chưa bao gồm phần chi phí lãi vay và vốn lưu động (nếu có) thuộc chi phí khác trong thời gian thực hiện của dự án.

5. Chi phí dự phòng

Xác định như quy định tại điểm 1.5 mục I Phụ lục này và bổ sung ước tính chi phí phân khối lượng không lường trước được của dự án

Bảng 1.2. TỔNG HỢP SƠ BỘ TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án:

Đơn vị tính:.....

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư			$G_{BT, TĐC}^{Sb}$
2	Chi phí xây dựng			G_{XD}^{Sb}
3	Chi phí thiết bị			G_{TB}^{Sb}
4	Chi phí quản lý dự án			G_{QLDA}^{Sb}
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			G_{TV}^{Sb}
6	Chi phí khác			G_K^{Sb}
7	Chi phí dự phòng			G_{DP}^{Sb}
	TỔNG CỘNG (1+2+3+4+5+6+7)			V^{Sb}

NGƯỜI LẬP
(ký, họ tên)

NGƯỜI CHỦ TRÌ
(ký, họ tên)
Chúng tôi hành nghề định giá XD
hạng ..., số...

PHỤ LỤC SỐ 2
PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH DỰ TOÁN XÂY DỰNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD
ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng)

I. DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Dự toán xây dựng công trình được xác định theo công thức sau:

$$G_{XDCT} = G_{XD} + G_{TB} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K + G_{DP} \quad (2.1)$$

Trong đó:

- G_{XD} : chi phí xây dựng;
- G_{TB} : chi phí thiết bị;
- G_{QLDA} : chi phí quản lý dự án;
- G_{TV} : chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;
- G_K : chi phí khác;
- G_{DP} : chi phí dự phòng.

Dự toán xây dựng công trình được tổng hợp theo Bảng 2.1 của Phụ lục này.

1. Xác định chi phí xây dựng (G_{XD})

Chi phí xây dựng của công trình là toàn bộ chi phí xây dựng của các hạng mục công trình chính, công trình phụ trợ (trừ công trình tạm để ở và điều hành thi công), công trình tạm phục vụ thi công có thể xác định theo từng nội dung chi phí hoặc tổng hợp các nội dung chi phí theo một trong các phương pháp hướng dẫn tại Phụ lục số 3 của Thông tư này.

2. Xác định chi phí thiết bị (G_{TB})

Chi phí thiết bị xác định theo công trình, hạng mục công trình gồm chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ; chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ (nếu có); chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị; chi phí liên quan khác được xác định theo công thức sau:

$$G_{TB} = G_{MS} + G_{DT} + G_{LD} \quad (2.2)$$

Trong đó:

- G_{MS} : chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ;
- G_{DT} : chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ;

- G_{LB} : chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị;

2.1. Chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ được xác định theo công thức sau:

$$G_{MS} = \sum_{i=1}^n Q_i + M_i \quad (2.3)$$

Trong đó:

- Q_i : khối lượng hoặc số lượng thiết bị (nhóm thiết bị) thứ i ($i = 1 \div n$);

- M_i : giá tính cho một đơn vị khối lượng hoặc một đơn vị số lượng thiết bị (nhóm thiết bị) thứ i ($i = 1 \div n$), được xác định theo công thức:

$$M_i = G_g + C_{vc} + C_{lk} + C_{bq} + T \quad (2.4)$$

Trong đó:

- G_g : giá thiết bị ở nơi mua (nơi sản xuất, chế tạo hoặc nơi cung ứng thiết bị tại Việt Nam) hay giá tính, đến cảng Việt Nam (đối với thiết bị nhập khẩu) đã gồm chi phí thiết kế và giám sát chế tạo thiết bị;

- C_{vc} : chi phí vận chuyển một đơn vị khối lượng hoặc một đơn vị số lượng thiết bị (nhóm thiết bị) từ nơi mua hay từ cảng Việt Nam đến hiện trường công trình;

- C_{lk} : chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container một đơn vị khối lượng hoặc một đơn vị số lượng thiết bị (nhóm thiết bị) tại cảng Việt Nam đối với thiết bị nhập khẩu;

- C_{bq} : chi phí bảo quản, bảo dưỡng một đơn vị khối lượng hoặc một đơn vị số lượng thiết bị (nhóm thiết bị) tại hiện trường;

- T : các loại thuế và phí có liên quan.

Đối với những thiết bị chưa đủ điều kiện xác định được giá theo công thức (2.4) nêu trên thì có thể dự tính trên cơ sở lựa chọn mức giá thấp nhất giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng thiết bị (trừ những loại thiết bị lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng yêu cầu cung cấp thiết bị cho công trình hoặc giá những thiết bị tương tự công suất, công nghệ và xuất xứ trên thị trường tại thời điểm tính toán hoặc của công trình có thiết bị tương tự đã và đang thực hiện. Trong quá trình xác định chi phí đầu tư xây dựng, nhà thầu tư vấn có trách nhiệm xem xét, đánh giá mức độ phù hợp của giá thiết bị khi sử dụng các báo giá nêu trên.

Đối với các loại thiết bị công trình, thiết bị công nghệ cần sản xuất, gia công thì chi phí này được xác định trên cơ sở khối lượng thiết bị cần sản xuất, gia công và giá sản xuất, gia công một tấn (hoặc một đơn vị tính) phù hợp với tính chất, chủng loại thiết bị theo hợp đồng sản xuất, gia công đã được ký kết hoặc căn cứ vào báo giá gia công sản phẩm của nhà sản xuất được chủ đầu tư lựa chọn hoặc giá sản xuất, gia công thiết bị tương tự của công trình đã và đang thực hiện.

2.2. *Chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ* được xác định bằng cách lập dự toán hoặc dự tính tùy theo đặc điểm cụ thể của từng dự án.

2.3. *Chi phí lắp đặt thiết bị và chi phí thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị* được xác định bằng cách lập dự toán như đối với chi phí xây dựng.

Chi phí thiết bị được tổng hợp theo Bảng 2.2 của Phụ lục này.

3. Xác định chi phí quản lý dự án (G_{QLDA})

3.1. Chi phí quản lý dự án được xác định theo công thức sau:

$$G_{QLDA} = N \times (G_{XDtt} + G_{TBtt}) \quad (2.5)$$

Trong đó:

- N: định mức tỷ lệ phần trăm (%) chi phí quản lý dự án tương ứng với quy mô xây lắp và thiết bị của dự án (theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng);
- G_{XDtt} : chi phí xây dựng trước thuế giá trị gia tăng;
- G_{TBtt} : chi phí thiết bị trước thuế giá trị gia tăng.

3.2. Trường hợp chi phí quản lý dự án được xác định theo hướng dẫn tại điểm 3.1 trên không phù hợp thì được xác định bằng cách lập dự toán. Phương pháp lập dự toán theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

4. Xác định chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (G_{TV})

4.1. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng được xác định theo công thức sau:

$$G_{TV} = \sum_{i=1}^n C_i + \sum_{j=1}^m D_j \quad (2.6)$$

Trong đó:

- C_i : chi phí tư vấn đầu tư xây dựng thứ i ($i=1 \div n$) được xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng;
- D_j : chi phí tư vấn đầu tư xây dựng thứ j ($j=1 \div m$) được xác định bằng cách lập dự toán theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

4.2. Trường hợp một số công việc tư vấn đầu tư xây dựng thực hiện trước khi xác định dự toán xây dựng công trình thì chi phí tư vấn đầu tư xây dựng được xác định bằng giá trị hợp đồng tư vấn đó ký kết.

5. Xác định chi phí khác (G_K)

Chi phí khác được xác định theo công thức sau:

$$G_K = \sum_{i=1}^n C_i + \sum_{j=1}^m D_j + C_{HMC} + \sum_{k=1}^t E_k \quad (2.7)$$

Trong đó:

- C_i : chi phí khác thứ i ($i=1 \div n$) được xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền;
- D_j : chi phí khác thứ j ($j=1 \div m$) được xác định bằng lập dự toán;
- E_k : chi phí khác thứ k ($k=1 \div t$);
- C_{HMC} : Chi phí hạng mục chung

Chi phí hạng mục chung được xác định như sau:

$$C_{HMC} = (C_{NT} + C_{KKL}) \times (1+T) + C_K \quad (2.8)$$

Trong đó:

- a) C_{NT} : chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công.

Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công là chi phí để xây dựng nhà tạm tại hiện trường hoặc thuê nhà hoặc chi phí đi lại phục vụ cho việc ở và điều hành thi công của nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình.

Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công được tính bằng tỷ lệ 2% trên chi phí xây dựng và chi phí lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị trước thuế giá trị gia tăng đối với các công trình đi theo tuyến như đường dây tải điện, đường dây thông tin bưu điện, đường giao thông, kênh mương, đường ống, các công trình thi công dạng tuyến khác và bằng tỷ lệ 1% đối với các công trình còn lại.

Đối với các trường hợp đặc biệt khác (như công trình có quy mô lớn, phức tạp, các công trình trên biển, ngoài hải đảo, các công trình sử dụng vốn ODA lựa chọn nhà thầu theo hình thức đấu thầu quốc tế) nếu khoản mục chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công tính theo tỷ lệ (%) trên không phù hợp thì chủ đầu tư căn cứ điều kiện thực tế tổ chức

lập và phê duyệt dự toán chi phí này.

Phương pháp lập dự toán cho khoản mục chi phí này như phương pháp xác định chi phí xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục số 3 của Thông tư này. Định mức chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước được tính theo công trình dân dụng.

Đối với trường hợp đấu thầu thì khoản mục chi phí này phải tính trong giá gói thầu.

b) C_{KKL} : chi phí một số công việc thuộc hạng mục chung nhưng không xác định được khối lượng từ thiết kế gồm: Chi phí an toàn lao động và bảo vệ môi trường cho người lao động trên công trường và môi trường xung quanh; chi phí thí nghiệm vật liệu của nhà thầu; chi phí di chuyển lực lượng lao động trong nội bộ công trường; chi phí bơm nước, vét bùn không thường xuyên, được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí xây dựng và chi phí lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị trước thuế giá trị gia tăng quy định tại bảng 2.4 của Phụ lục này.

c) C_K : chi phí hạng mục chung còn lại gồm: Chi phí di chuyển máy, thiết bị thi công đặc chủng và lực lượng lao động (có tay nghề thuộc biên chế quản lý của doanh nghiệp) đến và ra khỏi công trường; chi phí bảo đảm an toàn giao thông phục vụ thi công (nếu có); chi phí hoàn trả hạ tầng kỹ thuật do bị ảnh hưởng khi thi công xây dựng công trình (nếu có); chi phí kho bãi chứa vật liệu (nếu có); chi phí xây dựng nhà bao che cho máy, nền móng máy, hệ thống cấp điện, khí nén, hệ thống cấp thoát nước tại hiện trường, lắp đặt, tháo dỡ một số loại máy (như trạm trộn bê tông xi măng, trạm trộn bê tông nhựa, cần trục di chuyển trên ray, cần trục tháp, một số loại máy, thiết bị thi công xây dựng khác có tính chất tương tự) và được xác định bằng phương pháp lập dự toán hoặc dự tính chi phí.

Trường hợp xác định bằng dự toán thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 3 của Thông tư này.

d) T: mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định.

Dự toán chi phí hạng mục chung được tổng hợp theo bảng 2.3 của Phụ lục này.

6. Xác định chi phí dự phòng (G_{DP})

Chi phí dự phòng được xác định theo 2 yếu tố: dự phòng chi phí cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh và dự phòng chi phí cho yếu tố trượt giá.

Chi phí dự phòng được xác định theo công thức sau:

$$G_{DP} = G_{DP1} + G_{DP2} \quad (2.9)$$

Trong đó:

- G_{DP1} : chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh được xác định theo công thức sau:

$$G_{DP1} = (G_{XD} + G_{TB} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K) \times k_{ps} \quad (2.10)$$

- k_{ps} là hệ số dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh, mức tỷ lệ này phụ thuộc vào mức độ phức tạp của công trình thuộc dự án và điều kiện địa chất công trình nơi xây dựng công trình và mức tỷ lệ là $k_{ps} \leq 5\%$.

- G_{DP2} : chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (G_{DP2}) được xác định theo công thức sau:

$$G_{DP2} = \sum_{t=1}^T G_{XDCT}^t \times [(I_{XDCTbq} \pm \Delta I_{XDCT})^t - 1] \quad (2.11)$$

Trong đó:

- T: thời gian xây dựng công trình xác định theo (quý, năm);

- t: số thứ tự thời gian phân bổ vốn theo kế hoạch xây dựng công trình ($t=1 \div T$);

- G_{XDCT}^t : giá trị dự toán xây dựng công trình trước chi phí dự phòng thực hiện trong khoảng thời gian thứ t;

- I_{XDCTbq} : chỉ số giá xây dựng sử dụng tính dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định theo công thức 1.7 tại Phụ lục số 1 của Thông tư này

$\pm \Delta I_{XDCT}$: mức biến động bình quân của chỉ số giá xây dựng theo thời gian dựng công trình so với mức độ trượt giá bình quân của đơn vị thời gian (quý, năm) đã tính và được xác định trên cơ sở dự báo xu hướng biến động của các yếu tố chi phí giá cả trong khu vực và quốc tế bằng kinh nghiệm chuyên gia.

Bảng 2.1. TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Công trình:

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1	Chi phí xây dựng				G_{XD}
1.1	Chi phí xây dựng công trình				
1.2	Chi phí xây dựng công trình phụ trợ (trừ lán trại).				
...	...				
2	Chi phí thiết bị				G_{TB}
3	Chi phí quản lý dự án				G_{QLDA}
4	Chi tư vấn đầu tư xây dựng				G_{TV}
4.1	Chi phí thiết kế xây dựng công trình				
4.2	Chi phí giám sát thi công xây dựng				
...	...				
5	Chi phí khác				G_K
5.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ				
5.2	Chi phí bảo hiểm công trình				
5.3	Chi phí hạng mục chung				dự toán
...	...				
6	Chi phí dự phòng ($G_{DP1} + G_{DP2}$)				G_{DP}
6.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh				G_{DP1}
6.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá				G_{DP2}
	TỔNG CỘNG (1+ 2 + 3 + 4 + 5+ 6)				G_{XDCT}

NGƯỜI LẬP
(ký, họ tên)

NGƯỜI CHỦ TRÌ
(ký, họ tên)
Chứng chỉ hành nghề định giá XD hạng...,
số...

Bảng 2.2. TỔNG HỢP CHI PHÍ THIẾT BỊ

Công trình:

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1	Chi phí mua sắm thiết bị				G_{MS}
1.1	...				
1.2	...				
...	...				
2	Chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ				G_{ĐT}
3	Chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị				G_{LD}
4	Chi phí khác có liên quan				G_K
	TỔNG CỘNG (1+2+3+4)				G_{TB}

NGƯỜI LẬP
(ký, họ tên)

NGƯỜI CHỦ TRÌ
(ký, họ tên)
Chứng chỉ hành nghề định giá XD
hạng..., số...

Bảng 2.3. TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ HẠNG MỤC CHUNG

Công trình:

Đơn vị tính: đồng

TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công				C_{NT}
2	Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế				C_{KKL}
3	Các chi phí hạng mục chung còn lại				C_K
3.1	<i>Chi phí di chuyển máy, thiết bị thi công và lực lượng lao động đến và ra khỏi công trường</i>				
3.2	Chi phí bảo đảm an toàn giao thông phục vụ thi công				
3.3	Chi phí hoàn trả hạ tầng kỹ thuật do bị ảnh hưởng khi thi công xây dựng công trình				
...					
	TỔNG CỘNG (1+2+3)				C_{HMC}

NGƯỜI LẬP
(ký, họ tên)

NGƯỜI CHỦ TRÌ
(ký, họ tên)
Chứng chỉ hành nghề định giá XD
hạng..., số...

**Bảng 2.4. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ MỘT SỐ CÔNG VIỆC THUỘC
HẠNG MỤC CHUNG KHÔNG XÁC ĐỊNH ĐƯỢC KHỐI LƯỢNG
TỪ THIẾT KẾ**

*(Gồm các khoản mục chi phí tại điểm b, Khoản 5.1 Phụ lục số 2 của
Thông tư này)*

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	TỶ LỆ (%)
1	Công trình dân dụng	2,5
2	Công trình công nghiệp	2,0
	Riêng công tác xây dựng trong đường hầm thủy điện, hầm lò	6,5
3	Công trình giao thông	2,0
	Riêng công tác xây dựng trong đường hầm giao thông	6,5
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2,0
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2,0

- Đối với công trình xây dựng có nhiều hạng mục công trình thì các hạng mục công trình đều áp dụng định mức tỷ lệ trên theo loại công trình.

- Đối với công trình có chi phí xây dựng và chi phí lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị trước thuế giá trị gia tăng dưới 50 (tỷ đồng) thì định mức chi phí một số công việc thuộc hạng mục chung nhưng không xác định được khối lượng từ thiết kế quy định tại bảng 2.4 nêu trên chưa bao gồm chi phí xây dựng phòng thí nghiệm tại hiện trường.

- Riêng chi phí một số công việc thuộc hạng mục chung của các công tác xây dựng trong hầm giao thông, hầm thủy điện, hầm lò đã bao gồm chi phí vận hành, chi phí sửa chữa thường xuyên hệ thống cấp nước, thoát nước, cấp gió, cấp điện phục vụ thi công trong hầm và không bao gồm chi phí đầu tư ban đầu cho hệ thống thông gió, chiếu sáng, hệ thống điện, cấp thoát nước, giao thông phục vụ thi công trong hầm.

- Đối với công trình xây dựng thủy điện, thủy lợi thì định mức tỷ lệ trên không bao gồm các chi phí:

+ Chi phí đầu tư ban đầu hệ thống nước kỹ thuật để thi công công trình;

+ Chi phí đầu tư ban đầu cho công tác bơm nước, vét bùn, bơm thoát nước hố móng ngay sau khi ngăn sông, chống lũ, hệ thống điện phục vụ thi công;

- + Chi phí bơm thoát nước hố móng ngay sau khi ngăn sông, chống lũ;
- + Chi phí thí nghiệm tăng thêm của thí nghiệm thi công bê tông đầm lăn (RCC).

II. DỰ TOÁN GÓI THẦU XÂY DỰNG

1. Dự toán gói thầu thi công xây dựng

Dự toán gói thầu thi công xây dựng được xác định theo công thức sau:

$$G_{GTXD} = G_{XD} + G_{HMC} + G_{DPXD} \quad (2.12)$$

Trong đó:

- G_{GTXD} : dự toán gói thầu thi công xây dựng;
- G_{XD} : chi phí xây dựng của dự toán gói thầu thi công xây dựng;
- G_{HMC} : chi phí hạng mục chung của gói thầu thi công xây dựng;
- G_{DPXD} : chi phí dự phòng của dự toán gói thầu thi công xây dựng

a) Chi phí xây dựng của dự toán gói thầu thi công xây dựng được xác định cho công trình, hạng mục công trình, công trình phụ trợ (trừ lán trại), công trình tạm phục vụ thi công thuộc phạm vi gói thầu thi công xây dựng, gồm khối lượng các công tác xây dựng và đơn giá xây dựng của các công tác xây dựng tương ứng (gồm chi phí về vật liệu, nhân công, máy thi công, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng)

Phương pháp xác định chi phí xây dựng của dự toán gói thầu thi công xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục số 3 của Thông tư này.

b) Chi phí hạng mục chung của gói thầu thi công xây dựng gồm một, một số hoặc toàn bộ các chi phí được xác định trong hạng mục chung trong dự toán xây dựng công trình được phê duyệt phù hợp với phạm vi công việc, yêu cầu, chỉ dẫn kỹ thuật của gói thầu.

Phương pháp xác định các nội dung trong chi phí hạng mục chung của gói thầu thi công xây dựng theo hướng dẫn tại mục 5 phần I của Phụ lục này.

c) G_{DPXD} : chi phí dự phòng của dự toán gói thầu thi công xây dựng được xác định bằng 2 yếu tố: dự phòng chi phí cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh và dự phòng chi phí cho yếu tố trượt giá.

Chi phí dự phòng trong dự toán gói thầu thi công xây dựng được xác định theo công thức sau:

$$G_{DPXD} = G_{DPXD1} + G_{DPXD2} \quad (2.13)$$

Trong đó:

+ Q_{DPXD1} : chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh của dự toán gói thầu thi công xây dựng được xác định theo công thức:

$$G_{DPXD1} = (G_{XD} + G_{HMC}) \times k_{ps} \quad (2.14)$$

k_{ps} là hệ số dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh, $k_{ps} \leq 5\%$.

+ G_{DPXD2} : chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá của dự toán gói thầu thi công xây dựng được xác định như đối với chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong dự toán xây dựng công trình tại công thức (2.11) của Phụ lục số 2, trong đó G_{XDCT}^t là chi phí xây dựng và chi phí hạng mục chung của gói thầu thi công xây dựng.

Tổng hợp nội dung của dự toán gói thầu gói thầu thi công xây dựng theo bảng 2.5 của Phụ lục này.

2. Dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị lắp đặt vào công trình

Dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị lắp đặt vào công trình được xác định theo công thức sau:

$$G_{GTTB} = G_{MS} + G_{DT} + G_{LD} + G_{DPTB} \quad (2.15)$$

Trong đó:

- G_{GTTB} : dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị lắp đặt vào công trình;

- G_{MS} : chi phí mua sắm thiết bị thiết bị công trình và thiết bị công nghệ;

- G_{DT} : chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ;

- G_{LD} : chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh;

- G_{DPTB} : chi phí dự phòng trong dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị lắp đặt vào công trình.

a) Dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị lắp đặt vào công trình được tính toán và xác định căn cứ nhiệm vụ công việc phải thực hiện của gói thầu, các chỉ dẫn kỹ thuật, khối lượng công tác thực hiện của gói thầu và giá vật tư, thiết bị lắp đặt vào công trình và các chi phí khác có liên quan phù hợp với thời điểm xác định dự toán gói thầu.

Phương pháp xác định các nội dung chi phí trong dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị lắp đặt vào công trình (chi phí mua sắm thiết bị công trình

và thiết bị công nghệ; chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ; chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh) được xác định theo hướng dẫn tại mục 2 phần I của Phụ lục này.

b) Chi phí dự phòng của dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị lắp đặt vào công trình được xác định bằng 2 yếu tố: dự phòng chi phí cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh và dự phòng chi phí cho yếu tố trượt giá.

Chi phí dự phòng trong dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị lắp đặt vào công trình được xác định theo công thức sau:

$$G_{DPTB} = G_{DPTB1} + G_{DPTB2} \quad (2.16)$$

Trong đó:

+ G_{DPTB1} : chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh của dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị lắp đặt vào công trình được xác định theo công thức:

$$G_{DPTB1} = (G_{MS} + G_{DT} + G_{LB} + G_K) \times k_{ps} \quad (2.17)$$

k_{ps} là hệ số dự phòng cho khối lượng vật tư, thiết bị phát sinh, $k_{ps} \leq 5\%$.

+ G_{DPTB2} : chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá của dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị lắp đặt vào công trình được xác định như đối với chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong dự toán xây dựng công trình tại công thức (2.11) của Phụ lục số 2, trong đó G_{XDCT}^t là chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ; chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ; chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh của gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị lắp đặt vào công trình thực hiện trong khoảng thời gian thứ t.

Tổng hợp nội dung của dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị lắp đặt vào công trình như bảng 2.6 của Phụ lục này.

3. Dự toán gói thầu tư vấn đầu tư xây dựng

3.1. Đối với các công việc tư vấn xác định theo tỷ lệ phần trăm hoặc theo dự toán người - tháng (man - month) gồm: chi phí chuyên gia, chi phí quản lý, chi phí khác, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế và chi phí dự phòng theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

3.2. Đối với các công việc tư vấn thí nghiệm chuyên ngành thì được xác định như dự toán chi phí xây dựng tại mục 1 phần II Phụ lục này.

Tổng hợp nội dung của dự toán gói thầu tư vấn đầu tư xây dựng như bảng 2.7 của Phụ lục này.

Bảng 2.5. TỔNG HỢP DỰ TOÁN GÓI THẦU THI CÔNG XÂY DỰNG

Dự án:

Gói thầu:

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1	Chi phí xây dựng của gói thầu				G_{XD}
1.1	Công tác A				
1.2	Công tác B				
1.3	...				
...	...				
2	Chi phí hạng mục chung				G_{HMC}
2.1	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công tại hiện trường				
2.2	Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế				
2.3	Chi phí các hạng mục chung còn lại				
...	...				
3	Chi phí dự phòng ($G_{DPXD1} + G_{DPXD2}$)				G_{DPXD}
3.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh				G_{DPXD1}
3.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá				G_{DPXD2}
	TỔNG CỘNG (1+2+3)				G_{GTXD}

NGƯỜI LẬP

(ký, họ tên)

NGƯỜI CHỦ TRÌ

(ký, họ tên)

Chứng chỉ hành nghề định giá XD
hạng..., số...

**Bảng 2.6. TỔNG HỢP DỰ TOÁN GÓI THẦU MUA SẴM VẬT TƯ,
THIẾT BỊ LẮP ĐẶT VÀO CÔNG TRÌNH**

Dự án:

Gói thầu:

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1	Chi phí mua sắm thiết bị				
1.1	Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ				
1.2	Chi phí mua sắm thiết bị công trình				
2	Chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ				
3	Chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh (Xác định bằng cách lập dự toán như đối với chi phí xây dựng, bao gồm các chi phí hạng mục chung và các chi phí khác có liên quan)				
4	Chi phí dự phòng ($G_{DPTB1} + G_{DPTB2}$)				G_{DPTB}
4.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh				G_{DPTB1}
4.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá				G_{DPTB2}
	TỔNG CỘNG (1+2+3+4)				G_{GTTB}

NGƯỜI LẬP
(ký, họ tên)

NGƯỜI CHỦ TRÌ
(ký, họ tên)
Chứng chỉ hành nghề định giá XD
hạng..., số...

**Bảng 2.7. TỔNG HỢP DỰ TOÁN GÓI THẦU TƯ VẤN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG**

Dự án:

Gói thầu:

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC TƯ VẤN	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1	Công việc tư vấn A				
2	Công việc tư vấn B				
...	...				
	TỔNG CỘNG				G_{GTTV}

NGƯỜI LẬP
(ký, họ tên)

NGƯỜI CHỦ TRÌ
(ký, họ tên)
Chứng chỉ hành nghề định giá XD
hạng..., số...

III. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH điều chỉnh

Dự toán xây dựng công trình điều chỉnh áp dụng cho trường hợp thiết kế thay đổi được sự chấp thuận của cấp có thẩm quyền. Đối với gói thầu đã ký hợp đồng thì việc xác định dự toán xây dựng công trình điều chỉnh chỉ áp dụng cho công việc phát sinh phải lập dự toán theo quy định về quản lý hợp đồng xây dựng và phải phù hợp với các nội dung đã thỏa thuận tại hợp đồng xây dựng.

Dự toán xây dựng công trình điều chỉnh (G^{DC}) được xác định bằng dự toán xây dựng công trình đã được phê duyệt (G^{PD}) cộng (hoặc trừ) phần giá trị tăng (hoặc giảm). Phần giá trị tăng (hoặc giảm) là phần giá trị dự toán công trình điều chỉnh (G^{PDC}). Dự toán xây dựng công trình điều chỉnh xác định theo công thức sau:

$$G^{DC} = G^{PD} \pm G^{PDC} \quad (2.19)$$

Phần dự toán công trình điều chỉnh được xác định do yếu tố thay đổi khối lượng và yếu tố trượt giá:

$$G^{PDC} = G^{PDC}_m + G^{PDC}_i \quad (2.20)$$

Trong đó:

- G^{PDC}_m : Phần dự toán công trình điều chỉnh do yếu tố thay đổi khối lượng;

- G^{BS}_i : Phần dự toán công trình điều chỉnh do yếu tố trượt giá.

Dự toán xây dựng công trình điều chỉnh được tổng hợp như bảng 2.8 của Phụ lục này.

1. Phần dự toán công trình điều chỉnh do yếu tố thay đổi khối lượng

Phần dự toán công trình điều chỉnh do yếu tố thay đổi khối lượng được xác định theo công thức sau:

$$G^{PDC}_m = G^{PDC}_{XDm} + G^{PDC}_{TBm} + G^{PDC}_{TVm} + G^{PDC}_{Km} \quad (2.21)$$

1.1. Phần chi phí xây dựng điều chỉnh do yếu tố thay đổi khối lượng (G^{PDC}_{XDm}) được xác định theo công thức:

$$G^{PDC}_{XDm} = \sum_{i=1}^n Q_i \times D_i \quad (2.22)$$

Trong đó:

- Q_i : khối lượng công tác xây dựng thay đổi (tăng, giảm, phát sinh);

- D_i : đơn giá xây dựng tương ứng với khối lượng công tác xây dựng thay đổi tại thời điểm điều chỉnh,

1.2. Phần chi phí thiết bị điều chỉnh cho yếu tố thay đổi khối lượng (G^{PDC}_{TBm}) được xác định theo công thức:

$$G^{PDC}_{TBm} = \sum_{j=1}^m Q_j \times D_j \quad (2.23)$$

Trong đó:

- Q_j : khối lượng loại thiết bị thay đổi (tăng, giảm, phát sinh);

- D_j : đơn giá thiết bị tương ứng với khối lượng thiết bị thay đổi tại thời điểm điều chỉnh.

1.3. Phần chi phí tư vấn đầu tư xây dựng điều chỉnh (G^{PDC}_{TVm}) và phần chi phí khác điều chỉnh (G^{PDC}_{Km}) do yếu tố thay đổi khối lượng được xác

định như mục 4, 5 phần I của Phụ lục này. Trong đó, khối lượng cần tính toán xác định, là phần khối lượng thay đổi (tăng, giảm, phát sinh).

2. Phần dự toán công trình điều chỉnh do yếu tố biến động giá

Phần dự toán công trình điều chỉnh do yếu tố biến động giá được xác định theo công thức sau:

$$G_i^{PDC} = G_{XDi}^{PDC} + G_{TBi}^{PDC} \quad (2.24)$$

Trong đó:

- G_{XDi}^{PDC} : phần chi phí xây dựng điều chỉnh;
- G_{TBi}^{PDC} : phần chi phí thiết bị điều chỉnh;

2.1. Xác định phần chi phí xây dựng điều chỉnh (G_{XDi}^{PDC})

2.1.1. Phương pháp bù trừ trực tiếp

a) Xác định chi phí vật liệu điều chỉnh (VL)

Phần chi phí vật liệu điều chỉnh (VL) được xác định bằng tổng chi phí điều chỉnh của từng loại vật liệu thứ j (VL_j) theo công thức sau:

$$VL = \sum_{j=1}^m VL_j \quad (j = 1 \div m) \quad (2.25)$$

Phần chi phí điều chỉnh loại vật liệu thứ j được xác định theo công thức sau:

$$VL_j = \sum_{i=1}^n Q_{ji}^{VL} \times CL_j^{VL} \quad (2.26)$$

Trong đó:

- Q_{ji}^{VL} : lượng hao phí vật liệu thứ j của công tác xây dựng thứ i trong khối lượng xây dựng cần điều chỉnh ($i=1 \div n$);
- CL_j^{VL} : giá trị chênh lệch giá của loại vật liệu thứ j tại thời điểm điều chỉnh so với giá vật liệu xây dựng trong dự toán được duyệt;

Giá vật liệu xây dựng tại thời điểm điều chỉnh được xác định trên cơ sở công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương phù hợp với thời điểm điều chỉnh và mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá của địa phương không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù

hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

b) Xác định chi phí nhân công điều chỉnh (NC)

Chi phí nhân công điều chỉnh được xác định theo công thức sau:

$$NC = \sum_{i=1}^n Q_i^{NC} \times CL_i^{NC} \quad (2.27)$$

Trong đó:

- Q_i^{NC} : lượng hao phí nhân công của công tác thứ i trong khối lượng xây dựng cần điều chỉnh ($i=1 \div n$);

- CL_i^{NC} : giá trị chênh lệch đơn giá nhân công của công tác thứ i tại thời điểm điều chỉnh so với đơn giá nhân công trong dự toán được duyệt ($i=1 \div n$).

Đơn giá nhân công tại thời điểm điều chỉnh được xác định theo công bố giá nhân công của địa phương hoặc theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng phù hợp với quy định hiện hành.

c) Xác định chi phí máy thi công điều chỉnh (MTC)

Chi phí máy thi công điều chỉnh (MTC) được xác định bằng tổng chi phí điều chỉnh của từng loại máy thi công thứ j (MTC_j) theo công thức sau:

$$MTC = \sum_{j=1}^m MTC_j \quad (2.28)$$

Chi phí điều chỉnh máy thi công thứ j được xác định theo công thức sau:

$$MTC_j = \sum_{i=1}^n Q_{ji}^{MTC} \times CL_j^{MTC} \quad (2.29)$$

Trong đó:

- Q_{ji}^{MTC} : lượng hao phí máy thi công thứ j của công tác xây dựng thứ i trong khối lượng xây dựng cần điều chỉnh ($i=1 \div n$);

- CL_j^{MTC} : giá trị chênh lệch giá ca máy thi công thứ j tại thời điểm điều chỉnh so với giá ca máy thi công trong dự toán được duyệt ($i=1 \div n$).

Giá ca máy thi công tại thời điểm điều chỉnh được xác định theo quy định hiện hành.

Phần chi phí xây dựng điều chỉnh được tổng hợp như Bảng 2.9 của Phụ lục này.

2.1.2. Phương pháp theo chỉ số giá xây dựng

2.1.2.1. Trường hợp sử dụng chỉ số giá phần xây dựng

Chi phí xây dựng điều chỉnh (G_{XD}^{BS}) được xác định theo công thức sau:

$$G_{XD}^{PDC} = G_{XD} \times \frac{I^{XD}}{I_0^{XD}} \quad (2.30)$$

Trong đó:

- G_{XD} : chi phí xây dựng trong dự toán được duyệt của khối lượng xây dựng cần điều chỉnh;

- I_{XD} : chỉ số giá phần xây dựng tại thời điểm điều chỉnh.

- I_0^{XD} : chỉ số giá phần xây dựng tại thời điểm lập dự toán G_{XD}

Chỉ số giá phần xây dựng công trình được xác định theo quy định hiện hành.

2.1.2.2. Trường hợp sử dụng chỉ số giá xây dựng theo các yếu tố chi phí (chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình)

2.1.2.2.1. Xác định chi phí vật liệu điều chỉnh (VL)

Chi phí vật liệu điều chỉnh được xác định theo công thức sau:

$$VL = G_{VL} \times P_{VL} \times \frac{I^{VL}}{I_0^{VL}} \quad (2.31)$$

Trong đó:

- G_{VL} : chi phí vật liệu trong dự toán được duyệt của khối lượng xây dựng cần điều chỉnh;

- P_{VL} : tỷ trọng chi phí vật liệu xây dựng công trình cần điều chỉnh trên chi phí vật liệu trong dự toán được duyệt;

- I^{VL} : chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình tại thời điểm điều chỉnh;

- I_0^{VL} : chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình tại thời điểm lập dự toán G_{VL}

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình được xác định theo quy định hiện hành.

2.1.2.2.2. Xác định chi phí nhân công điều chỉnh (NC)

Chi phí nhân công điều chỉnh được xác định theo công thức sau:

$$NC = G_{NC} \times \frac{I^{NC}}{I_0^{NC}} \quad (2.32)$$

Trong đó:

- G_{NC} : chi phí nhân công trong dự toán được duyệt của khối lượng xây dựng cần điều chỉnh;

- I^{NC} : chỉ số giá nhân công xây dựng công trình tại thời điểm điều chỉnh;

- I_0^{NC} : chỉ số giá nhân công xây dựng công trình tại thời điểm lập dự toán G_{NC}

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình được xác định theo quy định hiện hành.

2.1.2.2.3. Xác định chi phí máy thi công điều chỉnh (MTC)

Chi phí máy thi công điều chỉnh được xác định theo công thức sau:

$$MTC = G_{MTC} \times \frac{I^{MTC}}{I_0^{MTC}} \quad (2.33)$$

Trong đó:

- G_{MTC} : chi phí máy thi công trong dự toán được duyệt của khối lượng xây dựng cần điều chỉnh;

- I^{MTC} : chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại thời điểm điều chỉnh;

- I_0^{MTC} : chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại thời điểm lập dự toán G_{MTC}

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình được xác định theo quy định hiện hành.

Chi phí xây dựng điều chỉnh được tổng hợp như Bảng 2.9 của Phụ lục này.

2.1.3. Phương pháp kết hợp

Tùy theo các điều kiện cụ thể của từng công trình có thể sử dụng kết

hợp các phương pháp trên để xác định chi phí xây dựng điều chỉnh cho phù hợp.

2.2. Xác định phần chi phí thiết bị điều chỉnh (G_{Tb}^{PDC})

Chi phí thiết bị điều chỉnh được xác định bằng tổng của các chi phí mua sắm thiết bị điều chỉnh (G_B^{MSBS}), chi phí lắp đặt thiết bị điều chỉnh, chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điều chỉnh và các chi phí điều chỉnh khác.

2.2.1. Chi phí mua sắm thiết bị điều chỉnh (G_B^{MSBS})

Chi phí mua sắm thiết bị điều chỉnh được xác định theo công thức sau:

$$G_B^{MSBS} = G_1^{MSTB} \pm G_0^{MSTB} \quad (2.34)$$

Trong đó:

- G_0^{MSTB} : chi phí thiết bị trong dự toán được duyệt;
- G_1^{MSTB} : chi phí thiết bị tại thời điểm cần điều chỉnh.

2.2.2. Chi phí lắp đặt thiết bị điều chỉnh và chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điều chỉnh được xác định như chi phí xây dựng điều chỉnh.

Bảng 2.8. TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH

Công trình:

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	Dự toán xây dựng công trình đã được phê duyệt				G^{PD}
II	Phần dự toán xây dựng công trình điều chỉnh				G^{PDC}
II.1	Phần dự toán công trình điều chỉnh, cho yếu tố thay đổi khối lượng				G_m^{PDC}

II.2	Phân dự toán công trình điều chỉnh cho yếu tố biến động giá				G_{i}^{BS}
	TỔNG CỘNG (I+II)				G^{DC}

NGƯỜI LẬP
(*ký, họ tên*)

NGƯỜI CHỦ TRÌ
(*ký, họ tên*)
Chứng chỉ hành nghề định giá XD
hạng..., số...

Bảng 2.9. TỔNG HỢP DỰ TOÁN PHẦN CHI PHÍ XÂY DỰNG
ĐIỀU CHỈNH

Công trình:

Đơn vị tính: đồng

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí vật liệu	VL		
2	Chi phí nhân công	NC		
3	Chi phí máy thi công	MTC		
	Chi phí trực tiếp	$VL+NC+MTC$		T
II	CHI PHÍ CHUNG	T x tỷ lệ		C
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	(T+C) x tỷ lệ		TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	(T+C+TL)		G
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	$G \times T^{GTGT-XD}$		GTGT
	Chi phí xây dựng sau thuế	$G + GTGT$		G_{XD}^{PDC}

NGƯỜI LẬP
(*ký, họ tên*)

NGƯỜI CHỦ TRÌ
(*ký, họ tên*)
Chứng chỉ hành nghề định giá XD
hạng..., số...

Phụ lục số 3

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016
của Bộ Xây dựng)*

Chi phí xây dựng được xác định cho công trình, hạng mục công trình, công trình phụ trợ, công trình tạm phục vụ thi công theo một trong các phương pháp sau:

I. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THEO KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

1. Xác định theo khối lượng và đơn giá xây dựng chi tiết của công trình

1.1. Khối lượng các công tác xây dựng được xác định từ hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công, các chỉ dẫn kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật, nhiệm vụ công việc phải thực hiện của công trình, hạng mục công trình.

1.2. Đơn giá xây dựng chi tiết của công trình có thể là đơn giá không đầy đủ (bao gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy và thiết bị thi công) hoặc đơn giá đầy đủ (gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy và thiết bị thi công, chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước). Để đồng bộ với dự toán gói thầu thì đơn giá áp dụng có thể là đơn giá đầy đủ.

Đơn giá xây dựng chi tiết của công trình được tổng hợp theo bảng 3.3 của Phụ lục này.

2. Xác định theo khối lượng và giá xây dựng tổng hợp

2.1. Khối lượng công tác xây dựng được xác định từ hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công, các chỉ dẫn kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật, nhiệm vụ công việc phải thực hiện của công trình, hạng mục công trình và được tổng hợp từ một nhóm, loại công tác xây dựng để tạo thành một đơn vị kết cấu hoặc bộ phận của công trình.

2.2. Giá xây dựng tổng hợp được lập tương ứng với danh mục và nội dung của khối lượng nhóm loại công tác xây dựng, đơn vị kết cấu, bộ phận của công trình.

Giá xây dựng tổng hợp có thể là giá xây dựng tổng hợp không đầy đủ (bao gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy và thiết bị thi

công) hoặc giá xây dựng tổng hợp đầy đủ (bao gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy và thiết bị thi công, chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính, trước) được lập trên cơ sở đơn giá xây dựng chi tiết của công trình. Để đồng bộ với dự toán gói thầu thì đơn giá áp dụng có thể là đơn giá đầy đủ.

Giá xây dựng tổng hợp được tổng hợp theo bảng 3.3 của Phụ lục này.

Phương pháp lập giá xây dựng công trình hướng dẫn tại Phụ lục số 4 của Thông tư này.

Chi phí xây dựng tính theo khối lượng và đơn giá xây dựng chi tiết của công trình không đầy đủ và giá xây dựng tổng hợp không đầy đủ được xác định và tổng hợp theo Bảng 3.1 dưới đây.

Bảng 3.1. TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG TÍNH THEO ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT CỦA CÔNG TRÌNH KHÔNG ĐẦY ĐỦ VÀ GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP KHÔNG ĐẦY ĐỦ

Ngày tháng..... năm.....

Công trình:

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí vật liệu	$\sum_{i=1}^n Q_j \times D_j^{vl}$		VL
2	Chi phí nhân công	$\sum_{i=1}^m Q_j \times D_j^{nc} \times K_{nc}$		NC
3	Chi phí máy và thiết bị thi công	$\sum_{i=1}^h Q_j \times D_j^m \times K_m$		M
	Chi phí trực tiếp	VL+NC+M		T
II	CHI PHÍ CHUNG	T x tỷ lệ		C
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	(T+C) x tỷ lệ		TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	(T+C+TL)		G
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	G x T ^{GTGT-XD}		GTGT

	Chi phí xây dựng sau thuế	G + GTGT		G_{XD}
--	----------------------------------	-----------------	--	-----------------------

NGƯỜI LẬP

(ký, họ tên)

NGƯỜI CHỦ TRÌ

(ký, họ tên)

Chúng tôi hành nghề định giá XD
hạng..., số...

Trong đó:

- Trường hợp chi phí vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công được xác định theo khối lượng và giá xây dựng tổng hợp không đầy đủ:

+ Q_j là khối lượng một nhóm danh mục công tác hoặc một đơn vị kết cấu, bộ phận thứ j của công trình;

+ D_j^{vl} , D_j^{nc} , D_j^m là chi phí vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công trong giá xây dựng tổng hợp một nhóm danh mục công tác hoặc một đơn vị kết cấu, bộ phận thứ j của công trình;

- Trường hợp chi phí vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công được xác định theo cơ sở khối lượng và đơn giá xây dựng chi tiết của công trình không đầy đủ:

+ Q_j là khối lượng công tác xây dựng thứ j;

+ D_j^{vl} , D_j^{nc} , D_j^m là chi phí vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công trong đơn giá xây dựng chi tiết của công trình đối với công tác xây dựng thứ j;

Chi phí vật liệu (D_j^{vl}), chi phí nhân công (D_j^{nc}), chi phí máy và thiết bị thi công (D_j^m) trong đơn giá xây dựng chi tiết của công trình không đầy đủ và giá xây dựng tổng hợp không đầy đủ được tính toán và tổng hợp theo Bảng 3.4 của Phụ lục này.

+ Định mức tỷ lệ chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước được quy định tại Bảng 3.7, 3.8 và 3.9 của Phụ lục này;

+ G: chi phí xây dựng công trình, hạng mục công trình, bộ phận, phần việc, công tác trước thuế;

+ $T^{GTGT-XD}$: mức thuế suất thuế GTGT quy định cho công tác xây dựng;

+ Knc: hệ số nhân công làm đêm (nếu có) và được xác định như sau:

$Knc = 1 + \text{tỷ lệ khối lượng công việc phải làm đêm} * 30\%$ (đơn giá

nhân công của công việc làm việc vào ban đêm).

+ Km: hệ số máy thi công làm đêm (nếu có) và được xác định như sau:

$$K_m = 1 - g + g \cdot K_{nc}$$

Trong đó: g là tỷ lệ tiền lương bình quân trong giá ca máy.

Khối lượng công việc phải làm đêm được xác định theo yêu cầu tiến độ thi công xây dựng của công trình và được chủ đầu tư thống nhất.

Chi phí xây dựng tính theo khối lượng và đơn giá xây dựng chi tiết của công trình đầy đủ và giá xây dựng tổng hợp đầy đủ được xác định và tổng hợp theo Bảng 3.2 dưới đây.

Bảng 3.2. TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG TÍNH THEO ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT CỦA CÔNG TRÌNH ĐẦY ĐỦ VÀ GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP ĐẦY ĐỦ

Đơn vị tính:...

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
1	Chi phí xây dựng trước thuế	$\sum_{i=1}^n Q_i \times D_i$		G
2	Thuế giá trị gia tăng	$G \times T_{GTGT-XD}$		GTGT
3	Chi phí xây dựng sau thuế	$G + GTGT$		G_{XD}

NGƯỜI LẬP
(ký, họ tên)

NGƯỜI CHỦ TRÌ
(ký, họ tên)

Chứng chỉ hành nghề định giá XD hạng..., số...

Trong đó:

- Trường hợp chi phí xây dựng được xác định trên cơ sở khối lượng và giá xây dựng tổng hợp đầy đủ:

+ Q_i là khối lượng một nhóm công tác hoặc một đơn vị kết cấu, bộ phận thứ i của công trình ($i=1 \div n$);

+ D_i là giá xây dựng tổng hợp đầy đủ (bao gồm chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công, máy thi công, chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước) để thực hiện một nhóm công tác hoặc một đơn vị kết cấu, bộ phận thứ i của công trình.

- Trường hợp chi phí xây dựng được xác định trên cơ sở khối lượng và đơn giá xây dựng chi tiết của công trình đầy đủ:

+ Q_i là khối lượng công tác xây dựng thứ i của công trình ($i=1 \div n$);

+ D_i là đơn giá xây dựng công trình đầy đủ (bao gồm chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công, máy thi công, chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước) để thực hiện công tác xây dựng thứ i của công trình.

+ G : chi phí xây dựng công trình trước thuế;

+ $T^{GTGT-XD}$: mức thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định cho công tác xây dựng;

+ G^{XD} : chi phí xây dựng công trình sau thuế;

Trường hợp chi phí xây dựng lập cho bộ phận, phần việc, công tác thì chi phí xây dựng sau thuế trong dự toán công trình, hạng mục công trình được xác định theo công thức sau:

$$G_{XD} = \sum_{i=1}^n g_i \quad (3.1)$$

Trong đó:

- g_i : chi phí xây dựng sau thuế của bộ phận, phần việc, công tác thứ i của công trình, hạng mục công trình ($i=1 \div n$).

Trên cơ sở mức độ tổng hợp hoặc chi tiết của các khối lượng công tác xây dựng xác định theo mục 1 và 2 của phần này có thể kết hợp sử dụng đơn giá xây dựng chi tiết của công trình và giá xây dựng tổng hợp để xác định chi phí xây dựng trong dự toán xây dựng công trình.

Bảng 3.3. TỔNG HỢP GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Tên công trình:

PHẦN ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT CỦA CÔNG TRÌNH

Stt. (Tên công tác xây dựng)

Đơn vị tính:.....

MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	MÃ HIỆU VL, NC, M	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]

DG.1		Chi phí VL				
	V.1					
	V.2					
	...					
		Cộng				<i>VL</i>
		Chi phí NC (theo cấp bậc thợ bình quân)	công			<i>NC</i>
		Chi phí MTC				
	M.1		ca			
	M.2		ca			
						
		Cộng				<i>M</i>

PHÂN GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP

Stt. (Tên nhóm loại công tác xây dựng, đơn vị kết cấu, bộ phận của công trình)

Đơn vị tính:...

MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG	THÀNH PHẦN CHI PHÍ			TỔNG CỘNG
				VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
DG.1							
DG.2							
...							
	Cộng			VL	NC	M	

Ghi chú:

- Mã hiệu đơn giá, mã hiệu vật liệu, nhân công, máy thi công có thể bằng chữ, bằng số hoặc kết hợp chữ, số và được thống nhất với mã hiệu định mức được cơ quan có thẩm quyền công bố.

- Trường hợp xác định giá xây dựng tổng hợp đầy đủ thì bao gồm cả chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước.

II. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THEO KHỐI LƯỢNG HAO PHÍ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG VÀ BẢNG GIÁ TƯƠNG ỨNG

Chi phí vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công trong chi phí xây dựng có thể được xác định trên cơ sở tổng khối lượng hao phí vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công cần thiết và bảng giá vật liệu, giá nhân công, giá máy và thiết bị thi công tương ứng.

1. Xác định tổng khối lượng hao phí vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công

Tổng khối lượng hao phí các loại vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công được xác định trên cơ sở hao phí vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công cho từng khối lượng công tác xây dựng của công trình, hạng mục công trình như sau:

- Xác định từng khối lượng công tác xây dựng của công trình, hạng mục công trình như mục 1.1 phần I của Phụ lục này.

- Xác định khối lượng các loại vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công tương ứng với từng khối lượng công tác xây dựng theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công của công trình, hạng mục công trình thông qua mức hao phí về vật liệu, nhân công và máy và thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, quy phạm kỹ thuật.

- Tính tổng khối lượng hao phí từng loại vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công cho công trình, hạng mục công trình bằng cách tổng hợp hao phí tất cả các loại vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công giống nhau của các công tác xây dựng khác nhau.

Khi tính toán cần xác định rõ số lượng, đơn vị, chủng loại, quy cách đối với vật liệu; số lượng ngày công cho từng cấp bậc công nhân; số lượng ca máy cho từng loại máy và thiết bị thi công theo thông số kỹ thuật chủ yếu và mã hiệu trong bảng giá ca máy và thiết bị thi công của công trình.

2. Xác định bảng giá vật liệu, giá nhân công, giá máy và thiết bị thi công

Giá vật liệu, giá nhân công, giá máy và thiết bị thi công được xác định trên cơ sở giá thị trường nơi xây dựng công trình hoặc theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4 của Thông tư này.

- Xác định chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy và thiết bị thi công trong chi phí trực tiếp trên cơ sở tổng khối lượng hao phí từng loại vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công và giá vật liệu, giá nhân công, giá máy và thiết bị thi công tương ứng theo Bảng 3.4 và Bảng 3.5 của Phụ lục này.

Chi phí xây dựng tính theo tổng khối lượng hao phí vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công được xác định và tổng hợp theo Bảng 3.6 của Phụ lục này.

Bảng 3.4. HAO PHÍ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CHO CÁC CÔNG TÁC XÂY DỰNG

Stt	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
001	ĐM.001	Công tác thứ 1	m3							
	V.001	Cát mịn	m3							
	V.002	Gạch chỉ	viên							
										
	N.001	Nhân công 3/7	công							
	N.002	Nhân công 3,5/7	công							
		...								
	M.001	Máy trộn vữa 80 lít	ca							
	M.002	Vận thăng 0,8T	ca							
		...								
002	ĐM.002	Công tác thứ 2								
										

**Bảng 3.5. TỔNG HỢP CHI PHÍ VẬT LIỆU, CHI PHÍ NHÂN CÔNG,
CHI PHÍ MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG
CHI PHÍ TRỰC TIẾP**

Đơn vị tính: ...

Stt	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Giá	Thành tiền
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]x[6]
I		Vật liệu				
I.1	V.001	Cát mịn	m3			
I.2	V.002	Gạch chi	viên			
...	...	...				
		Tổng cộng				VL
II		Nhân công				
II.1	N.001	Nhân công 3/7	công			
II.2	N.002	Nhân công 3,5/7	công			
...	...	...				
		Tổng cộng				NC
III		Máy thi công				
III.1	M.001	Máy trộn vữa 80 lít	ca			
III.2	M.002	Vận thăng 0,8T	ca			
...	...	...				
		Tổng cộng				M

Ghi chú:

Nhu cầu về các loại vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công (cột 5) được tổng hợp từ hao phí vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công giống nhau của toàn bộ các công tác xây dựng của công trình, hạng mục công trình (cột 9, cột 10, cột 11 trong Bảng 3.4 của Phụ lục này).

Bảng 3.6. TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG TÍNH THEO KHỐI LƯỢNG HAO PHÍ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG VÀ BẢNG GIÁ TƯƠNG ỨNG

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí vật liệu	Lấy từ Bảng 3.5		VL
2	Chi phí nhân công	Lấy từ Bảng 3.5		NC
3	Chi phí máy và thiết bị thi công	Lấy từ Bảng 3.5		M
	Chi phí trực tiếp	VL+NC+M		T
II	CHI PHÍ CHUNG	T x tỷ lệ		C
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	(T+C) x tỷ lệ		TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	(T+C+TL)		G
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	$G \times T^{GTGT-XD}$		GTGT
	Chi phí xây dựng sau thuế	$G + GTGT$		G_{XD}

NGƯỜI LẬP
(*ký, họ tên*)

NGƯỜI CHỦ TRÌ
(*ký, họ tên*)
Chúng tôi hành nghề định giá XD
hạng..., số...

Trong đó:

- Định mức tỷ lệ chi phí chung theo Bảng 3.7 và 3.8 của Phụ lục này;
- Định mức thu nhập chịu thuế tính trước theo Bảng 3.9 của Phụ lục này;
- G: chi phí xây dựng công trình, hạng mục công trình trước thuế;
- $T^{GTGT-XD}$: mức thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định cho công tác xây dựng;
- G^{XD} : chi phí xây dựng công trình, hạng mục công trình sau thuế.
- Chi phí chung được xác định bằng định mức tỷ lệ (%) chi phí chung nhân với chi phí trực tiếp trong dự toán xây dựng. Định mức tỷ lệ (%) chi phí chung được xác định theo chi phí xây dựng trước thuế trong tổng mức đầu tư xây dựng của dự án được duyệt theo hướng dẫn tại Bảng 3.7.

Bảng 3.7: ĐỊNH MỨC TỶ LỆ (%) CHI PHÍ CHUNG

Đơn vị tính: %

TT	Loại công trình thuộc dự án	Chi phí xây dựng trước thuế trong tổng mức đầu tư xây dựng của dự án được duyệt (tỷ đồng)				
		≤15	≤100	≤500	≤1000	>1000
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1	Công trình dân dụng	6,5	6,0	5,6	5,4	5,2
	Riêng công trình tu bổ, phục hồi di tích lịch sử, văn hóa	10,0	9,0	8,6	8,4	8,2
2	Công trình công nghiệp	5,5	5,0	4,6	4,4	4,2
	Riêng công trình xây dựng đường hầm thủy điện, hầm lò	6,5	6,3	6,0	5,8	5,7
3	Công trình giao thông	5,5	5,0	4,6	4,4	4,2
	Riêng công trình hầm giao thông	6,5	6,3	6,0	5,8	5,7
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	5,5	5,0	4,6	4,4	4,2
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	5,0	5,0	4,1	3,9	3,7

Ghi chú:

- Trường hợp quy mô chi phí xây dựng trước thuế nằm trong khoảng quy mô chi phí tại Bảng 3.7 thì định mức tỷ lệ chi phí chung (K_c) được xác định bằng phương pháp nội suy theo công thức sau:

$$K_c = K_b - \frac{K_b - K_a}{G_a - G_b} \times (G_t - G_b) \quad (3.2)$$

Trong đó:

- + G_t : chi phí xây dựng trước thuế trong tổng mức đầu tư được duyệt;
- + G_a : giá trị chi phí xây dựng cận trên giá trị cần tính định mức;
- + G_b : giá trị chi phí xây dựng cận dưới giá trị cần tính định mức;
- + K_a : Định mức tỷ lệ chi phí chung tương ứng với G_a ;
- + K_b : Định mức tỷ lệ chi phí chung tương ứng với G_b .

- Trường hợp dự án đầu tư xây dựng có nhiều loại công trình thì định

mức tỷ lệ (%) chi phí chung trong dự toán công trình được xác định theo loại công trình tương ứng với mức chi phí xây dựng trước thuế trong tổng mức đầu tư xây dựng của dự án được duyệt.

- Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng công trình phải tự tổ chức khai thác và sản xuất các loại vật liệu đất, đá, cát sỏi để phục vụ thi công xây dựng công trình thì chi phí chung tính trong dự toán xác định giá vật liệu bằng tỷ lệ 2,5% trên chi phí nhân công và chi phí máy thi công.

- Chi phí chung được xác định bằng định mức tỷ lệ (%) chi phí chung nhân với chi phí nhân công trong dự toán xây dựng của các loại công tác xây dựng, lắp đặt của công trình theo hướng dẫn tại Bảng 3.8.

Bảng 3.8: ĐỊNH MỨC CHI PHÍ CHUNG TÍNH TRÊN CHI PHÍ NHÂN CÔNG

Đơn vị tính: %

TT	Loại công tác	Chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp (tỷ đồng)		
		≤15	≤100	>100
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1	Công tác duy tu sửa chữa đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hệ thống báo hiệu hàng hải và đường thủy nội địa	66	60	56
2	Công tác đào, đắp đất công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn hoàn toàn bằng thủ công	51	45	42
3	Công tác lắp đặt thiết bị công nghệ trong các công trình xây dựng, công tác xây lắp đường dây, thí nghiệm hiệu chỉnh, điện đường dây và trạm biến áp, thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng	65	59	55

Ghi chú:

- Trường hợp quy mô chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp nằm trong khoảng quy mô chi phí tại Bảng 3.8 thì định mức tỷ lệ chi phí chung tính trên chi phí nhân công được xác định bằng phương pháp nội suy theo công thức (3.2) nêu trên.

- Đối với các công trình xây dựng tại vùng núi, biên giới, trên biển và

hải đảo thì định mức tỷ lệ chi phí chung quy định tại Bảng 3.7 và 3.8 được điều chỉnh với hệ số từ 1,05 đến 1,1 tùy điều kiện cụ thể của công trình.

Bảng 3.9. ĐỊNH MỨC THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC
[1]	[2]	[3]
1	Công trình dân dụng	5,5
2	Công trình công nghiệp	6,0
3	Công trình giao thông	6,0
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	5,5
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	5,5
6	Công tác lắp đặt thiết bị công nghệ trong các công trình xây dựng, công tác xây lắp đường dây, thí nghiệm hiệu chỉnh điện đường dây và trạm biến áp, thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng	6,0

- Thu nhập chịu thuế tính trước được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí trực tiếp và chi phí chung trong dự toán chi phí xây dựng.

- Đối với công trình xây dựng có nhiều hạng mục công trình thì các hạng mục công trình có công năng riêng biệt áp dụng định mức tỷ lệ thu nhập chịu thuế tính trước theo loại công trình phù hợp.

- Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng công trình phải tự tổ chức khai thác và sản xuất các loại vật liệu đất, đá, cát sỏi để phục vụ thi công xây dựng công trình thì thu nhập chịu thuế tính trước tính trong dự toán xác định giá vật liệu bằng tỷ lệ 3% trên chi phí trực tiếp và chi phí chung.

Trường hợp dự án yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng thì định mức tỷ lệ chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước được xác định theo tỷ lệ quy định tại cột [3] theo hướng dẫn tại Bảng 3.7, Bảng 3.8 và Bảng 3.9 của Thông tư này.

Đối với công trình an ninh quốc phòng thì tùy thuộc loại hình công trình tương ứng để áp dụng định mức tỷ lệ chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước quy định tại Bảng 3.7, 3.8 và 3.9 của Phụ lục này cho phù hợp.

Phụ lục số 4

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng)

Giá xây dựng công trình bao gồm đơn giá xây dựng chi tiết của công trình và giá xây dựng tổng hợp.

Đơn giá xây dựng chi tiết của công trình là chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, bao gồm toàn bộ chi phí trực tiếp cần thiết về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

Giá xây dựng tổng hợp là chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để hoàn thành một đơn vị nhóm loại công tác xây dựng, đơn vị kết cấu, đơn vị bộ phận của công trình.

Đơn giá xây dựng được xác định trên cơ sở giá thị trường hoặc xác định từ định mức dự toán xây dựng của công trình.

I. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT CỦA CÔNG TRÌNH

1. Cơ sở xác định đơn giá xây dựng chi tiết của công trình

Cơ sở xác định đơn giá xây dựng chi tiết của công trình:

- Danh mục các công tác xây dựng của công trình cần lập đơn giá;
- Định mức dự toán xây dựng theo danh mục cần lập đơn giá;
- Giá vật liệu (chưa bao gồm thuế giá trị tăng) đến hiện trường công trình;
- Giá nhân công xây dựng của công trình;
- Giá ca máy và thiết bị thi công của công trình.

2. Xác định đơn giá xây dựng chi tiết của công trình không đầy đủ

2.1. Xác định chi phí vật liệu (VL)

Chi phí vật liệu được xác định theo công thức:

$$VL = \sum_{i=1}^n (V_i \times G_i^{vl}) \times (1 + K^{vl}) \quad (4.1)$$

Trong đó:

- V_i : lượng vật liệu thứ i ($i=1 \div n$) tính cho một đơn vị khối lượng công

tác xây dựng;

- G_i^{vl} : giá của một đơn vị vật liệu thứ i ($i=1 \div n$) được xác định phải phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng vật liệu được quy định, theo yêu cầu sử dụng vật liệu của công trình và tính đến hiện trường công trình. Giá của một đơn vị vật liệu xây dựng thứ i được xác định theo công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương phù hợp với thời điểm lập đơn giá và giá thị trường tại nơi xây dựng công trình.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá của địa phương không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

Đối với những loại vật liệu xây dựng mà thị trường trong nước không có phải nhập khẩu thì giá các loại vật liệu này xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá thấp nhất giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng và xuất xứ hàng hóa.

Đối với công trình sử dụng vốn ODA, trường hợp khi xác định giá những loại vật liệu mà thị trường trong nước có mà cần phải nhập khẩu theo quy định tại hiệp định vay vốn của nhà tài trợ thì giá các loại vật liệu nhập khẩu xác định theo báo giá nhập khẩu phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng, xuất xứ hàng hóa và mặt bằng giá trong khu vực.

Trường hợp giá vật liệu chưa được tính đến hiện trường công trình thì giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo hướng dẫn tại mục 2.4 của phụ lục này.

- K^{vl} : hệ số tính chi phí vật liệu khác (nếu có) so với tổng chi phí vật liệu chủ yếu xác định trong định mức dự toán xây dựng công trình.

2.2. Xác định chi phí nhân công (NC)

Chi phí nhân công được xác định theo công thức:

$$NC = N \times G^{nc} \quad (4.2)$$

Trong đó:

- N : lượng hao phí lao động tính bằng ngày công trực tiếp sản xuất theo cấp bậc thợ bình quân cho một đơn vị khối lượng công tác xây dựng;
- G^{nc} : đơn giá nhân công của công nhân trực tiếp xây dựng được xác định theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2.3. Xác định chi phí máy thi công (MTC)

Chi phí máy thi công được xác định bằng công thức sau:

$$MTC = \sum_{i=1}^n (M_i \times G_i^{mtc}) \times (1 + K^{mtc}) \quad (4.3)$$

Trong đó:

- M_i : lượng hao phí ca máy của loại máy, thiết bị thi công chính thứ i ($i=1 \div n$) tính cho một đơn vị khối lượng công tác xây dựng;
- G_i^{mtc} : giá ca máy của loại máy, thiết bị thi công chính thứ i ($i=1 \div n$) theo bảng giá ca máy và thiết bị thi công của công trình hoặc giá thuê máy xác định theo Phụ lục số 6 của Thông tư này;
- K^{mtc} : hệ số tính chi phí máy khác (nếu có) so với tổng chi phí máy, thiết bị thi công chủ yếu xác định trong định mức dự toán xây dựng công trình.

2.4. Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (G^{vl})

Giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo công thức:

$$G^{vl} = G^{ng} + C^{v/c} + C^{bx} + C^{vcnb} + C^{hh} \quad (4.4)$$

Trong đó:

- G^{ng} : giá vật liệu tại nguồn cung cấp (giá vật liệu trên phương tiện vận chuyển);
- $C^{v/c}$: chi phí vận chuyển đến công trình;
- C^{bx} : chi phí bốc xếp (nếu có);
- C^{vcnb} : chi phí vận chuyển nội bộ công trình (nếu có).
- C^{hh} : chi phí hao hụt bảo quản tại hiện trường công trình (nếu có);

Bảng tính giá vật liệu đến hiện trường công trình được tổng hợp theo

hướng dẫn tại bảng 4.1. Trong đó chi phí vận chuyển vật liệu đến công trình xác định trên cơ sở phương án vận chuyển (cự ly, cấp đường vận chuyển, loại, tải trọng phương tiện vận chuyển) phù hợp với điều kiện thi công xây dựng công trình.

Một số loại vật liệu xây dựng mua với số lượng lớn mà nhà sản xuất hoặc cung cấp không tính (chiết khấu) chi phí vận chuyển thì không tính chi phí vận chuyển vào giá vật liệu đến hiện trường của các loại vật liệu này.

Bảng 4.1. BẢNG TÍNH GIÁ VẬT LIỆU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG CÔNG TRÌNH

Stt	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu đến công trình			Chi phí vận chuyển nội bộ công trình (nếu có)	Chi phí hao hụt bảo quản tại hiện trường công trình (nếu có)	Giá vật liệu đến hiện trường công trình
			Giá vật liệu tại nguồn cung cấp	Chi phí vận chuyển đến công trình	Chi phí bốc xếp (nếu có)			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9] = 4) + [5] + [6] + [7] + [8]
1								
2								
...								

3. Xác định đơn giá xây dựng chi tiết đầy đủ của công trình

- Chi phí trực tiếp gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công và chi phí máy thi công của đơn giá xây dựng chi tiết đầy đủ của công trình được xác định theo hướng dẫn tại mục 2 phần I của Phụ lục này.

- Chi phí chung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí trực tiếp hoặc bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí nhân công trong đơn giá xây dựng chi tiết của công trình. Định mức tỷ lệ chi phí chung theo hướng dẫn tại bảng 3.7 và 3.8 Phụ lục số 3 của Thông tư này.

- Thu nhập chịu thuế tính trước được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí trực tiếp và chi phí chung trong đơn giá xây dựng chi tiết của công trình. Thu nhập chịu thuế tính trước theo hướng dẫn tại bảng 3.9 Phụ lục số 3 của Thông tư này.

II. Phương pháp xác định giá xây dựng tổng hợp công trình

1. Cơ sở xác định giá xây dựng tổng hợp

- Danh mục nhóm loại công tác xây dựng, đơn vị kết cấu, bộ phận của công trình;

- Đơn giá xây dựng công trình tương ứng với nhóm loại công tác, đơn vị kết cấu, bộ phận của công trình.

2. Xác định giá xây dựng tổng hợp không đầy đủ

Trình tự xác định giá xây dựng tổng hợp không đầy đủ theo trình tự sau:

- Bước 1. Xác định danh mục nhóm loại công tác xây lắp, đơn vị kết cấu, bộ phận của công trình cần lập giá xây dựng tổng hợp, một số chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu, đơn vị tính và nội dung thành phần công việc phù hợp.

- Bước 2. Tính khối lượng xây lắp (q) của từng loại công tác xây dựng cấu thành giá xây dựng tổng hợp.

- Bước 3. Xác định chi phí vật liệu (VL_i), nhân công (NC_i), máy thi công (M_i) tương ứng với khối lượng xây dựng (q) tính từ hồ sơ thiết kế của từng loại công tác xây lắp cấu thành giá xây dựng tổng hợp theo công thức:

$$VL_i = q \times vl; NC_i = q \times nc; M_i = q \times m \quad (4.8)$$

- Bước 4. Tổng hợp kết quả theo từng khoản mục chi phí trong giá xây dựng tổng hợp theo công thức:

$$VL = \sum_{i=1}^n VL_i \quad NC = \sum_{i=1}^n NC_i \quad M = \sum_{i=1}^n M_i \quad (4.9)$$

Trong đó:

- VL_i , NC_i , M_i : là chi phí vật liệu, chi phí nhân công và chi phí máy thi công của công tác xây dựng thứ i ($i=1 \div n$) cấu thành trong giá xây dựng tổng hợp.

3. Xác định giá xây dựng tổng hợp đầy đủ

- Chi phí trực tiếp gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công và chi phí máy thi công của giá xây dựng tổng hợp đầy đủ được xác định theo hướng dẫn tại mục 2 phần II của Phụ lục này.

- Chi phí chung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí trực tiếp hoặc bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí nhân công trong giá xây dựng tổng hợp. Định mức tỷ lệ chi phí chung theo hướng dẫn tại bảng 3.7 và 3.8 Phụ lục số 3 của Thông tư này.

- Thu nhập chịu thuế tính trước được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí trực tiếp và chi phí chung trong giá xây dựng tổng hợp. Thu nhập chịu thuế tính trước theo hướng dẫn tại bảng 3.9 Phụ lục số 3 của Thông tư này.

Phụ lục số 5

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng)

I. XÁC ĐỊNH ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH MỚI

Định mức dự toán xây dựng mới của công trình được xác định theo trình tự sau:

Bước 1. Lập danh mục công tác, công việc xây dựng hoặc kết cấu mới của công trình chưa có trong danh mục định mức dự toán được công bố

Danh mục công tác, công việc xây dựng hoặc kết cấu mới đảm bảo yêu cầu thể hiện rõ đơn vị tính khối lượng và yêu cầu về kỹ thuật, điều kiện, biện pháp thi công chủ yếu của công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng.

Bước 2. Xác định thành phần công việc

Thành phần công việc thể hiện các bước công việc thực hiện của từng công đoạn theo thiết kế tổ chức dây chuyền công nghệ thi công từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành, phù hợp với điều kiện, biện pháp thi công và phạm vi thực hiện công việc của công tác hoặc kết cấu xây dựng.

Bước 3: Tính toán hao phí vật liệu, nhân công và máy thi công

1. Tính toán hao phí vật liệu

1.1. Xác định thành phần hao phí vật liệu

Thành phần hao phí vật liệu là những vật liệu được xác định theo yêu cầu thiết kế, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, quy phạm kỹ thuật về thiết kế - thi công - nghiệm thu theo quy định và những vật liệu khác để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác hoặc kết cấu xây dựng. Thành phần hao phí vật liệu gồm:

1.1.1. Vật liệu chính: là những loại vật liệu cơ bản tham gia cấu thành nên một đơn vị sản phẩm theo thiết kế và có tỷ trọng chi phí lớn trong chi phí vật liệu.

- Đơn vị tính được xác định theo quy định trong hệ thống đơn vị đo

lượng thông thường hoặc bằng hiện vật.

1.1.2. *Vật liệu khác*: là những loại vật liệu tham gia cấu thành nên một đơn vị sản phẩm theo thiết kế nhưng có tỷ trọng chi phí nhỏ trong chi phí vật liệu.

- Đơn vị tính được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với chi phí của các loại vật liệu chính trong chi phí vật liệu.

1.2. Tính toán mức hao phí vật liệu

Mức hao phí vật liệu là lượng hao phí cần thiết theo yêu cầu thiết kế để hoàn thành một đơn vị khối lượng của công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng.

1.2.1. Công thức tính toán hao phí vật liệu chính như sau:

a) *Vật liệu không luân chuyển*

$$VL_1 = Q^V \times (1 + H_{vc}) \quad (5.1)$$

Trong đó:

- Q^V : lượng hao phí của vật liệu cần thiết theo yêu cầu thiết kế tính trên đơn vị tính định mức.

- H_{vc} : tỷ lệ hao hụt vật liệu trong thi công theo hướng dẫn trong định mức sử dụng vật liệu được công bố. Đối với những vật liệu mới, tỷ lệ hao hụt vật liệu trong thi công có thể vận dụng theo định mức sử dụng vật liệu đã được công bố; theo tiêu chuẩn, chỉ dẫn của nhà sản xuất; theo hao hụt thực tế hoặc theo kinh nghiệm của chuyên gia.

b) *Vật liệu luân chuyển*

Lượng hao phí vật liệu phục vụ thi công theo thiết kế biện pháp tổ chức thi công được xác định theo kỹ thuật thi công và số lần luân chuyển theo định mức sử dụng vật liệu được công bố hoặc tính toán đối với trường hợp chưa có trong định mức sử dụng vật liệu.

Công thức tính toán

$$VL_2 = Q_{LC}^V \times (1 + H_{vc}) \times K_{LC} \quad (5.2)$$

Trong đó:

- Q_{LC}^V : lượng hao phí vật liệu luân chuyển.

- H_{vc} : được xác định như công thức (5.1).

- K_{LC} : hệ số bù vật liệu khi luân chuyển được xác định theo định mức

sử dụng vật liệu do Bộ Xây dựng công bố.

+ Đối với vật liệu có số lần luân chuyển, tỷ lệ bù hao hụt khác với quy định trong định mức sử dụng vật liệu được công bố. Hệ số K_{LC} được xác định theo công thức sau:

$$K_{LC} = \frac{h \times (n - 1) + 2}{2n} \quad (5.3)$$

Trong đó:

h: tỷ lệ được bù hao hụt từ lần thứ 2 trở đi, trường hợp không bù hao hụt $h = 0$.

n: số lần sử dụng vật liệu luân chuyển.

1.2.2. Xác định hao phí vật liệu khác

Đối với các loại vật liệu khác được định mức bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với tổng chi phí các loại vật liệu chính định lượng trong định mức dự toán xây dựng và được xác định theo loại công việc, tham khảo theo số liệu kinh nghiệm của chuyên gia hoặc định mức dự toán của công trình tương tự.

2. Tính toán hao phí nhân công

Hao phí nhân công được xác định trên số lượng, cấp bậc công nhân trực tiếp theo cấp bậc bình quân (không bao gồm công nhân điều khiển máy và thiết bị thi công xây dựng) thực hiện để hoàn thành đơn vị khối lượng công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng theo một chu kỳ hoặc theo nhiều chu kỳ.

Mức hao phí nhân công được tính toán theo phương pháp sau:

2.1. Theo dây chuyền công nghệ tổ chức thi công

Mức hao phí nhân công cho một đơn vị khối lượng công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng được xác định theo tổ chức lao động trong dây chuyền công nghệ phù hợp với điều kiện, biện pháp thi công của công trình.

Công thức xác định mức hao phí nhân công như sau:

$$NC = \frac{T_{NC}}{Q} \times K_{cd} \quad (5.4)$$

Trong đó:

- NC: mức hao phí nhân công cho một đơn vị khối lượng công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng.

- T_{NC} : số ngày công cần thực hiện để hoàn thành khối lượng công tác,

công việc hoặc kết cấu xây dựng.

- K_{cd} : khối lượng cần thực hiện của công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng.

- K_{cd} : hệ số chuyển đổi sang định mức dự toán xây dựng. Hệ số này phụ thuộc vào nhóm công tác, công việc (đơn giản hay phức tạp theo dây chuyền công nghệ tổ chức thi công), yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, chu kỳ làm việc liên tục hoặc gián đoạn, khối lượng thực hiện công việc liên tục của công tác. $K_{cd} = 1,05 \div 1,3$ được xác định theo kinh nghiệm chuyên gia.

2.2. Theo số liệu thống kê của công trình đã và đang thực hiện có điều kiện, biện pháp thi công tương tự

Mức hao phí nhân công cho một đơn vị khối lượng công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng được tính toán trên cơ sở phân tích các số liệu tổng hợp, thống kê.

Mức hao phí nhân công được xác định theo công thức (5.4)

2.3. Theo số liệu khảo sát thực tế

Mức hao phí nhân công cho một đơn vị khối lượng của công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng được tính toán trên cơ sở số lượng công nhân từng khâu trong dây chuyền sản xuất và tổng số lượng công nhân trong cả dây chuyền theo số liệu khảo sát thực tế của công trình (theo thời gian, địa điểm, khối lượng thực hiện trong một hoặc nhiều chu kỳ...) và tham khảo các quy định về sử dụng công nhân.

Công thức xác định mức hao phí nhân công như sau:

$$NC = \Sigma (t_{dm}^g \times K_{cd}) \times K_{tgn} \quad (5.5)$$

- t_{dm}^g : là mức hao phí nhân công trực tiếp từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công việc của từng công đoạn hoặc theo dây chuyền công nghệ thi công cho một đơn vị khối lượng công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng cụ thể (giờ công).

- K_{cd} : được xác định theo công thức (5.4).

- $K_{tgn} = 1/8$: hệ số chuyển đổi từ định mức giờ công sang định mức ngày công.

2.4. Phương pháp kết hợp

Căn cứ điều kiện cụ thể, có thể kết hợp 3 phương pháp trên để xác định

hao phí nhân công cho công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng chưa có trong hệ thống định mức dự toán xây dựng được công bố.

3. Tính toán hao phí máy thi công

3.1. Xác định thành phần hao phí máy thi công

Thành phần hao phí máy thi công là những máy, thiết bị thi công được xác định theo thiết kế tổ chức thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng. Thành phần hao phí máy thi công bao gồm:

3.1.1. Máy thi công chính: là những máy thi công chiếm tỷ trọng chi phí lớn trong chi phí máy thi công trên đơn vị khối lượng công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng.

3.1.2. Máy khác: là những loại máy thi công có tỷ trọng chi phí nhỏ trong chi phí máy thi công trên đơn vị khối lượng công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng.

- Đơn vị tính được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với tổng chi phí của các loại máy và thiết bị thi công chính trong chi phí máy và thiết bị thi công.

3.2. Xác định mức hao phí máy và thiết bị thi công

Mức hao phí máy và thiết bị thi công là lượng hao phí cần thiết theo yêu cầu dây chuyền công nghệ tổ chức thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng của công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng.

Tính toán hao phí máy thi công chính

Công thức tổng quát xác định mức hao phí máy thi công chính như sau:

$$M = \frac{1}{Q_{CM}} \times K_{cd} \times K_{cs} \quad (5.6)$$

Trong đó:

- K_{cd} : hệ số chuyển đổi sang định mức dự toán xây dựng. Hệ số này phụ thuộc vào nhóm công tác, công việc (đơn giản hay phức tạp theo dây chuyền công nghệ tổ chức thi công), yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, chu kỳ làm việc liên tục hoặc gián đoạn, khối lượng thực hiện công việc liên tục của công tác. $K_{cd} = 1,05 \div 1,3$ được xác định theo kinh nghiệm chuyên gia.

- K_{cs} : hệ số sử dụng công suất là hệ số phản ánh việc sử dụng hiệu quả năng suất của tổ hợp máy trong dây chuyền liên hợp, hệ số này được tính toán theo năng suất máy thi công của các bước công việc và có sự điều chỉnh, phù hợp khi trong dây chuyền dùng loại máy có năng suất nhỏ nhất, $K_{cs} \geq 1$.

- Q_{CM} : định mức năng suất máy thi công trong một ca.

Định mức năng suất máy thi công được xác định theo phương pháp như sau:

3.2.1. Theo dây chuyền công nghệ tổ chức thi công

Định mức năng suất máy thi công xác định theo thông số kỹ thuật của từng máy trong dây chuyền công nghệ tổ chức thi công hoặc tham khảo năng suất máy thi công trong các tài liệu về sử dụng máy hoặc xác định theo công thức sau.

$$Q_{CM} = N_{LT} \times K_t \quad (5.7)$$

Trong đó:

- N_{LT} : năng suất lý thuyết trong một ca

- K_t : hệ số sử dụng thời gian trong một ca làm việc của máy thi công.

3.2.2. Theo số liệu thống kê của công trình đã và đang thực hiện có điều kiện, biện pháp thi công tương tự

Định mức năng suất máy thi công được xác định trên cơ sở phân tích số liệu thống kê, tổng hợp từ công trình cho một đơn vị tính để hoàn thành khối lượng công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng theo nhiều chu kỳ của dây chuyền công nghệ tổ chức thi công tương tự và được xác định theo công thức sau.

$$Q_{CM} = \frac{m_{TK}}{t_{CM}} \times K_{tgm} \quad (5.8)$$

Trong đó:

- m_{TK} : khối lượng công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng cần thực hiện theo số liệu thống kê, tổng hợp.

- t_{CM} : thời gian hoàn thành khối lượng công tác, tổng hợp, công việc hoặc kết cấu xây dựng theo số liệu thống kê, tổng hợp (giờ máy).

- $K_{tgm} = 1/8$: hệ số chuyển đổi từ định mức giờ máy sang định mức ca máy.

3.2.3. Theo số liệu khảo sát thực tế

Định mức năng suất máy thi công được tính toán theo số liệu khảo sát (theo thời gian, địa điểm, khối lượng thực hiện trong nhiều chu kỳ...) của từng loại máy hoặc tham khảo các quy định về năng suất kỹ thuật của máy và các quy định về sử dụng máy thi công và được xác định theo công thức sau:

$$Q_{CM} = \frac{m_{KS}}{t_{CM}} \times K_{tgm} \quad (5.9)$$

Trong đó:

- m_{KS} : khối lượng công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng cần thực hiện theo số liệu khảo sát thực tế.
- t_{CM} : thời gian hoàn thành khối lượng công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng theo số liệu khảo sát thực tế (giờ máy).
- $K_{tgm} = 1/8$: hệ số chuyển đổi từ định mức giờ máy sang định mức ca máy.

3.2.4. Phương pháp kết hợp

Căn cứ điều kiện cụ thể, có thể kết hợp 3 phương pháp trên để xác định hao phí máy thi công cho công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng chưa có trong hệ thống định mức dự toán xây dựng được công bố.

Xác định hao phí máy và thiết bị thi công khác

Đối với các loại máy và thiết bị thi công khác được định mức bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với tổng chi phí các loại máy chính định lượng trong định mức xây dựng và được xác định theo loại công việc theo kinh nghiệm của chuyên gia hoặc định mức dự toán công trình tương tự.

Bước 4. Lập các Tiết định mức trên cơ sở tổng hợp các hao phí về vật liệu, nhân công, máy thi công

Tập hợp các tiết định mức trên cơ sở tổng hợp các khoản mục hao phí về vật liệu, nhân công và máy thi công.

Mỗi tiết định mức gồm 2 phần:

1. Thành phần công việc: Thuyết minh rõ, đầy đủ nội dung các bước công việc theo thứ tự từ khâu chuẩn bị đến khi kết thúc hoàn thành công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng, bao gồm cả điều kiện và biện pháp thi công cụ thể.

2. Bảng định mức các khoản mục hao phí: Mô tả rõ tên, chủng loại,

quy cách vật liệu chính trong công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng, và các vật liệu khác; cấp bậc công nhân xây dựng bình quân; tên, công suất của các loại máy, thiết bị thi công chính và một số máy, thiết bị khác trong dây chuyền công nghệ thi công để thực hiện hoàn thành công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng.

Trong bảng định mức, hao phí vật liệu chính được tính bằng hiện vật, các vật liệu khác tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với chi phí vật liệu chính; hao phí nhân công tính bằng ngày công theo cấp bậc công nhân xây dựng bình quân; hao phí máy, thiết bị thi công chính được tính bằng số ca máy, các loại máy khác được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với chi phí của các loại máy, thiết bị thi công chính.

Các tiết định mức xây dựng mới được tập hợp theo nhóm, loại công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng và thực hiện mã hóa thống nhất.

II. XÁC ĐỊNH ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH điều chỉnh

Khi sử dụng định mức dự toán được công bố, định mức dự toán công trình tương tự nhưng do điều kiện thi công hoặc biện pháp thi công hoặc yêu cầu kỹ thuật của công trình hoặc cả ba yếu tố này có một hoặc một số thông số chưa phù hợp với quy định trong định mức dự toán được công bố, định mức dự toán của công trình tương tự thì điều chỉnh các thành phần hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công cho phù hợp với công trình theo các bước như sau:

Bước 1: Lập danh mục định mức dự toán cần điều chỉnh.

Bước 2: Phân tích, so sánh về yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công cụ thể với nội dung trong định mức dự toán được công bố.

Bước 3: điều chỉnh hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công

1. điều chỉnh hao phí vật liệu

- Đối với những loại vật liệu cấu thành nên sản phẩm theo yêu cầu thiết kế thì căn cứ quy định, tiêu chuẩn thiết kế của công trình để tính toán điều chỉnh.

- Đối với vật liệu phục vụ thi công thì điều chỉnh các yếu tố thành phần trong định mức dự toán công bố, định mức dự toán công trình tương tự theo

tính toán từ thiết kế biện pháp thi công hoặc theo kinh nghiệm của chuyên gia hoặc các tổ chức chuyên môn.

2. điều chỉnh hao phí nhân công

Điều chỉnh thành phần, hao phí nhân công căn cứ theo điều kiện tổ chức thi công của công trình hoặc theo kinh nghiệm của chuyên gia hoặc các tổ chức chuyên môn.

3. điều chỉnh hao phí máy thi công

Trường hợp thay đổi dây chuyền máy, thiết bị thi công theo điều kiện tổ chức của công trình khác với quy định trong định mức dự toán đã công bố, định mức dự toán công trình tương tự thì tính toán điều chỉnh mức hao phí theo điều kiện tổ chức thi công hoặc theo kinh nghiệm của chuyên gia hoặc các tổ chức chuyên môn.

Phụ lục số 6

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016
của Bộ Xây dựng)*

I. NỘI DUNG CHI PHÍ TRONG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi là *giá ca máy*) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy.

Giá ca máy được xác định theo công thức:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK} \text{ (đồng/ca)} \quad (6.1)$$

Trong đó:

- C_{CM} : giá ca máy (đồng/ca)
- C_{KH} : chi phí khấu hao (đồng/ca)
- C_{SC} : chi phí sửa chữa (đồng/ca)
- C_{NL} : chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)
- C_{NC} : chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)
- C_{CPK} : chi phí khác (đồng/ca)

II. XÁC ĐỊNH CÁC NỘI DUNG CHI PHÍ TRONG GIÁ CA MÁY

1. Xác định chi phí khấu hao

Trong quá trình sử dụng máy, máy bị hao mòn, giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của máy do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên.

Khấu hao máy là việc tính toán, và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của máy vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian trích khấu hao của máy để thu hồi vốn đầu tư máy. Khấu hao của máy được tính trong giá ca máy.

Chi phí khấu hao trong giá ca máy được xác định theo công thức:

$$C_{KH} = \frac{(G - G_{TH}) \times Đ_{KH}}{N_{CA}} \quad (6.2)$$

Trong đó:

- C_{KH} : chi phí khấu hao trong giá ca máy (đồng/ca)
- G : nguyên giá máy trước thuế (đồng)
- G_{TH} : giá trị thu hồi (đồng)
- $Đ_{KH}$: định mức khấu hao của máy (%/năm)
- N_{CA} : số ca làm việc của máy trong năm (ca/năm)

* Xác định nguyên giá của máy

+ Nguyên giá của máy để tính giá ca máy công trình, được xác định theo nguyên tắc phù hợp với mặt bằng giá máy trên thị trường của loại máy sử dụng để thi công xây dựng công trình.

+ Nguyên giá của máy là toàn bộ các chi phí để đầu tư mua máy tính đến thời điểm đưa máy vào trạng thái sẵn sàng sử dụng gồm giá mua máy (không kể chi phí cho vật tư, phụ tùng thay thế mua kèm theo), thuế nhập khẩu (nếu có), chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, chi phí lưu kho, chi phí lắp đặt (lần đầu tại 1 công trình), chi phí chuyển giao công nghệ (nếu có), chạy thử, các khoản chi phí hợp lệ khác có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư máy.

+ Nguyên giá để tính giá ca máy công trình được xác định theo báo giá của nhà cung cấp, theo hợp đồng mua bán máy và các chi phí khác liên quan để đưa máy vào trạng thái sẵn sàng hoạt động hoặc tham khảo nguyên giá máy từ các công trình tương tự đã và đang thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với mặt bằng giá máy trên thị trường tại thời điểm tính giá ca máy.

+ Nguyên giá của máy không bao gồm các chi phí như quy định tại khoản 2 Điều 26 Thông tư này và các chi phí như: chi phí lắp đặt, tháo dỡ trạm trộn bê tông xi măng, trạm trộn bê tông nhựa, cần trục di chuyển trên ray, cần trục tháp và các thiết bị, máy thi công xây dựng tương tự khác từ lần thứ 2 trở đi. Các chi phí này được xác định bằng cách lập dự toán và được tính vào chi phí hạng mục chung trong dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng.

* Giá trị thu hồi là giá trị phần còn lại của máy sau khi thanh lý. Giá trị

thu hồi được tính như sau:

+ Đối với máy có nguyên giá từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên giá trị thu hồi tính bằng 10% nguyên giá;

+ Không tính giá trị thu hồi với máy có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

* Xác định số ca làm việc của máy trong năm

Số ca làm việc của máy trong năm được xác định như sau:

+ Thu thập, tổng hợp các số liệu thống kê về thời gian sử dụng máy trong thực tế;

+ Xử lý số liệu thống kê về thời gian sử dụng máy đã thu thập, xác định số ca làm việc trong năm của máy theo số liệu thống kê đã được xử lý.

+ Bổ sung các yếu tố ảnh hưởng đến số ca làm việc của máy trong năm theo điều kiện cụ thể của công trình;

+ Xác định số ca làm việc của máy trong năm theo điều kiện cụ thể của công trình.

Trong quá trình xác định số ca làm việc của máy trong năm theo số liệu thống kê đã được xử lý có thể tham khảo số ca làm việc của các loại máy tương tự do Bộ Xây dựng công bố.

Hồ sơ số liệu về thời gian sử dụng máy gồm: nhật ký công trình, báo cáo thống kê định kỳ về thời gian sử dụng máy, các quy định và yêu cầu kỹ thuật về thời gian bảo dưỡng, sửa chữa máy, số liệu thống kê về thời tiết ảnh hưởng đến thời gian làm việc của máy,...

Định mức khấu hao của máy được xác định trên cơ sở:

- Hướng dẫn của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

- Định mức khấu hao của loại máy tương tự do Bộ Xây dựng công bố;

- Mức độ hao mòn của máy trong quá trình sử dụng máy theo điều kiện cụ thể của công trình.

2. Xác định chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa máy là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy.

Chi phí sửa chữa trong giá ca máy được xác định theo công thức:

$$C_{CS} = \frac{G \times Đ_{SC}}{N_{CA}} \quad (6.3)$$

Trong đó:

- C_{SC} : chi phí sửa chữa trong giá ca máy (đồng/ca)
- $Đ_{SC}$: định mức sửa chữa của máy (% năm)
- G : nguyên giá máy trước thuế (đồng)
- N_{CA} : số ca làm việc của máy trong năm (ca/năm)

Định mức sửa chữa cho một năm sử dụng máy được xác định trên cơ sở quy định về bảo dưỡng kỹ thuật, sửa chữa định kỳ, quy trình vận hành máy, chất lượng máy, điều kiện sử dụng máy và mặt bằng giá bảo dưỡng, sửa chữa máy trên thị trường.

Định mức sửa chữa của máy được xác định trên cơ sở:

- Ước tính tổng số các chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy tương ứng với tổng số ca máy định mức trong cả đời máy;
- Quy đổi tổng số chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy thành tỷ lệ phần trăm (%) so với nguyên giá máy;
- Phân bổ đều tỷ lệ % chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy theo số năm đời máy.
- Định mức sửa chữa của loại máy tương tự do Bộ Xây dựng công bố;

Trong chi phí sửa chữa máy chưa bao gồm chi phí thay thế các loại phụ tùng thuộc bộ phận công tác của máy có giá trị lớn mà sự hao mòn của chúng phụ thuộc chủ yếu tính chất của đối tượng công tác.

3. Xác định chi phí nhiên liệu, năng lượng

Nhiên liệu, năng lượng cho một ca làm việc của máy là xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén tiêu hao trong thời gian làm việc của máy để tạo ra động lực cho máy hoạt động gọi là nhiên liệu chính.

Các loại dầu mỡ bôi trơn, dầu truyền động,... gọi là nhiên liệu phụ trong một ca làm việc của máy được xác định bằng hệ số so với chi phí nhiên liệu chính.

Chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy được xác định theo công thức:

$$CNL = \sum_{i=1}^n \mathcal{D}_{NLi} \times G_{NLi} \times K_{pi} \quad (6.4)$$

Trong đó:

- C_{NL} : chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy (đồng/ca).
- $\mathcal{D}_{NL}$: định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng loại i của thời gian máy làm việc trong một ca.
- G_{NL} : giá nhiên liệu loại i .
- K_p : hệ số chi phí nhiên liệu phụ loại i .
- n : số loại nhiên liệu sử dụng trong một ca máy.

Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng trong một ca làm việc của máy được xác định theo nguyên tắc phù hợp với thời gian làm việc thực tế của máy trong ca, suất tiêu hao nhiên liệu, năng lượng của máy và điều kiện cụ thể của công trình hoặc theo loại máy tương tự do Bộ Xây dựng công bố;

Hệ số chi phí nhiên liệu phụ cho một ca máy làm việc có giá trị tùy theo từng loại máy và điều kiện cụ thể của công trình. Hệ số chi phí nhiên liệu phụ có giá trị trong khoảng như sau:

- Động cơ xăng: 1,01 đến 1,03
- Động cơ diesel: 1,02 đến 1,05
- Động cơ điện: 1,03 đến 1,07

Trường hợp xác định giá ca máy của các loại máy để thực hiện một số loại công tác (như khảo sát, thí nghiệm và một số loại công tác khác) mà chi phí nhiên liệu, năng lượng đã tính vào chi phí vật liệu trong đơn giá thì không tính trong giá ca máy.

Định mức tiêu hao nhiên liệu chính của các loại máy nhưng tham gia thực hiện các loại công tác có thời gian (số giờ) làm việc thực tế của máy trong ca khác nhau thì xây dựng các định mức tiêu hao nhiên liệu theo nguyên tắc phù hợp với số giờ thời gian làm việc thực tế của máy trong ca của từng loại công tác.

4. Xác định chi phí nhân công điều khiển

Chi phí nhân công điều khiển trong một ca làm việc của máy được xác định trên cơ sở quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc công nhân

điều khiển máy theo quy trình vận hành máy và các quy định về đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân cấp tỉnh.

Chi phí nhân công Điều khiển trong giá ca máy được xác định theo công thức:

$$C_{NC} = \sum_{i=1}^n N_i \times C_{TLi} \quad (6.5)$$

Trong đó:

- N: số lượng công nhân theo cấp bậc điều khiển máy loại i trong 1 ca máy.
- C_{TL} : đơn giá ngày công cấp bậc công nhân điều khiển máy loại i.
- n: số lượng, loại công nhân điều khiển máy trong 1 ca máy.

Số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc công nhân điều khiển máy xác định theo loại máy tương tự do Bộ Xây dựng công bố;

Trường hợp xác định giá ca máy của các loại máy để thực hiện một số loại công tác (như khảo sát, thí nghiệm và một số loại công tác khác) mà chi phí nhân công điều khiển máy đã tính vào chi phí nhân công trong đơn giá thì không tính chi phí nhân công điều khiển trong giá ca máy.

5. Xác định chi phí khác

Chi phí khác trong giá ca máy là các khoản chi phí cần thiết đảm bảo để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, gồm bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng; bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy; đăng kiểm các loại; di chuyển máy trong nội bộ công trình và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến quản lý máy và sử dụng máy tại công trình chưa được tính trong các nội dung chi phí khác trong giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng.

Chi phí khác trong giá ca máy được xác định theo công thức:

$$C_K = \frac{G \times G_K}{N_{CA}} \quad (6.6)$$

Trong đó:

- C_K : chi phí khác trong giá ca máy (đồng/ca).
- G_K : định mức chi phí khác của máy (% năm).
- G: nguyên giá máy trước thuế (đồng).

- N_{CA} : số ca làm việc của máy trong năm (ca/năm).

Định mức chi phí khác của máy được xác định trên cơ sở:

- Tổng hợp các khoản chi phí quản lý máy theo tài liệu thu thập được trong thực tế của loại máy cần tính.

- Rà soát để loại bỏ các khoản chi không hợp lý, bổ sung các khoản chi cần thiết nhưng chưa có do đặc thù của thời điểm phát sinh số liệu trong các tài liệu.

- Phân bổ chi phí cho từng máy, loại máy.

- Quy đổi giá trị khoản chi phí này theo tỷ lệ % so với giá tính khấu hao của máy.

- Phân bổ chi phí quản lý máy cho số năm đời máy.

- Định mức chi phí khác của loại máy tương tự do Bộ Xây dựng công bố;

Định mức chi phí khác của máy được xác định theo nguyên tắc phù hợp với từng loại máy, cỡ máy và điều kiện khai thác, sử dụng máy tương ứng với điều kiện cụ thể của công trình.

6. Xác định giá ca máy chờ đợi

Giá ca máy chờ đợi là giá ca máy của các loại máy đã được huy động đến công trình để thi công xây dựng công trình nhưng chưa có việc để làm nhưng không do lỗi của nhà thầu.

Giá ca máy chờ đợi gồm chi phí khấu hao (được tính 50% chi phí khấu hao), chi phí nhân công điều khiển (được tính 50% chi phí nhân công điều khiển) và chi phí khác của máy.

Phụ lục số 7

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016
của Bộ Xây dựng)*

I. TRÌNH TỰ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Việc xác định chỉ số giá xây dựng công trình được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1. Xác định thời điểm tính toán

1. Thời điểm được lựa chọn để tính toán các chỉ số giá xây dựng để công bố:

a) Thời điểm gốc được xác định theo công bố hiện hành của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và được cố định trong khoảng thời gian là 5 năm.

b) Thời điểm so sánh là các tháng, quý và năm công bố so với thời điểm gốc.

c) Khi có sự thay đổi về thời điểm gốc cần tính toán lại các năm đã công bố (theo năm) so với thời điểm gốc mới (tối thiểu là 1 năm trước thời điểm gốc mới).

2. Trường hợp xác định chỉ số giá xây dựng cho công trình cụ thể thì chủ đầu tư phải căn cứ vào tiến độ và các điều kiện thực hiện công việc để lựa chọn thời điểm gốc, thời điểm so sánh cho phù hợp.

Bước 2. Lập danh mục các loại công trình, lựa chọn các yếu tố chi phí đầu vào.

a) Việc lựa chọn số lượng và danh mục loại công trình theo loại hình công trình để công bố được căn cứ vào yêu cầu quản lý, các quy định về quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, quy định về phân loại, cấp công trình.

b) Khi xác định chỉ số giá xây dựng cho loại công trình thì phải lựa chọn, lập danh mục các công trình đại diện cho loại công trình đó. Số lượng công trình đại diện cho loại công trình được xác định tùy thuộc điều kiện cụ thể từng địa phương nhưng không ít hơn 3 công trình.

c) Trường hợp xác định chỉ số giá xây dựng cho một công trình cụ thể thì công trình đó là công trình đại diện.

d) Các yếu tố chi phí đầu vào đại diện là các chi phí về loại vật liệu, nhân công, máy thi công xây dựng chủ yếu cho công trình hoặc loại công trình. Việc lựa chọn loại vật liệu, nhân công, máy thi công xây dựng chủ yếu để tính toán chỉ số giá xây dựng được xác định theo nguyên tắc chi phí cho loại vật liệu, nhân công, máy thi công xây dựng chủ yếu đó phải chiếm tỷ trọng lớn (trên 80%) trong chi phí về vật liệu, nhân công, máy thi công xây dựng tương ứng của công trình.

Bước 3. Thu thập và xử lý số liệu, dữ liệu tính toán.

a) Yêu cầu về thu thập số liệu, dữ liệu để xác định cơ cấu chi phí:

- Số liệu về chi phí đầu tư xây dựng công trình như tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành (nếu có) đã được phê duyệt bao gồm chi tiết các khoản mục chi phí;

- Các chế độ, chính sách, quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, sử dụng vật liệu, lao động, máy và thiết bị thi công và các chi phí khác có liên quan ở thời điểm tính toán.

b) Các yêu cầu về thông tin giá thị trường của các yếu tố đầu vào:

- Giá vật liệu xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại điểm 2.1 mục 2 phần I Phụ lục số 4 Thông tư này. Danh mục vật liệu đưa vào tính chỉ số giá xây dựng phải được thống nhất về chủng loại, quy cách, xuất xứ.

- Giá nhân công xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại điểm 2.2 mục 2 phần I Phụ lục số 4 Thông tư này

- Giá ca máy thi công xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại điểm 2.1 mục 2 phần I Phụ lục số 4 Thông tư này. Danh mục máy và thiết bị thi công sử dụng để tính chỉ số giá xây dựng phải được thống nhất về chủng loại, công suất và xuất xứ.

c) Xử lý số liệu tính toán chỉ số giá xây dựng:

- Đối với các số liệu, dữ liệu để xác định cơ cấu chi phí:

- + Việc xử lý số liệu, dữ liệu thu thập được bao gồm các công việc rà soát, kiểm tra, hiệu chỉnh lại số liệu, dữ liệu và cơ cấu dự toán chi phí. Số liệu về cơ cấu dự toán chi phí cần phải được quy đổi theo cơ cấu dự toán quy định tại thời điểm gốc.

- + Các số liệu về tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành (nếu có) phải được quy đổi về mặt

bằng chi phí ở thời điểm gốc.

- Đối với các thông tin về giá cả các yếu tố đầu vào: các số liệu, dữ liệu thu thập về giá cả các yếu tố đầu vào cần phải được kiểm tra, rà soát, hiệu chỉnh, cụ thể:

+ Giá các loại vật liệu xây dựng đầu vào được kiểm tra về sự phù hợp của chủng loại, quy cách, nhãn mác.

+ Giá các loại nhân công đầu vào được kiểm tra về sự phù hợp với loại cấp bậc công nhân thực hiện công việc.

+ Giá ca máy của các loại máy và thiết bị thi công đầu vào được kiểm tra sự phù hợp về chủng loại, công suất, xuất xứ.

Bước 4. Xác định chỉ số giá xây dựng.

4.1. Xác định các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí

4.1.1. *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* (K_{VL}) được xác định bằng tổng các tích của tỷ trọng chi phí từng loại vật liệu chủ yếu nhân với chỉ số giá loại vật liệu chủ yếu tương ứng đó. Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình tại thời điểm so sánh như sau:

$$K_{VL} = \sum_{j=1}^m P_{vlj} \times K_{VLj} \quad (7.1)$$

Trong đó:

- P_{vlj} : tỷ trọng chi phí bình quân của loại vật liệu xây dựng chủ yếu thứ j trong tổng chi phí các loại vật liệu xây dựng chủ yếu của các công trình đại diện;

- K_{VLj} : chỉ số giá loại vật liệu xây dựng thứ j;

- m: số loại vật liệu xây dựng chủ yếu.

Tỷ trọng chi phí bình quân (P_{vlj}) của loại vật liệu xây dựng chủ yếu thứ j trong tổng chi phí các loại vật liệu chủ yếu bằng bình quân các tỷ trọng chi phí loại vật liệu xây dựng chủ yếu thứ j của các công trình đại diện.

Tổng các tỷ trọng chi phí loại vật liệu xây dựng chủ yếu bằng 1.

Tỷ trọng chi phí của từng loại vật liệu xây dựng chủ yếu thứ j của từng công trình đại diện được tính bằng tỷ số giữa chi phí loại vật liệu chủ yếu thứ j so với tổng chi phí các loại vật liệu chủ yếu trong chi phí trực tiếp của công trình đại diện đó, được xác định như sau:

$$P_{vlj}^i = \frac{G_{vlj}^i}{\sum_{j=1}^m G_{vlj}^i} \quad (7.2)$$

Trong đó:

- P_{vlj}^i : tỷ trọng chi phí loại vật liệu xây dựng chủ yếu thứ j của công trình đại diện i;
- G_{vlj}^i : chi phí loại vật liệu xây dựng chủ yếu thứ j của công trình đại diện thứ i.

Các loại vật liệu xây dựng chủ yếu được quy định bao gồm: Xi măng, cát xây dựng, đá xây dựng, gỗ xây dựng, gạch xây, gạch ốp lát, thép xây dựng, vật liệu bao che, vật liệu điện, vật liệu nước, nhựa đường, vật liệu hoàn thiện.

Tùy theo đặc điểm, tính chất cụ thể của từng công trình xây dựng, loại vật liệu xây dựng chủ yếu có thể bổ sung để tính toán cho phù hợp.

Chỉ số giá loại vật liệu xây dựng (K_{VLj}) được tính bằng bình quân các chỉ số giá của các loại vật liệu xây dựng có trong nhóm vật liệu đó.

Chỉ số giá của từng loại vật liệu trong nhóm được xác định bằng tỷ số giữa giá bình quân đến hiện trường của loại vật liệu xây dựng đó tại thời điểm so sánh so với thời điểm gốc.

4.1.2. *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* (K_{NC}) xác định bằng bình quân các chỉ số giá nhân công xây dựng của các loại bậc thợ chủ yếu của công trình hoặc loại công trình.

Tùy theo đặc điểm, tính chất cụ thể của từng công trình, loại công trình xây dựng để lựa chọn loại bậc thợ nhân công chủ yếu phục vụ tính toán chỉ số giá nhân công xây dựng công trình cho phù hợp.

Giá nhân công xây dựng được xác định trên cơ sở đơn giá nhân công sử dụng trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố tại thời điểm tính toán, phù hợp với mặt bằng giá nhân công thị trường.

Chỉ số giá nhân công xây dựng của từng loại bậc thợ chủ yếu xác định bằng tỷ số giữa đơn giá ngày công của công nhân xây dựng tại thời điểm so sánh với thời điểm gốc.

4.1.3. *Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* (K_{MTC}) được xác

định bằng tổng các tích của tỷ trọng chi phí của từng loại máy thi công xây dựng chủ yếu nhân với chỉ số giá của loại máy thi công xây dựng chủ yếu đó, cụ thể như sau:

$$K_{MTC} = \sum_{k=1}^f P_{MK} \times K_{MK} \quad (7.3)$$

Trong đó:

- P_{MK} : tỷ trọng chi phí của máy thi công xây dựng chủ yếu thứ k trong tổng chi phí các máy thi công xây dựng chủ yếu của các công trình đại diện;

- K_{MK} : chỉ số giá của máy thi công xây dựng chủ yếu thứ k

- f: số máy thi công xây dựng chủ yếu.

Tổng các tỷ trọng chi phí máy thi công xây dựng chủ yếu bằng 1.

Tỷ trọng chi phí của từng máy thi công xây dựng chủ yếu của từng công trình đại diện được tính bằng tỷ số giữa chi phí máy thi công xây dựng chủ yếu đó so với tổng chi phí các máy thi công xây dựng chủ yếu trong chi phí trực tiếp của công trình đại diện. Công thức xác định như sau:

$$P_{MK}^i = \frac{G_{MK}^i}{\sum_{k=1}^f G_{MK}^i} \quad (7.4)$$

Trong đó:

- P_{MK}^i : tỷ trọng chi phí máy thi công xây dựng chủ yếu thứ k của công trình đại diện thứ i;

- G_{MK}^i : chi phí máy thi công xây dựng chủ yếu thứ k của công trình đại diện thứ i.

Các máy thi công xây dựng chủ yếu được quy định bao gồm: máy làm đất, máy vận chuyển, máy nâng hạ, máy phục vụ công tác bê tông, máy gia công kim loại, máy phục vụ công tác cọc, máy đào hầm, máy làm đường.

Tùy theo đặc điểm, tính chất cụ thể của từng công trình xây dựng, các máy thi công xây dựng chủ yếu có thể bổ sung để tính toán cho phù hợp.

Chỉ số giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng chủ yếu được xác định bằng tỷ số giữa giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng của loại máy và thiết bị thi công đó tại thời điểm so sánh so với thời điểm gốc.

4.2. Xác định các chỉ số giá xây dựng theo cơ cấu chi phí

4.2.1. *Chỉ số giá phần xây dựng* (I_{XD}) xác định bằng tích của chỉ số giá phần chi phí trực tiếp nhân với hệ số liên quan đến các khoản mục chi phí còn lại tính trên thành phần chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công trong chi phí xây dựng.

$$I_{XD} = I_{TT} \times H \quad (7.5)$$

Trong đó:

- I_{TT} : chỉ số giá phần chi phí trực tiếp trong chi phí xây dựng của công trình đại diện;

- H : hệ số các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng gồm chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng được tính trên chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công trong chi phí xây dựng của công trình đại diện.

Chỉ số giá phần chi phí trực tiếp (I_{TT}) được xác định bằng tổng các tích của tỷ trọng bình quân của chi phí vật liệu xây dựng, nhân công, máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp với các chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công xây dựng tương ứng, được xác định theo công thức sau:

$$I_{TT} = P_{VL} \times K_{VL} + P_{NC} \times K_{NC} + P_{MTC} \times K_{MTC} \quad (7.6)$$

Trong đó: P_{VL} , P_{NC} , P_{MTC} - Tỷ trọng bình quân của chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của các công trình đại diện;

Tổng các tỷ trọng bình quân nói trên bằng 1.

K_{VL} , K_{NC} , K_{MTC} : chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, nhân công xây dựng công trình, máy thi công xây dựng công trình trong chi phí trực tiếp của các công trình đại diện.

Cách xác định các thành phần của công thức (7.6) như sau:

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, nhân công xây dựng công trình, máy thi công xây dựng công trình (K_{VL} , K_{NC} , K_{MTC}) xác định theo hướng dẫn tại mục 4.1 nêu trên.

- Tỷ trọng bình quân của chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp (P_{VL} , P_{NC} , P_{MTC}) được xác định như sau:

Tỷ trọng bình quân của chi phí vật liệu (P_{VL}), *nhân công* (P_{NC}), *máy thi công xây dựng* (P_{MTC}) được xác định bằng bình quân của các tỷ trọng chi

phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng của các công trình đại diện lựa chọn.

Tỷ trọng chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công xây dựng của từng công trình đại diện bằng tỷ số giữa chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng so với tổng các chi phí này của công trình đại diện đó. Công thức xác định như sau:

$$P_{VLi} = \frac{G_{VLi}}{G_{TTi}} \quad (7.7)$$

$$P_{NCi} = \frac{G_{NCi}}{G_{TTi}} \quad (7.8)$$

$$P_{MTCi} = \frac{G_{MTCi}}{G_{TTi}} \quad (7.9)$$

Trong đó:

- P_{VLi} , P_{NCi} , P_{MTCi} : tỷ trọng chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công xây dựng của công trình đại diện thứ i;

- G_{VLi} , G_{NCi} , G_{MTCi} : chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của công trình đại diện thứ i;

- G_{TTi} : tổng của chi phí vật liệu, nhân công và máy thi công xây dựng của công trình đại diện thứ i.

Chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng được xác định căn cứ vào khối lượng công tác xây dựng thực hiện, các định mức, đơn giá xây dựng công trình, công bố giá vật liệu, giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công.

Hệ số liên quan đến các khoản mục chi phí còn lại (H) trong chi phí xây dựng được xác định bằng tỷ số của tổng tích các hệ số khoản mục tính trên vật liệu, nhân công, máy thi công nhân với tỷ trọng chi phí tương ứng tại thời điểm so sánh và tổng tích của hệ số đó với tỷ trọng chi phí của chúng tại thời điểm gốc.

Hệ số H có thể được xác định như sau:

$$H = \frac{HS_{VL}^M P_{VL}^M + HS_{NC}^M P_{NC}^M + HS_M^M P_{MTC}^M}{HS_{VL}^C P_{VL}^C + HS_{NC}^C P_{NC}^C + HS_M^C P_{MTC}^C} \quad (7.10)$$

Trong đó:

- $HS_{VL}^M, HS_{NC}^M, HS_M^M$: hệ số các khoản mục chi phí còn lại (chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng) trong chi phí xây dựng được tính trên chi phí VL, NC, MTC tại thời điểm so sánh;

- $HS_{VL}^C, HS_{NC}^C, HS_M^C$: hệ số các khoản mục chi phí còn lại (chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng) trong chi phí xây dựng được tính trên chi phí VL, NC, MTC tại thời điểm gốc;

- $P_{VL}^M, P_{NC}^M, P_{MTC}^M$: tỷ trọng chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công tại thời điểm so sánh.

Tỷ trọng chi phí của từng loại chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công trong chi phí trực tiếp tại thời điểm so sánh xác định bằng tỷ trọng chi phí tương ứng tại thời điểm gốc nhân với chỉ số giá của nó chia cho chỉ số giá phân chi phí trực tiếp.

$$P_{VL}^M = \frac{P_{VL} K_{VL}}{I_{TT}} \quad (7.11)$$

$$P_{NC}^M = \frac{P_{NC} K_{VL}}{I_{TT}} \quad (7.12)$$

$$P_{MTC}^M = \frac{P_{MTC} K_{VL}}{I_{TT}} \quad (7.13)$$

Hệ số liên quan đến các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng gồm: chi phí chung, chi phí thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng tính trên chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được xác định căn cứ vào hướng dẫn việc lập dự toán chi phí xây dựng ban hành tại thời điểm gốc và thời điểm so sánh và loại công trình.

4.2.2. *Chỉ số giá phần thiết bị công trình (I_{TB})* được xác định bằng tổng các tích của tỷ trọng bình quân chi phí mua sắm thiết bị chủ yếu, chi phí lắp đặt và thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị chủ yếu đó (nếu có) nhân với hệ số biến động các chi phí tương ứng nói trên của các công trình đại diện lựa chọn.

$$I_{TB} = P_{STB} \times K_{STB} + P_{LB} \times K_{LB} \quad (7.14)$$

Trong đó:

- P_{STB}, P_{LB} : tỷ trọng bình quân chi phí mua sắm thiết bị chủ yếu, chi phí lắp đặt và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị chủ yếu đó (nếu có) của các công trình đại diện lựa chọn;

- K_{STB} , K_{LB} : hệ số biến động chi phí mua sắm thiết bị chủ yếu, hệ số biến động chi phí lắp đặt và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị chủ yếu đó (nếu có) của các công trình đại diện lựa chọn.

Hệ số biến động chi phí mua sắm thiết bị chủ yếu được xác định bằng tỷ số giữa chi phí mua sắm thiết bị bình quân tại thời điểm so sánh với thời điểm gốc.

Giá thiết bị xác định theo phương pháp điều tra, thống kê số liệu giá cả của những loại thiết bị chủ yếu có số lượng lớn, giá cả cao và biến động nhiều trên thị trường, hoặc có thể xác định trên cơ sở tham khảo mức độ trượt giá thiết bị, hoặc tính theo yếu tố trượt giá của cơ cấu sản xuất thiết bị.

Các loại thiết bị chủ yếu là những loại thiết bị có tỷ trọng chi phí lớn trong chi phí mua sắm thiết bị. Ví dụ đối với các công trình xây dựng dân dụng: hệ thống thang máy, hệ thống điều hòa v.v...; đối với các công trình xây dựng công nghiệp: dây chuyền công nghệ sản xuất chính v.v.

Hệ số biến động chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị (nếu có) xác định như đối với chỉ số giá phần xây dựng.

4.2.3. *Chỉ số giá phần chi phí khác (I_{CPK})* được xác định bằng tổng các tích của tỷ trọng bình quân các khoản mục chi phí chủ yếu trong chi phí khác của các công trình đại diện nhân với hệ số biến động các khoản mục chi phí tương ứng, được xác định theo công thức sau:

$$I_{CPK} = \sum_{s=1}^e P_{KMKs} \times K_{KMKs} \quad (7.15)$$

Trong đó:

- P_{KMKs} : tỷ trọng bình quân của khoản mục chi phí chủ yếu thứ s trong tổng chi phí các khoản mục chủ yếu thuộc phần chi phí khác của các công trình đại diện;

- K_{KMKs} : hệ số biến động chi phí của khoản mục chi phí chủ yếu thứ s trong chi phí khác của các công trình đại diện;

- e: số khoản mục chi phí chủ yếu thuộc chi phí khác của các công trình đại diện.

Các khoản mục chi phí chủ yếu trong chi phí khác của công trình đại diện là những khoản mục chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí khác của công trình đại diện, ví dụ đối với công trình xây dựng dân dụng, những khoản mục chi phí chủ yếu trong chi phí khác như chi phí khảo sát xây

dựng, chi phí thiết kế xây dựng, chi phí lập dự án đầu tư xây dựng công trình, chi phí quản lý dự án,...

Đối với những khoản mục chi phí chiếm tỷ trọng < 1,5% trong tổng chi phí khác của công trình đại diện thì có thể không sử dụng để tính.

Đối với một số khoản mục chi phí khác tính trên chi phí xây dựng hoặc chi phí thiết bị thì các hệ số biến động của chúng được lấy bằng chỉ số giá phần xây dựng hoặc chỉ số giá phần thiết bị tương ứng.

Đối với một số khoản mục chi phí khác tính trên tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị thì các hệ số biến động của chúng được lấy bằng bình quân của chỉ số giá phần xây dựng và chỉ số giá phần thiết bị.

4.3. Xác định chỉ số giá xây dựng công trình

Chỉ số giá xây dựng công trình được xác định bằng tổng các tích của tỷ trọng bình quân của chi phí xây dựng, thiết bị, chi phí khác với các chỉ số giá phần xây dựng, phần thiết bị, phần chi phí khác tương ứng của các công trình đại diện lựa chọn.

Chỉ số giá xây dựng công trình (I) được tính theo công thức sau:

$$I = P_{XD} I_{XD} + P_{TB} I_{TB} + P_{CPK} I_{CPK} \quad (7.16)$$

Trong đó:

- P_{XD} , P_{TB} , P_{CPK} : tỷ trọng bình quân của chi phí xây dựng, thiết bị, chi phí khác của các công trình đại diện lựa chọn; Tổng các tỷ trọng bình quân nói trên bằng 1.

- I_{XD} , I_{TB} , I_{CPK} : chỉ số giá phần xây dựng, phần thiết bị, phần chi phí khác của công trình đại diện lựa chọn.

Cách xác định các thành phần của công thức (7.16) như sau:

- Chỉ số giá phần xây dựng, phần thiết bị, phần chi phí khác (I_{XD} , I_{TB} , I_{CPK}) xác định theo hướng dẫn tại điểm 4.2 Phụ lục này.

- Tỷ trọng bình quân của chi phí xây dựng, thiết bị, chi phí khác (P_{XD} , P_{TB} , P_{CPK}) được xác định như sau:

Tỷ trọng bình quân của chi phí xây dựng (P_{XD}), chi phí thiết bị (P_{TB}), chi phí khác (P_{CPK}) được xác định bằng bình quân số học của các tỷ trọng chi phí xây dựng, tỷ trọng chi phí thiết bị, tỷ trọng chi phí khác tương ứng của các công trình đại diện trong loại công trình.

Tỷ trọng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí khác của từng công

trình đại diện bằng tỷ số giữa chi phí xây dựng, thiết bị, chi phí khác của công trình đại diện đó so với tổng các chi phí này của công trình. Công thức xác định như sau:

$$P_{XDi} = \frac{G_{XDi}}{G_{XDCTi}} \quad (7.17)$$

$$P_{TBi} = \frac{G_{TBi}}{G_{XDCTi}} \quad (7.18)$$

$$P_{CPKi} = \frac{G_{CPKi}}{G_{XDCTi}} \quad (7.19)$$

Trong đó:

- P_{XDi} , P_{TBi} , P_{CPKi} : tỷ trọng chi phí xây dựng, thiết bị, chi phí khác so với tổng các chi phí này của công trình đại diện thứ i;

- G_{XDi} , G_{TBi} , G_{CPKi} : chi phí xây dựng, thiết bị, chi phí khác của công trình đại diện thứ i;

- G_{XDCTi} : tổng các chi phí xây dựng, thiết bị và chi phí khác của công trình đại diện thứ i.

Các số liệu về chi phí xây dựng, chi phí thiết bị và chi phí khác của các công trình đại diện lựa chọn được xác định từ các số liệu thống kê thu thập.

II. CÁC BIỂU MẪU CÔNG BỐ CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG (TỈNH, THÀNH PHỐ)

Bảng 7.1: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng (quý, năm) so với	
		Năm gốc 20....	Tháng (quý, năm) trước
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở		
1.2	Công trình công cộng		
...	...		
2	Công trình công nghiệp		

2.1	Công trình năng lượng		
2.2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng		
...			
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
3.1	Công trình cấp nước		
3.2	Công trình thoát nước		
...			
4	Công trình giao thông		
4.1	Công trình đường bộ		
4.2	Công trình cầu		
....	...		
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
5.1	Công trình thủy lợi		
5.2			

Bảng 7.2: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng (quý, năm) so với	
		Năm gốc 20....	Tháng (quý, năm) trước
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở		
1.2	Công trình công cộng		
...			
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Công trình năng lượng		
2.2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng		

...	...		
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
3.1	Công trình cấp nước		
3.2	Công trình thoát nước		
...			
4	Công trình giao thông		
4.1	Công trình đường bộ		
4.2	Công trình cầu		
....	...		
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
5.1	Công trình thủy lợi		
5.2			

Bảng 7.3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng (quý, năm) so với					
		Năm gốc 20....			Tháng (quý, năm) trước		
		<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy TC</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy TC</i>
1	Công trình dân dụng						
1.1	Công trình nhà ở						
1.2	Công trình công cộng						
...							
2	Công trình công nghiệp						
2.1	Công trình năng lượng						
2.2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng						
...	...						

3	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
3.1	Công trình cấp nước						
3.2	Công trình thoát nước						
...	...						
4	Công trình giao thông						
4.1	Công trình đường bộ						
4.2	Công trình cầu						
...	...						
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
5.1	Công trình thủy lợi						
5.2							

Bảng 7.4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng (quý, năm) so với	
		Năm gốc 20....	Tháng (quý, năm) trước
1	Xi măng		
2	Cát xây dựng		
3	Đá xây dựng		
4	Gạch xây		
5	Gỗ xây dựng		
6	Thép xây dựng		
7	Nhựa đường		
8	Gạch lát		
9	Vật liệu tấm lợp, bao che		
10	Kính xây dựng		
11	Sơn và vật liệu sơn		
12	Vật tư ngành điện		
13	Vật tư, đường ống nước		
...			

Phụ lục số 8

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH/ THẨM TRA/ TƯ VẤN XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016
của Bộ Xây dựng)

I. BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH/THẨM TRA TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Báo cáo kết quả thẩm định/thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng được
tổng hợp như mẫu 8.1 sau đây.

Mẫu 8.1. Báo cáo kết quả thẩm định / thẩm tra tổng mức đầu tư xây
dựng

ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH /
THẨM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Số hiệu văn bản)

V/v: thẩm định / thẩm tra tổng
mức đầu tư

..., ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH / THẨM TRA TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án:

Địa điểm:

Kính gửi:

Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo phân
cấp hoặc cơ quan chuyên môn thuộc người quyết định đầu tư (*đối với đơn
vị thẩm định*) hoặc theo đề nghị của (người quyết định đầu tư / chủ đầu tư)
(*đối với đơn vị tư vấn thẩm tra*) về việc thẩm định / thẩm tra tổng mức đầu
tư xây dựng (tên dự án). Sau khi nghiên cứu hồ sơ (tên cơ quan, đơn vị
thẩm định / thẩm tra) có ý kiến như sau:

1. Khái quát về dự án

- Tên dự án, công trình; địa điểm xây dựng, quy mô,... công trình;
- Chủ đầu tư; các đơn vị tư vấn khảo sát, lập dự án,...;
- Quá trình thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư.

2. Các cơ sở pháp lý và tài liệu sử dụng trong thẩm định/thẩm tra

- Luật xây dựng;
- Nghị định về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Các văn bản khác của nhà nước, của các Bộ, ngành, địa phương...;
- Các hồ sơ, tài liệu của dự án đầu tư gồm...

3. Nhận xét về chất lượng hồ sơ tổng mức đầu tư xây dựng

- Nhận xét về phương pháp lập tổng mức đầu tư xây dựng được lựa chọn tính toán;
- Nhận xét về các cơ sở để xác định các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư;
- Kết luận về đủ hay không đủ điều kiện thẩm định / thẩm tra.

4. Nguyên tắc thẩm định/thẩm tra

- Sự phù hợp của phương pháp xác định tổng mức đầu tư xây dựng với đặc điểm, tính chất, yêu cầu kỹ thuật, công nghệ của dự án;
- Kiểm tra sự đầy đủ của các khối lượng sử dụng để xác định tổng mức đầu tư xây dựng; sự hợp lý, phù hợp với quy định, hướng dẫn của nhà nước đối với các chi phí sử dụng để tính toán, xác định các chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng;
- Xác định giá trị tổng mức đầu tư xây dựng sau khi thực hiện thẩm định/thẩm tra. Phân tích nguyên nhân tăng, giảm và đánh giá việc bảo đảm hiệu quả đầu tư của dự án theo giá trị tổng mức đầu tư xây dựng xác định sau thẩm định/thẩm tra.

5. Kết quả thẩm định/thẩm tra

Dựa vào các căn cứ và nguyên tắc nêu trên thì giá trị tổng mức đầu tư xây dựng (tên dự án) sau thẩm định/thẩm tra như sau:

Đơn vị tính:...

TT	Nội dung chi phí	Giá trị đề nghị thẩm định/thẩm tra	Giá trị thẩm định/thẩm tra	Tăng, giảm
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư			

2	Chi phí xây dựng			
3	Chi phí thiết bị			
4	Chi phí quản lý dự án			
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			
6	Chi phí khác			
7	Chi phí dự phòng			
	Tổng cộng			

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

6. Nguyên nhân tăng, giảm và đánh giá việc bảo đảm hiệu quả đầu tư của dự án:

6.1 Nêu và phân tích nguyên nhân tăng, giảm đối với những nội dung chi phí tăng, giảm chủ yếu.

6.2 Đánh giá việc bảo đảm hiệu quả đầu tư của dự án theo các chỉ tiêu trên cơ sở giá trị tổng mức đầu tư xây dựng được thẩm định/thẩm tra.

7. Kết luận và kiến nghị

NGƯỜI THẨM ĐỊNH/THẨM TRA

- (ký, họ tên)

- (ký, họ tên)

- (ký, họ tên)

- ...

Nơi nhận

-

-

-

-

NGƯỜI CHỦ TRÌ

(ký, họ tên)

Chúng tôi hành nghề định giá XD
hạng ..., số ...

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ THẨM
ĐỊNH/THẨM TRA**

(ký tên, đóng dấu)

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH/THẨM TRA DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Báo cáo kết quả thẩm định / thẩm tra dự toán xây dựng công trình được tổng hợp như mẫu 8.2 sau đây.

Mẫu 8.2. Báo cáo kết quả thẩm định/ thẩm tra dự toán xây dựng công trình

ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH/
THẨM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Số hiệu văn bản)

V/v: thẩm định / thẩm
tra dự toán công trình

..., ngày ... tháng ... năm

.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH / THẨM TRA DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Công trình:

Địa điểm:

Kính gửi:

Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo phân cấp hoặc cơ quan chuyên môn thuộc người quyết định đầu tư (*đối với đơn vị thẩm định*) hoặc theo đề nghị của chủ đầu tư hoặc theo hợp đồng (số hiệu hợp đồng) (*đối với đơn vị tư vấn thẩm tra*) về việc thẩm định / thẩm tra dự toán xây dựng công trình (tên công trình). Sau khi nghiên cứu hồ sơ (tên cơ quan, đơn vị thẩm định / thẩm tra) có ý kiến như sau:

1. Căn cứ thẩm định / thẩm tra

- Nghị định về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Các văn bản khác có liên quan của nhà nước, của các Bộ, ngành, địa phương...;
- Các hồ sơ, tài liệu về dự án đầu tư, thiết kế, dự toán xây dựng công trình gồm...

2. Giới thiệu chung về công trình

- Tên công trình;
- Chủ đầu tư;
- Các đơn vị tư vấn lập thiết kế, lập dự toán công trình;

3. Nhận xét về chất lượng hồ sơ dự toán xây dựng công trình

- Nhận xét phương pháp lập dự toán được lựa chọn;
- Nhận xét về các cơ sở để xác định các khoản mục chi phí trong dự toán xây dựng công trình;
- Kết luận về đủ hay không đủ điều kiện thẩm định / thẩm tra.

4. Nguyên tắc thẩm định/thẩm tra

- Kiểm tra sự phù hợp khối lượng công tác xây dựng, chủng loại và số lượng thiết bị trong dự toán so với khối lượng, chủng loại và số lượng thiết bị tính toán từ thiết kế xây dựng, công nghệ;
- Kiểm tra tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng, vận dụng định mức dự toán, giá xây dựng của công trình và quy định khác có liên quan trong việc xác định các khoản mục chi phí của dự toán xây dựng công trình;
- Xác định giá trị dự toán xây dựng công trình sau thẩm định/thẩm tra và kiến nghị giá trị dự toán xây dựng đề cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt. Đánh giá mức độ tăng, giảm của các khoản mục chi phí, phân tích nguyên nhân tăng, giảm so với giá trị dự toán xây dựng công trình đề nghị thẩm định/thẩm tra.

5. Kết quả thẩm định / thẩm tra

Theo các căn cứ và nguyên tắc nêu trên thì giá trị dự toán xây dựng công trình sau thẩm định / thẩm tra như sau:

Đơn vị tính:...

Stt	Nội dung chi phí	Giá trị đề nghị thẩm định/thẩm tra	Giá trị thẩm định/thẩm tra	Tăng, giảm
1	Chi phí xây dựng			
2	Chi phí thiết bị			
3	Chi phí quản lý dự án			
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			

5	Chi phí khác			
6	Chi phí dự phòng			
	Tổng cộng			

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

6. Nguyên nhân tăng, giảm:

(Nêu và phân tích nguyên nhân tăng, giảm đối với những nội dung chi phí tăng, giảm chủ yếu).

7. Kết luận và kiến nghị

NGƯỜI THẨM ĐỊNH/THẨM TRA

- (ký, họ tên)
- (ký, họ tên)
- (ký, họ tên)
- ...

NGƯỜI CHỦ TRÌ

(ký, họ tên)
 Chứng chỉ hành nghề định giá XD
 hạng ..., số ...

Nơi nhận

-
-
-
-

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ THẨM
 ĐỊNH / THẨM TRA**
 (ký tên, đóng dấu)

III. BÁO CÁO THẨM TRA DỰ TOÁN GÓI THẦU XÂY DỰNG

Báo cáo kết quả thẩm tra dự toán gói thầu xây dựng được tổng hợp như mẫu 8.3 sau đây.

Mẫu 8.3. Báo cáo kết quả thẩm tra dự toán gói thầu xây dựng

ĐƠN VỊ THẨM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Số hiệu văn bản)

V/v: / thẩm tra dự
 toán gói thầu xây dựng

.....

..., ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM TRA DỰ TOÁN GÓI THẦU XÂY DỰNG

Gói thầu:

Công trình:

Địa điểm:

Kính gửi:

Theo đề nghị của (chủ đầu tư) hoặc theo hợp đồng (số hiệu hợp đồng) về việc thẩm tra dự toán gói thầu xây dựng (tên gói thầu xây dựng). Sau khi nghiên cứu hồ sơ (tên đơn vị thẩm tra) có ý kiến như sau:

1. Căn cứ thẩm tra

- Nghị định về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Các văn bản khác có liên quan của nhà nước, của các Bộ, ngành, địa phương...;
- Các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến gói thầu gồm...

2. Giới thiệu chung về gói thầu xây dựng

- Tên gói thầu;
- Tên công trình;
- Chủ đầu tư;
- Các đơn vị tư vấn lập thiết kế, lập dự toán gói thầu xây dựng;

3. Nhận xét về chất lượng hồ sơ dự toán gói thầu xây dựng

- Nhận xét phương pháp xác định dự toán gói thầu xây dựng được lựa chọn;
- Nhận xét về các cơ sở để xác định các khoản mục chi phí trong trong dự toán gói thầu xây dựng;
- Kết luận về đủ hay không đủ điều kiện thẩm tra.

4. Nguyên tắc thẩm tra

- Theo nội dung cơ cấu và kiểm tra phương pháp xác định các khoản mục chi phí của loại gói thầu xây dựng tại phần II Phụ lục số 2 của Thông tư này.

- Về giá trị dự toán gói thầu xây dựng.

5. Kết quả thẩm tra

Dựa vào các căn cứ và nguyên tắc nêu trên thì giá trị dự toán gói thầu xây dựng sau thẩm tra như sau:

Đơn vị tính: ...

Stt	Nội dung chi phí (Theo cơ cấu khoản mục chi phí của loại gói thầu xây dựng)	Giá trị đề nghị	Giá trị thẩm tra	Tăng, giảm
1				
2				
3				
				
	Tổng cộng			

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

6. Nguyên nhân tăng, giảm:

Nêu và phân tích nguyên nhân tăng, giảm đối với những nội dung chi phí tăng, giảm chủ yếu.

7. Kết luận và kiến nghị

NGƯỜI THẨM TRA

- (ký, họ tên)

- (ký, họ tên)

- (ký, họ tên)

- ...

Nơi nhận

-

-

-

NGƯỜI CHỦ TRÌ

(ký, họ tên)

Chứng chỉ hành nghề định giá XD hạng

..., số ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ THẨM TRA

(ký tên, đóng dấu)

IV. BÁO CÁO KẾT QUẢ TƯ VẤN XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Báo cáo kết quả tư vấn xác định chỉ số giá xây dựng công trình xây dựng được tổng hợp như mẫu 8.4 sau đây:

Mẫu 8.4. Báo cáo kết quả tư vấn xác định chỉ số giá xây dựng công trình

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Số hiệu văn bản)

V/v: Thông báo kết quả chỉ
số giá xây dựng công trình...

..., ngày ... tháng ... năm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ TƯ VẤN
XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

Công trình:.....

Địa điểm:

Kính gửi:

Thực hiện hợp đồng (số hiệu hợp đồng) về việc tư vấn tính toán chỉ số giá xây dựng công trình/gói thầu (tên công trình). Sau khi nghiên cứu hồ sơ (tên đơn vị tư vấn) có ý kiến như sau:

1. Căn cứ xác định chỉ số giá xây dựng công trình/ gói thầu.

- Nghị định về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
- Nghị định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Thông tư hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Các văn bản khác có liên quan của nhà nước, của các Bộ, ngành, địa phương, hồ sơ liên quan đến công trình/gói thầu...

2. Nguyên tắc và phạm vi xác định chỉ số giá xây dựng.

- Thời điểm gốc xác định chỉ số giá xây dựng.
- Thời điểm so sánh tính chỉ số giá xây dựng.
- Về cơ sở để xác định chỉ số giá vật liệu xây dựng, nhân công xây dựng, máy thi công xây dựng (phương pháp xác định, nguyên tắc lựa chọn yếu tố đầu vào,...).
- Chỉ số giá xây dựng được áp dụng cho công trình (tên công trình/gói thầu).

3. Kết quả xác định chỉ số giá xây dựng.

Dựa vào các căn cứ và nguyên tắc nêu trên thì kết quả xác định chỉ số

giá xây dựng công trình (tên công trình) như sau:

Thời điểm gốc tháng....(100%)

Đơn vị tính: %

STT	Chỉ số giá xây dựng	Tháng.../năm....	Tháng/năm...	Tháng/năm...
1	Vật liệu			
	Xi măng			
	Cát			
				
2	Máy thi công			
3	Nhân công			

4. Kết luận và kiến nghị.

NGƯỜI THỰC HIỆN

- (ký, họ tên)
- (ký, họ tên)
- (ký, họ tên)
- ...

Nơi nhận

-
-

NGƯỜI CHỦ TRÌ

(ký, họ tên)

Chứng chỉ hành nghề định giá XD
hạng ..., số ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ TƯ VẤN

(ký tên, đóng dấu)

Số: 59/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 05 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v triển khai Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước các cấp cho các nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước các cấp cho các nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 547/TTr-SNN&PTNT ngày 28/12/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước các cấp cho các nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020; với các nội dung như sau:

1. Phạm vi áp dụng

a) Khu vực I: Gồm các xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố: Tam Kỳ, Hội An, Điện Bàn, Đại Lộc, Duy Xuyên, Thăng Bình, Quế Sơn, Phú Ninh,

Núi Thành (trừ các xã miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và xã hải đảo thuộc các địa phương nêu trên).

b) Khu vực II: Gồm các xã thuộc các huyện miền núi thấp: Hiệp Đức, Tiên Phước, Nông Sơn; các xã miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển thuộc các huyện, thị xã, thành phố còn lại đã nêu ở khu vực I.

c) Khu vực III: Gồm các xã thuộc các huyện miền núi cao: Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Nam Trà My, Bắc Trà My và các xã hải đảo.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người dân và cộng đồng dân cư nông thôn.

b) Hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở.

c) Doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, xã hội.

3. Thời gian thực hiện: Kể từ ngày 01/01/2017 đến hết năm 2020.

4. Tỷ lệ hỗ trợ cho từng nội dung cụ thể: *(Kèm theo Phụ lục)*.

Tỷ lệ hỗ trợ tại Quyết định này là cơ sở để các cấp ngân sách bố trí vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh. Hằng năm, căn cứ nội dung và kinh phí ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh phân bổ, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm bố trí vốn đối ứng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM (sau đây gọi tắt là Chương trình) theo đúng tỷ lệ quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và PTNT, Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh (Văn phòng Điều phối NTM tỉnh) - Cơ quan thường trực Chương trình:

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh (Ban Chỉ đạo tỉnh) chỉ đạo triển khai thực hiện tốt Quyết định này; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh phân bổ nguồn vốn ngân sách Nhà nước (trung ương, tỉnh) hỗ trợ trực tiếp đối với Chương trình để các ngành, các địa phương triển khai thực hiện quy định tỷ lệ hỗ trợ và huy động các nguồn lực tập trung xây dựng NTM.

- Thường xuyên theo dõi, kịp thời phát hiện vướng mắc, phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh chỉ đạo, xử lý.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh dự kiến vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh cho Chương trình hằng năm và cả giai đoạn 2016-2020, trên cơ sở cân đối nguồn lực chung của toàn tỉnh để thực hiện đạt mục tiêu đã đề ra. Đồng thời, hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý các nguồn vốn thực hiện Chương trình bảo đảm theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các quy định có liên quan.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan đề xuất UBND tỉnh lồng ghép các nguồn vốn từ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu, các Nghị quyết của HĐND tỉnh đã và đang triển khai trên địa bàn tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng NTM, trong đó ưu tiên lồng ghép cho xã phấn đấu đạt chuẩn NTM giai đoạn 2016-2020 (kể cả xã đã đạt chuẩn), xã dưới 8 tiêu chí và các tiêu chí huyện NTM (tiêu chí cấp huyện).

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành chuyên môn (Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa-Thể thao và Du lịch, Công Thương, Giao thông vận tải, Văn phòng Điều phối NTM tỉnh...) tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành suất đầu tư cho từng nội dung và quy định mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh đối với từng loại công trình được hỗ trợ, làm cơ sở để phân bổ vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh trên tinh thần điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 của UBND tỉnh, cho phù hợp với điều kiện thực tế từng vùng (Hoàn thành **trước ngày 28/02/2017**).

3. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT, Văn phòng Điều phối NTM tỉnh và các cơ quan liên quan, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí ngân sách tỉnh (kinh phí sự nghiệp) để thực hiện các nhiệm vụ chi sự nghiệp trong Chương trình, chi hỗ trợ thực hiện “Khu dân cư NTM kiểu mẫu” theo nội dung số 21 tại Phụ lục đính kèm Quyết định này.

- Chủ trì, phối hợp Kho bạc Nhà nước tỉnh và các Sở, ngành liên quan hướng dẫn quản lý, sử dụng và thanh quyết toán nguồn kinh phí thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh theo đúng chế độ quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí đối với các nguồn vốn lồng ghép

từ các chương trình, dự án khác để xây dựng NTM theo đúng các quy định hiện hành.

4. Các Sở, Ban, ngành liên quan

- Theo chức năng, nhiệm vụ được phân công có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc sử dụng vốn ngân sách Nhà nước hỗ trợ thực hiện Chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, địa phương liên quan xây dựng kế hoạch lồng ghép cụ thể cho từng chương trình, dự án do ngành quản lý và tổ chức triển khai thực hiện đến các địa phương; ưu tiên lồng ghép vốn thuộc ngành mình quản lý cho các xã phấn đấu đạt chuẩn NTM giai đoạn 2016-2020 (kể cả xã đã đạt chuẩn), xã dưới 8 tiêu chí và các tiêu chí huyện NTM (tiêu chí cấp huyện).

5. Các thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh được phân công đứng điểm tại các xã, huyện/thị xã/thành phố thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn, giám sát các địa phương trong việc thực hiện theo các nội dung của quyết định này; chỉ đạo việc lồng ghép các nội dung thuộc đơn vị quản lý để thực hiện đầu tư hỗ trợ cho các xã; kịp thời báo cáo những tồn tại, vướng mắc về Thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh (qua Văn phòng Điều phối NTM tỉnh) để theo dõi, chỉ đạo.

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các Hội, đoàn thể cấp tỉnh, các cơ quan thông tin đại chúng phối hợp tuyên truyền, vận động thực hiện tốt các nội dung tại quyết định này.

7. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Hội đồng nhân dân cấp huyện căn cứ vào tỷ lệ hỗ trợ tại Quyết định này để quy định tỷ lệ ngân sách cấp mình và cấp xã cho từng nội dung cụ thể; bố trí ngân sách cấp mình để đối ứng theo tỷ lệ quy định; đồng thời hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung của Quyết định này và việc sử dụng kinh phí xây dựng NTM tại địa phương bảo đảm đúng mục đích, có hiệu quả, theo đúng quy định; không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản trên địa bàn.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình hằng năm, trung hạn trên cơ sở mức hỗ trợ vốn từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh được phân bổ và vốn huy động các nguồn lực tại địa phương, lồng ghép các nguồn vốn đầu tư, bảo đảm thực hiện Chương trình theo đúng mục tiêu, lộ trình đề ra.

- Chỉ đạo các phòng, ban, ngành của huyện tăng cường hỗ trợ giúp đỡ các xã; tổ chức tập huấn, hướng dẫn Ban Quản lý NTM xã, Ban Phát triển thôn về công tác quản lý đầu tư thuộc Chương trình; trong đó chú ý hướng dẫn việc lập kế hoạch đầu tư công, quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán các nguồn vốn NTM được các cấp ngân sách đầu tư cho cấp xã theo đúng các quy định hiện hành.

8. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Chịu trách nhiệm trực tiếp về công tác quản lý đầu tư, sử dụng có hiệu quả về nguồn vốn ngân sách nhà Nước đầu tư hỗ trợ và nguồn vốn của xã huy động để tổ chức thực hiện theo Đề án, Kế hoạch xây dựng xã NTM đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chịu trách nhiệm rà soát từng công trình, tiêu chí NTM cần ưu tiên để xây dựng kế hoạch đầu tư và kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn đầu tư cụ thể, chi tiết cho từng công việc trên địa bàn xã.

- Xây dựng kế hoạch huy động, thu hút, kêu gọi đầu tư xây dựng NTM trên địa bàn xã.

- Ủy ban nhân dân xã tổ chức họp dân, vận động nhân dân tự nguyện đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội ở địa phương (mức đóng góp cụ thể cho từng dự án), trình Hội đồng nhân dân xã thông qua để làm cơ sở thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối NTM tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có triển khai Chương trình và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Trí Thanh

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số: 59/QĐ-UBND ngày 05/01/2017
của UBND tỉnh Quảng Nam)

DVT: %

TT	Nội dung hỗ trợ	Tỷ lệ hỗ trợ theo tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt					
		Các xã Khu vực I		Các xã Khu vực II		Các xã Khu vực III	
		Ngân sách Trung ương, tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã và huy động khác	Ngân sách Trung ương, tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã và huy động khác	Ngân sách Trung ương, tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã và huy động khác
1	Đào tạo, tập huấn kiến thức về NTM; đào tạo nghề cho lao động nông thôn	100% từ ngân sách Nhà nước; mức chi cụ thể theo quy định hiện hành; cấp nào phê duyệt kế hoạch đào tạo thì sử dụng ngân sách (viết tắt là NS) cấp đó chi hỗ trợ theo quy định					
2	Quy hoạch xây dựng NTM (rà soát, bổ sung quy hoạch NTM)	80	20 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	90	10 (NS huyện)	90	10 (NS huyện)
3	Xây dựng trường học	70	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 20)	80	20 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	90	10
4	Xây dựng trạm y tế xã	70	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 20)	80	20 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	90	10
5	Xây dựng nhà văn hóa - khu thể thao xã; khu vui chơi trẻ em	70	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 20)	80	20 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	90	10
6	Xây dựng nhà văn hóa - khu thể thao thôn	60	40 (trong đó NS huyện tối thiểu 20)	70	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	90	10
7	Công trình thoát nước thải, xử lý nước thải khu dân cư	70	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	80	20 (trong đó NS huyện tối thiểu 10)	90	10

8	Xây dựng hạ tầng (ngoài hàng rào) các khu sản xuất tập trung, tiểu thủ công nghiệp, khu chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung	60	40 (trong đó NS huyện tối thiểu 20)	70	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 20)	90	10
9	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	70	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 20)	80	20 (trong đó NS huyện tối thiểu 10)	90	10
10	Trụ sở xã	70 (NS tỉnh)	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 20)	80 (NS tỉnh)	20 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	90 (NS tỉnh)	10
11	Cầu, cống dân sinh	70	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 20)	80	20 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	90	10
12	Hỗ trợ xây dựng, cải tạo nghĩa trang theo quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt	70	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 20)	80	20 (trong đó NS huyện tối thiểu 10)	90	10
13	Cải tạo nâng cấp, mở rộng hệ thống lưới điện nông thôn	70	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 20)	80	20 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	90	10
14	Chợ nông thôn	70	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 20)	80	20 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	90	10
15	Cảnh quan môi trường nông thôn (bồn hoa, cây xanh, vỉa hè, chỉnh trang khu trung tâm, điện chiếu sáng đường trục chính, các hạng mục vệ sinh môi trường nông thôn)	70	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	80	20 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	90	10

16	Đường giao thông nội đồng, đường vào khu sản xuất tập trung, cống thoát nước đường giao thông nội đồng						
-	Bê tông hóa, cống thoát nước: Được áp dụng theo định mức, đơn giá giao thông nông thôn hiện hành	50	50 (trong đó NS huyện tối thiểu 25)	70	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	80	20
-	Cứng hóa đường giao thông nội đồng, đường vào khu sản xuất tập trung bằng cấp phối	50 (nhưng tối đa 200 triệu đồng/km)	50 (trong đó NS huyện tối thiểu 25)	70 (nhưng tối đa 280 triệu đồng/km)	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	80 (nhưng tối đa 320 triệu đồng/km)	20
17	Đường giao thông nông thôn, cống thoát nước đường giao thông nông thôn	- Bê tông hóa, cống thoát nước: Mức hỗ trợ áp dụng theo quy định tại Nghị quyết số 159/2015/NQ-HĐND ngày 07/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 2740/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phê duyệt đề án Phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có). Riêng đối với đường giao thông ở các xã, huyện miền núi cao thuộc khu vực III, nếu chưa có nền đường thì được xem xét, hỗ trợ thêm ngân sách Trung ương, tỉnh để làm nền đường nhưng không quá 500 triệu đồng/km, phần nền đường còn lại ngân sách huyện, xã và huy động khác đối ứng. - Cứng hóa đường giao thông nông thôn bằng cấp phối: Ngân sách Trung ương, tỉnh hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng/km đối với xã khu vực I; 280 triệu đồng/km đối với xã khu vực II và 320 triệu đồng/km đối với xã khu vực III; phần còn lại ngân sách huyện, xã và huy động khác.					
18	Thủy lợi nhỏ, thủy lợi đất màu và kiên cố hóa kênh mương	Mức hỗ trợ áp dụng theo quy định tại Nghị quyết số 205/2016/NQ-HĐND ngày 26/4/2016 của HĐND tỉnh về cơ chế đầu tư kiên cố hóa kênh mương, thủy lợi đất màu và thủy lợi nhỏ trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016-2020 (Nghị quyết 205); Quyết định số 1886/QĐ-UBND ngày 31/5/2016 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết 205 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).					

19	Hỗ trợ phát triển sản xuất và dịch vụ	Thực hiện theo Nghị quyết số 193/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định mức hỗ trợ các hoạt động về phát triển sản xuất và dịch vụ nông thôn giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 10/3/2016 của UBND tỉnh về quy định mức hỗ trợ các hoạt động về phát triển sản xuất và dịch vụ nông thôn giai đoạn 2016-2020 và các quy định hiện hành. Đối với các nội dung hỗ trợ chưa được quy định tại Nghị quyết số 193/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh và Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 10/3/2016 của UBND tỉnh thì các địa phương lập phương án gửi Sở Nông nghiệp và PTNT (hoặc Sở Công Thương/Sở Văn hóa -Thể thao và Du lịch nếu là Phương án hỗ trợ phát triển sản xuất ngành nghề nông thôn, tiểu thủ công nghiệp/dịch vụ du lịch) để tham gia ý kiến bằng văn bản về sự phù hợp quy hoạch, nội dung hỗ trợ, quy mô, định mức kinh tế-kỹ thuật làm căn cứ thực hiện các bước tiếp theo.
20	Hỗ trợ phát triển hợp tác xã	Thực hiện theo Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020 và Quyết định số 46/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam Ban hành một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã trên địa bàn theo Nghị quyết số 124/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
21	Hỗ trợ xây dựng “khu dân cư NTM kiểu mẫu”	Mức hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, tỉnh 500 triệu đồng/khu, tối đa 01 khu/xã để thực hiện các tiêu chí theo Bộ tiêu chí quy định tại Quyết định số 2663/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của UBND tỉnh (giai đoạn 2016-2020, hỗ trợ không quá 65% số xã có quy hoạch xây dựng xã NTM được UBND cấp huyện phê duyệt); khuyến khích các địa phương vận động cộng đồng dân cư, lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án đầu tư trên địa bàn và cân đối ngân sách của địa phương, để hỗ trợ nhân rộng mô hình “khu dân cư NTM kiểu mẫu” ngoài chỉ tiêu nêu trên.
22	Cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	Mức hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, tỉnh: 100%; ngân sách huyện, xã duy trì hoạt động.
23	Hỗ trợ đầu tư các tiêu chí hạ tầng của tiêu chí huyện NTM tại Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ (đối với tiêu chí cấp huyện)	Ngân sách Trung ương, tỉnh: 60%; ngân sách huyện và huy động khác: 40%.

* Ghi chú: Các nội dung hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, tỉnh nêu trên không bao gồm kinh phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng; các địa phương (cấp huyện, xã) có trách nhiệm cân đối nguồn vốn từ ngân sách địa phương để bố trí kinh phí thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Số: 1198/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 11 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức hỗ trợ đầu tư từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh
đối với một số công trình xây dựng kết cấu hạ tầng thuộc
Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam,
giai đoạn 2017-2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình MTQG dựng NTM giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí huyện NTM và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp cho các nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 của UBND tỉnh về triển khai Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước các cấp cho các nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 13/3/2017 của UBND tỉnh về ban hành bộ tiêu chí về xã đạt chuẩn NTM giai đoạn 2017-2020 thực

hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 328/SKHĐT-KTN ngày 31/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức hỗ trợ đầu tư từ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh đối với một số công trình xây dựng kết cấu hạ tầng thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020, với các nội dung chính sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Các xã, huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh; phân theo các khu vực như sau:

- Khu vực I: Gồm các xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố: Tam Kỳ, Hội An, Điện Bàn, Đại Lộc, Duy Xuyên, Thăng Bình, Quế Sơn, Phú Ninh, Núi Thành (trừ các xã miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và xã hải đảo thuộc các địa phương nêu trên).

- Khu vực II: Gồm các xã thuộc các huyện miền núi thấp: Hiệp Đức, Tiên Phước, Nông Sơn; các xã miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển thuộc các huyện, thành phố còn lại đã nêu ở khu vực I.

- Khu vực III: Gồm các xã thuộc các huyện miền núi cao: Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Nam Trà My, Bắc Trà My và các xã hải đảo.

b) Đối tượng áp dụng: Người dân và cộng đồng dân cư nông thôn; hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở; doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, xã hội.

2. Thời điểm áp dụng: Kể từ ngày 01/01/2017 đến hết năm 2020.

a) Đối với những công trình đã được phân bổ vốn và triển khai trước ngày 01/01/2017 thì áp dụng mức hỗ trợ kinh phí theo các quy định trước đây.

b) Đối với những công trình khởi công mới từ kế hoạch năm 2017 được áp dụng mức hỗ trợ kinh phí theo Quyết định này.

3. Mức hỗ trợ đầu tư tối đa từ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh đối với một số công trình, cụ thể như sau:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung hỗ trợ	Quy mô tối thiểu để đạt chuẩn NTM	Tổng mức đầu tư	Mức hỗ trợ đầu tư tối đa từ NSTW, ngân sách tỉnh		
				Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Trụ sở xã					
1.1	Xây dựng mới trụ sở xã (không tính Hội trường UBND xã)	Nhà 02-03 tầng; diện tích sàn tối thiểu 650m ²	3.850	2.700	3.100	3.500
2	Trường học					
2.1	Xây mới phòng học trường mầm non	Phòng học đạt chuẩn quốc gia	500	350	400	450
2.2	Xây mới phòng học trường tiểu học	Phòng học đạt chuẩn quốc gia	360	250	290	320
2.3	Xây mới phòng học trường trung học cơ sở	Phòng học đạt chuẩn quốc gia	450	310	360	400
2.4	Xây mới các phòng chức năng	Phòng chức năng đạt chuẩn quốc gia	5 triệu/ m ²	3,5 triệu/ m ²	4,0 triệu/m ²	4,5 triệu/ m ²
2.5	Các hạng mục xây mới khác như: Nhà vệ sinh, sân thể dục, sân nền, tường rào, cổng ngõ, khu vui chơi, bếp ăn, nhà xe...	Theo quy mô thực tế		70% tổng mức đầu tư được phê duyệt	80% tổng mức đầu tư được phê duyệt	90% tổng mức đầu tư được phê duyệt
3	Trạm y tế xã					
3.1	Xây mới Trạm y tế xã	Trạm y tế đạt chuẩn, có tối thiểu từ 9 phòng chức năng trở lên; có tường rào, cổng ngõ, điện, cấp nước, thoát nước, nhà để xe	3.500	2.450	2.800	3.150

3.2	Xây mới trạm y tế xã đối với những xã gần bệnh viện tuyến huyện, tỉnh, trung ương(*)	Tối thiểu có 5 phòng chức năng gồm: phòng hành chính; phòng khám bệnh; phòng sơ cứu, cấp cứu; phòng tiêm thuốc; phòng xét nghiệm; và tường rào, cổng ngõ, điện, cấp, thoát nước, nhà để xe	1.800	1.250	1.400	1.600
4	Đường giao thông nông thôn					
4.1	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn, cổng qua đường giao thông nông thôn	Từ MD1.5 đến MD3.5 - BTXM GTNT A(**) - BTXM IV(**) - BTXM IV(**)	Từ 305 đến 1.034 triệu đồng Từ 1.510 đến 3.000 triệu đồng	Phạm vi, tỷ lệ hỗ trợ thực hiện theo Quyết định số 2740/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 của UBND tỉnh; đơn giá hỗ trợ theo Quyết định số 3408/QĐ-UBND ngày 22/9/2015 của UBND tỉnh Phạm vi, tỷ lệ hỗ trợ thực hiện theo Quyết định số 2740/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 của UBND tỉnh; đơn giá hỗ trợ theo Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 14/5/2015 của UBND tỉnh		
4.2	Cứng hóa bằng cấp phối đường giao thông nông thôn, giao thông ngõ xóm	Bê rộng nền, mặt đường theo Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh	400 triệu đồng/km	200 triệu đồng/km	280 triệu đồng/km	320 triệu đồng/km
5	Đường giao thông nội đồng	Tùy địa hình, khả năng huy động từ NSNN và cộng đồng mà áp dụng bê tông hóa hoặc cứng hóa cho phù hợp				
5.1	Bê tông hóa giao thông nội đồng, cổng qua đường GTNĐ	Từ MD1.5 đến MD3.5	Từ 305 đến 1.034	50% đơn giá GTNT	70% đơn giá GTNT	80% đơn giá GTNT

5.2	Cứng hóa bằng cấp phối đường giao thông nội đồng	Bề rộng nền, mặt đường theo Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh	400 triệu đồng/km	200 triệu đồng/km	280 triệu đồng/km	320 triệu đồng/km
6	Thủy lợi					
6.1	Kiên cố hóa kênh mương (loại III)					
-	Kênh đổ bằng bê tông cốt thép	BxH: 30x40 cm	750 triệu đồng/km	450 triệu đồng/km	675 triệu đồng/km	675 triệu đồng/km
		BxH: 40x45 hoặc 40x50 cm	900 triệu đồng/km	540 triệu đồng/km	810 triệu đồng/km	810 triệu đồng/km
		BxH: 50x60 cm	1.055 tr. đồng/km	640 triệu đồng/km	945 triệu đồng/km	945 triệu đồng/km
-	Kênh tường xây bằng gạch, đáy bằng bê tông	BxH: 30x40 cm	500 triệu đồng/km	300 triệu đồng/km	450 triệu đồng/km	450 triệu đồng/km
		BxH: 40x45 hoặc 40x50 cm	650 triệu đồng/km	400 triệu đồng/km	585 triệu đồng/km	585 triệu đồng/km
		BxH: 50x60 cm	810 triệu đồng/km	500 triệu đồng/km	720 triệu đồng/km	720 triệu đồng/km
6.2	Thủy lợi đất màu					
-	Đối với các công trình Trạm biến áp, đường dây điện trung cao thế, hạ thế	Theo thiết kế, dự toán	3.000	Tối đa 100% tổng mức đầu tư nhưng không quá 3.000 triệu đồng		

-	Đối với công trình ao thu gom nước nhĩ trong cát (phần đầu mối, kênh mương và các công trình trên kênh)	Theo thiết kế, dự toán	3.000	Tối đa 100% tổng mức đầu tư nhưng không quá 3.000 triệu đồng		
6.3	Thủy lợi nhỏ	Theo thiết kế, dự toán	3.000	70% tổng mức đầu tư nhưng không quá 3.000 triệu đồng	90% tổng mức đầu tư nhưng không quá 3.000 triệu đồng	90% tổng mức đầu tư nhưng không quá 3.000 triệu đồng
7	Nghĩa trang nhân dân	Cắm mốc, phân lô, phóng tuyến, chỉnh trang, san nền, cứng hóa đường nội bộ, tường rào cổng ngõ	900	630	720	810
8	Vệ sinh môi trường nông thôn					
8.1	Hộc chứa rác thải (điểm tập kết)	Theo Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 của UBND tỉnh	19	13	15	17
8.2	Trạm trung chuyển rác thải sinh hoạt	Theo Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 của UBND tỉnh	130	90	110	120
9	Cơ sở vật chất văn hóa(***)			Xã khu vực đồng bằng	Xã khu vực miền núi thấp và hải đảo	Xã khu vực miền núi cao
9.1	Xây mới hội trường UBND xã hoặc nhà văn hóa xã (sử dụng như hội trường văn hóa đa năng) hoặc nhà làng truyền thống (đối với xã miền núi cao)	Tối thiểu 200 chỗ ngồi và 3 phòng chức năng đối với xã đồng bằng; tối thiểu 150 chỗ ngồi và 1 phòng chức năng đối với xã miền núi thấp	Xã đồng bằng 2.280, miền núi thấp và hải đảo			

		và hải đảo; tối thiểu 100 chỗ ngồi và 1 phòng chức năng đối với xã miền núi cao; có trồng hoa, cây xanh	1.630, khu vực miền núi cao 1.280	1.600	1.300	1.150
9.2	Xây mới khu thể thao xã (Sân vận động, sân bóng đá)	Diện tích tối thiểu từ 5.000-11.000 m ² (tùy theo đồng bằng hay miền núi). Sân đất san phẳng, đảm nện kỹ, có sân khấu, có trồng cây xanh	1000	700	800	900
9.3	Xây mới nhà văn hóa thôn	Tối thiểu 100 chỗ ngồi đối với xã đồng bằng; tối thiểu 80 chỗ ngồi đối với xã miền núi thấp; tối thiểu 50 chỗ ngồi đối với xã miền núi cao và hải đảo; có sân khấu, hệ thống vệ sinh, có trồng hoa, cây xanh	Xã đồng bằng 540, miền núi thấp và hải đảo 480, khu vực miền núi cao 430	380	380	380
		Nhà làng truyền thống của đồng bào dân tộc khoảng 100m ²	640		450	580
9.4	Xây mới khu thể thao thôn	Diện tích tối thiểu 500m ² đối với xã đồng bằng; tối thiểu 300m ² đối với xã miền núi thấp và tối thiểu 200 m ² đối với xã miền núi cao và hải đảo. Sân đất san phẳng, đảm nện kỹ hoặc sân bê tông	Xã đồng bằng 100, miền núi thấp và hải đảo 90, khu vực miền núi cao 80	70	70	70

10	Chợ nông thôn	Quy mô theo thiết kế mẫu, từ 50-100 điểm kinh doanh tùy theo khu vực	Từ 1.250 đến 2.000	1.400	1.000	1.100
-----------	----------------------	--	--------------------	-------	-------	-------

Ghi chú:

(*) Khoảng cách từ trạm y tế xã đến các bệnh viện tối đa 3km đối với xã thuộc huyện miền núi và tối đa 5km đối với xã thuộc huyện đồng bằng.

(**) Chỉ áp dụng đối với 01 tuyến chính của Khu trung tâm xã.

(***) Riêng tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa, chợ nông thôn phân chia khu vực như sau:

- Xã khu vực đồng bằng: Các xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố: Tam Kỳ, Hội An (trừ xã đảo Tân Hiệp), Điện Bàn, Đại Lộc, Duy Xuyên, Thăng Bình, Quế Sơn, Phú Ninh, Núi Thành (trừ xã đảo Tam Hải).

- Xã khu vực miền núi thấp và hải đảo: Các xã thuộc các huyện Hiệp Đức, Tiên Phước, Nông Sơn và xã đảo Tân Hiệp (Hội An), Tam Hải (Núi Thành).

- Xã khu vực miền núi cao: Các xã thuộc các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Nam Trà My, Bắc Trà My.

Ngoài ra, nếu các xã thuộc khu vực miền núi thấp, miền núi cao, hải đảo có trên 5.000 dân thì được xem xét hỗ trợ nhà văn hóa xã, chợ nông thôn từ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh theo quy mô và mức đầu tư như xã khu vực đồng bằng.

4. Đối với các công trình thuộc 9 huyện miền núi: Nam Trà My, Bắc Trà My, Tiên Phước, Nam Giang, Đông Giang, Tây Giang, Phước Sơn, Nông Sơn, Hiệp Đức và xã Tam Hải (Núi Thành), xã Tân Hiệp (Hội An) có tổng mức đầu tư lớn hơn tổng mức quy định tại Quyết định này được hỗ trợ thêm 10% giá trị so với tổng mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh nêu trên, nhưng tổng mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh không cao hơn tỷ lệ hỗ trợ quy định tại Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 của UBND tỉnh.

Riêng đối với đường giao thông ở các xã, huyện miền núi cao thuộc khu vực III, nếu chưa có nền đường thì được xem xét, hỗ trợ thêm ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh để làm nền đường nhưng không quá 500

triệu đồng/km, phần nền đường còn lại ngân sách huyện, xã và huy động khác đối ứng.

5. Đối với các công trình nâng cấp sửa chữa, cải tạo thì ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ theo tỷ lệ quy định tại Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 của UBND tỉnh nhưng tối đa không quá 50% giá trị so với mức hỗ trợ đầu tư xây dựng mới tại Quyết định này.

6. Các hạng mục, công trình khác thuộc các tiêu chí NTM không quy định mức hỗ trợ kinh phí đầu tư tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 của UBND tỉnh và các văn bản quy định của cấp thẩm quyền liên quan.

7. Mức hỗ trợ kinh phí đầu tư tại Khoản 3 Quyết định này là mức tối đa của ngân sách Trung ương (kể cả vốn trái phiếu Chính phủ) và ngân sách tỉnh hỗ trợ; mức hỗ trợ kinh phí đầu tư nêu trên là căn cứ để các địa phương lập kế hoạch đầu tư từ nguồn vốn được giao cho Chương trình MTQG xây dựng NTM. Việc phân bổ vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh cho các địa phương tùy thuộc vào kế hoạch vốn do Trung ương và tỉnh giao hằng năm và mục tiêu đề ra của Chương trình.

Các địa phương (huyện, thị xã, thành phố và xã) có trách nhiệm bố trí phân vốn đối ứng từ ngân sách cấp mình để thực hiện theo tỷ lệ quy định. Trường hợp, các địa phương có nhu cầu xây dựng các công trình có quy mô đầu tư lớn hơn quy mô tối thiểu quy định tại Quyết định này thì có trách nhiệm huy động bổ sung nguồn ngân sách cấp huyện, xã, lồng ghép vốn từ các nguồn vốn khác để thực hiện theo quy định. Tuyệt đối không để phát sinh nợ xây dựng cơ bản trái quy định.

8. Trường hợp giá cả nguyên vật liệu trên địa bàn có biến động thì Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan rà soát, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh mức hỗ trợ kinh phí đầu tư cho phù hợp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM tỉnh và các Sở, ngành liên quan hướng dẫn các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện theo quy định; thường xuyên theo dõi, tổng hợp những vướng mắc, phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện, báo

cáo đề xuất UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh để chỉ đạo, xử lý.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố và các xã căn cứ quy định suất đầu tư và mức hỗ trợ kinh phí đầu tư từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh đối với từng công trình, tổ chức xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM hằng năm và trung hạn; đồng thời, huy động nguồn lực địa phương, lồng ghép các nguồn vốn đầu tư khác bảo đảm thực hiện đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban ngành; Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 của UBND tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Đinh Văn Thu

Số: 13/2017/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 08 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định phân cấp quản lý nhà nước trong quản lý chất lượng thi công công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 63/TTr-SXD ngày 22/5/2017,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp quản lý nhà nước trong quản lý chất lượng thi công công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Bãi bỏ Công văn số 995/UBND-KTN ngày 16/3/2015 của UBND tỉnh về việc thực hiện Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 3117/QĐ-UBND ngày 09/10/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số nội dung về quản lý chất lượng công trình

xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan liên quan; các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Khánh Toàn

QUY ĐỊNH

**Về phân cấp quản lý nhà nước trong quản lý chất lượng thi công
công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**
*(Ban hành theo Quyết định số: 13/2017/QĐ-UBND
ngày 08/6/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định phân cấp quản lý nhà nước trong quản lý chất lượng thi công công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Các nội dung khác không được quy định tại văn bản này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các Sở, Ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (viết tắt là UBND cấp huyện), các Ban Quản lý dự án chuyên ngành, khu vực; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (viết tắt là UBND cấp xã); các tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến công tác quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Chương II

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh. Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh thực hiện.

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh.

2. Hướng dẫn các Sở, Ban, ngành, UBND cấp huyện, các Ban Quản lý dự án chuyên ngành, khu vực, các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh thực hiện các quy định của pháp luật và của UBND tỉnh về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

3. Thanh tra, kiểm tra thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch và thanh tra, kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình và quản lý chất lượng các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh; xử lý và kiến nghị xử lý các vi phạm về chất lượng công trình xây dựng.

4. Thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình sau; trừ công trình và nội dung công việc quy định tại Khoản 4 Điều 9 của Quy định này:

- a) Nhà ở riêng lẻ từ 07 tầng trở lên;
- b) Công trình dân dụng, công trình công nghiệp vật liệu xây dựng;
- c) Công trình công nghiệp nhẹ cấp II, cấp III;
- d) Các công trình xây dựng sau đây trừ công trình nằm trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định đầu tư:
 - Công trình nhà máy xi măng cấp II, cấp III;
 - Nhà chung cư cấp II, cấp III;
 - Công trình công cộng cấp II, cấp III;
 - Công trình hạ tầng kỹ thuật: Cấp II, cấp III đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước và cấp II đối với công trình sử dụng vốn khác; cấp II, cấp III, cấp IV đối với công trình xử lý chất thải rắn độc hại;
- đ) Công trình giao thông trong đô thị cấp II, cấp III trừ công trình đường sắt, công trình cầu vượt sông và đường Quốc lộ;

5. Phối hợp với các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành: Kiểm tra việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành; kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng trên địa bàn huyện; tổ chức giám định chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành khi có yêu cầu và tổ chức giám định nguyên nhân sự cố theo quy định; tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng, UBND tỉnh về sự cố công trình xây dựng.

6. Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh định kỳ, đột xuất về tình hình chất

lượng công trình xây dựng; giúp UBND tỉnh tổng hợp tình hình chất lượng và quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn để báo cáo Bộ Xây dựng định kỳ hàng năm.

7. Lưu trữ hồ sơ thiết kế, bản vẽ hoàn công, hồ sơ quản lý chất lượng công trình xây dựng do đơn vị quản lý.

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình chuyên ngành và chất lượng các công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn tỉnh.

2. Thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình sau, trừ các công trình nằm trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định đầu tư:

a) Công trình cấp II, cấp III, cấp IV thuộc các loại: Đường dây và trạm biến áp;

b) Công trình cấp II, cấp III thuộc các loại: Nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim, kho xăng dầu;

c) Công trình cấp II thuộc các loại: Kho chứa khí hóa lỏng, trạm chiết nạp khí hóa lỏng, kho chứa vật liệu nổ công nghiệp;

d) Công trình công nghiệp trừ công trình và nội dung công việc quy định tại Khoản 4 Điều 9 của Quy định này.

3. Đối với công trình đường dây, trạm biến áp có cấp điện áp từ 35KV trở xuống, công trình cấp IV sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách, chủ đầu tư tự tổ chức nghiệm thu theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện các công việc nêu tại khoản 5 Điều 4 Quy định này.

6. Tổng hợp báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn tỉnh về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng.

7. Lưu trữ hồ sơ thiết kế, bản vẽ hoàn công, hồ sơ quản lý chất lượng

công trình xây dựng do đơn vị quản lý.

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình chuyên ngành và chất lượng các công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn tỉnh.

2. Thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình sau; trừ các công trình nằm trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định đầu tư; trừ công trình và nội dung công việc quy định tại Khoản 4 Điều 9 của Quy định này:

a) Công trình giao thông cấp II, cấp III đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước và cấp II đối với công trình sử dụng vốn khác thuộc các loại: Cầu, hầm, đường bộ, trừ các công trình giao thông do Sở Xây dựng quản lý;

b) Công trình cấp II, cấp III, cấp IV thuộc các loại: Công trình đường sắt, sân bay, bến, ụ nâng tàu, cảng bến đường thủy, hệ thống cáp treo vận chuyển người;

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện các công việc nêu tại khoản 5 Điều 4 Quy định này.

5. Tổng hợp báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn tỉnh về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng.

6. Lưu trữ hồ sơ thiết kế, bản vẽ hoàn công, hồ sơ quản lý chất lượng công trình xây dựng do đơn vị quản lý.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình chuyên ngành và chất lượng các công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn tỉnh.

2. Thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình sau; trừ công trình nằm trong dự án đầu tư xây dựng

do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định đầu tư:

a) Công trình cấp II, cấp III, cấp IV thuộc các loại: Công trình hồ chứa nước, đập ngăn nước, tràn xả lũ, cống lấy nước, cống xả nước, kênh, đường ống kín dẫn nước, đường hầm thủy công, đê, kè, trạm bơm; công trình đê điều: Đê sông, đê biển, đê cửa sông và các công trình trên đê, trong đê và dưới đê; công trình chăn nuôi, trồng trọt, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn khác;

b) Công trình có ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng quy định tại Phụ lục II Nghị định số 46/2015/NĐ-CP;

c) Công trình có ảnh hưởng lớn đến môi trường;

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện các công việc nêu tại khoản 5 Điều 4 Quy định này.

5. Tổng hợp, báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn tỉnh về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng.

6. Lưu trữ hồ sơ thiết kế, bản vẽ hoàn công, hồ sơ quản lý chất lượng công trình xây dựng do đơn vị quản lý.

Điều 8. Trách nhiệm của Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai.

1. Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng đối với các công trình đã được phân cấp và ủy quyền trên địa bàn Khu Kinh tế mở Chu Lai theo Quyết định số 24/2016/QĐ-UBND ngày 18/10/2016 của UBND tỉnh.

2. Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình đã được phân cấp và ủy quyền trên địa bàn Khu kinh tế mở Chu Lai.

3. Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và Bộ Xây dựng tổ chức kiểm tra, thanh tra việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng, giám định chất lượng và giám định sự cố công trình xây dựng trên địa bàn quản lý.

4. Tổng hợp và báo cáo định kỳ về tình hình chất lượng công trình xây dựng đối với các công trình trên địa bàn về Sở Xây dựng, Sở quản lý công

trình xây dựng chuyên ngành để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng.

5. Lưu trữ hồ sơ thiết kế, bản vẽ hoàn công, hồ sơ quản lý chất lượng công trình xây dựng do đơn vị quản lý.

Chương III

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CỦA UBND CẤP HUYỆN, XÃ

Điều 9. Trách nhiệm của UBND cấp huyện.

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý chất lượng các công trình xây dựng trên địa bàn huyện do UBND cấp huyện cấp phép xây dựng, các công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân và các công trình được phân cấp, ủy quyền.

2. Ban hành quy định chức năng và nhiệm vụ cho phòng chức năng thực hiện công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng.

3. Hướng dẫn UBND cấp xã, các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

4. Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa vào sử dụng các công trình sau:

a) Đối với công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn:

- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn do UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng; công trình không sử dụng ngân sách Nhà nước được đầu tư trên địa bàn các huyện, thành phố (trừ các công trình đã phân cấp, giao nhiệm vụ cho Ban quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai và Ban Quản lý phát triển đô thị mới Điện Nam – Điện Ngọc) có giá trị tổng dự toán nhỏ hơn 15 tỷ đồng; công trình thuộc Chương trình kiên cố hóa kênh mương loại III được thực hiện theo các Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam; trừ công trình có ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng quy định tại Phụ lục II Nghị định số 46/2015/NĐ-CP và công trình có ảnh hưởng lớn đến môi trường.

b) Công trình giao thông: Công trình cầu, đường bộ cấp IV (theo phân cấp tại Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng) do UBND các huyện, thành phố quyết định đầu tư hoặc làm chủ đầu tư.

c) Công trình thuộc Chương trình NTM, gồm:

- Công trình được áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù theo Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù và hướng dẫn thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh có tổng mức đầu tư thấp hơn 05 tỷ đồng, đã được UBND tỉnh ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình; gồm: Xây dựng nhà văn hóa – khu thể thao thôn; giao thông nông thôn, công thoát nước đường giao thông, nông thôn; kiên cố hóa kênh mương loại III; đường giao thông nội đồng;

- Công trình xây dựng cơ sở hạ tầng thuộc các tiêu chí NTM còn lại có tổng mức đầu tư thấp hơn 05 tỷ đồng, gồm: Xây dựng trụ sở xã, xây dựng trường học đạt chuẩn, xây dựng trạm y tế xã, xây dựng nhà văn hóa – khu thể thao xã, công trình thoát nước thải dân cư, xây dựng hạ tầng các khu sản xuất tập trung, xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt.

d) Công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật do UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư có cấp công trình cấp 4 hoặc có tổng mức đầu tư thấp hơn 15 tỷ đồng.

5. Hướng dẫn UBND cấp xã báo cáo sự cố cho UBND tỉnh, Sở Xây dựng và các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành khi nhận được thông tin sự cố và chỉ đạo, hỗ trợ giải quyết sự cố.

6. Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Sở Xây dựng định kỳ hàng năm hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu về tình hình chất lượng và công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn.

7. Lưu trữ hồ sơ thiết kế, bản vẽ hoàn công, hồ sơ quản lý chất lượng công trình xây dựng do đơn vị quản lý.

Điều 10. Trách nhiệm của Phòng có chức năng quản lý xây dựng cấp huyện (sau đây được hiểu là phòng Kinh tế Hạ tầng đối với UBND huyện và Phòng Quản lý đô thị đối với UBND thị xã, thành phố).

1. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành các văn bản triển khai thực hiện công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn;

2. Giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quy định từ Khoản 1 đến Khoản 7 Điều 9 Quy định này;

3. Hướng dẫn chủ đầu tư báo cáo sự cố cho UBND tỉnh, Sở Xây dựng và các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành khi nhận được thông tin sự cố và chỉ đạo, hỗ trợ giải quyết sự cố;

4. Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với các Sở quản lý công trình chuyên ngành kiểm tra công tác xây dựng trên địa bàn huyện khi được yêu cầu.

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng cho các tổ chức và công dân trên địa bàn.

2. Tiếp nhận, xác nhận thông báo khởi công của chủ đầu tư đối với các công trình xây dựng trên địa bàn; kiểm tra quá trình thi công công trình theo nội dung giấy phép xây dựng, biển báo công trường, các điều kiện đảm bảo vệ sinh môi trường như: Hàng rào thi công, màn che công trình, thoát nước thi công, giải pháp thu gom nước thải, phế thải xây dựng, nhà vệ sinh tạm thời, giấy phép sử dụng tạm thời hè, đường...

3. Tiếp nhận báo cáo sự cố của chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng công trình, đồng thời ngay sau khi nhận được thông tin phải báo cáo ngay cho UBND cấp huyện và UBND tỉnh về sự cố.

4. Trường hợp phát hiện công trình, hạng mục công trình có dấu hiệu nguy hiểm không đảm bảo an toàn cho việc khai thác sử dụng, UBND cấp xã có trách nhiệm báo cáo cho UBND cấp huyện và thực hiện ngay các biện pháp xử lý đối với công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác sử dụng: Tổ chức kiểm tra, thông báo đến chủ sở hữu công trình khảo sát, kiểm định và đánh giá mức độ nguy hiểm công trình; trường hợp công trình có dấu hiệu sụp đổ có trách nhiệm phối hợp với chủ sở hữu công trình hạn chế hoặc ngừng sử dụng công trình, di chuyển người và tài sản (nếu cần thiết) đến nơi an toàn.

5. Định kỳ 6 tháng/1 lần (thời gian vào ngày 30/5 và ngày 30/11 hằng năm) báo cáo UBND cấp huyện thông qua phòng chức năng quản lý xây dựng để tổng hợp, theo dõi, kiểm tra.

6. Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, phòng có chức năng quản lý xây dựng cấp huyện kiểm tra công trình xây dựng trên địa bàn khi được yêu cầu.

Điều 12. Nội dung kiểm tra công tác nghiệm thu công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng

1. Sau khi nhận được thông báo, thông tin về công trình xây dựng của chủ đầu tư, cơ quan chuyên môn về xây dựng có trách nhiệm thông báo cho chủ đầu tư kế hoạch kiểm tra công trình, bao gồm:

a) Kế hoạch, nội dung và hồ sơ, tài liệu cần được kiểm tra tại một số giai đoạn chuyển bước thi công quan trọng của công trình. Số lần kiểm tra phụ thuộc vào quy mô và tính chất kỹ thuật của công trình nhưng tối đa không quá 3 lần đối với công trình cấp đặc biệt và công trình cấp I, không quá 2 lần đối với các công trình còn lại, trừ trường hợp công trình có sự cố về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng hoặc trong các trường hợp khác do chủ đầu tư đề nghị.

b) Kế hoạch, nội dung và hồ sơ, tài liệu cần được kiểm tra trước khi chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu đưa hạng mục công trình, công trình xây dựng vào sử dụng.

2. Cơ quan chuyên môn về xây dựng tiến hành kiểm tra công trình lần cuối sau khi nhận được báo cáo hoàn thành thi công xây dựng của chủ đầu tư theo mẫu số 02, Phụ lục V, Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng. Nội dung kiểm tra phải được lập thành biên bản, chủ yếu tập trung vào sự tuân thủ các quy định của pháp luật nhằm đảm bảo an toàn của công trình, đảm bảo công năng và an toàn vận hành của công trình theo thiết kế; cụ thể:

a) Kiểm tra hiện trạng các bộ phận công trình bằng trực quan và kiểm tra các số liệu quan trắc, đo đạc.

b) Kiểm tra sự tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình trên cơ sở kiểm tra hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng được lập theo quy định và trao đổi với các bên có liên quan trong quá trình kiểm tra.

c) Kiểm tra sự tuân thủ các quy định khác của pháp luật về xây dựng có liên quan.

3. Trong quá trình kiểm tra, cơ quan chuyên môn về xây dựng có thể yêu cầu chủ đầu tư và các nhà thầu giải trình, làm rõ về các nội dung kiểm tra hoặc chỉ định tổ chức tư vấn thực hiện việc kiểm định các bộ phận, hạng mục công trình có biểu hiện không đảm bảo chất lượng hoặc thiếu cơ sở đảm bảo chất lượng công trình theo yêu cầu của thiết kế.

4. Cơ quan chuyên môn về xây dựng phải thông báo kết quả kiểm tra đưa công trình vào sử dụng cho chủ đầu tư theo mẫu số 03, Phụ lục V, Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng.

5. Cơ quan chuyên môn về xây dựng được quyền yêu cầu các đơn vị sự nghiệp hoặc tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp tham gia thực hiện việc kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng.

6. Chi phí cho việc kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng được lập dự toán và tính trong tổng mức đầu tư xây dựng công trình.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Xử lý vi phạm

1. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam nếu có hành vi vi phạm pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng, tùy theo mức độ vi phạm bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

2. Sở Xây dựng, các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành; UBND cấp huyện; Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai, Ban Quản lý Phát triển đô thị mới Điện Nam – Điện Ngọc theo dõi, kiểm tra sự tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng của các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn theo phân cấp.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh căn cứ Quy định này để triển khai thực hiện.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Khánh Toàn

Số: 16/2017/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 26 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về phân cấp, ủy quyền thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng về quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 24/2016/TT-BXD ngày 01/9/2016 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 79/TTr-SXD ngày 16/6/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân cấp, ủy quyền thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số 3117/QĐ-UBND ngày 09/10/2014 và Công văn số 995/UBND-KTN ngày 16/3/2015 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan liên quan; các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Đinh Văn Thu

QUY ĐỊNH

**Về phân cấp, ủy quyền thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế,
dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 16/2017/QĐ-UBND ngày 26/7/2017
của UBND tỉnh Quảng Nam)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

- Quy định này quy định về phân cấp, ủy quyền thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

- Các nội dung khác không được quy định tại văn bản này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Chi tiết về phân loại dự án đầu tư xây dựng được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

2. Đối tượng áp dụng:

Các Sở, Ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện: UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.
2. Ủy ban nhân dân cấp xã: UBND các xã, thị trấn, phường thuộc huyện, thị xã, thành phố.
3. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh: Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
4. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện: Phòng Quản lý đô thị thuộc UBND thị xã, thành phố hoặc phòng Kinh tế Hạ tầng thuộc UBND huyện.
5. Sở quản lý công trình chuyên ngành: Sở Giao thông vận tải, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chương II

THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DỰ ÁN, THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CƠ SỞ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Điều 3. Thẩm quyền thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh chủ trì thẩm định đối với các nội dung quy định tại Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 (sau đây gọi là Luật Xây dựng) của các dự án nhóm B, nhóm C được đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh (trừ các dự án thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình chuyên ngành, các dự án ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai và phân cấp cho cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện), cụ thể:

a) Sở Xây dựng: Chủ trì thẩm định các dự án nhóm B, nhóm C và Báo cáo kinh tế-kỹ thuật các công trình dân dụng, công trình công nghiệp nhẹ, công trình công nghiệp vật liệu xây dựng, công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình giao thông trong đô thị (trừ công trình đường sắt đô thị, cầu vượt sông, đường quốc lộ qua đô thị).

b) Sở Giao thông vận tải: Chủ trì thẩm định các dự án nhóm B, nhóm C và Báo cáo kinh tế - kỹ thuật các công trình giao thông.

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì thẩm định đối với

các dự án nhóm B, nhóm C và Báo cáo kinh tế-kỹ thuật các công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

d) Sở Công Thương: Chủ trì thẩm định đối với các dự án nhóm B, nhóm C và Báo cáo kinh tế-kỹ thuật các công trình hầm mỏ, dầu khí, nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các công trình công nghiệp chuyên ngành.

2. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế công nghệ (nếu có) của các dự án nhóm B, nhóm C và Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định các nội dung khác (nếu có) của dự án nhóm B, nhóm C được đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Đầu tư công (trừ các dự án thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình chuyên ngành, các dự án ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai và phân cấp cho cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện).

4. Ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai chủ trì thẩm định dự án đầu tư xây dựng nhóm B, nhóm C và Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình triển khai trên địa bàn Khu kinh tế mở Chu Lai (trừ các dự án do Sở, Ban, ngành và UBND cấp huyện làm chủ đầu tư).

5. Phân cấp cho cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện chủ trì thẩm định Báo cáo kinh tế-kỹ thuật đầu tư xây dựng có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng đối với các dự án có nguồn vốn thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của cấp huyện và các dự án có sử dụng vốn ngân sách tỉnh, ngân sách Trung ương do cấp huyện làm chủ đầu tư (trừ phần thiết kế công nghệ). Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện thẩm định các nội dung khác (nếu có) của dự án có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng do UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư và làm chủ đầu tư sử dụng vốn ngân sách Trung ương, vốn ngân sách tỉnh.

Điều 4. Thẩm quyền thẩm định dự án, thiết kế cơ sở đối với dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh chủ trì thẩm định thiết kế cơ sở với các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng (trừ phần thiết kế công nghệ) đối với các dự án nhóm B, nhóm C được đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh và chủ trì thẩm định các nội dung quy định tại

các điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 58 Luật Xây dựng đối với thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư (trừ các dự án thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình chuyên ngành, các dự án ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai và phân cấp cho cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện).

2. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế công nghệ (nếu có) của các dự án nhóm B, nhóm C và Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổ chức thẩm định các nội dung khác (nếu có) của dự án nhóm B, nhóm C và Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án do cấp tỉnh quản lý theo quy định tại Điều 58 của Luật Xây dựng; chủ trì thẩm định dự án có nội dung chủ yếu về mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng có cấu phần xây dựng không quyết định đến mục tiêu đầu tư và có giá trị chi phí xây dựng dưới 05 tỷ đồng do cấp tỉnh quản lý; chủ trì thẩm định toàn bộ dự án đối với các dự án sửa chữa, cải tạo, bảo trì, nâng cấp sử dụng vốn đầu tư công (trừ vốn ngân sách nhà nước) có tổng mức đầu tư dưới 05 tỷ đồng do cấp tỉnh quản lý.

4. Ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai chủ trì thẩm định thiết kế cơ sở theo quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng đối với các công trình thuộc dự án nhóm B, C được đầu tư xây dựng trên địa bàn Khu kinh tế mở Chu Lai (trừ các dự án do Sở, ngành và UBND cấp huyện làm chủ đầu tư).

5. Phân cấp cho cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện chủ trì thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trừ phần thiết kế công nghệ) đối với dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng do UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

Phân cấp cho Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện chủ trì tổ chức thẩm định dự án có nội dung chủ yếu về mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng có cấu phần xây dựng không quyết định đến mục tiêu đầu tư và có giá trị chi phí xây dựng dưới 05 tỷ đồng do cấp huyện quản lý; chủ trì thẩm định toàn bộ dự án sửa chữa, cải tạo, bảo trì, nâng cấp sử dụng vốn đầu tư công (trừ vốn ngân sách nhà nước) có tổng mức đầu tư dưới 05 tỷ

đồng do UBND cấp huyện quản lý.

Điều 5. Thẩm quyền thẩm định dự án, thiết kế cơ sở đối với dự án PPP

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở với các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật Xây dựng (trừ phần thiết kế công nghệ); góp ý kiến về việc áp dụng đơn giá, định mức, đánh giá giải pháp thiết kế về tiết kiệm chi phí xây dựng công trình của dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh (trừ các dự án thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình chuyên ngành).

2. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế công nghệ (nếu có) của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư (đơn vị đầu mối) có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án chủ trì tổ chức thẩm định các nội dung khác (nếu có) của các dự án do cấp tỉnh quản lý theo quy định tại Điều 58 của Luật Xây dựng (trừ các dự án thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình chuyên ngành).

Điều 6. Thẩm quyền thẩm định dự án, thiết kế cơ sở đối với dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn khác

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở với các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 58 của Luật Xây dựng (trừ phần thiết kế công nghệ) của dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ở quy mô dưới 25 tầng có chiều cao không quá 75m; dự án đầu tư công trình công cộng, công trình có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn của cộng đồng đối với công trình cấp II, cấp III được xây dựng trên địa bàn tỉnh (trừ các dự án thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình chuyên ngành và các dự án ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai).

2. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế công nghệ (nếu có) của các dự án nhóm B, nhóm C và Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

3. Ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở với các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật Xây dựng (trừ thiết kế công nghệ) của dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ở quy mô dưới 25 tầng có chiều cao không quá 75m; dự án đầu

tư xây dựng công trình công cộng, công trình có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn cộng đồng đối với công trình từ cấp II, cấp III xây dựng trên địa bàn Khu kinh tế mở Chu Lai (trừ các công trình tôn giáo).

4. Người quyết định đầu tư tổ chức thẩm định toàn bộ nội dung dự án theo quy định tại Điều 58 Luật Xây dựng, trừ các nội dung thẩm định thiết kế cơ sở do Cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện.

Điều 7. Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở

1. Việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách được quy định tại Khoản 1 Điều 61 của Luật Xây dựng. Người quyết định đầu tư quyết định đối với các nội dung điều chỉnh liên quan đến mục tiêu, quy mô đầu tư, địa điểm, tiến độ thực hiện dự án, tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn sử dụng.

Chủ đầu tư phải có văn bản đề nghị người quyết định đầu tư xem xét, chấp thuận chủ trương điều chỉnh dự án, trong đó cần làm rõ lý do, nội dung, phạm vi điều chỉnh và đề xuất giải pháp thực hiện; trình tự, thủ tục thực hiện việc điều chỉnh dự án theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ.

2. Việc điều chỉnh dự án sử dụng vốn khác do người quyết định đầu tư quyết định trên cơ sở đảm bảo các yêu cầu về quy hoạch, an toàn, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy, nổ, quốc phòng, an ninh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

3. Trường hợp tổng mức đầu tư điều chỉnh làm tăng, giảm quy mô (nhóm) dự án thì việc quản lý dự án vẫn thực hiện theo quy mô (nhóm) dự án đã được phê duyệt trước khi điều chỉnh.

Điều 8. Thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình

1. Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách:

a) UBND tỉnh phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng công trình do cấp tỉnh quản lý (trừ các dự án đã ủy quyền cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai và UBND cấp huyện); sau khi có kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và kết quả thẩm định thiết kế công nghệ của Sở Khoa học và Công nghệ (nếu có), Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định các nội dung khác của dự án và tổng hợp kết quả

thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt dự án.

b) Ủy quyền cho Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai phê duyệt dự án đầu tư nhóm B, C sử dụng vốn đầu tư công bố trí cho Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai sau khi có kết quả thẩm định đối với các dự án đầu tư xây dựng được HĐND tỉnh, UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

c) Ủy quyền cho Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật các dự án có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng do cấp tỉnh quản lý, danh mục theo thông báo của UBND tỉnh, quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền, văn bản thẩm định nguồn và khả năng cân đối vốn, sau khi có kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và kết quả thẩm định thiết kế công nghệ của Sở Khoa học và Công nghệ (nếu có).

d) Ủy quyền cho Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt các dự án đầu tư có nguồn vốn thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của HĐND và UBND cấp huyện theo Luật Đầu tư công. Ủy quyền cho UBND cấp huyện phê duyệt các dự án đầu tư có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế-kỹ thuật sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh, ngân sách Trung ương có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng, theo thông báo danh mục đầu tư của UBND tỉnh, quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền, văn bản thẩm định nguồn vốn và khả năng của Bộ, ngành, Trung ương, mức hỗ trợ của UBND tỉnh; sau khi có kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện chủ trì thẩm định các nội dung khác của dự án và tổng hợp kết quả thẩm định trình UBND huyện phê duyệt.

2. Đối với dự án PPP:

UBND tỉnh phê duyệt dự án PPP do cấp tỉnh quản lý; Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp tổ chức thẩm định dự án và tổng hợp kết quả thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt dự án.

3. Đối với các dự án sử dụng vốn khác:

Người quyết định đầu tư quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác trong phạm vi quyền hạn theo quy định của pháp luật, sau khi có kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng, kết quả thẩm định thiết kế công nghệ (nếu có).

Chương III

THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT THIẾT KẾ, DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Điều 9. Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng công trình đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế ba bước); thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế hai bước) của công trình nhà ở có quy mô dưới 25 tầng chiều cao không quá 75 m; công trình từ cấp II trở xuống được đầu tư trên địa bàn tỉnh (trừ các công trình thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình chuyên ngành và các công trình ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai).

2. Ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế ba bước); thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế hai bước) của công trình nhà ở có quy mô dưới 25 tầng chiều cao không quá 75 m; công trình từ cấp II trở xuống được đầu tư trên địa bàn Khu kinh tế mở Chu Lai (trừ các công trình do các Sở, ngành làm chủ đầu tư).

Điều 10. Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng công trình đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế ba bước); thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế hai bước) của công trình nhà ở có quy mô dưới 25 tầng và chiều cao không quá 75m; công trình từ cấp III trở lên được đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh (trừ các công trình thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình chuyên ngành và các công trình ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai).

2. Ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế ba bước); thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế hai bước) của công trình nhà ở có quy mô dưới 25 tầng và chiều cao không quá 75m; công trình từ cấp III trở lên được đầu tư xây dựng trên địa bàn Khu kinh tế mở Chu Lai (trừ các công trình do các Sở, ngành làm chủ đầu tư).

3. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán phần công nghệ (nếu có).

4. Người quyết định đầu tư tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng công trình xây dựng lưới điện trung áp và các công trình còn lại (trừ các công trình quy định tại khoản 1, 2 Điều này và công trình thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình chuyên ngành).

Điều 11. Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng công trình đối với dự án sử dụng vốn khác

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật (trường hợp thiết kế ba bước); thiết kế bản vẽ thi công (trường hợp thiết kế hai bước) của công trình nhà ở có quy mô dưới 25 tầng chiều cao không quá 75m; công trình công cộng, công trình xây dựng có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn cộng đồng đối với công trình cấp II, III được xây dựng trên địa bàn tỉnh (trừ các công trình thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình chuyên ngành và các công trình ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai).

2. Ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật (trường hợp thiết kế ba bước); thiết kế bản vẽ thi công (trường hợp thiết kế hai bước) của công trình nhà ở có quy mô dưới 25 tầng chiều cao không quá 75m; công trình công cộng, công trình xây dựng có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn cộng đồng đối với công trình cấp II, III được xây dựng trên địa bàn Khu kinh tế mở Chu Lai (trừ các công trình tôn giáo).

3. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán phần công nghệ (nếu có).

4. Người quyết định đầu tư tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng các công trình còn lại (trừ các công trình quy định tại khoản 1, 2 Điều này và công trình thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình chuyên ngành).

Điều 12. Điều chỉnh thiết kế, dự toán xây dựng công trình

1. Các trường hợp điều chỉnh thiết kế, dự toán xây dựng công trình thực hiện theo quy định tại Điều 84 của Luật Xây dựng và Điều 11 của Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Người quyết định đầu tư quyết định việc điều chỉnh thiết kế, dự toán xây dựng công trình khi việc điều chỉnh này dẫn đến phải điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng. Các trường hợp điều chỉnh khác do chủ đầu tư tự quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định điều chỉnh của mình. Chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo người quyết định đầu tư về nội dung điều chỉnh thiết kế xây dựng do mình quyết định thực hiện.

3. Cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh trong các trường hợp:

a) Điều chỉnh thiết kế xây dựng do có thay đổi về địa chất công trình, tải trọng thiết kế, giải pháp kết cấu, vật liệu sử dụng cho kết cấu chịu lực (trừ trường hợp làm tăng tính an toàn cho công trình) và biện pháp tổ chức thi công có ảnh hưởng đến an toàn chịu lực của công trình;

b) Điều chỉnh dự toán xây dựng công trình do việc điều chỉnh dẫn đến làm vượt tổng mức đầu tư hoặc vượt dự toán xây dựng công trình đã được người quyết định đầu tư phê duyệt.

4. Đối với thiết kế, dự toán xây dựng công trình điều chỉnh thuộc thẩm quyền quyết định của chủ đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này và không thuộc trường hợp phải thẩm định theo quy định tại khoản 3 Điều này, trong trường hợp cần thiết, chủ đầu tư tự tổ chức thẩm định làm cơ sở để xem xét, phê duyệt.

5. Việc phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng công trình điều chỉnh của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư gồm những nội dung được điều chỉnh hoặc toàn bộ nội dung của thiết kế, dự toán xây dựng công trình sau khi điều chỉnh. Người quyết định đầu tư, chủ đầu tư phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh do mình quyết định điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 13. Thẩm quyền phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng công trình

1. Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

- Ủy quyền cho Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng công trình (trường hợp thiết kế 3 bước); thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình (trường hợp thiết kế 2 bước) đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước được đầu tư trên địa bàn tỉnh.

- Ủy quyền cho Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng công trình (trường hợp thiết kế 3 bước); thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình (trường hợp thiết kế 2 bước) đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công bố trí cho Ban Quản lý hàng năm đầu tư trong Khu kinh tế mở Chu Lai do Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai làm chủ đầu tư.

2. Đối với các dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách:

- Ủy quyền cho Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng công trình (trường hợp thiết kế 3 bước); thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình (trường hợp thiết kế 2 bước) đối với các dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách được đầu tư trên địa bàn tỉnh.

- Ủy quyền cho Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng công trình (trường hợp thiết kế 3 bước); thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình (trường hợp thiết kế 2 bước) đối với các dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách được đầu tư triển khai trên địa Khu kinh tế mở Chu Lai do Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai làm chủ đầu tư.

3. Đối với dự án theo hình thức PPP:

Người quyết định đầu tư phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng công trình (trường hợp thiết kế 3 bước), chủ đầu tư phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình (trường hợp thiết kế 2 bước).

4. Đối với các dự án sử dụng vốn khác:

Người quyết định đầu tư phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình sau khi có kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai đối với các dự án đầu tư trên địa bàn Khu kinh tế mở Chu Lai.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Xử lý chuyển tiếp

Các dự án đầu tư, thiết kế, dự toán xây dựng đã được phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thì không phải phê duyệt lại, các công việc tiếp theo thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng và Quy định này.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan liên quan; các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Các cơ quan chuyên môn về xây dựng có trách nhiệm tổ chức niêm yết công khai và trình công bố thủ tục hành chính về quy trình thẩm định dự án, thiết kế-dự toán công trình theo chuyên ngành quản lý theo đúng quy định hiện hành.

3. Các Sở quản lý công trình chuyên ngành, Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai, UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo định kỳ theo Quý về công tác thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình gửi về Sở Xây dựng trong 05 ngày đầu tiên của Quý tiếp theo để tổng hợp, lập dự thảo trình UBND tỉnh báo cáo Bộ Xây dựng. Mẫu báo cáo theo quy định tại Phụ lục số 2, Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016.

4. Sở Xây dựng có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo định kỳ theo Quý về công tác thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh trình UBND tỉnh báo cáo Bộ Xây dựng trong 10 ngày đầu tiên của Quý tiếp theo.

5. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đinh Văn Thu

Số: 150/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 12 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 11/SKHĐT-KTN ngày 04/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và

định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, trong đó:

- Thời gian triển khai: các năm ngân sách giai đoạn 2018-2020.
- Kế hoạch vốn, nguồn vốn cho từng địa phương: chi tiết theo Phụ lục đính kèm.
- Phân cấp thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn và phê duyệt chủ trương đầu tư: UBND cấp huyện căn cứ mức vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh được UBND tỉnh phân bổ hằng năm tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn (bao gồm ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ) và quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư đối với toàn bộ danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được thực hiện theo cơ chế đặc thù theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ và Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Căn cứ vào thông báo vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hằng năm, chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ nguồn vốn đảm bảo đúng theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ tại Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh cho các ngành, địa phương để thực hiện theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan hoàn chỉnh kế hoạch trung hạn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020, tham mưu UBND tỉnh phê duyệt để triển khai thực hiện.

2. Sở Tài chính: phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong theo dõi, tham mưu UBND tỉnh phân bổ vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh trung hạn và hằng năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

3. Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các ngành, địa phương liên quan trong tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ nguồn vốn theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, ngành, địa phương liên quan hoàn chỉnh Kế hoạch trung hạn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020 tham mưu UBND tỉnh phê duyệt.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (UBND cấp huyện)

- Căn cứ định mức, nguồn vốn phân bổ kế hoạch trung hạn giai đoạn 2018-2020 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo phụ lục đính kèm để xây dựng danh mục chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn thực hiện Chương trình giai đoạn 2018-2020 theo định mức, nguồn vốn, tỷ lệ hỗ trợ, suất đầu tư đúng quy định (Trong đó, ưu tiên bố trí để thanh toán khối lượng, công trình chuyển tiếp, công trình mới), gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh **trước ngày 31/3/2018** để tổng hợp, tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt.

- UBND cấp huyện xây dựng, trình HĐND (hoặc Thường trực HĐND cùng cấp) kế hoạch phân bổ chi tiết nguồn vốn và bố trí vốn ngân sách địa phương (cấp huyện, xã), huy động đóng góp của nhân dân, tổ chức, doanh nghiệp... cho các danh mục dự án cụ thể theo tỷ lệ vốn đối ứng đảm bảo đúng nội dung, mục tiêu, đối tượng, phạm vi của Chương trình giai đoạn 2016 - 2020 và danh mục phải thuộc Kế hoạch trung hạn được UBND tỉnh phê duyệt, đồng thời báo cáo kết quả kế hoạch phân bổ chi tiết nguồn vốn, kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới cho các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh để theo dõi, giám sát và báo cáo UBND tỉnh, các Bộ, ngành Trung ương theo quy định.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các danh mục dự án trong kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn, hằng năm thuộc Chương trình giai đoạn 2018-2020 của huyện, thị xã, thành phố do địa phương quản lý, sử dụng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có triển khai Chương trình và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Đinh Văn Thu

Phụ lục:
(Kèm theo Quyết định số: 150/QĐ-UBND ngày 12/01/2018
của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Địa phương	Hệ số	Tổng vốn NSTW, NST 2018-2020	Ngân sách Trung ương		Ngân sách tỉnh		Ghi chú
				Tổng 3 năm 2018-2020	Trung bình mỗi năm	Tổng 3 năm 2018-2020	Trung bình mỗi năm	
	TỔNG CỘNG		1.049.500	910.000	303.333	139.500	46.500	
I	TAM KỲ		21.193	16.383	5.461	4.810	1.603	
1	Tam Ngọc	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
2	Tam Thắng	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
3	Tam Thanh	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
4	Tam Phú	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2018
II	HỘI AN		30.472	20.851	6.950	9.621	3.207	
5	Cẩm Thanh	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
6	Cẩm Hà	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
7	Cẩm Kim	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2019
8	Tân Hiệp	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2018
III	ĐIỆN BÀN		38.723	38.723	12.908	0	0	
9	Điện Quang	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
10	Điện Trung	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
11	Điện Phong	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
12	Điện Phước	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
13	Điện Thọ	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
14	Điện Hồng	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
15	Điện Hòa	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
16	Điện Thắng Bắc	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
17	Điện Thắng Trung	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn

18	Điện Thắng Nam	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
19	Điện Minh	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
20	Điện Phương	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
21	Điện Tiến	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
IV	PHÚ NINH		29.787	29.787	9.929	0	0	
22	Tam Phước	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
23	Tam An	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
24	Tam Thành	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
25	Tam Đàn	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
26	Tam Dân	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
27	Tam Thái	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
28	Tam Vinh	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
29	Tam Đại	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
30	Tam Lộc	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
31	Tam Lãnh	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
V	DUY XUYỀN		85.116	61.064	20.355	24.052	8.017	
32	Duy Sơn	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
33	Duy Phước	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
34	Duy Hòa	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
35	Duy Trinh	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
36	Duy Thành	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
37	Duy Vinh	3	8.936	8.936	2.979			Xã NTM 2019 (Xã bãi ngang theo QĐ 131)
38	Duy Trung	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2018
39	Duy Châu	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2018
40	Duy Phú	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2020
41	Duy Thu	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2020
42	Duy Tân	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2020
VI	THẮNG BÌNH		94.514	84.894	28.298	9.621	3.207	
43	Bình Tú	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
44	Bình Chánh	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn

45	Bình Giang	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
46	Bình Quý	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
47	Bình Định Bắc	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
48	Bình An	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
49	Bình Định Nam	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
50	Bình Phú	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
51	Bình Trung	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
52	Bình Trị	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
53	Bình Sa	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
54	Bình Nguyên	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2018
55	Bình Triều	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2018
56	Bình Đào	3	8.936	8.936	2.979			Xã NTM 2018 (xã bãi ngang- QĐ 131)
57	Bình Hải	3	8.936	8.936	2.979			Xã NTM 2019 (xã bãi ngang- QĐ 131)
58	Bình Minh	1	2.979	2.979	993			
59	Bình Dương	1	2.979	2.979	993			
60	Bình Lành	1	2.979	2.979	993			
61	Bình Phục	1	2.979	2.979	993			
62	Bình Quế	1	2.979	2.979	993			
63	Bình Nam	1,5	4.468	4.468	1.489			Xã bãi ngang theo QĐ 131
VII	ĐẠI LỘC		81.452	67.021	22.340	14.431	4.810	
64	Đại Hiệp	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
65	Đại Cường	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
66	Đại Phong	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
67	Đại Hồng	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
68	Đại An	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
69	Đại Minh	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
70	Đại Hòa	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn

71	Đại Quang	1	2.979	2.979	993			Xã phần đầu 2017 chuyển sang 2018
72	Đại Thắng	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
73	Đại Nghĩa	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
74	Đại Đồng	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2018
75	Đại Lãnh	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2019
76	Đại Hưng	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2020
77	Đại Sơn	1,5	4.468	4.468	1.489			Xã 135 theo QĐ 900
78	Đại Thanh	1	2.979	2.979	993			
79	Đại Chánh	1	2.979	2.979	993			
80	Đại Tân	1,5	4.468	4.468	1.489			Xã 135 theo QĐ 900
VIII	QUẾ SƠN		72.858	53.617	17.872	19.241	6.414	
81	Quế Xuân 1	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
82	Quế Long	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
83	Quế Xuân 2	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2018
84	Quế Phú	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2018
85	Quế Châu	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2019
86	Quế Cường	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2019
87	Quế An	1	2.979	2.979	993			
88	Phú Thọ	1	2.979	2.979	993			
89	Quế Thuận	1	2.979	2.979	993			
90	Quế Hiệp	1	2.979	2.979	993			
91	Quế Minh	1	2.979	2.979	993			
92	Quế Phong	1	2.979	2.979	993			
IX	NÚI THÀNH		75.153	65.532	21.844	9.621	3.207	
93	Tam Xuân 2	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
94	Tam Hòa	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
95	Tam Xuân 1	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
96	Tam Mỹ Đông	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn

97	Tam Giang	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
98	Tam Nghĩa	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2018
99	Tam Mỹ Tây	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2019
100	Tam Tiến	3	8.936	8.936	2.979			Xã NTM 2019 (xã bãi ngang- QĐ 131)
101	Tam Hải	3	8.936	8.936	2.979			Xã NTM 2019 (xã bãi ngang- QĐ 131)
102	Tam Quang	1	2.979	2.979	993			
103	Tam Anh Nam	1	2.979	2.979	993			
104	Tam Anh Bắc	1	2.979	2.979	993			
105	Tam Trà	1	2.979	2.979	993			
106	Tam Sơn	1	2.979	2.979	993			
107	Tam Thạnh	1	2.979	2.979	993			
X	NÔNG SƠN		44.681	44.681	14.894	0	0	
108	Quế Trung	3	8.936	8.936	2.979			Xã NTM 2018 (Xã 135-QĐ 900)
109	Quế Lộc	3	8.936	8.936	2.979			Xã NTM 2018 (Xã 135-QĐ 900)
110	Sơn Viên	3	8.936	8.936	2.979			Xã NTM 2020 (Xã 135-QĐ 900)
111	Quế Ninh	1,5	4.468	4.468	1.489			Xã 135-QĐ 900
112	Quế Phước	1,5	4.468	4.468	1.489			Xã 135-QĐ 900
113	Phước Ninh	1,5	4.468	4.468	1.489			Xã 135-QĐ 900
114	Quế Lâm	1,5	4.468	4.468	1.489			Xã 135-QĐ 900
XI	HIỆP ĐỨC		60.259	50.638	16.879	9.621	3.207	
115	Quế Thọ	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
116	Quế Bình	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
117	Bình Lâm	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
118	Hiệp Thuận	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2018
119	Hiệp Hòa	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2019

120	Bình Sơn	3	8.936	8.936	2.979			Xã NTM 2019 (xã 135 theo QĐ 900)
121	Phước Trà	1,5	4.468	4.468	1.489			Xã 135-QĐ 900
122	Phước Già	1,5	4.468	4.468	1.489			Xã 135-QĐ 900
123	Thăng Phước	1	2.979	2.979	993			
124	Quế Lưu	1	2.979	2.979	993			
125	Sông Trà	1	2.979	2.979	993			
XII	TIỀN PHƯỚC		106.651	72.979	24.326	33.672	11.224	
126	Tiên Phong	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
127	Tiên Sơn	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
128	Tiên Cảnh	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
129	Tiên Thọ	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2019
130	Tiên Cẩm	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2019
131	Tiên Châu	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2020
132	Tiên Lộc	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2020
133	Tiên Hà	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2020
134	Tiên Mỹ	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2020
135	Tiên An	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2020
136	Tiên Hiệp	1	2.979	2.979	993			
137	Tiên Lãnh	1	2.979	2.979	993			
138	Tiên Ngọc	1	2.979	2.979	993			
139	Tiên Lập	1	2.979	2.979	993			
XIII	TÂY GIANG		44.681	44.681	14.894	0	0	
140	Anông	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
141	Lăng	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
142	Atiêng	2,5	7.447	7.447	2.482			Xã NTM 2019 (huyện 30a)
143	Bhalê	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30a và 135
144	Axan	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30a và 135

145	Tr'hy	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30a và 135
146	Ch'đm	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30a và 135
147	Gari	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30a và 135
148	Avường	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30a và 135
149	Dang	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30a và 135
XIV	ĐÔNG GIANG		52.128	52.128	17.376	0	0	
150	Xã Ba	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
151	Mà Cooih	3	8.936	8.936	2.979			Xã NTM 2020 (Xã 135-QĐ 900)
152	Xã Tư	3	8.936	8.936	2.979			Xã NTM 2020 (Huyện nghèo 30b)
153	Arooi	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30 b và 135
154	Jơ Ngây	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30 b và 135
155	ATing	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30 b và 135
156	Sông Kôn	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30 b và 135
157	Tà Lu	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30 b và 135
158	Za Hung	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30 b và 135
159	Kà Dăng	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30 b và 135
XV	NAM GIANG		53.617	53.617	17.872	0	0	
160	Tà Bhing	3	8.936	8.936	2.979			Xã NTM 2020 (Xã 135-QĐ 900)
161	La Dêê	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30b và 135

162	Chà Vài	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30b và 135
163	La ÊÊ	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30b và 135
164	Chơ Chun	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30b và 135
165	Đắc Pre	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30b và 135
166	Đắc Pring	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30b và 135
167	Zuôiñh	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30b và 135
168	Tà Pơơ	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30b và 135
169	Cà Dy	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30b và 135
170	Đắc Tỏi	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30b và 135
XVI	PHƯỚC SƠN		53.617	53.617	17.872	0	0	
171	Phước Năng	3	8.936	8.936	2.979			Xã NTM 2020 (Xã 135-QĐ 900)
172	Phước Chánh	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30a và 135
173	Phước Xuân	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30a
174	Phước Lộc	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30a và 135
175	Phước Thành	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30a và 135
176	Phước Kim	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30a và 135
177	Phước Công	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30a và 135
178	Phước Mỹ	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30a và 135
179	Phước Đức	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30a và 135

180	Phước Hòa	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30a và 135
181	Phước Hiệp	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30a và 135
XVII	BẮC TRÀ MY		55.449	50.638	16.879	4.810	1.603	
182	Trà Dương*	1	2.979	2.979	993			Xã đã đạt chuẩn
183	Trà Tân**	1	2.979	2.979	993			Xã NTM 2017 (Xã 135)
184	Trà Đông**	2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2020
185	Trà Giang	1	2.979	2.979	993			
186	Trà Sơn	1,5	4.468	4.468	1.489			Xã 135 theo QĐ 900
187	Trà Đốc	1,5	4.468	4.468	1.489			Xã 135 theo QĐ 900
188	Trà Bui	1,5	4.468	4.468	1.489			Xã 135 theo QĐ 900
189	Trà Giác	1,5	4.468	4.468	1.489			Xã 135 theo QĐ 900
190	Trà Giáp	1,5	4.468	4.468	1.489			Xã 135 theo QĐ 900
191	Trà Ka	1,5	4.468	4.468	1.489			Xã 135 theo QĐ 900
192	Trà Núi	1,5	4.468	4.468	1.489			Xã 135 theo QĐ 900
193	Trà Kót	1	2.979	2.979	993			
XVIII	NAM TRÀ MY		49.149	49.149	16.383	0	0	
194	Trà Mai	3	8.936	8.936	2.979			Xã NTM 2020 (Huyện 30a)
195	Trà Don	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30a và 135
196	Trà Tập	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30a và 135
197	Trà Nam	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30a và 135
198	Trà Linh	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30a và 135

199	Trà Văn	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30a và 135
200	Trà Vinh	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30a và 135
201	Trà Cang	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30a và 135
202	Trà Dơn	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30a và 135
203	Trà Leng	1,5	4.468	4.468	1.489			Huyện nghèo 30a và 135

Số: 283/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND
ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định chi phí
hỗ trợ chuẩn bị và quản lý thực hiện dự án thuộc các Chương trình
mục tiêu quốc gia giai đoạn 2018-2020
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 6 Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị và quản lý thực hiện dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 199/TTr-SXD ngày 28/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị và quản lý thực hiện dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; với một số nội dung chủ yếu như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị và quản lý thực hiện dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

b) Đối tượng áp dụng: Các chủ đầu tư dự án và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Các khoản chi phí được đưa vào quy định chi phí hỗ trợ

a) Chi phí quản lý dự án: Là chi phí cần thiết để chủ đầu tư tổ chức thực hiện các công việc quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị dự án, thực hiện dự án và kết thúc xây dựng đưa công trình của dự án vào khai thác sử dụng.

b) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: Bao gồm các khoản chi phí khảo sát, lập hồ sơ xây dựng, giám sát xây dựng và các chi phí tư vấn khác liên quan.

- Chi phí khảo sát: UBND cấp xã quyết định việc khảo sát địa hình, địa chất để phục vụ thiết kế, thi công công trình.

- Chi phí lập hồ sơ xây dựng: Là chi phí cho công tác lập hồ sơ dựa theo hồ sơ thiết kế mẫu, thiết kế điển hình. Hồ sơ này thay cho báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng (đối với công trình thông thường).

- Chi phí giám sát: Là chi phí cho công tác giám sát đầu tư xây dựng công trình.

- Chi phí thẩm tra thiết kế, dự toán: không thực hiện.

c) Chi phí khác: Bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán và chi phí thẩm định hồ sơ xây dựng; không có chi phí kiểm toán.

d) Chi phí dự phòng: Bao gồm yếu tố trượt giá và khối lượng phát sinh theo quy định.

3. Quy định chi phí quản lý dự án

Chi phí quản lý dự án (Gqlđa): Bằng chi phí xây dựng trước thuế (Gxd/1,1) nhân với hệ số K. Hệ số K được lấy từ Bảng số 1 của Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017 của Bộ Xây dựng nhân với 80%, cụ thể như sau:

TT	Loại công trình	Bảng số 1 (<i>QĐ số 79/QĐ-BXD</i> <i>ngày 15/02/2017</i>)	Hệ số K
1	Công trình dân dụng	3,282%	2,6256%
2	Công trình giao thông	2,936%	2,3488%
3	Công trình NN và PTNT	3,108%	2,4864%
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2,763%	2,2104%

4. Quy định chi phí tư vấn

a) Chi phí khảo sát địa hình, địa chất: Việc tính toán chi phí khảo sát địa hình, địa chất theo định mức quy định của Thông tư 01/2017/TT-BXD ngày 06/2/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí khảo sát xây dựng.

b) Chi phí lập hồ sơ xây dựng:

Bằng Chi phí xây dựng (Gxd) nhân với hệ số K. Có hai trường hợp:

- Trường hợp sử dụng hoàn toàn thiết kế mẫu:

Hệ số K được lấy từ Bảng số 4 của Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017 của Bộ Xây dựng nhân với 80% (có sử dụng thiết kế mẫu) nhân với 70% (chỉ lập thiết kế-dự toán) nhân với 12% (lập dự toán) nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng, cụ thể như sau:

TT	Loại công trình	Bảng số 4 (<i>QĐ số 79/QĐ-BXD ngày</i> <i>15/02/2017</i>)			Hệ số K		
		Gxd ≤ 1 tỷ	Gxd = 3 tỷ	Gxd = 5 tỷ	Gxd ≤ 1 tỷ	Gxd = 3 tỷ	Gxd = 5 tỷ
1	Công trình dân dụng	6,5%	4,7%	4,45%	0,437%	0,316%	0,299%

2	Công trình giao thông	5,4%	3,6%	3,15%	0,363%	0,242%	0,218%
3	Công trình NN và PTNT	6,2%	4,4%	4,15%	0,417%	0,296%	0,279%
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	5,8%	4,2%	3,80%	0,390%	0,282%	0,255%

- Trường hợp sử dụng thiết kế mẫu nhưng có phát sinh hạng mục hoặc kết cấu móng thay đổi:

Hệ số K được lấy từ Bảng số 4 của Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017 của Bộ Xây dựng nhân với 80% (có sử dụng thiết kế mẫu) nhân với 70% (chỉ lập thiết kế-dự toán) nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng, cụ thể như sau:

TT	Loại công trình	Bảng số 4 (<i>QĐ số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017</i>)			Hệ số K		
		Gxd ≤ 1 tỷ	Gxd = 3 tỷ	Gxd = 5 tỷ	Gxd ≤ 1 tỷ	Gxd = 3 tỷ	Gxd = 5 tỷ
1	Công trình dân dụng	6,5%	4,7%	4,45%	3,640%	2,632%	2,492%
2	Công trình giao thông	5,4%	3,6%	3,15%	3,024%	2,016%	1,764%
3	Công trình NN và PTNT	6,2%	4,4%	4,15%	3,472%	2,464%	2,324%
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	5,8%	4,2%	3,80%	3,248%	2,352%	2,128%

5. Chi phí giám sát

Chi phí giám sát: Bằng chi phí xây dựng (Gxd) nhân với hệ số K. Hệ số K được lấy từ Bảng số 22 của Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017 của Bộ Xây dựng nhân 80% (có sự tham gia của Ban quản lý xã, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng xã), cụ thể như sau:

TT	Loại công trình	Bảng số 22 (<i>QĐ số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017</i>)	Hệ số K
----	-----------------	--	---------

1	Công trình dân dụng	3,285%	2,628%
2	Công trình giao thông	3,203%	2,562%
3	Công trình NN và PTNT	2,598%	2,078%
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2,566%	2,053%

6. Chi phí khác

a) Chi phí bảo hiểm: Bằng Gxd nhân với hệ số $K=0,08\%$.

b) Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán: Được tính theo định mức của Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính.

c) Chi phí thẩm định hồ sơ xây dựng: Bằng tổng dự toán nhân với hệ số $K=0,019\%$.

7. Quy định đối với dự án có tổng mức dự toán trên 05 tỷ đồng

a) Trường hợp có thiết kế mẫu do UBND tỉnh ban hành thì các chi phí trên sẽ cập nhật và bổ sung vào Đề án, trình Thường trực HĐND tỉnh thống nhất để UBND tỉnh ban hành việc áp dụng.

b) Trường hợp không có thiết kế mẫu do UBND tỉnh ban hành thì các chi phí trên được tính đúng, tính đủ theo quy định hiện hành của nhà nước.

8. Nguồn kinh phí

Mức hỗ trợ khoán gọn quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6, Khoản 7 Điều này nằm trong tổng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước cho từng dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng:

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc áp dụng quy định về chi phí.

b) Theo dõi, phối hợp với các Sở, Ban, ngành và địa phương có liên quan trong việc nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh cập nhật, bổ sung quy định về chi phí hỗ trợ.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì hướng dẫn việc quản lý nguồn vốn chi cho chi phí hỗ trợ thực hiện Chương trình.

3. Sở Tài chính chủ trì việc theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng và thanh quyết toán các nguồn vốn chi cho chi phí hỗ trợ thực hiện Chương trình.

4. Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM tỉnh; Văn phòng Chương trình hỗ trợ giảm nghèo tỉnh; Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Lao động, Thương binh và Xã hội; Giao thông vận tải; Tài nguyên và Môi trường; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giáo dục và Đào tạo căn cứ chức năng, nhiệm vụ thực hiện việc hướng dẫn, kiểm tra các nội dung liên quan đến quản lý, sử dụng chi phí hỗ trợ theo quy định này.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

a) Trong công tác xây dựng và lập kế hoạch thực hiện Chương trình hàng năm đảm bảo dự kiến phân bổ nguồn vốn cho chi phí hỗ trợ theo quy định, phù hợp với kế hoạch vốn các cấp.

b) Quản lý, sử dụng và thanh quyết toán chi phí đảm bảo tuân thủ theo quy định này và các quy định hiện hành có liên quan.

c) Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó, có vấn đề quản lý, sử dụng chi phí hỗ trợ đúng quy định. Nếu có những vấn đề phát sinh, phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM tỉnh; Văn phòng Chương trình hỗ trợ giảm nghèo tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND cấp xã có triển khai Chương trình và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Huỳnh Khánh Toàn

Số: 1640/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 25 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân cấp cho UBND cấp huyện phê duyệt kế hoạch trung hạn Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2018-2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Theo Công văn số 133/HĐND-VP ngày 22/5/2018 của Thường trực HĐND tỉnh và xét đề nghị của Văn phòng điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM tại Tờ trình số 24/TTr-VPĐPNTM ngày 16/4/2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 465/SKHĐT-KTN ngày 02/5/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân cấp cho UBND các huyện, thị xã, thành phố phê duyệt kế hoạch trung hạn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2018-2020 của từng địa phương (thay cho nội dung gởi Sở Kế hoạch

và Đầu tư thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt được quy định tại Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ định mức, nguồn vốn phân bổ kế hoạch trung hạn giai đoạn 2018-2020 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM đã được UBND tỉnh giao tổng mức tại Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 và quy định hiện hành về định mức, nguồn vốn, tỷ lệ hỗ trợ, suất đầu tư,... để xây dựng danh mục chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn thực hiện Chương trình giai đoạn 2018-2020 (trong đó, ưu tiên bố trí để thanh toán khối lượng hoàn thành các công trình đã được phê duyệt quyết toán các công trình chuyển tiếp) phục vụ đạt chuẩn các tiêu chí NTM, báo cáo HĐND (hoặc Thường trực HĐND) cấp huyện cho ý kiến trước khi phê duyệt; đồng thời gửi Quyết định phê duyệt cho UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính, Văn phòng điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh để theo dõi, giám sát.

Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp & PTNT, Văn phòng điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh theo dõi, hướng dẫn, giám sát các đơn vị, địa phương thực hiện theo quy định và báo cáo UBND tỉnh theo dõi, chỉ đạo

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đinh Văn Thu

Số: 3244 /QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 29 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn thực hiện
Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2018-2020
tại Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Theo Công văn số 250/HĐND-VP ngày 25/10/2018 của Thường trực HĐND tỉnh, Thông báo số 305/TB-UBND ngày 22/8/2018 của UBND tỉnh và xét đề nghị của Văn phòng Điều phối NTM tỉnh tại Tờ trình số 48/TTr-VPĐPNTM ngày 12/9/2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 189/TTr-SKHĐT ngày 17/9/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020 của một số địa phương tại Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh, như sau:

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các huyện có tên tại Phụ lục căn cứ định mức, nguồn vốn phân bổ kế hoạch trung hạn giai đoạn 2018-2020 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được UBND tỉnh điều chỉnh tại Phụ lục và quy định hiện hành về định mức, nguồn vốn, tỷ lệ hỗ trợ, suất đầu tư,... để xây dựng danh mục chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn thực hiện Chương trình giai đoạn 2018-2020 (trong đó, ưu tiên bố trí để thanh toán khối lượng hoàn thành các công trình đã được phê duyệt quyết toán, các công trình chuyển tiếp) phục vụ đạt chuẩn các tiêu chí nông thôn mới, báo cáo HĐND (hoặc Thường trực HĐND) cấp huyện cho ý kiến trước khi phê duyệt; đồng thời gửi Quyết định phê duyệt cho UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính, Văn phòng điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh để theo dõi, giám sát.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ vào thông báo vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hằng năm và kế hoạch vốn trung hạn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới được điều chỉnh của các địa phương để chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ nguồn vốn đảm bảo đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ theo quy định.

3. Văn phòng Điều phối Chương trình NTM tỉnh: phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các ngành, địa phương liên quan theo dõi, giám sát các địa phương thực hiện Chương trình, phấn đấu đạt chỉ tiêu xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2020 theo kế hoạch.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và

Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, xã có tên tại Phụ lục đính kèm và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác của Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này vẫn còn hiệu lực thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đinh Văn Thu

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số: 3244/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Địa phương	Theo Quyết định 150/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh						Đề nghị điều chỉnh				Ghi chú	
		Hệ số	Tổng vốn NSTW, NST	Ngân sách Trung ương		Ngân sách tỉnh		Tổng vốn NSTW, NST	Ngân sách Trung ương		Ngân sách tỉnh		
				Tổng 3 năm 2018 - 2020	Trung bình mỗi năm	Tổng 3 năm 2018 - 2020	Trung bình mỗi năm		Hệ số	Tổng 3 năm 2018 - 2020	Trung bình mỗi năm		Tổng 3 năm 2018 - 2020
	TỔNG CỘNG		41.702	41.702	13.901			74.689	41.702	13.901	32.987	10.996	
I	THẮNG BÌNH		2.979	2.979	993			12.257	2.979	993	9.278	3.093	
1	Bình Phục	1	2.979	2.979	993		2,5	12.257	2.979	993	9.278	3.093	Xã NTM 2020 (NS TW hệ số 1, NS tỉnh bù chênh lệch đủ hệ số 2.5)
II	QUẾ SƠN		2.979	2.979	993			12.257	2.979	993	9.278	3.093	
2	Phú Thọ	1	2.979	2.979	993		2,5	12.257	2.979	993	9.278	3.093	Xã NTM 2020 (NS TW hệ số 1, NS tỉnh bù chênh lệch đủ hệ số 2.5)
III	NÚI THÀNH		5.957	5.957	1.986			24.514	14.894	4.965	9.621	3.207	
3	Tam Quang	1	2.979	2.979	993		2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2018
4	Tam Anh Nam	1	2.979	2.979	993		2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2018
IV	TIỀN PHƯỚC		2.979	2.979	993			12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	
5	Tiền Hiệp	1	2.979	2.979	993		2,5	12.257	7.447	2.482	4.810	1.603	Xã NTM 2020
V	ĐÔNG GIANG		8.936	8.936	2.979			4.468	4.468	1.489			
6	Mà Coolh	3	8.936	8.936	2.979		1,5	4.468	4.468	1.489			Xã 135-QĐ 900
VI	NAM GIANG		8.936	8.936	2.979			4.468	4.468	1.489			
7	Tà Bình	3	8.936	8.936	2.979		1,5	4.468	4.468	1.489			Xã 135-QĐ 900
VII	PHƯỚC SƠN		8.936	8.936	2.979			4.468	4.468	1.489			
8	Phước Năng	3	8.936	8.936	2.979		1,5	4.468	4.468	1.489			Xã 135-QĐ 900

Số: 198/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 14 tháng 6 năm 2018

THÔNG BÁO

**Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Đinh Văn Thu
tại cuộc họp Thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh 6 tháng đầu năm 2018
và giải quyết một số tồn tại, vướng mắc trong thực hiện
Chương trình MTQG xây dựng NTM**

Ngày 04/6/2018, tại UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh Đinh Văn Thu-Trưởng Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG tỉnh (Ban Chỉ đạo tỉnh) chủ trì cuộc họp Thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh 6 tháng đầu năm 2018 và giải quyết một số tồn tại, vướng mắc trong thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM (Chương trình NTM). Tham dự cuộc họp có đồng chí Lê Trí Thanh-Phó Chủ tịch UBND tỉnh-Phó Trưởng Ban thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh, các thành viên Ban Chỉ đạo là đại diện lãnh đạo các Sở, ngành: Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh (Văn phòng Điều phối NTM tỉnh) và đại diện lãnh đạo UBND các huyện: Thăng Bình, Đại Lộc (vắng đại diện lãnh đạo UBND huyện Hiệp Đức).

Sau khi nghe lãnh đạo Văn phòng Điều phối NTM tỉnh báo cáo kết quả 6 tháng đầu năm 2018 và những tồn tại, vướng mắc trong triển khai thực hiện Chương trình NTM; ý kiến tham gia của các đại biểu dự họp; Chủ tịch UBND tỉnh Đinh Văn Thu kết luận các nội dung sau:

Trong 6 tháng đầu năm 2018, với sự tập trung nỗ lực của UBND, Ban Chỉ đạo các cấp trong triển khai thực hiện Chương trình NTM nên đã đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều nội dung, công việc chưa hoàn thành so với tiến độ đề ra như: Nhiều địa phương chưa tham mưu ban hành chương trình công tác năm 2018, chậm hoàn chỉnh các thủ tục đầu tư để phân bổ vốn kế hoạch năm 2018 cho các xã, nhất là chậm

phân bổ vốn để trả nợ công trình hoàn thành và thanh toán khối lượng công trình chuyển tiếp nên giải ngân đạt thấp; việc xử lý vướng mắc trong thủ tục đầu tư đối với công trình đặc thù chưa được quan tâm, nhất là hướng dẫn lập dự toán; việc tham mưu ban hành quy định khai thác quỹ đất còn chậm, thủ tục còn phức tạp; công tác duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí ở xã đã đạt chuẩn NTM thực hiện chưa tốt, có đến 41/62 xã được công nhận đạt chuẩn NTM giai đoạn 2011-2016 không đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí mới; nợ xây dựng cơ bản còn nhiều... Để thực hiện đạt mục tiêu năm 2018 đã đề ra, UBND tỉnh yêu cầu các Sở, Ban, ngành, các địa phương và các thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt các nhiệm vụ UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh giao, trong đó lưu ý một số nội dung sau:

1. Về thực hiện mục tiêu Chương trình NTM giai đoạn 2016-2020: Thống nhất chỉ đạo thực hiện mục tiêu đến năm 2020, có trên 55% số xã đạt chuẩn NTM theo các nội dung đã đề ra tại Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của UBND tỉnh. Giao Văn phòng Điều phối NTM tỉnh tham mưu UBND tỉnh có văn bản giải trình và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ thống nhất để Quảng Nam thực hiện theo mục tiêu này (chưa đủ điều kiện thực hiện theo mục tiêu 66,2% số xã đạt tiêu chuẩn NTM tại Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ).

2. Danh sách xã phấn đấu đạt chuẩn NTM giai đoạn 2016-2020: Thống nhất chủ trương điều chỉnh lộ trình đạt chuẩn NTM ra sau năm 2020 đối với 4 xã (Tà Bính - huyện Nam Giang, Phước Năng - huyện Phước Sơn, Mã Cooih - huyện Đông Giang và Trà Đông - huyện Bắc Trà My), bổ sung 05 xã (Tam Anh Nam, Tam Quang - huyện Núi Thành; Bình Phục - huyện Thăng Bình; Phú Thọ - huyện Quế Sơn; Tiên Hiệp - huyện Tiên Phước) vào danh sách các xã phấn đấu đạt chuẩn NTM giai đoạn 2016-2020 và lùi thời gian phấn đấu đạt chuẩn NTM sang năm 2019 và năm 2020 đối với các xã: Bình Đào - huyện Thăng Bình, Quế Trung - huyện Nông Sơn, Trà Mai - huyện Nam Trà My, A Tiêng - huyện Tây Giang. Văn phòng Điều phối NTM tỉnh tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh Thông báo số 333/TB-UBND ngày 30/8/2017 cho phù hợp và tổng hợp các nội dung điều chỉnh so với Nghị quyết của HĐND tỉnh về Chương trình MTQG xây dựng NTM để tham mưu UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh.

3. Giao Văn phòng Điều phối NTM tỉnh:

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Chỉ thị để chỉ đạo cấp ủy, chính quyền địa phương (cấp huyện, xã) nêu cao tinh thần trách nhiệm, tập trung chỉ đạo quyết liệt nhằm nâng chất các xã đã đạt chuẩn NTM đảm bảo đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí mới;

- Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các địa phương rà soát lại các khu vực mở rộng mặt đường cần phải di dời trụ điện, các vùng lồm điện, vùng cần nâng cấp hệ thống điện báo cáo UBND tỉnh để có văn bản đề nghị Công ty Điện lực Quảng Nam hỗ trợ đầu tư, di dời.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện các công trình xây dựng cơ bản thuộc Chương trình NTM tại các địa phương (phê duyệt chủ trương đầu tư, tiến độ giải ngân, nợ khối lượng xây dựng cơ bản, bố trí vốn đối ứng,...) báo cáo đề xuất UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo.

4. Về khai thác quỹ đất tạo nguồn thu trong xây dựng NTM; khai thác cát, sỏi, đất san lấp

- UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện phối hợp với UBND cấp xã lập hồ sơ để khai thác quỹ đất tạo nguồn thu trong xây dựng NTM theo đúng quy định tại Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 của UBND tỉnh. Đối với những dự án khai thác quỹ đất đã được UBND tỉnh thu hồi, giao đất cho UBND xã quản lý, khai thác theo Công văn số 634/STNMT-ĐĐ ngày 20/5/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường, đề nghị UBND cấp huyện giao Trung tâm Phát triển quỹ đất phối hợp với UBND xã nơi có đất xây dựng phương án đấu giá tạo nguồn thu, trình UBND cấp huyện phê duyệt để thực hiện.

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

+ Ban hành 01 bộ hồ sơ mẫu hướng dẫn về khai thác quỹ đất, trong đó cần tinh giảm về thủ tục trong giao đất quản lý, khai thác, xác định giá khởi điểm và mẫu hóa các quy trình, biểu mẫu để địa phương dễ thực hiện. Trong đó chú ý đối với các lô đất nhỏ lẻ có quỹ đất sạch (không GPMB) thì hướng dẫn các địa phương lập chung 01 phương án đấu giá (bao gồm nhiều lô nhỏ lẻ ở nhiều địa điểm khác nhau). Nhiệm vụ này hoàn thành **trước ngày 10/7/2018**.

+ Rà soát lại các điểm quy hoạch khai thác cát sỏi và nghiên cứu các quy định có liên quan để ban hành hướng dẫn các thủ tục rút gọn (mẫu hóa

các quy định, biểu mẫu) khi trình UBND tỉnh cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường theo chủ trương của UBND tỉnh tại Thông báo số 100/TB-UBND ngày 04/4/2018 để các địa phương thuận lợi trong việc khai thác cát, sỏi, đất san lấp phù hợp với quy định của pháp luật nhằm thuận lợi trong thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù đối với các công trình thuộc Chương trình MTQG (kể cả công trình thuộc Chương trình giao thông nông thôn, Chương trình kiên cố hóa kênh mương), tận dụng được nguyên, vật liệu tại địa phương, giảm chi phí đầu tư nhằm hạn chế sự tham gia đóng góp của người dân. Nhiệm vụ này hoàn thành **trước ngày 30/7/2018**.

+ Tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho cấp xã, cấp huyện trong việc lập hồ sơ khai thác quỹ đất theo các quy định hiện hành; báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh **cuối quý III/2018**.

- Giao Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh quy định tỷ lệ phân cấp nguồn thu từ đầu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất trên địa bàn xã cho ngân sách xã để thực hiện nhiệm vụ xây dựng NTM (theo quy định tại Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ) trình HĐND tỉnh tại kỳ họp cuối năm 2018.

5. Về hướng dẫn lập dự toán đối với công trình đặc thù, thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, vật liệu xây dựng

- Sở Xây dựng: Rà soát các thiết kế mẫu, thiết kế điển hình (kể cả dự toán) đã ban hành để tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp, theo hướng tạo điều kiện cho địa phương trong việc vận dụng các thiết kế mẫu phù hợp với địa hình, địa chất công trình và điều kiện vật liệu tại địa phương nhằm giảm chi phí đầu tư. Khẩn trương tham mưu UBND tỉnh hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương lập hồ sơ xây dựng công trình đặc thù theo quy định tại Khoản 5, Điều 1 Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh (trong đó chú trọng mẫu hợp đồng xây dựng; các chi phí trong xây dựng công trình như các chi phí gián tiếp, giá vật liệu đầu vào có thuế hay không, thuế đầu ra thế nào?..., kể cả các chi phí trong trường hợp không lựa chọn được nhà thầu theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng; các biểu mẫu kèm theo). Các nhiệm vụ này hoàn thành **trước ngày 10/7/2018**.

- Vật liệu xây dựng (gạch): Tùy điều kiện cụ thể của địa phương (do nguồn cung, chênh lệch giá, đặc điểm công trình đặc thù, sự tham gia đóng

góp của người dân...), từ nay đến năm 2020, giao Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định việc chọn vật liệu là gạch tuynel hoặc gạch không nung đối với các công trình đặc thù trong Chương trình MTQG trên địa bàn, bao gồm cả công trình xây mới và nâng cấp (thay cho yêu cầu bắt buộc các công trình sử dụng vốn NSNN phải sử dụng 100% gạch không nung tại Quyết định số 2537/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của UBND tỉnh). Yêu cầu Sở Xây dựng tăng cường công tác kiểm tra chất lượng gạch không nung theo tiêu chuẩn quy định.

- UBND cấp huyện tăng cường công tác hướng dẫn và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ, nhóm thợ và người dân thực sự làm chủ trong xây dựng NTM theo cơ chế đặc thù được quy định tại Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ và Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh, chỉ đạo Phòng, ban liên quan chủ động tham mưu xử lý vướng mắc trong việc thực hiện cơ chế đặc thù (*nếu có*). Trong trường hợp không lựa chọn được nhà thầu theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng, giao UBND cấp huyện rà soát, chủ động quyết định việc chọn các công trình nào được lập dự toán theo quy định tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng để chọn thầu theo Luật Đấu thầu nhằm rút ngắn thời gian lập thủ tục đầu tư, sớm tổ chức thi công đưa công trình vào sử dụng phục vụ nhân dân. Ngoài ra, cần hướng dẫn cho các xã khi phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình kèm theo phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu trong 01 quyết định để thuận lợi trong quá trình thực hiện.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư khẩn trương tham mưu UBND tỉnh tạm ứng bổ sung 42 tỷ đồng theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Thông báo số 72/TB-UBND ngày 09/3/2018 cho các xã phấn đấu đạt chuẩn NTM năm 2018 để địa phương có điều kiện bố trí cho các công trình, sớm khởi công các công trình phục vụ đạt chuẩn NTM theo quy định; tham mưu phân bổ kinh phí khen thưởng cho xã đã đạt chuẩn NTM năm 2017; phối hợp với các Sở, ngành, địa phương rà soát lại suất đầu tư tại Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của UBND tỉnh để tham mưu UBND tỉnh xem xét điều chỉnh cho phù hợp.

7. Thống nhất ủy quyền cho UBND cấp huyện phê duyệt danh mục các dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm giai đoạn 2018-2020. Văn phòng Điều phối NTM tỉnh tham mưu

UBND tỉnh quyết định ủy quyền để các địa phương căn cứ thực hiện.

8. Vương mắc đối với những xã nằm trong quy hoạch Khu kinh tế mở Chu Lai

- Thống nhất chủ trương đối với những khu vực bị ảnh hưởng bởi quy hoạch xây dựng trong quy hoạch Khu kinh tế mở Chu Lai thì có thể không xây dựng mới nhà văn hóa - khu thể thao thôn, giữ nguyên hiện trạng, tu sửa để bảo đảm phục vụ sinh hoạt hoặc nếu chưa có nhà văn hóa thôn thì được ghép sinh hoạt với nhà văn hóa - khu thể thao của thôn lân cận, các trường hợp này sẽ được xem như đạt chuẩn chỉ tiêu 6.3 (như trường hợp nhà văn hóa-khu thể thao thôn Thanh Long, xã Tam Quang, huyện Núi Thành); sau khi quy hoạch xây dựng trong quy hoạch Khu kinh tế mở Chu Lai được thực hiện thì cần phải có kế hoạch để xây dựng nhà văn hóa-khu thể thao thôn ở địa điểm thuận lợi theo quy hoạch nhằm phục vụ hoạt động văn hóa của nhân dân.

- Yêu cầu Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai chủ trì, phối hợp UBND huyện Núi Thành xem xét sớm xây dựng nghĩa trang nhân dân cho xã Tam Quang tại xã Tam Nghĩa theo quy hoạch để xã có điều kiện bố trí chôn cất khi có người qua đời và đạt chuẩn chỉ tiêu 17.4 theo quy định; chỉ đạo các Phòng, đơn vị liên quan hỗ trợ xây dựng quy chế để quản lý nghĩa trang nhân dân tại xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành theo quy định. Ngoài ra, cử cán bộ liên quan hỗ trợ các địa phương nằm trong quy hoạch Khu kinh tế mở Chu Lai điều chỉnh khớp nối với quy hoạch xây dựng xã NTM cho phù hợp.

9. Đề nghị UBND huyện Núi Thành bố trí ngân sách huyện cho 02 công trình: Nhà văn hóa thôn Hòa An và nhà văn hóa thôn Đông Bình của xã Tam Giang, huyện Núi Thành do 02 công trình này không bảo đảm điều kiện bố trí vốn ngân sách tỉnh theo quy định của Luật Đầu tư công.

Yêu cầu Thủ trưởng các Sở, Ban ngành; Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã và các thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh triển khai thực hiện./.

TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

(Đã ký)

Trương Công Trân

Số: 6777/UBND-KTTH

Quảng Nam, ngày 04 tháng 12 năm 2017

V/v hướng dẫn lồng ghép
các nguồn vốn để thực hiện
Chương trình MTQG
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam
giai đoạn 2016-2020

Kính gửi:

- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Sở, Ban, ngành thuộc tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh.

Để quản lý, sử dụng lồng ghép các nguồn vốn đầu tư các công trình, hạng mục công trình đảm bảo mục tiêu của các Chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây gọi tắt là MTQG), nhất là các xã phần đầu đạt chuẩn NTM theo kế hoạch; UBND tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị thực hiện lồng ghép các nguồn vốn để đầu tư các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020, với các nội dung chính sau:

I. NỘI DUNG LỒNG GHÉP NGUỒN VỐN

1. Nguyên tắc

- Lồng ghép các nguồn vốn trên địa bàn để thực hiện một công trình, dự án.

- Việc lồng ghép các nguồn vốn xác định từ khi lập hồ sơ, phân bổ kế hoạch kinh phí. Quá trình lồng ghép không làm thay đổi mục tiêu, tổng mức vốn đầu tư phát triển, tổng mức vốn sự nghiệp được giao. Đối với các chế độ, tiêu chuẩn, định mức liên quan trực tiếp đến con người, hộ gia đình phải đảm bảo đủ kinh phí, thực hiện theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức và không được sử dụng nguồn kinh phí này để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ khác.

- Thực hiện lồng ghép nguồn vốn cho công trình, dự án phải đảm bảo đúng theo tiêu chí quy định của từng Chương trình MTQG; ưu tiên lồng ghép nguồn vốn của các Chương trình mục tiêu để đầu tư đạt tiêu chí đối

với xã phân đầu đạt chuẩn NTM, các xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM, Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững lồng ghép để thực hiện 01 công trình, dự án đảm bảo không vượt quá định mức hỗ trợ đã được quy định; phần còn lại thuộc ngân sách cấp huyện, xã, huy động nhân dân đóng góp. Vốn huy động nhân dân đóng góp phải thực hiện theo nguyên tắc dân chủ, công khai và hoàn toàn tự nguyện, không áp đặt định mức huy động trong nhân dân theo đúng Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo của UBND tỉnh.

2. Một số nội dung cụ thể lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện

2.1. Các nguồn vốn ngân sách nhà nước có thể lồng ghép để thực hiện Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh

a) Vốn Chương trình MTQG: Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan thường trực tổng hợp tham mưu UBND tỉnh hướng dẫn các ngành, địa phương lồng ghép các nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh.

- Chương trình MTQG xây dựng NTM: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là các cơ quan thường trực hướng dẫn các địa phương thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020, Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 và các quy định hiện hành khác liên quan.

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Thông tin và Truyền thông là các cơ quan thường trực chủ trì hướng dẫn các địa phương thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

b) Ngân sách Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu và TPCP

Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ và nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu triển khai trên địa bàn khu vực nông thôn (theo Quyết định số

40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ) gồm: Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế-xã hội các vùng; Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững; Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững; Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư; Chương trình mục tiêu Cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo; Chương trình mục tiêu Giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn; Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch; Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin; Chương trình mục tiêu Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh và các Chương trình hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã NTM, các thôn, xã và huyện nghèo, huyện có tỷ lệ nghèo cao... phải bố trí phù hợp đảm bảo hoàn thành các tiêu chí xây dựng NTM, giảm nghèo.

Các nguồn vốn này chủ yếu đầu tư kết cấu hạ tầng có quy mô lớn, các công trình phục vụ thúc đẩy phát triển kinh tế liên xã, liên vùng, đầu tư trực tiếp một số dự án phát triển sản xuất và với mục tiêu thúc đẩy tiến trình xây dựng NTM, giảm nghèo trên địa bàn toàn tỉnh. UBND cấp huyện căn cứ mục tiêu, nội dung đầu tư của từng chương trình, dự án có kế hoạch lồng ghép làm việc với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các ngành liên quan của tỉnh, để tổng hợp, rà soát, tham mưu UBND tỉnh đưa vào kế hoạch trung hạn và hằng năm để triển khai thực hiện.

c) Ngân sách tỉnh.

Hằng năm ngân sách tỉnh bố trí một phần kinh phí để hỗ trợ cho các cơ chế của HĐND, UBND tỉnh, bao gồm: hỗ trợ các xã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng NTM theo Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh; đầu tư kiên cố hóa kênh mương, thủy lợi đất màu, thủy lợi nhỏ theo Nghị quyết số 205/2016/NQ-HĐND ngày 26/4/2016 của HĐND tỉnh; hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết số 159/2016/NQ-HĐND ngày 07/7/2015 của HĐND tỉnh; kiên cố hóa mặt đường các tuyến ĐH trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2020 theo Nghị quyết số 134/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh; hỗ trợ và khuyến khích đầu tư xây dựng chợ, siêu thị và trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2014-2020 theo Nghị quyết số 125/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của HĐND tỉnh; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông thôn giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết số 179/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh; khuyến

khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết số 180/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh; cơ chế phát triển KT-XH miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017 của HĐND tỉnh; cơ chế ưu đãi đầu tư cụm công nghiệp theo Quyết định số 06/2012/QĐ-UBND ngày 17/4/2012 của UBND tỉnh; Đề án xây dựng và phát triển Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2025, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 1196/QĐ-UBND ngày 06/4/2015 của UBND tỉnh; Đề án phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống Đài Truyền thanh cơ sở tại Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 29/5/2014 của UBND tỉnh; Đề án phát triển hệ thống điểm Bưu điện Văn hóa xã bảo đảm cung cấp thông tin cộng đồng phục vụ xây dựng NTM đến năm 2020 và Quyết định số 1950/QĐ-UBND ngày 29/5/2014 của UBND tỉnh; Đề án Phát triển công nghệ thông tin tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 tại Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của UBND tỉnh...

Trên cơ sở nguồn vốn hỗ trợ của các cơ chế trên, UBND cấp huyện, xã căn cứ vào các mục tiêu, nội dung đầu tư của từng cơ chế, chủ động phối hợp với các Sở, ngành liên quan, rà soát, lồng ghép danh mục công trình, xây dựng kế hoạch, bố trí vốn phù hợp đảm bảo hoàn thành các tiêu chí xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững.

d) Ngân sách cấp huyện, xã.

Hàng năm ngân sách cấp huyện, xã phải bố trí một phần kinh phí đảm bảo đối ứng để thực hiện đầu tư xây dựng Chương trình MTQG và thực hiện các cơ chế của HĐND và UBND tỉnh. Ngoài ra, trong kế hoạch đầu tư của huyện ưu tiên tập trung, lồng ghép các nguồn vốn hỗ trợ cho các xã xây dựng NTM, giảm nghèo giai đoạn 2016-2020.

Đối với xã, cần tập trung các nguồn lực, trong đó chú trọng nguồn lực từ khai thác quỹ đất theo quy định, bố trí đối ứng và đầu tư các công trình trọng yếu của xã nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân.

2.2. Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài: Trong quá trình lập dự án, tùy theo mục tiêu, tiêu chí của từng nguồn vốn do nhà tài trợ đưa ra, thu hút đầu tư vào

các lĩnh vực kết cấu hạ tầng giao thông, nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp, thủy sản, giáo dục, y tế... để thực hiện lồng ghép theo quy định.

2.3. Vốn xã hội hóa và các nguồn huy động hợp pháp khác, gồm: vốn đầu tư của doanh nghiệp; các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân; vốn huy động từ cộng đồng, từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước và các nguồn huy động hợp pháp khác.

3. Nhiệm vụ lồng ghép

- UBND các xã: Căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ của các Chương trình MTQG, đề án xây dựng NTM được duyệt, tập trung ưu tiên thực hiện các tiêu chí thiết yếu, ưu tiên phát triển sản xuất để lập kế hoạch hỗ trợ hằng năm; kế hoạch phải đảm bảo theo từng tiêu chí cụ thể, bố trí vốn đối ứng, lồng ghép các nguồn vốn đúng quy định và hiệu quả, không để phát sinh nợ mất khả năng thanh toán.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố: Căn cứ danh mục đề xuất của các xã, rà soát các chương trình, dự án đang triển khai trên địa bàn để lập kế hoạch lồng ghép, ưu tiên đầu tư cho các xã NTM, các thôn, xã và huyện nghèo, huyện có tỷ lệ nghèo cao giai đoạn 2016-2020.

- Các Sở, Ban, ngành thuộc tỉnh: Căn cứ mục tiêu các chương trình hỗ trợ có mục tiêu của Trung ương, tỉnh, ưu tiên đề xuất bố trí, phân bổ nguồn kinh phí của Chương trình, dự án do ngành phụ trách đầu tư cho các công trình, dự án trên địa bàn các xã NTM, giảm nghèo và có trách nhiệm lồng ghép nguồn vốn của các chương trình, dự án theo lĩnh vực quản lý cho các xã theo kế hoạch, tiến độ xây dựng NTM, giảm nghèo của tỉnh.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: là cơ quan đầu mối tổng hợp, tham mưu lồng ghép nguồn vốn thuộc các dự án, chương trình hỗ trợ có mục tiêu của Trung ương, tỉnh đầu tư trên địa bàn huyện, xã, đảm bảo tập trung nguồn vốn phục vụ nhiệm vụ xây dựng NTM, giảm nghèo trên địa bàn toàn tỉnh.

II. QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Quản lý các nguồn vốn đầu tư

- Đối với nguồn vốn lồng ghép từ Chương trình mục tiêu, vốn Trái phiếu Chính phủ: Thực hiện theo Luật Đầu tư công và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn liên quan. Trường hợp các chương trình, dự án có quy định riêng, thì

được áp dụng theo quy định riêng của chương trình, dự án đó.

- Đối với nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ Chương trình MTQG và vốn ngân sách tỉnh, huyện hỗ trợ đầu tư xây dựng Chương trình MTQG: Thực hiện theo Luật Đầu tư công và Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ; các Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016, Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016, Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016, Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016, Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 349/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính; Nghị quyết 08/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 11/4/2017, Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh và các văn bản hướng dẫn liên quan.

- Đối với nguồn vốn ODA: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về Quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và các văn bản hướng dẫn liên quan và theo Hiệp định ký kết với đối tác cấp ODA.

- Đối với các nguồn tự huy động của UBND các huyện, xã (bao gồm: vốn hỗ trợ từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, huy động đóng góp của cộng đồng dân cư...): UBND các huyện, xã tổ chức triển khai thực hiện trên cơ sở thỏa thuận với bên đóng góp, hỗ trợ, đảm bảo công khai, đúng quy chế, quy định, không để sai sót, thất thoát và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với quyết định đó.

- Các nội dung đầu tư mà sử dụng nhiều nguồn vốn khác nhau trong đó có sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thì phần vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp chương trình, dự án có quy định riêng thì được áp dụng theo quy định riêng của chương trình, dự án đó.

2. Kế hoạch thực hiện lồng ghép vốn

- Trước ngày 31/5 hằng năm, UBND các xã lập kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG, kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn đầu tư cho năm tiếp theo gửi UBND các huyện.

- Trước ngày 15/6 hằng năm, UBND cấp huyện tổng hợp danh mục

các xã, rà soát, lồng ghép nguồn vốn từ ngân sách huyện, nguồn vốn từ các Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác để xây dựng kế hoạch và gửi các sở, ngành liên quan.

- Các Sở, Ban, ngành xây dựng kế hoạch lồng ghép từng dự án, chương trình hỗ trợ có mục tiêu thuộc ngành quản lý theo hướng tập trung cho các xã NTM, giảm nghèo và gửi cho Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 30/6 hằng năm.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổng hợp kế hoạch lồng ghép nguồn vốn của các ngành, địa phương, tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Tổ chức thực hiện

a) UBND cấp xã.

- Chịu trách nhiệm rà soát các dự án thuộc Chương trình MTQG đảm bảo các tiêu chí ưu tiên, đúng mục tiêu theo quy định, phù hợp với nguyện vọng, nhu cầu của người dân; xây dựng kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn cụ thể, chi tiết cho từng công việc, có khả năng huy động nguồn lực của địa phương gửi UBND huyện xem xét;

- Đề xuất, báo cáo với UBND huyện xây dựng kế hoạch huy động, thu hút, kêu gọi đầu tư xây dựng NTM, giảm nghèo trên địa bàn xã;

- Chịu trách nhiệm trực tiếp về công tác quản lý nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ cho xã và các nguồn vốn do xã huy động để thực hiện Chương trình MTQG.

b) UBND cấp huyện.

- Chịu trách nhiệm tổng hợp danh mục từ các xã, rà soát, lồng ghép nguồn vốn từ ngân sách huyện, nguồn vốn thực hiện theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác để xây dựng kế hoạch.

- UBND cấp huyện, Ban Chỉ đạo Chương trình MTQG cấp huyện chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc quản lý các nguồn vốn trong quá trình đầu tư, thanh quyết toán trên địa bàn huyện đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành;

- Chỉ đạo, giám sát UBND các xã thực hiện tốt nội dung lồng ghép vốn thực hiện Chương trình MTQG theo yêu cầu tại văn bản này.

- Xây dựng kế hoạch huy động, thu hút, kêu gọi đầu tư xây dựng NTM, giảm nghèo trên địa bàn toàn huyện;

c) Các Sở, Ban, ngành

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch lồng ghép cụ thể cho từng dự án, chương trình hỗ trợ có mục tiêu do ngành quản lý, ưu tiên việc lồng ghép vốn cho các xã xây dựng NTM, giảm nghèo giai đoạn 2016-2020;

- Phối hợp với các ngành, các địa phương xây dựng kế hoạch huy động, thu hút, kêu gọi đầu tư xây dựng NTM, giảm nghèo trong lĩnh vực ngành phụ trách.

d) Kho bạc Nhà nước tỉnh, cấp huyện.

Hướng dẫn quy trình, hồ sơ, thủ tục và thanh toán vốn cho các chương trình, dự án lồng ghép kịp thời, đúng quy định; định kỳ báo cáo tình hình giải ngân vốn các dự án xây dựng NTM, giảm nghèo cho Ban Chỉ đạo Chương trình MTQG cùng cấp;

đ) Sở Tài chính.

- Chủ trì, phối hợp Kho bạc Nhà nước tỉnh hướng dẫn các ngành và địa phương quản lý, sử dụng và thanh quyết toán đối với các nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án xây dựng NTM, giảm nghèo theo quy định hiện hành.

- Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan tham mưu cho UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, bố trí kinh phí thực hiện Chương trình MTQG, kinh phí thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh và các nguồn vốn khác... trong dự toán thu, chi ngân sách địa phương hằng năm;

e) Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ dự kiến Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 và hằng năm, tổng hợp nhu cầu, danh mục từ các dự án, chương trình hỗ trợ có mục tiêu của các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố. Chủ trì đề xuất kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn đầu tư phát triển theo hướng ưu tiên, tập trung đầu tư xây dựng các xã NTM, giảm nghèo bền, tham mưu trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Yêu cầu các Sở, Ban, ngành có liên quan và UBND các địa phương

ng nghiêm túc triển khai thực hiện. Trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện nghiêm, hiệu quả các nội dung nêu trên. Trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện nếu có phát sinh, vướng mắc, kịp thời phản ánh bằng văn bản cho Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Công văn này thay thế Công văn số 2366/UBND-KTTH ngày 01/7/2013 của UBND tỉnh về việc thực hiện lồng ghép các nguồn vốn đầu tư thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2013-2020./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đình Văn Thu

Số: 1016/UBND-KTTH

Quảng Nam, ngày 01 tháng 3 năm 2018

V/v phân bổ, quản lý và
sử dụng vốn đầu tư phát
triển thực hiện Chương
trình MTQG xây dựng
nông thôn mới năm 2018

Kính gửi:

- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 360/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của UBND tỉnh về phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2018;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 190/SKHĐT-KTN ngày 27/02/2018 (kèm theo Tờ trình số 14/TTr-VPĐPNTM ngày 29/01/2018 của Văn phòng điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh và Công văn số 56/STC-ĐT ngày 09/01/2018 của Sở Tài chính), UBND tỉnh yêu cầu các địa phương thực hiện phân bổ, quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển năm 2018 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (*sau đây gọi tắt là Chương trình NTM*) bảo đảm hiệu quả, đúng quy định hiện hành, trong đó lưu ý thực hiện theo các nội dung sau:

I. PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2018

UBND các huyện, thị xã, thành phố (UBND cấp huyện) căn cứ mức vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh đã được UBND tỉnh phân bổ năm 2018 tại Quyết định số 360/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 (Quyết định 360) và các Quyết định bổ sung kế hoạch vốn thực hiện Chương trình NTM năm 2018 (nếu có), tiến hành phân bổ chi tiết kế hoạch vốn cho UBND xã/chủ đầu tư để tổ chức thực hiện theo đúng nguyên tắc: đối với các công trình đã giao theo danh mục tại *phụ lục 01 và phụ lục 02* kèm theo Quyết định số 360, UBND cấp huyện phân bổ lại cho các xã, chủ đầu tư để tổ chức thực hiện; đối với kế hoạch vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh phân bổ theo định mức tại *phụ lục 03 kèm theo Quyết định 360*, yêu cầu UBND cấp huyện thực hiện:

1. Ưu tiên phân bổ kế hoạch vốn cho các công trình thuộc Chương trình NTM đã được đầu tư từ năm 2017 trở về trước để thanh toán nợ khối lượng thực hiện và hoàn thành thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh (không bao gồm thanh toán nợ các dự án nước sạch được giao tại mục B, Phụ lục kèm theo Quyết định số 2705/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 và mục XVII, Phụ lục kèm theo Quyết định số 2651/QĐ-UBND ngày 25/7/2017 của UBND tỉnh). Số nợ của từng công trình cụ thể theo số liệu địa phương đã báo cáo nợ đọng theo Kế hoạch số 03/KH-BCĐ ngày 05/6/2017 của Ban Chỉ đạo tỉnh (*chi tiết nợ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh giai đoạn 2016-2017 của từng địa phương theo phụ lục đính kèm Công văn này*). Trong đó, chú ý cơ cấu nợ theo từng nguồn vốn (*ngân sách Trung ương hoặc ngân sách tỉnh*) thì dùng nguồn vốn đó để thanh toán nợ. Đối với công trình đã có quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành thì thanh toán dứt điểm phần nợ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh; các công trình chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2018 thì bố trí khoảng 80-90% phần ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh.

Các địa phương không được sử dụng nguồn vốn kế hoạch năm 2018 từ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh để thanh toán nợ cho các công trình được đầu tư từ ngân sách huyện, ngân sách xã, nguồn vốn khác hoặc bố trí không đúng tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh.

2. Sau khi đã phân bổ cho thanh toán nợ khối lượng/nợ quyết toán nêu trên, kinh phí còn lại được dùng để đầu tư các công trình mới. Riêng đối với các xã không có nợ XD CB trong Chương trình NTM thì sử dụng kinh

phí được phân bổ để đầu tư các công trình mới.

3. Phân cấp cho UBND cấp huyện tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn (*bao gồm ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ*) và quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư đối với toàn bộ danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ (*không thẩm định, phê duyệt chủ trương từng dự án riêng lẻ*) khởi công mới năm 2018 thuộc Chương trình NTM theo đúng quy định tại Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017, Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 05/01/2017, Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của UBND tỉnh.

Trong thời gian chờ Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016, UBND tỉnh thống nhất phân cấp cho UBND cấp huyện thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn đối với các dự án nhóm C quy mô nhỏ kế hoạch năm 2018 đảm bảo các tiêu chí quy định tại Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03/8/2017 của Chính phủ, cụ thể: (i) *Thuộc nội dung đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;* (ii) *Tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng và kỹ thuật không phức tạp và* (iii) *Sử dụng một phần ngân sách nhà nước, phần kinh phí còn lại do nhân dân đóng góp và các nguồn khác, có sự tham gia thực hiện và giám sát của người dân. Phần kinh phí đóng góp của nhân dân có thể bằng tiền hoặc hiện vật, ngày công lao động được quy đổi thành tiền.*

Khi tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn và quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư đối với các dự án khởi công mới, yêu cầu UBND cấp huyện căn cứ Kế hoạch thực hiện Chương trình NTM năm 2018 hoặc các công trình trong kế hoạch trung hạn đã báo cáo với UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh (kể cả việc rà soát sửa đổi, bổ sung) để lựa chọn các công trình ưu tiên thực hiện trước, trong đó **ưu tiên** các công trình ở xã, thôn trực tiếp gắn với phát triển sản xuất và nhu cầu của nhân dân, phục vụ đạt chuẩn tiêu chí NTM, phù hợp với quy hoạch xây dựng xã NTM, như: Công trình thủy lợi, giao thông, nước sạch, môi trường, trường học, trạm y tế... Đối với các công trình: Nhà văn hóa xã/thôn, khu thể thao xã/thôn, chợ nông thôn, nghĩa trang,... phải xem xét kỹ về tính thiết thực, hiệu quả để quyết định đầu tư với quy mô cho phù hợp, tránh dàn trải, lãng phí. UBND cấp huyện báo cáo HĐND cấp huyện (hoặc Thường trực HĐND cấp huyện) bố trí vốn đối ứng từ ngân sách cấp huyện theo tỷ lệ quy định để thực hiện công trình, nhằm sớm đưa công trình vào sử dụng và phát huy

hiệu quả đầu tư. Khi thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn và phê duyệt chủ trương đầu tư, yêu cầu UBND cấp huyện quán triệt quan điểm không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản trái quy định, không có khả năng thanh toán. Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm nếu để xảy ra nợ đọng trái quy định trong Chương trình NTM trên địa bàn.

Đối với các công trình có tổng mức đầu tư lớn hơn so với kế hoạch vốn năm 2018 được giao, UBND cấp huyện căn cứ số vốn dự kiến trong kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2018-2020 từ Chương trình NTM tại phụ lục kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh đã thông báo cho từng xã, kết hợp cùng nguồn vốn ngân sách huyện, xã và vốn lồng ghép (*nếu có*) để quyết định chủ trương đầu tư cho phù hợp, trong đó mức vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh không được vượt quá tổng mức vốn trung hạn giai đoạn 2018-2020 từ Chương trình NTM được thông báo cho xã.

Sau khi có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, chủ đầu tư tiến hành hoàn chỉnh hồ sơ công trình, thẩm định⁽¹⁾, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án và mở mã số dự án trong vòng không quá 30 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của UBND cấp huyện gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện tổng hợp, trình UBND cấp huyện quyết định giao vốn cụ thể cho từng danh mục công trình. Quyết định giao vốn của UBND cấp huyện phải có đầy đủ thông tin của từng dự án, làm căn cứ nhập dự toán trên TABMIS như: Tên công trình, chủ đầu tư, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu, mã số dự án, mã số chương trình MTQG/mã số tiểu chương trình MTQG, mã chương, mã ngành kinh tế, tổng mức đầu tư (*trong đó xác định rõ phần ngân sách Trung ương/ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách xã và nguồn vốn khác*) và kế hoạch vốn bố trí

⁽¹⁾ Khi thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật/dự toán các công trình xây dựng kết cấu hạ tầng, UBND cấp huyện chỉ đạo các Phòng, ban chuyên môn phải căn cứ suất đầu tư hỗ trợ của UBND tỉnh tại Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 11/4/2017, các thiết kế mẫu đã được UBND tỉnh ban hành và khả năng cam kết vốn đối ứng của UBND cấp huyện, xã để thẩm định quy mô phù hợp, hạn chế phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản; đối với các công trình đặc thù giao cho UBND cấp xã tự thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh, thì UBND cấp huyện cần phải theo dõi, chỉ đạo cụ thể, không để phát sinh nợ đọng. Các chi phí hỗ trợ chuẩn bị và quản lý thực hiện dự án thực hiện theo Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của UBND tỉnh Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị và quản lý thực hiện dự án thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2018-2020 (trong đó chú ý không có chi phí kiểm toán đối với các công trình dưới 5 tỷ đồng).

năm 2018. Đối với công trình chuyển tiếp hoàn thành năm 2018, khi giao vốn, UBND cấp huyện ghi lại các thông tin trước đây đã được UBND tỉnh giao vốn. Trong đó, chú ý từ kế hoạch năm 2018, mã ngành kinh tế (loại, khoản) được chuyển đổi theo Bảng số 02/BCĐ ban hành kèm theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính và Công văn số 17809/BTC-KBNN ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chuyển đổi từ mục lục NSNN cũ sang mục lục NSNN mới.

Các công trình khởi công mới kế hoạch năm 2018 được tổng hợp vào kế hoạch trung hạn thực hiện Chương trình NTM giai đoạn 2018-2020 của cấp huyện để báo cáo UBND tỉnh đưa vào kế hoạch trung hạn giai đoạn 2018-2020 trong Chương trình NTM của tỉnh, làm cơ sở để giải ngân theo quy định và thanh tra, kiểm toán sau này. Thời gian bố trí vốn khởi công mới cho các dự án nhóm C quy mô nhỏ không quá 3 năm.

II. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN

Yêu cầu các địa phương nghiên cứu, thực hiện theo đúng quy định tại các văn bản sau và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có):

1. Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

2. Thông tư số 349/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định về thanh toán, quyết toán nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

3. Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị và quản lý thực hiện dự án thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

4. Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù và hướng dẫn thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng thuộc Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh; các văn bản hướng dẫn cơ chế đặc thù của UBND tỉnh và các Sở, ngành có liên quan;

5. Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 của UBND tỉnh về việc triển khai Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của

Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp cho các nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020;

6. Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của UBND tỉnh quy định mức hỗ trợ đầu tư từ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh đối với một số công trình xây dựng kết cấu hạ tầng thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2017-2020;

7. Quyết định số 4289/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 của UBND tỉnh ban hành một số giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

8. Công văn số 7080/UBND-KTTH ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh về hướng dẫn thanh toán, quyết toán nguồn vốn NSNN hỗ trợ và nguồn huy động khác thực hiện các công trình theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020;

9. Công văn số 6777/UBND-KTTH ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh về hướng dẫn lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020.

* Ghi chú: đối với những công trình có yêu cầu kỹ thuật, đòi hỏi có trình độ chuyên môn mà Ban Quản lý xây dựng NTM xã/Ban Quản lý chương trình MTQG xã (*Ban Quản lý xã*) có văn bản báo cáo không đủ năng lực và không nhận làm chủ đầu tư thì UBND cấp huyện giao cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành thuộc UBND cấp huyện làm chủ đầu tư và yêu cầu phải có sự tham gia của đại diện lãnh đạo UBND xã.

III. THỜI HẠN THANH TOÁN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2018

1. Trường hợp đã có khối lượng thực hiện trước ngày 31/12/2018 thì thời hạn thanh toán (*bao gồm thanh toán tạm ứng*) được thực hiện đến hết ngày 31/01/2019 và quyết toán vào niên độ ngân sách năm 2018. Trường hợp cuối năm 2018, UBND tỉnh có văn bản hướng dẫn khóa sổ kế toán NSNN năm 2018 quy định thời gian thanh toán vốn kế hoạch 2018 khác với quy định này thì áp dụng theo văn bản hướng dẫn khóa sổ kế toán NSNN năm 2018.

2. Sau ngày 31/01/2019, số dư dự toán kế hoạch vốn năm 2018 được tổng hợp để lập các thủ tục xin kéo dài thanh toán sang năm 2019 theo quy định tại Khoản 1, Điều 76 Luật Đầu tư công và Khoản 2, Khoản 3 Điều 46

Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ và quyết toán vào niên độ ngân sách năm 2019. UBND tỉnh chỉ xem xét cho kéo dài thời gian thanh toán vốn kế hoạch 2018 sang năm 2019 đối với dự án chậm giải ngân vì lý do khách quan, sẽ thu hồi vốn đã phân bổ đối với các dự án chậm tiến độ vì lý do chủ quan, không chỉ đạo thực hiện của Chủ đầu tư. Trường hợp cấp thẩm quyền yêu cầu phải hủy bỏ, thu hồi nộp ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh thì các địa phương chịu trách nhiệm bố trí ngân sách cấp mình để thực hiện hoàn thành công trình theo Quyết định phê duyệt.

IV. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. UBND cấp huyện gửi báo cáo kết quả phân bổ chi tiết nguồn vốn, kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới đến các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh để theo dõi, giám sát và báo cáo UBND tỉnh, các Bộ, ngành Trung ương theo quy định. Thời gian báo cáo chậm nhất 10 ngày sau khi UBND cấp huyện phân bổ vốn chi tiết cho các chủ đầu tư.

Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh tổng hợp kết quả phân bổ vốn của các địa phương; tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, xử lý các trường hợp phân bổ vốn không đúng tỷ lệ, suất đầu tư quy định, để phát sinh nợ đọng trái quy định.

2. Định kỳ hằng tháng (*trước ngày 10 của tháng*) UBND cấp huyện báo cáo tình hình thực hiện và kết quả giải ngân vốn Chương trình NTM trên địa bàn về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh và Kho bạc Nhà nước tỉnh, để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh theo dõi, chỉ đạo.

Yêu cầu các Sở, ngành có liên quan và UBND các địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện. Trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện nếu có phát sinh, vướng mắc thì có văn bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Điều phối NTM tỉnh để xem xét, giải quyết hoặc báo cáo UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đinh Văn Thu

MỤC LỤC

TT	Tên văn bản	Trang
*	Lời giới thiệu	3
1	Giới thiệu về Sổ tay	5
2	Phần I - Phân cấp quản lý trong Chương trình NTM	10
3	Phần II - Quy trình lập, phê duyệt KHTH giai đoạn 2018-2020	12
4	Phần III - Quy trình lập thủ tục giao vốn hằng năm và công tác triển khai thực hiện	18
5	Phần IV - Hướng dẫn thanh, quyết toán công trình	34
6	Phần V - Các phụ lục kèm theo	41
7	Phần VI - Các văn bản hướng dẫn liên quan	158
-	Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ Cơ chế đặc thù trong quản lý trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020	158
-	Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ Về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020	165
-	Thông tư số 349/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định về thanh toán, quyết toán nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020	173
-	Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng	189

- Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 của UBND tỉnh 306
V/v triển khai Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước các cấp cho các nội dung trong Chương trình NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020
- Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của UBND tỉnh 316
Quy định mức hỗ trợ đầu tư từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh đối với một số công trình xây dựng kết cấu hạ tầng thuộc Chương trình NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2017-2020
- Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 08/6/2017 của UBND tỉnh 326
Ban hành Quy định phân cấp quản lý nhà nước trong quản lý chất lượng thi công công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam
- Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 26/7/2017 của UBND 338
tỉnh Ban hành quy định về phân cấp, ủy quyền thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam
- Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh 352
V/v triển khai thực hiện Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam
- Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của UBND tỉnh 366
V/v triển khai thực hiện Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị và quản lý thực hiện dự án thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam
- Quyết định số 1640/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND tỉnh 372
V/v phân cấp cho UBND cấp huyện phê duyệt KHTH Chương trình NTM giai đoạn 2018-2020
- Quyết định số 3244/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh 374
về việc điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh.

- Thông báo số 198/TB-UBND ngày 14/6/2018 của UBND tỉnh
Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Đinh Văn Thu tại cuộc họp
Thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh 6 tháng đầu năm 2018 và giải quyết
một số tồn tại, vướng mắc trong thực hiện Chương trình NTM

378
- Công văn số 6777/UBND-KTTH ngày 04/12/2017 của UBND
tỉnh V/v hướng dẫn lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện Chương
trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2020

384
- Công văn số 1016/UBND-KTTH ngày 01/3/2018 của UBND tỉnh
V/v phân bổ, quản lý và sử dụng vốn đầu tư phát triển thực hiện
Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2018.

393

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRONG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM, GIAI ĐOẠN 2018-2020

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Ông Lê Muộn – Chánh Văn phòng Điều phối
Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Quảng Nam

Biên tập:

Đỗ Vạn Lộc
Nguyễn Anh Tài
Nguyễn Thanh Trung
Hoàng Văn Thương

VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH QUẢNG NAM

Số 119, Hùng Vương, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

Điện thoại: 0235.2221348/2221377; Fax: 0235.3858885

Email: vpdpnongthonmoiqnam@gmail.com

Website: <http://www.nongthonmoi.net>

In 2.800 cuốn, khổ 17x24cm, tại Công ty TNHH TM&DV In Minh Tuấn
Địa chỉ: KDC khối phố 2, phường An Sơn, thành phố Tam Kỳ.
GPXB số: 89/GP-STTTT do Sở TT&TT Quảng Nam cấp ngày 14/11/2018.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12/2018.